ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2088 /2012/QĐ-UBND	*Cao Bằng, ngày 21 tháng 12 năm 2012*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bảng giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Thực hiện Nghị quyết số 27/2012/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khoá XV kỳ họp thứ 5 về Bảng giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1595/TTr-STNMT ngày 17 tháng 12 năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013

Điều 2. Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Đã ký

Nguyễn Hoàng Anh

Nơi nhận:
- Như điều 2;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra VBQPPL- Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Cao Bằng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học Công báo;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Các PCVP, CV KTN, KTTH (14b);
- Lưu: VT, NĐ (Hg.3b).

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CAO BẰNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2088/2012/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

A. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

`1. Bảng giá đất ở; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị

a) Thành phố Cao Bằng

- Đất ở.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Đô thị	Loại đường phố	Vị trí			
		1	2	3	4
Thành phố	I	16.000.000	10.260.000	5.130.000	2.821.000
	II	10.880.000	5.440.000	2.821.000	1.552.000
	III	7.400.000	3.700.000	1.850.000	980.000
	IV	5.030.000	2.515.000	925.000	500.000
	V	3.520.000	1.760.000	880.000	440.000
	VI	2.395.000	1.200.000	600.000	300.000
	VII	1.675.000	837.000	420.000	210.000
	VIII	1.140.000	570.000	292.000	160.000
	IX	775.000	400.000	240.000	132.000
	X	530.000	300.000	170.000	100.000

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Đô thị	Loại đường phố	Vị trí			
		1	2	3	4
Thành phố	I	11.200.000	7.182.000	3.591.000	1.975.000
	II	7.616.000	3.808.000	1.975.000	1.086.000
	III	5.180.000	2.590.000	1.295.000	686.000
	IV	3.521.000	1.761.000	648.000	350.000
	V	2.464.000	1.232.000	616.000	308.000
	VI	1.676. 000	840.000	420.000	210.000
	VII	1.172. 000	586.000	294.000	147.000
	VIII	798.000	399.000	204.000	112.000
	IX	543.000	280.000	168.000	92.000
	X	371.000	210.000	119.000	70.000

b) Thị trấn Quảng Uyên, huyện Quảng Uyên

Đơn vị tính: đồng/m^2

Đô thị	Loại đường phố	Vị trí			
		1	2	3	4
Thị trấn	I	2.070.000	1.020.000	510.000	250.000
	II	1.378.000	689.000	345.000	172.000
	III	984.000	492.000	246.000	123.000
	IV	703.000	351.000	175.000	88.000
	V	503.000	251.000	125.000	62.000

c) Thị trấn Nước Hai, huyện Hòa An

Đơn vị tính: đồng/m^2

Đô thị	Loại đường phố	Vị trí			
		1	2	3	4
Thị trấn	I	1.980.000	990.000	490.000	240.000
	II	1.378.000	689.000	345.000	172.000
	III	984.000	492.000	246.000	123.000
	IV	703.000	351.000	175.000	88.000
	V	503.000	251.000	125.000	62.000

d) Thị trấn các huyện: Thị trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh; thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An; thị trấn Hùng Quốc, huyện Trà Lĩnh; thị trấn Xuân Hòa, huyện Hà Quảng.

- Huyện Hà Quảng áp dụng từ đường loại II đến đường loại V.

Đơn ị v tính: đồng/m^2

Đô thị	Loại đường phố	Vị trí			
		1	2	3	4
Thị trấn	I	1.396.000	698.000	349.000	174.000
	II	996.000	498.000	249.000	124.000
	III	712.000	356.000	178.000	89.000
	IV	510.000	255.000	127.000	63.000
	V	367.000	183.000	91.000	52.000

đ) Thị trấn Thông Nông, huyện Thông Nông; thị trấn Bảo Lạc, huyện Bảo Lạc

Đơn vị tính: đồng/m^2

Đô thị	Loại đường phố	Vị trí			
		1	2	3	4
Thị trấn	II	1.096.000	523.000	261.000	130.000
	III	762.000	381.000	190.000	95.000
	IV	546.000	273.000	136.000	67.000

	V	393.000	196.000	97.000	56.000

e) Thị trấn Nguyên Bình, thị trấn Tĩnh Túc huyện Nguyên Bình; thị trấn Hòa Thuận, thị trấn Tà Lùng huyện Phục Hòa

- Thị trấn Tĩnh Túc, huyện Nguyên Bình áp dụng từ đường loại III;
- Thị trấn Hòa Thuận, huyện Phục Hòa áp dung từ đường loại II.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Đô thị	**Loại đường phố**	**Vị trí**			
		1	2	3	4
Thị trấn	I	1.535.000	733.000	366.000	183.000
	II	1.066.000	533.000	266.000	133.000
	III	762.000	381.000	190.000	95.000
	IV	546.000	273.000	136.000	67.000
	V	393.000	196.000	97.000	56.000

g) Bảng giá đất thị trấn Thanh Nhật, huyện Hạ Lang

Đơn vị tính: đồng/m^2

Đô thị	**Loại đường phố**	**Vị trí**			
		1	2	3	4
Thị trấn	II	1.145.000	523.000	261.000	130.000
	III	762.000	381.000	190.000	95.000
	IV	546.000	273.000	136.000	67.000
	V	393.000	196.000	97.000	56.000

h) Bảng giá đất thị trấn Pác Miầu, huyện Bảo Lâm

Đơn vị tính: đồng/m^2

Đô thị	**Loại đường phố**	Vị trí			
		1	2	3	4
Thị trấn	III	850.000	425.000	210.000	105.000
	IV	578.000	289.000	140.000	70.000
	V	393.000	196.000	97.000	56.000

2. Bảng giá đất ở; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại Nông thôn

a) Xã loại 1 thành phố Cao Bằng, huyện Hòa An và huyện Quảng Uyên

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	**Loại xã**	**Khu vực**	**Vị trí**			
			1	2	3	4
1	Loại 1	Khu vực 1	404.000	192.000	96.000	55.000

		Khu vực 2	225.000	112.000	56.000	45.000
		Khu vực 3	126.000	63.000	47.000	37.000

b) Xã loại 1, xã loại 2, xã loại 3 các huyện

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	**Loại xã**	**Khu vực**	**Vị trí**			
			1	2	3	4
1	Loại 1	Khu vực 1	367.000	183.000	91.000	52.000
		Khu vực 2	210.000	105.000	52.000	42.000
		Khu vực 3	118.000	59.000	44.000	35.000
2	Loại 2	Khu vực 1	210.000	105.000	52.000	42.000
		Khu vực 2	118.000	59.000	44.000	35.000
		Khu vực 3	68.000	40.000	30.000	25.000
3	Loại 3	Khu vực 1	68.000	40.000	30.000	25.000
		Khu vực 2	45.000	30.000	25.000	20.000
		Khu vực 3	30.000	25.000	20.000	18.000

3. Bảng giá đất chuyên trồng lúa nước hai vụ

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	**Loại xã**	**Vùng**	**Vị trí**		
			1	2	3
1	Thành phố	Vùng 1	85.000	65.000	46.000
		Vùng 2	70.000	56.000	38.000
		Vùng 3	56.000	42.000	29.000
2	Loại 1 (Các huyện)	Vùng 1	65.000	48.000	34.000
		Vùng 2	50.000	38.000	26.000
		Vùng 3	38.000	29.000	20.000
3	Loại 2	Vùng 1	48.000	36.000	25.000
		Vùng 2	36.000	28.000	19.000
		Vùng 3	28.000	20.000	14.000
4	Loại 3	Vùng 1	28.000	20.000	14.000
		Vùng 2	20.000	16.000	11.000
		Vùng 3	16.000	12.000	8.500

- Trường hợp thửa đất chuyên trồng rau và đất chuyên trồng hoa thì giá đất tính bằng mức giá quy định trong bảng này.

4. Bảng giá đất trồng một vụ lúa và một vụ màu/năm

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	**Loại xã**	**Vùng**	**Vị trí**		
			1	2	3
1	Thành phố	Vùng 1	78.000	59.000	42.000
		Vùng 2	64.000	52.000	35.000
		Vùng 3	52.000	39.000	26.000
2	Loại 1 (Các huyện)	Vùng 1	59.000	44.000	31.000
		Vùng 2	46.000	35.000	24.000
		Vùng 3	35.000	26.000	19.000
3	Loại 2	Vùng 1	44.000	33.000	23.000
		Vùng 2	33.000	25.000	18.000
		Vùng 3	25.000	19.000	13.000

4	Loại 3	Vùng 1	25.000	19.000	13.000
		Vùng 2	19.000	14.000	10.000
		Vùng 3	14.000	11.000	7.500

- Trường hợp ruộng bậc thang trên sườn đồi thì giá đất được tính bằng 0,9 lần.

- Trường hợp thửa đất chuyển sang trồng mía thì giá đất tính bằng mức giá quy định trong bảng giá này.

5. Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Thành phố	Vùng 1	71.000	54.000	38.000
		Vùng 2	58.000	47.000	32.000
		Vùng 3	47.000	35.000	24.000
2	Loại 1 (Các huyện)	Vùng 1	54.000	40.000	28.000
		Vùng 2	42.000	32.000	22.000
		Vùng 3	32.000	24.000	17.000
3	Loại 2	Vùng 1	40.000	30.000	21.000
		Vùng 2	30.000	23.000	16.000
		Vùng 3	23.000	17.000	12.000
4	Loại 3	Vùng 1	23.000	17.000	12.000
		Vùng 2	17.000	13.000	9.000
		Vùng 3	13.000	10.000	7.000

- Trường hợp thửa đất trồng một vụ lúa thì giá đất tính bằng mức giá quy định trong bảng giá này.

- Trường hợp đất trồng cây hàng năm khác, địa hình dốc >15^0 thì giá đất được tính bằng 0,7 lần.

6. Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Thành phố	Vùng 1	68.000	52.000	36.000
		Vùng 2	54.000	40.000	28.000
		Vùng 3	42.000	32.000	22.000
2	Loại 1 (Các huyện)	Vùng 1	52.000	38.000	27.000
		Vùng 2	40.000	30.000	21.000
		Vùng 3	30.000	22.000	16.000
3	Loại 2	Vùng 1	38.000	28.000	20.000
		Vùng 2	28.000	21.000	15.000
		Vùng 3	21.000	16.000	11.000
4	Loại 3	Vùng 1	21.000	16.000	11.000
		Vùng 2	16.000	12.000	8.000
		Vùng 3	12.000	9.000	7.000

- Trường hợp đất trồng cây lâu năm có địa hình dốc >15^o thì giá đất tính bằng 0,7 lần.

- Đất trồng cây lâu năm trên địa hình dốc trồng xen lẫn cây lâm nghiệp (mật độ cây lâu năm tỷ lệ đạt từ 50% dưới 70% diện tích) thì giá đất tính bằng 0,5 lần.

- Đất trồng cây lâu năm trên địa hình bằng phẳng trồng xen lẫn cây lâm nghiệp (mật độ cây lâu năm tỷ lệ đạt từ 50% dưới 70% diện tích) thì giá đất tính bằng 0,7 lần.

7. Bảng giá đất nuôi trồng thuỷ sản

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Thành phố	Vùng 1	43.000	37.000	26.000
		Vùng 2	37.000	32.000	22.000
		Vùng 3	32.000	28.000	20.000
2	Loại 1 (Các huyện)	Vùng 1	37.000	32.000	22.000
		Vùng 2	32.000	28.000	20.000
		Vùng 3	28.000	22.000	16.000
3	Loại 2	Vùng 1	32.000	28.000	20.000
		Vùng 2	28.000	22.000	16.000
		Vùng 3	22.000	16.000	11.000
4	Loại 3	Vùng 1	22.000	16.000	11.000
		Vùng 2	16.000	12.000	9.000
		Vùng 3	12.000	10.000	7.000

8. Bảng giá đất nông nghiệp trong địa giới hành chính phường, xen kẽ trong khu dân cư các xã thuộc Thành phố và thị trấn (trừ đất lâm nghiệp)

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Thành phố	Vùng 1	88.000	68.000	47.000
		Vùng 2	70.000	52.000	36.000
		Vùng 3	55.000	42.000	29.000
2	Loại 1 (Các huyện)	Vùng 1	68.000	49.000	35.000
		Vùng 2	52.000	39.000	27.000
		Vùng 3	39.000	29.000	21.000

- Trường hợp thửa đất trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm có địa hình dốc >15° thì giá đất tính bằng 0,7 lần.

- Đất trồng cây lâu năm trên địa hình dốc trồng xen lẫn cây lâm nghiệp (mật độ cây lâu năm tỷ lệ đạt từ 50% dưới 70% diện tích) thì giá đất tính bằng 0,5 lần.

- Đất trồng cây lâu năm trên địa hình bằng phẳng trồng xen lẫn cây lâm nghiệp (mật độ cây lâu năm tỷ lệ đạt từ 50% dưới 70% diện tích) thì giá đất tính bằng 0,7 lần.

9. Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vị trí		
		1	2	3
1	Thành phố	12.000	7.200	3.600
2	Loại 1 (Các huyện)	7.500	4.500	2.200

3	Loại 2	5.400	3.500	1.700
4	Loại 3	4.000	2.600	1.200

10. Giá đất để tính tiền thuê đất với Nhà nước và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với đất khai thác khoáng sản được quy định chung: 80.000 đồng/m^2.

B. CÁC QUY ĐỊNH KHI ÁP DỤNG CÁC LOẠI GIÁ ĐẤT

I. ĐẤT Ở

1. Đất ở tại phường, xã thuộc Thành phố Cao Bằng

a) Phân loại đường phố, khu vực

- Số lượng đường phố để xây dựng giá đất tại thành phố Cao Bằng được quy định gồm 10 loại đường phố từ I đến X;

- Khu vực nông thôn xã loại 1 được quy định 2 khu vực gồm các xã: Hưng Đạo, Vĩnh Quang, Chu Trinh.

b) Phân loại vị trí

Mỗi loại đường phố được chia thành 4 vị trí;

- Vị trí 1: áp dụng đối với đất liền cạnh đường phố có mức sinh lợi cao nhất, điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất.

- Vị trí 2: Đất mặt tiền của các đường phố, đường nhánh và các đường ngõ có chiều rộng từ trên 3m mà xe ô tô ra vào được.

- Vị trí 3: Đất mặt tiền của các đoạn đường phố, đường nhánh và các đường ngõ có chiều rộng từ 2m- 3m mà xe tải nhẹ dưới 2,5 tấn ra vào được.

- Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại.

c) Cách áp dụng vị trí cho một số trường hợp cụ thể

- Các vị trí của thửa đất thuộc vị trí 1, 2, 3 có mặt tiền thuộc các loại đường phố, quy định chiều sâu tối đa cho mỗi vị trí là 20m tính từ ranh giới giữa thửa đất với đất đường giao thông hiện trạng.

- Trường hợp thửa đất tiếp giáp với nhiều loại đường phố (hoặc nhiều vị trí) thì thửa đất đó được tính theo loại đường phố (hoặc vị trí) có mức giá đất cao nhất.

- Trường hợp thửa đất có chiều sâu lớn hơn 20m thì giá đất vị trí tiếp theo được tính bằng 0,8 lần so với vị trí trước.

- Cùng vị trí đất và loại đường phố nhưng thửa đất có độ chênh (cao, thấp) so với đường phố (hoặc mặt bằng chung khu vực) từ 3m đến dưới 5m thì giá đất được tính bằng 0,8 lần giá vị trí đất tương ứng, từ 5m trở lên thì giá đất được tính bằng giá đất vị trí tiếp theo (áp dụng cho các vị trí 1, 2, 3).

- Quy định đối với các vị trí đất liền kề giữa hai loại đường phố khác nhau thì giá đất được xác định như sau:

+ *Trường hợp 1:* Đối với các vị trí đất liền kề giữa hai loại đường theo thứ tự giảm dần (không cách biệt) thì nâng giá của vị trí đất liền kề thuộc đường phố có

mức giá thấp hơn từ 1,2 đến 1,05 lần theo thứ tự giảm dần. Mức giảm mỗi lần là 0,05 áp dụng cho chiều dài 20m;

+ *Trường hợp 2:* Đối với các vị trí đất liền kề giữa hai loại đường phố giảm đột ngột (giảm cách biệt từ 2 loại đường phố trở lên và chênh lệch giá giữa hai loại đường trên 40%) thì nâng giá của vị trí đất liền kề thuộc đường phố có mức giá thấp hơn từ 1,4 đến 1,05 lần theo thứ tự giảm dần. Mức giảm mỗi lần là 0,05 áp dụng cho chiều dài 10m;

+ *Trường hợp 3:* Trên một trục đường (ô tô ra vào được) được chia thành nhiều đoạn, trong đó có đoạn được quy định là một loại đường phố, đoạn tiếp sau đó được quy định là vị trí cụ thể thì các vị trí đất liền kề của đoạn đường tiếp theo đó được nâng giá lên theo mức như Trường hợp 1.

d) Khu vực thuộc các xã điều chỉnh mở rộng địa giới hành chính thành phố Cao Bằng giá đất áp dụng tương đương mức giá quy định xã loại 1

Cách áp dụng giá và cách áp dụng vị trí đất liền kề như đất ở khu vực nông thôn.

2. Đất ở tại thị trấn

a) Phân loại đường phố

Số lượng đường phố để xây dựng giá đất tại thị trấn được quy định chung gồm 5 loại đường phố từ I đến V.

b) Phân loại vị trí

- Số lượng vị trí đất thuộc mỗi loại đường phố được quy định gồm 4 vị trí từ vị trí 1 đến vị trí 4;

- Xác định vị trí đất ở của từng loại đường phố tại thị trấn tương tự như đất ở tại thành phố ;

- Cách áp dụng vị trí cho một số trường hợp cụ thể: Được quy định như đất ở tại thành phố.

c) Quy định cụ thể việc áp dụng, bảng giá, đường phố của các huyện như sau

+ Các thị tứ, Cửa khẩu Sóc Giang được áp dụng từ đường phố loại IV đến đường phố loại V;

+ Khu vực đất của đoạn đường từ ranh giới địa phận thị trấn Nước Hai theo đường Hồ Chí Minh đến cầu Bản Sẩy xã Bế Triều, huyện Hoà An, được áp dụng từ đường phố loại III đến loại IV; Theo đường Hồ Chí Minh đi huyện Hà Quảng từ đầu cầu Roỏng Ỏ (giáp ranh địa giới thị trấn) đến đầu cầu Nà Coóc xã Đức Long được áp dụng đường phố loại III;

+ Khu vực đất của đoạn đường từ ranh giới địa phận thị trấn Quảng Uyên theo đường đi xã Phi Hải đến chân dốc Keng Riềng xã Quốc Phong, huyện Quảng Uyên được áp dụng đường phố loại V.

3. Đất ở tại nông thôn

a) Phân loại xã theo địa giới hành chính được chia thành 3 loại

- Loại 1: Gồm các xã Hưng đạo, Vĩnh Quang, Chu Trinh thuộc Thành phố Cao Bằng; xã Bế Triều, Đức Long của huyện Hoà An; đất các xóm còn lại thuộc khu vực điều chỉnh địa giới hành chính thị trấn Quảng Uyên, huyện Quảng Uyên.

- Loại 2: Các xã không thuộc loại 1 và loại 3.

- Loại 3: (Có danh mục kèm theo).

b) Phân loại khu vực xã

Mỗi xã phân thành 3 khu vực:

- Khu vực 1: Đất có mặt tiền thuộc các trục đường giao thông chính (Quốc lộ, tỉnh lộ) tiếp giáp với thị xã, thị trấn; đất có mặt tiền xung quanh chợ.

- Khu vực 2: Đất có mặt tiền các trục đường giao thông chính (Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ) gần Uỷ ban nhân dân xã, trường học, chợ, trạm y tế.

- Khu vực 3: Là những khu đất còn lại thuộc địa bàn xã.

c) Phân loại vị trí

Các khu vực trong xã được phân thành 4 vị trí.

- Vị trí 1: Vị trí của các thửa đất mặt tiền thuộc đường giao thông chính (Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đường xung quanh chợ mà ô tô đi lại được.

- Vị trí 2: Vị trí đất có mặt tiền thuộc đoạn đường giao thông, đường nhánh và các đường ngõ có chiều rộng > 2,5m mà ô tô, xe tải nhẹ dưới 2,5 tấn đi lại được.

- Vị trí 3: Đất thuộc đoạn đường giao thông, đường nhánh và các đường ngõ có chiều rộng từ 1m- 2,5m mà xe máy đi lại được.

- Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại.

d) Áp dụng một số trường hợp cụ thể

*** Quy định áp dụng cho một số trường hợp cụ thể đối với các trung tâm cụm xã, chợ xã, khu vực xã của các huyện:**

Các khu vực thị tứ, chợ xã, khu vực xã của các huyện được áp dụng cụ thể (Mục b-2 bảng giá đất ở; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn) như sau:

- Thị tứ Sóc Giang xã Sóc Hà, chợ Nà Giàng xã Phù Ngọc, huyện Hà Quảng áp dụng giá đất của xã loại 1;

- Các khu vực đất của xã Cao Chương và xã Quang Hán tiếp giáp với thị trấn Hùng Quốc, huyện Trà Lĩnh áp dụng giá đất của xã loại 1;

- Đất khu Quy hoạch Trung tâm cụm xã Cách Linh huyện Phục Hoà áp dụng giá đất xã loại 1;

- Khu vực trung tâm xã Lý Bôn, khu vực trung tâm xã Thái Học huyện Bảo Lâm được áp dụng giá đất của xã loại 2;

- Đối với các trung tâm cụm xã, chợ xã chưa quy định cụ thể được áp dụng giá đất của khu vực tương ứng với mỗi loại xã.

*** Cách áp dụng vị trí cho một số trường hợp cụ thể:**

- Các vị trí 1, 2, 3 quy định chiều sâu cho mỗi vị trí là 20m, vị trí 1 tính từ mép đường giao thông.

- Trường hợp thửa đất tiếp giáp với nhiều khu vực xã (hoặc vị trí đất) có mức giá khác nhau thì thửa đất đó được tính giá đất theo khu vực xã (hoặc vị trí đất) có mức giá cao nhất.

- Trường hợp thửa đất có chiều sâu lớn hơn 20m thì giá đất vị trí tiếp theo được tính bằng 0,8 lần so với vị trí trước.

- Đối với các vị trí đất liền kề giữa khu vực của xã tiếp giáp với thị xã, thị trấn, giữa hai khu vực khác nhau thì nâng giá của vị trí đất liền kề thuộc khu vực có mức giá thấp hơn từ 1,2 đến 1,05 lần theo thứ tự giảm dần. Mức giảm mỗi lần là 0,05 áp dụng cho chiều dài 20m.

- Cùng vị trí đất và khu vực xã nhưng thửa đất có độ chênh (cao, thấp) so với mặt bằng chung của khu vực từ 3m đến dưới 5m thì giá đất được tính bằng 0,8 lần giá vị trí đất tương ứng, từ 5m trở lên thì giá đất được tính bằng giá đất vị trí tiếp theo (áp dụng cho vị trí 1, 2, 3).

- Trường hợp thửa đất khu vực nông thôn tiếp giáp với đất đô thị thì được áp dụng giá đất theo đất đô thị tương ứng.

II. ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

1. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại thành phố: Phân loại đường phố, phân loại vị trí đất, cách áp dụng giá tương tự như đất ở tại Thành phố.

2. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại thị trấn được áp dụng như đất ở tại thị trấn.

3. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn được áp dụng như đất ở tại nông thôn.

III. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng lúa nước hai vụ; đất trồng một vụ lúa và một vụ màu/năm; đất trồng cây hàng năm khác; đất nông nghiệp trong phường, trong khu dân cư các xã thuộc thị xã và thị trấn

a) Phân loại xã

- Xã loại 1: Toàn bộ đất nông nghiệp của Thành phố Cao Bằng; các thị trấn của các huyện; các xã: Bế Triều, Đức Long của huyện Hoà An.

- Xã loại 2: Các xã không thuộc loại 1 và loại 3.

- Xã loại 3: Có danh mục kèm theo.

b) Phân vùng

- Vùng 1: Đất nông nghiệp nằm xen kẽ khu dân cư tập trung; gần khu vực đô thị, thương mại, chợ có đường giao thông chính đi qua.

- Vùng 2: Thuộc phạm vi khu vực gần khu dân cư tập trung có đường ô tô đi lại được.

- Vùng 3: Phạm vi các khu đất còn lại.

c) Phân loại vị trí đất (phân thành 3 vị trí)

- Vị trí 1: Các thửa đất có một mặt tiếp giáp đường giao thông chính của các vùng mà phương tiện giao thông đi lại được.

- Vị trí 2:

+ Các thửa đất thuộc phạm vi hai bên đường giao thông của đường nhánh, đường ngõ của các vùng (chưa được xác định cụ thể);

+ Các thửa đất tiếp sau vị trí 1 có địa hình tương đương so với vị trí 1 của các vùng.

- Vị trí 3: Các thửa đất còn lại của các vùng.

d) Cách áp dụng vị trí

- Vị trí 1: Áp dụng chiều sâu tối đa cho các thửa đất là 30m tính từ mép đường giao thông (áp dụng cả phần diện tích của các thửa đất không tiếp giáp mặt đường nhưng nằm trong vị trí 30m tính từ đường giao thông hiện trạng).

Trường hợp thửa đất vị trí 1 nhưng thửa đất có có độ chênh (cao, thấp) trên 4m dưới 6m so với đường giao thông thì giá đất được tính bằng 0,8 lần giá đất vị trí tương ứng.

- Vị trí 2:

+ Áp dụng chiều sâu từ ranh giới đường giao thông hiện trạng tính hết các thửa đất giáp ranh với chân đồi, chân núi, bờ sông, suối;

+ Các thửa đất tiếp sau vị trí 1 tính từ ranh giới vị trí 1 đến hết các thửa đất giáp ranh với chân đồi, chân núi, bờ sông, suối;

+ Các thửa đất có tiếp giáp đường giao thông của các vùng nhưng có độ chênh (cao, thấp) cao từ 6m đến 10m, thấp dưới 10m.

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại, các thửa đất trên đồi, núi, xen kẽ trong các đồi núi và các thửa đất tiếp giáp đường giao thông ở các khe đồi, núi có độ chênh (cao, thấp) cao từ trên 10m trở lên, thấp dưới 10m.

đ) Cách áp dụng giá

Trường hợp đất trồng cây hàng năm khác canh tác không thường xuyên (bỏ hoá không canh tác liên tục quá 3 năm) được tính bằng 0,5 lần so với giá đất trong bảng giá.

e) Cách áp dụng giá đất giữa các vùng giáp ranh

- Đối với các thửa đất tiếp giáp với nhiều vùng có mức giá khác nhau thì tính theo vùng có giá đất cao nhất.

- Đối với các thửa đất có vị trí giáp ranh giữa 2 vùng có mức giá khác nhau (chênh lệch trên 20%) thì nâng giá của các vị trí đất thuộc vùng có mức giá thấp hơn từ 1,2 lần đến 1,05 lần theo thứ tự giảm dần; mức giảm dần cho mỗi lần là 0,05 áp dụng cho chiều dài là 25m.

2. Đất trồng cây lâu năm

a) Phân loại xã, phân vùng, phân loại vị trí đất và cách áp dụng tương tự như đất trồng lúa nước hai vụ; đất trồng một vụ lúa và một vụ màu/năm; đất trồng cây hàng năm khác.

b) Cách áp dụng giá đất giữa các vùng giáp ranh

Tương tự như đất trồng lúa nước hai vụ; đất trồng một vụ lúa và một vụ màu/năm; đất trồng cây hàng năm khác.

3. Đất nuôi trồng thuỷ sản

Phân loại xã, phân vùng, phân loại vị trí đất và cách áp dụng vị trí, giá đất giữa các vùng giáp ranh tương tự như đất trồng lúa nước hai vụ.

4. Đất nông nghiệp trong địa giới hành chính phường, xen kẽ trong khu dân cư các xã thuộc thị xã và thị trấn (trừ đất lâm nghiệp)

Phân loại xã, phân vùng, phân loại vị trí đất, cách áp dụng giá tương tự như đất trồng cây hàng năm khác

5. Đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng

a) Phân loại xã

Phân loại xã tương tự như đất trồng cây hàng năm khác (không phân vùng đất).

b) Phân loại vị trí đất

- Vị trí 1: Các thửa đất trên đất đồi có mặt tiền tiếp giáp đường giao thông (Quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện, liên xã) mà ô tô đi lại được.

- Vị trí 2:

+ Các thửa đất trên đất đồi sau vị trí 1;

+ Các thửa đất lâm nghiệp trên đất núi đá có mặt tiền tiếp giáp đường giao thông (Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, liên xã) mà ô tô đi lại được.

- Vị trí 3: Các thửa đất còn lại.

c) Cách áp dụng vị trí

- Vị trí 1: Áp dụng chiều sâu tối đa cho thửa đất là 30m (cạnh bằng) tính từ ranh giới thửa đất với đường giao thông hiện trạng.

d) Cách áp dụng giá

- Đất có rừng tự nhiên áp dụng bằng 1 lần trong bảng giá, đất có rừng trồng tính bằng 1,4 lần mức giá đất trong bảng 9 (xác định theo vị trí).

- Đất lâm nghiệp không có rừng tính bằng 0,5 lần mức giá đất trong bảng 9 quy định (xác định theo vị trí).

- Đất lâm nghiệp trồng xen lẫn cây lâu năm (mật độ cây lâu năm tỷ lệ đạt trên 30% dưới 50% diện tích) giá đất được tính bằng 1,5 lần mức giá đất trong bảng 9 quy định (xác định theo vị trí).

IV. ĐỐI VỚI CÁC LOẠI ĐẤT KHÁC

1. Đối với đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thì được quy định bằng mức giá đất trồng cây lâu năm (trừ trường hợp đất nông nghiệp trong khu dân cư).

2. Đất nuôi trồng thủy sản xen kẽ trong các thửa đất trồng lúa, giá đất được tính bằng giá thửa đất trồng lúa liền kề.

3. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp, xây dựng công trình sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng; đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác nghệ thuật), đất xây dựng các công trình vào mục đích công cộng... Áp dụng theo giá đất ở liền kề.

4. Đối với đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh và các mục đích công cộng khác (không có các công trình xây dựng trên đất) thì căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất để quy định theo giá đất nông nghiệp liền kề (xác định theo vùng và vị trí).

5. Đất xây dựng nhà kho, chuồng trại của hộ gia đình, cá nhân không gắn liền với đất ở để chứa vật nuôi, nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công ụ sản xuất nông nghiệp thì giá đất được quy định bằng mức giá đất nông nghiệp liền kề có mức giá cao nhất (xác định theo vùng và vị trí).

6. Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: mức giá được quy định bằng giá của loại đất liền kề. Trường hợp liền kề với nhiều loại đất khác nhau thì giá được quy định bằng giá của loại đất có mức giá thấp nhất.

7. Giá đất để tính tiền thuê đất với Nhà nước và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với đất khai thác khoáng sản được quy định chung: 80.000 đồng/m^2 .

C. GIÁ ĐẤT CỤ THỂ CỦA CÁC HUYỆN, THỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Có 13 phụ lục kèm theo)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Đã ký

Nguyễn Hoàng Anh

DANH SÁCH CÁC XÃ LOẠI 3
Tổng số: 64

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2012/QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

I. Huyện Hà Quảng: 11 xã

1- Xã Kéo Yên
2- Xã Cải Viên
3- Xã Vân An
4- Xã Thượng Thôn
5- Xã Nội Thôn
6- Xã Hạ Thôn
7- Xã Mã Ba
8- Xã Sỹ Hai
9- Xã Hồng Sỹ
10- Xã Quý Quân
11- Xã Vần Dính

II. Huyện Hoà An: 04 xã

1- Xã Đức Xuân
2- Xã Quang Trung
3- Xã Trương Lương
4- Xã Công Trừng

III. Huyện Bảo Lạc: 14 xã

1- Xã Xuân Trường
2- Xã Khánh Xuân
3- Xã Cô Ba
4- Xã Thượng Hà
5- Xã Bảo Toàn
6- Xã Hồng Trị
7 - Xã Phan Thanh
8 - Xã Hưng Đạo
9 - Xã Đình Phùng
10 - Xã Sơn Lộ
11 - Xã Hồng An
12 – Xã Kim Cúc
13 – Xã Hưng Thịnh
14 - Xã Sơn Lập

IV. Huyện Bảo Lâm: 13 xã

1 - Xã Đức Hạnh
2 - Xã Lý Bôn
3 - Xã Vĩnh Quang
4 - Xã Nam Quang
5 - Xã Nam Cao
6 - Xã Tân Việt
7- Xã Thái Học
8 - Xã Quảng Lâm
9 - Xã Thạch Lâm
10 - Xã Yên Thổ
11 - Xã Vĩnh Phong
12 - Xã Thái Sơn
13 - Xã Mông Ân

V. Huyện Thạch An: 03 xã

1 - Xã Minh Khai
2 - Xã Quang Trọng
3 - Xã Đức Thông

VI. Huyện Trà Lĩnh: 02 xã

1- Xã Lưu Ngọc
2 - Xã Quang Vinh

VII. Huyện Thông Nông: 07 xã

1 - Xã Vị Quang
2 - Xã Yên Sơn
3 - Xã Ngọc Động
5 - Xã Bình Lãng
6 - Xã Lương Can
7- Xã Cần Nông

4 - Xã Thanh Long

VIII. Huyện Nguyên Bình: 10 xã

1 - Xã Phan Thanh
2 - Xã Hoa Thám
3 - Xã Thái Học
4 - Xã Quang Thành
5 - Xã Hưng Đạo
6 - Xã Mai Long
7 - Xã Ca Thành
8 - Xã Yên Lạc
9 - Xã Vũ Nông
10- Xã Triệu Nguyên

PHỤ LỤC SỐ 01
GIÁ ĐẤT NĂM 2013 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CAO BẰNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2088/QĐ-UBND
ngày 21 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

A. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

1. Bảng giá đất ở; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị

- Đất ở.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Đô thị	Loại đường phố	Vị trí			
		1	2	3	4
Thành phố	I	16.000.000	10.260.000	5.130.000	2.821.000
	II	10.880.000	5.440.000	2.821.000	1.552.000
	III	7.400.000	3.700.000	1.850.000	980.000
	IV	5.030.000	2.515.000	925.000	500.000
	V	3.520.000	1.760.000	880.000	440.000
	VI	2.395.000	1.200.000	600.000	300.000
	VII	1.675.000	837.000	420.000	210.000
	VIII	1.140.000	570.000	292.000	160.000
	IX	775.000	400.000	240.000	132.000
	X	530.000	300.000	170.000	100.000

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Đô thị	Loại đường phố	Vị trí			
		1	2	3	4
Thành phố	I	11.200.000	7.182.000	3.591.000	1.975.000
	II	7.616.000	3.808.000	1.975.000	1.086.000
	III	5.180.000	2.590.000	1.295.000	686.000
	IV	3.521.000	1.761.000	648.000	350.000
	V	2.464.000	1.232.000	616.000	308.000
	VI	1.676. 000	840.000	420.000	210.000
	VII	1.172. 000	586.000	294.000	147.000
	VIII	798.000	399.000	204.000	112.000
	IX	543.000	280.000	168.000	92.000
	X	371.000	210.000	119.000	70.000

2. Bảng giá đất ở; đất sản, xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Khu vực	Vị trí			
			1	2	3	4
	Loại 1	Khu vực 1	404.000	192.000	96.000	55.000

1		Khu vực 2	225.000	112.000	56.000	45.000
		Khu vực 3	126.000	63.000	47.000	37.000

3. Bảng giá đất chuyên trồng lúa nước hai vụ

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	(các xã)	Vùng 1	85.000	65.000	46.000
		Vùng 2	70.000	56.000	38.000
		Vùng 3	56.000	42.000	29.000

- Trường hợp thửa đất chuyên trồng rau và đất chuyên trồng hoa thì giá đất tính bằng mức giá quy định trong bảng này.

4. Bảng giá đất trồng một vụ lúa và một vụ màu/năm

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	(các xã)	Vùng 1	78.000	59.000	42.000
		Vùng 2	64.000	52.000	35.000
		Vùng 3	52.000	39.000	26.000

- Trường hợp thửa đất ruộng bậc thang trên sườn đồi thì giá đất được tính bằng 0,9 lần.
- Trường hợp thửa đất chuyển sang trồng mía thì mức giá được quy định theo bảng giá này.

5. Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Thành phố (các xã)	Vùng 1	71.000	54.000	38.000
		Vùng 2	58.000	47.000	32.000
		Vùng 3	47.000	35.000	24.000

- Trường hợp thửa đất trồng một vụ lúa thì mức giá được quy định theo bảng giá này.
- Trường hợp đất trồng cây hàng năm khác có địa hình dốc >15^0 thì giá đất được tính bằng 0,7 lần.

6. Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Thành phố (các xã)	Vùng 1	68.000	52.000	36.000
		Vùng 2	54.000	40.000	28.000
		Vùng 3	42.000	32.000	22.000

- Trường hợp thửa đất trồng cây lâu năm trên địa hình dốc > 15^o thì giá đất được tính bằng 0,7 lần.
- Đất trồng cây lâu năm trên địa hình dốc trồng xen lẫn cây lâm nghiệp (mật độ cây lâu năm tỷ lệ đạt từ 50% dưới 70% diện tích) thì giá đất tính bằng 0,5 lần.
- Đất trồng cây lâu năm trên địa hình bằng phẳng trồng xen lẫn cây lâm nghiệp (mật độ cây lâu năm tỷ lệ đạt từ 50% dưới 70% diện tích) thì giá đất được tính bằng 0,7 lần.

7. Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số	Loại xã	Vị trí

TT		1	2	3
1	Thành phố	12.000	7.200	3.600

8. Bảng giá đất nuôi trồng thuỷ sản

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Thành phố (các xã)	Vùng 1	43.000	37.000	26.000
		Vùng 2	37.000	32.000	22.000
		Vùng 3	32.000	28.000	20.000

9. Giá đất nông nghiệp trong địa giới hành chính phường, xen kẽ trong khu dân cư các xã thuộc thị xã (trừ đất lâm nghiệp)

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Thành phố	Vùng 1	88.000	68.000	47.000
		Vùng 2	70.000	52.000	36.000
		Vùng 3	55.000	42.000	29.000

- Trường hợp thửa đất trồng cây hàng năm, trông cây lâu năm có địa hình dốc > 15^o thì giá đất được tính bằng 0,7 lần.

- Đất trồng cây lâu năm trên địa hình dốc trồng xen lẫn cây lâm nghiệp (mật độ cây lâu năm tỷ lệ đạt từ 50% dưới 70% diện tích) thì giá đất tính bằng 0,5 lần.

- Đất trồng cây lâu năm trên địa hình bằng phẳng trồng xen lẫn cây lâm nghiệp (mật độ cây lâu năm tỷ lệ đạt từ 50% dưới 70% diện tích) thì giá đất được tính bằng 0,7 lần.

10. Giá đất dùng để tình tiền thuê đất khai thác tài nguyên khoáng sản và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp được quy định chung: 80.000 đồng/m^2

B. PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ VÀ VỊ TRÍ ĐẤT Ở, VÙNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP

I. PHƯỜNG HỢP GIANG

1. Phân loại đường phố và vị trí đất ở

1.1. Đường loại I

- Đoạn đường từ ngã ba đường rẽ phố Thầu (đối diện với trụ sở Đoàn nghệ thuật) theo phố Kim Đồng đến ngã ba Công ty cổ phần Xây lắp Cao Bằng;

- Đoạn đường từ đầu cầu Bằng Giang theo đường Hoàng Đình Giong đến đầu cầu Sông Hiến;

- Toàn bộ vị trí mặt tiền của đường xung quanh chợ Trung tâm.

1.2. Đường loại II

- Đoạn đường từ ngã ba Công ty Cổ phần Xây lắp Cao Bằng theo hướng bờ sông, rẽ phải chạy qua gầm cầu Bằng Giang đến hết phố Thầu;

- Đoạn đường từ ngã ba đường rẽ phố Thầu (đối diện với trụ sở Đoàn nghệ thuật), theo phố Kim Đồng đến hết địa giới hành chính (tiếp giáp với phường Tân Giang);

- Đoạn đường từ ngã ba khách sạn Phong Lan, rẽ theo đường Nguyễn Du đến ngã tư gặp đường phố Hoàng Như;

- Đoạn đường từ ngã tư Hoàng Như - Đàm Quang Trung chạy theo Phố Đàm Quang Trung đến cổng trụ sở Uỷ ban nhân dân thị xã, rẽ phải theo phố Hoàng Văn Thụ đến ngã tư Công ty Sách và Thiết bị trường học, rẽ phải theo phố Xuân Trườn g đến ngã ba gặp phố Kim Đồng (chợ Xanh);

- Đoạn đường từ ngã ba Công ty Cổ phần Xây lắp, theo phố Vườn Cam đến đường rẽ vào ngõ 111- tổ 23;

- Toàn bộ đường phố Hoàng Như;

- Toàn bộ đường phố Hồng Việt (trừ đoạn qua chợ Trung tâm).

1.3. Đường loại III

- Đoạn đường từ ngõ 111- tổ 23 chạy dọc hết phố Vườn Cam (cổng Sân vận động);

- Toàn bộ đường phố Lý Tự Trọng;

- Đoạn đường từ ngã ba phố Bế Văn Đàn và phố Lý Tự Trọng, theo phố Bế Văn Đàn đến ngã tư gặp phố Nguyễn Du;

- Đoạn đường từ cổng Uỷ ban nhân dân thị xã, dọc theo phố Đàm Quang Trung đến ngã ba gặp đường phố Cũ;

- Đoạn đường từ ngã tư Công ty Sách và Thiết bị trường học, theo phố Xuân Trường đến ngã ba gặp phố Hiến Giang;

- Đoạn đường từ ngã tư Công ty Sách và Thiết bị trường học, theo phố Hoàng Văn Thụ đến ngã ba gặp phố Bằng Giang, rẽ phải đến ngã ba chợ Xanh (lối rẽ xuống bến sông Bằng Giang);

- Đoạn đường từ ngã tư đường phố Hoàng Như và Nguyễn Du, chạy theo phố Nguyễn Du đến ngã ba gặp đường Phố Cũ, rẽ phải đến hết Phố Cũ;

- Đoạn đường từ ngã tư đầu cầu Sông Hiến, dọc theo phố Hiến Giang đến ngõ 120 Hiến Giang (sau nhà tập thể 3 tầng A2 Nước Giáp).

1.4. Đường loại IV

- Đoạn đường từ ngõ 120 Hiến Giang (sau nhà tập thể 3 tầng A2 Nước Giáp), dọc theo phố Nước Giáp đến ngã ba gặp phố Hoàng Văn Thụ;

- Đoạn đường từ ngã tư đường phố Nguyễn Du và Bế Văn Đàn, chạy theo phố Bế Văn Đàn đến ngã ba chân dốc Hợp Thành cũ, rẽ phải sang đường phố Cũ đến ngã ba gặp phố Nguyễn Du;

- Đoạn đường tránh Sân vận động.

1.5. Đường loại V

- Từ ngã ba chân dốc Hợp Thành cũ, theo phố Bế Văn Đàn đến mốc địa giới hành chính giữa phường Hợp Giang và Tân Giang.

2. Phân loại vùng đất nông nghiệp.

Toàn bộ đất nông nghiệp phường Hợp Giang thuộc vùng 1, vị trí 1

II - PHƯỜNG TÂN GIANG.

1. Phân loại đường phố và vị trí đất ở

1.1. Không có đường loại I, II, III.

1.2. Đường loại IV

- Đoạn đường từ lối rẽ xuống chợ Tân Giang, theo đường Đông Khê đến hết nhà Bưu cục số 3.

1.3. Đường loại V

- Đoạn đường từ mốc địa giới hành chính phường Hợp Giang và Tân Giang chạy theo đường Đông Khê đến lối rẽ xuống chợ Tân Giang;

- Đoạn đường từ nhà Bưu cục số 3, theo đường Đông Khê đến cầu (gần lối rẽ vào hội trường Tân Bình 2).

1.4. Đường loại VI

- Đoạn đường từ mốc địa giới giữa phường Tân Giang và Hợp Giang (phía cổng phụ Rạp hát ngoài trời) theo đường Tân An đến ngã tư gần trụ sở Công an tỉnh.

1.5. Đường loại VII

- Đoạn đường từ cầu (gần lối rẽ vào hội trường Tân Bình 2) theo đường Đông Khê đến hết địa giới hành chính phường Tân Giang (cầu Sóc Lực).

1.6. Đường loại VIII

- Đoạn đường từ ngã tư gần trụ sở Công An tỉnh, theo đường vào khu dân cư Thuỷ Lợi đến ngã ba gặp đường Đông Khê;

- Đoạn đường từ ngã tư gần trụ sở Công an tỉnh theo đường Tân An đến ngã ba rẽ đi địa chất và uỷ ban nhân dân phường Hoà Chung;

- Đoạn đường từ ngã ba chùa Ngọc Thanh theo đường vào Khuổi Tít đến ngã ba đường vào lò mổ cũ (điểm tiếp giáp với nhà ông Hoàng Văn Cón- tổ 8).

1.7. Đường loại IX

- Đoạn từ ngã tư gần trụ sở Công an tỉnh theo đường lên Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cấp nước Cao Bằng đến cổng Công ty Thuỷ nông;

- Đoạn đường từ nhà ông Hoàng Văn Cón theo đường vào Khuổi Tít đến nhà ông Lương Văn Đò- tổ 10.

*** Xác định vị trí cụ thể**.

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền đoạn đường từ ngã tư (khu dân cư 212- 01) rẽ lên khu địa chất 105 đến hết địa giới phường Tân Giang (giáp phường Hòa Chung).

1.8. Đường loại X

- Đoạn đường từ đường Đông Khê rẽ lên đồi Mát đến hết nhà bà Lục Thị Mùi (tổ 20);

- Đoạn đường từ đường Đông Khê rẽ vào khu phố văn hoá Tân Bình 1 đến hết khu dân cư Xí nghiệp Dược;

- Đoạn đường từ ngã ba có đường rẽ vào Công ty Thuỷ nông, theo đường vào Khuổi Tít đến hết nhà ông Lương Văn Đò.

*** Xác định vị trí cụ thể**

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:

- Từ nhà bà Lục Thị Mùi theo đường vào khu nghĩa địa đồi Mát đến hết nhà ông Lâm Xuân Tòng (tổ 20);

- Từ nhà bà Lục Thị Mùi theo đường vào Trại bò cũ đến hết nhà ông Lương Văn Len (tổ 20);

- Từ ngã ba khu dân cư Xí nghiệp Dược đến nhà ông Bế Thanh Tòng (tổ 14);

- Từ ngã tư (khu dân cư 212- 01) theo đường vào mỏ quặng Kéo Mơ đến hết nhà ông Mạc Hính (tổ 12);

- Từ đường Mỏ Muối rẽ vào khu dân cư tổ 10 đến hết nhà ông Nguyễn Phúc (tổ 10).

+ Vị trí 3 đường loại X: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:

- Từ nhà ông Bế Văn Tòng theo đường vào mỏ quặng Kéo Mơ đến hết nhà ông Lê Hồng Thắng (tổ 14);

- Từ nhà ông Nguyễn Phúc vào khu dân cư (tổ 10) đến nhà ông Khằm Văn Khèn (tổ 10).

+ Vị trí 4 đường loại X: Từ nhà ông Lê Hồng Thắng (tổ 14) đến mỏ quặng Kéo Mơ.

2. Phân loại vùng đất nông nghiệp

2.1. Vùng 1

Đoạn đường từ ngã ba có đường rẽ lên Bệnh viện Y học Dân tộc, theo đường Đông Khê đến cầu (gần lối rẽ vào hội trường Tân Bình 2).

2.2. Vùng 2

- Đoạn đường từ cầu (gần lối rẽ vào hội trường Tân Bình 2) theo đường Đông Khê đến hết địa giới hành chính phường Tân Giang (cầu Sóc Lực- tiếp giáp phường Duyệt Trung);

- Đoạn đường từ mốc địa giới hành chính phường Tân Giang và Hợp Giang (cổng phụ rạp ngoài trời), theo đường Tân An đến hết địa phận hành chính phường Tân Giang (tiếp giáp phường Hoà Chung);

- Đoạn đường từ đường Đông Khê, rẽ lên Bệnh viện Y học Dân tộc đến ngã tư gần trụ sở Công an tỉnh;

- Đoạn đường từ ngã ba chùa Ngọc Thanh, theo đường vào Khuổi Tít đến ngã ba đường vào lò mổ cũ (điểm tiếp giáp với nhà ông Hoàng Văn Cón (tổ 8);

- Đoạn đường từ đường Đông Khê, rẽ vào khu phố văn hoá Tân Bình 1 đến hết khu dân cư Xí nghiệp Dược;

- Đoạn đường từ đường Đông Khê, rẽ lên đồi Mát đến hết nhà bà Lục Thị Mùi (tổ 20);

- Đoạn đường từ mốc địa giới hành chính giữa phường Tân Giang và xã Hoà Chung, theo đường sang khu dân cư 212- 01 đến ngã tư Khuổi Tít.

2.3. Vùng 3

- Đoạn đường từ nhà ông Hoàng Văn Cón (tổ 8) theo đường vào Khuổi Tít (ra trụ sở Công an tỉnh) đến ngã ba có đường vào Công ty Thuỷ nông;

- Đoạn đường từ ngã ba có đường vào Công ty Thuỷ nông, theo đường vào Trạm Sốt rét cũ đến hết đường mà xe ô tô đi lại được;

- Đoạn đường từ ngã ba (có đường Mỏ Muối) theo đường vào khu dân cư tổ 10 đến hết đường mà xe ô tô đi lại được;

- Đoạn đường từ ngã tư Khuổi Tít (cạnh khu dân cư 212- 01) theo đường đi Kéo Mơ đến hết đường mà xe ô tô đi lại được;

- Đoạn đường từ ngã ba khu dân cư Xí nghiệp Dược, theo đường vào tổ 14 đến hết đường mà xe ô tô đi lại được;

- Đoạn đường từ nhà bà Lục Thị Mùi theo đường vào khu nghĩa địa đồi Mát đến hết đường mà xe ô tô đi lại được.

III - PHƯỜNG SÔNG HIẾN

1. Phân loại đường phố và vị trí đất ở

1.1. Không có đường loại I, II

1.2. Đường loại III

- Đoạn đường từ đầu cầu Sông Hiến đến nhà ông Nguyễn Hồng Sơn (Tổ 17).

+ Áp dụng vị trí 2 đối với Đoạn đường từ đường Phai Khắt Nà Ngần, rẽ theo đường cầu Ngầm chạy hết đường bờ sông (khu dân cư Thanh Sơn).

1.3. Đường loại IV

- Đoạn đường từ tiếp giáp nhà ông Nguyễn Hồng Sơn (tổ 17) theo đường Phai Khắt Nà Ngần đến đầu cầu Gia Cung.

*** Xác định vị trí cụ thể**

+ Vị trí 2:

- Từ đường Phai Khắt- Nà Ngần, rẽ theo đường vào Công ty Cổ phần Cơ khí xây lắp công nghiệp đến cổng Công ty;

- Từ đường Phai Khắt- Nà Ngần, rẽ theo đường vào Khau Cuốn đến Trạm biến thế.

1.4. Đường loại V

- Đoạn đường từ ngã ba có đường rẽ lên dốc Nhà Thờ, theo đường 1- 4 đến ngã ba gặp đường Thanh Sơn (đường đi Nà Tòng);

- Đoạn từ đầu cầu Gia Cung đến khách sạn Huy Hoàng;

- Đoạn đường từ ngã ba khu tái định cư Thanh Sơn theo đường Phai Khắt- Nà Ngần (đường cũ) đến đường rẽ lên Sở Giáo dục cũ.

1.5. Đường loại VI

- Đoạn đường từ ngã ba có đường rẽ lên Sở Giáo dục cũ theo đường Phai Khắt- Nà Ngần cũ đến điểm nối với đường Phai Khắt- Nà Ngần mới;

- Đoạn đường từ ngã ba đường 1- 4 và đường Thanh Sơn, theo đường 1 - 4 đến hết địa giới hành chính của phường Sông Hiến;

- Đoạn từ ngã ba có lối rẽ vào tổ 8 + tổ 10 (cạnh khách sạn Huy Hoàng) theo đường Phai Khắt - Nà Ngần đến hết địa giới phường Sông Hiến (giáp phường Đề Thám).

*** Xác định vị trí cụ thể**

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền của đoạn đường từ đường Phai Khắt- Nà Ngần rẽ theo đường vào khu tái định cư II (Nà Cáp) đến hết khu tái định cư II.

+ Vị trí 3: Đất mặt tiền của đoạn đường từ khu tái định cư II vào Trung tâm Giáo dục Lao động Xã hội đến cổng Trung tâm.

1.6. Đường loại VII

- Đoạn đường từ đầu cầu Bằng Giang mới theo đường tránh Quốc lộ 3 đến hết địa giới hành chính phường Sông Hiến (tiếp giáp phường Đề Thám);

- Đoạn đường từ đường 1-4 theo đường rẽ theo đường vào khu dân cư tập thể Uỷ ban nhân dân thị xã, vòng ra đến ngã ba gặp đường Thanh Sơn;

- Đoạn đường từ đường 1- 4 rẽ theo đường Thanh Sơn đến ngã ba có lối rẽ vào Trung tâm Khí tượng Thủy văn;

- Đoạn đường từ đường 1- 4 rẽ theo đường lên dốc Nhà Thờ đến ngã ba gặp đường Thanh Sơn.

+ Vị trí 2:

Các vị trí đất mặt tiền của đoạn đường từ đường Phai Khắt - Nà Ngần rẽ theo đường vào trường trung học cơ sở Sông Hiến II (cũ) đến đường tránh quốc lộ 3.

+ Vị trí 3

Các vị trí mặt tiền của đoạn đường từ đường tránh quốc lộ 3 theo đường vào trường Trung học cơ sở Sông Hiến đến cổng trường.

1.7. Đường loại VIII

- Đoạn đường từ đường Phai Khắt- Nà Ngần (ngã ba Nà Cáp) rẽ theo đường vào Trung tâm Thực nghiệm và Chuyển giao Khoa học Công nghệ, đến ngã ba có lối rẽ vào Trung tâm Thuỷ sản cũ;

- Đoạn đường từ ngã ba có đường rẽ đi Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn chạy theo đường Thanh Sơn đến ngã ba có lối rẽ vào tổ 29 (Nhà trẻ Khối 5).

*** Xác định vị trí cụ thể**

Vị trí 2:

- Các vị trí đất mặt tiền của đoạn đường từ đường Thanh Sơn rẽ đến cổng Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn;

- Đoạn đường tiếp theo đất của Trung tâm Giáo dục thường xuyên mà ô tô đi lại được nằm trong ranh giới phường Sông Hiến (tiếp giáp phường Đề Thám).

Vị trí 3:

- Các vị trí đất mặt tiền của đoạn đường từ cổng Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn đến hết Nhà văn hóa tổ 28.

1.8. Đường loại IX

Các vị trí đất mặt tiền của đoạn đường từ đường Thanh Sơn rẽ theo đường vào tổ 29 đến ngã ba gặp đường vào Khau Cuốn (đối diện Doanh nghiệp Thức ăn gia súc Như Hoàn - tổ 13).

+ Vị trí 2:

- Từ tiếp giáp nhà ông Dương Sáu theo đường vào thôn Đồng Tâm đến hết địa giới phường Sông Hiến.

1.9. Đường loại X

- Đoạn từ đường Phai Khắt - Nà Ngần rẽ theo đường vào lò gạch Hợp tác xã Hồng Tiến đến lò gạch;

- Đoạn đường từ đường Phai Khắt - Nà Ngần rẽ theo đường vào tổ 8+ tổ 10 đến hết nhà ông Nguyễn Bá Thiên (tổ 10);

- Đoạn đường từ ngã ba có đường rẽ vào tổ 29 theo đường vào thôn Đồng Tâm đến hết nhà ông Dương Sáu (tổ 30);

- Đoạn đường từ đường Phai Khắt - Nà Ngần rẽ theo đường vào Công ty Cổ phần Giao thông 1 đến hết khu dân cư của Công ty;

- Đoạn đường từ đường Phai Khắt - Nà Ngần rẽ theo đường vào Công ty Cổ phần Giao thông 2 đến cổng của Công ty;

- Đoạn từ đường Phai Khắt - Nà Ngần rẽ theo đường vào đến Trường Khuyết tật của tỉnh (hết đường bê tông).

*** Xác định vị trí cụ thể**

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của đoạn đường sau:

- Từ nhà ông Nguyễn Bá Thiên qua tổ 8+ tổ 10 ra đến cổng Trung tâm Giáo dục Lao động Xã hội;

- Từ đường Phai Khắt- Nà Ngần đến cổng Trường Sông Hiến I;

2. Phân loại vùng đất nông nghiệp

2.1. Vùng 1

- Đoạn đường từ ngã ba có đường rẽ lên dốc Nhà Thờ, theo đường 1- 4 đến hết địa phận phường Sông Hiến (tiếp giáp xã Hoà Chung);

- Đoạn đường từ đầu cầu Sông Hiến, theo đường Phai Khắt- Nà Ngần đến hết địa giới hành chính phường Sông Hiến (tiếp giáp phường Đề Thám);

- Đoạn đường từ đầu cầu Bằng Giang mới theo đường tránh Quốc lộ 3 đến hết địa giới hành chính phường Sông Hiến (tiếp giáp phường Đề Thám);

- Đoạn đường từ ngã ba Nà Cáp, theo đường vào Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ đến hết đường mà xe ô tô đi lại được.

2.2.Vùng 2

- Đoạn đường từ đường 1- 4 (ngã ba dốc Nhà Thờ), theo đường vào Đồng Tâm đến hết địa giới hành chính phường Sông Hiến (tiếp giáp phường Đề Thám);

- Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Bá Thiên (tổ 10), theo đường qua tổ 10 và tổ 8 đến cổng Trung tâm Giáo dục Lao động Xã hội;

- Đoạn đường từ cổng Trung tâm Dự báo Khí tượng thuỷ văn, theo đường vào Nhà văn hoá tổ 28 đến hết đường mà xe ô tô đi lại được;

- Đoạn đường từ đường Thanh Sơn, rẽ theo đường vào tổ 29 đến ngã ba gặp đường Khau Cuốn (đối diện Doanh nghiệp Thức ăn gia súc Như Hoàn - tổ 13);

- Đoạn từ đường Phai Khắt - Nà Ngần theo đường vào lò gạch Hợp tác xã Hồng Tiến đến hết đường mà xe ô tô đi lại được.

IV - PHƯỜNG SÔNG BẰNG

1. Phân loại đường phố và vị trí đất ở

1.1. Không có đường loại I và II

1.2. Đường loại III

- Đoạn từ đầu cầu Bằng Giang theo đường Lê Lợi đến hết Cửa hàng Xăng dầu số 1;

- Đoạn đường từ đầu cầu Nà Cạn qua ngã tư Tam Trung theo đường Pác Bó đến hết nhà bà Phan Tuyết Bình (tổ 3);

- Đoạn đường từ đầu cầu Nà Cạn theo đường 3-10 đến đầu cầu Hoàng Ngà.

+ Vị trí 2:

- Đường xung quanh khu dân cư Nà Cạn I (phần đường bê tông);

- Đoạn đường từ đầu cầu Nà Cạn rẽ vào các tuyến đường xung quanh khu dân cư tập thể Thương Nghiệp.

+ Vị trí 3: Từ đường 3-10 rẽ lên khu dân cư Bộ đội biên phòng.

1.3. Đường loại IV

- Đoạn đường từ tiếp giáp nhà bà Phan Tuyết Bình theo đường Pác Bó đến hết địa giới phường Sông Bằng (tiếp giáp với phường Ngọc Xân);

- Đoạn đường từ đường 3-10 theo đường vào Trung tâm Huấn luyện thể thao đến cổng Công ty Cổ phần chế biến trúc, tre xuất khẩu Cao Bằng và đoạn đường từ Trung tâm truyền hình cáp đến hết Trung tâm nội tiết;

- Đoạn đường từ Cửa hàng Xăng dầu số 1 theo đường Lê Lợi đến ngã ba có đường rẽ lên khu dân cư tổ 6 (khu dân cư Vật tư xăng dầu).

1.4. Đường loại V

- Đoạn đường từ ngã ba có đường rẽ xuống bến cứu hoả theo đường Pác Bó đến hết địa giới hành chính phường Sông Bằng (tiếp giáp với phường Ngọc Xuân).

1.5. Đường loại VI

- Đoạn đường từ ngã ba có đường rẽ lên khu dân cư tổ 6 (khu dân cư Vật tư xăng dầu) theo đường Lê Lợi đến hết nhà ông Thang Văn Quyết (tổ 8).

*** Xác định vị trí cụ thể**

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền đoạn từ đường Lê Lợi rẽ lên khu dân cư tổ 6 đến hết nhà ông Nông Văn Cổ (tổ 6).

+ Vị trí 3: Đất mặt tiền đoạn từ cuối khu dân cư Vật tư xăng dầu (nhà ông Nông Văn Cổ) lên khu dân cư tổ 6 đến nhà ông Nguyễn Văn Hùng (tổ 6).

1.6. Đường loại VII

- Đoạn đường từ đầu cầu Nà Cạn rẽ vào khu dân cư tổ 11 + tổ 12 (xóm Đậu) đến hết nhà ông Triệu Chí Cao (tổ 12);

- Đoạn đường từ đường 3-10 rẽ vào Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh đến ngã ba có lối rẽ lên Trung tâm;

- Đoạn đường tiếp giáp đường bê tông (Khu dân cư Nà Cạn I) theo đường làng Hoàng Ngà đến hết nhà Ông Nông Văn Cặn (tổ 21);

- Đoạn đường rẽ từ đường 3-10 (đối diện Trường phổ thông Trung học thành phố Cao Bằng) theo đường vào trụ sở mới của Uỷ ban nhân dân phường Sông Bằng.

*** Xác định vị trí cụ thể**

+ Vị trí 2:

- Đoạn đường từ đường Pác Bó rẽ lên bệnh viện đa khoa Thành phố (đường đằng sau bệnh viện đa khoa Thành phố với Công ty Xăng dầu) đến gặp đường Lê Lợi;

- Đoạn từ trung tâm Bảo trợ xã hội rẽ theo đường mương hợp tác xã Thị Xuân cũ đến điểm tiếp giáp với khu dân cư Bộ đội biên phòng;

- Từ ngã ba có đường rẽ lên Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh lên đến miếu Bà Hoàng;

- Từ ngã ba đường đi Trung tâm Bảo trợ xã hội theo đường đi làng Hoàng Ngà đến nhà ông Tô Vĩnh Du tổ 19 (đường vào sân kho Hợp tác xã Thị Xuân cũ);

- Từ nhà ông Triệu Chí Cao (đường ô tô đi lại được) đến cuối xóm Đậu.

+ Vị trí 3: Các vị trí đất mặt tiền thuộc các đoạn đường sau:

- Từ đường Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh rẽ theo đường vòng quanh chân đồi Nghĩa trang liệt sỹ gặp khu dân cư Bộ đội Biên phòng;

- Từ ngã ba có đường rẽ xuống sân kho Hợp tác xã Thị Xuân cũ theo đường đi làng Hoàng Ngà đến nhà ông Hoàng Văn Roọng (tổ 20).

1.7. Đường loại VIII

- Đoạn đường từ nhà ông Nông Văn Cặn theo đường đi Nhà máy sản xuất Bột giấy đến hết nhà ông Trần Văn Thụ (tổ 21).

1.8. Đường loại IX

- Đoạn từ điểm tiếp giáp nhà Ông Thang Văn Quyết (tổ 8) theo đường Lê Lợi đến hết khu dân cư Măng gan phường Sông Bằng (giáp xã Ngũ Lão - Hòa An).

`1.9. Đường loại X

- Đoạn đường từ nhà ông Trần Văn Thụ theo đường vào xã Quang Trung (Hoà An) đến hết Nhà máy sản xuất Bột giấy.

*** Xác định vị trí cụ thể**

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của đoạn đường từ Nhà máy sản xuất Bột giấy theo đường đi xã Quang Trung đến hết địa giới phường Sông Bằng.

2. Phân loại vùng đất nông nghiệp

2.1. Vùng 1

- Đoạn đường từ đầu cầu Nà Cạn, theo đường 3-10 đến đầu cầu Hoàng Ngà;

- Đoạn đường từ đầu cầu Nà Cạn, qua ngã tư Tam Trung, theo đường Pác Bó đến hết địa giới phường Sông Bằng (tiếp giáp phường Ngọc Xuân);

- Đoạn đường từ đầu cầu Bằng Giang theo đường Lê Lợi đến hết Cửa hàng Xăng dầu số 1;

- Đoạn đường từ đường 3- 10, rẽ theo đường vào Trung tâm Bảo trợ xã hội đến ngã ba có đường rẽ vào cổng Trung tâm Bảo trợ xã hội;

- Đoạn đường từ đường 3- 10, rẽ theo đường vào khu dân cư tổ 17 và tổ 24, qua khu tập thể Điện lực, Thương mại, đến gặp đường lấy nước để cứu hoả;

- Đoạn đường từ đường 3- 10, rẽ theo đường vào Trung tâm Huấn luyện thể dục thể thao đến hết đường mà xe ô tô đi lại được;

- Đoạn đường từ bãi đỗ xe Nà Cạn, theo đường vào làng Hoàng Ngà đến lớp Mẫu giáo tổ 21;

- Đoạn đường từ bãi đỗ xe Nà Cạn, theo đường bê tông đi thẳng, qua Xưởng than Trường Sinh đến gặp đường 3-10.

2.2. Vùng 2

- Đoạn đường từ Cửa hàng Xăng dầu số 1, theo đường Lê Lợi đến nhà ông Thang Văn Quyết;

- Đoạn từ đường 3-10 vào xóm Đậu đến hết đường mà xe ô tô đi lại được;

- Đoạn đường từ khu dân cư Bộ đội Biên phòng rẽ theo đường mương Hợp tác xã Thị Xuân (cũ) đến gặp đường vào Trung tâm Bảo trợ xã hội;

- Đoạn từ khu dân cư Bộ đội Biên phòng rẽ theo đường vòng quanh chân đồi khu Nghĩa trang liệt sĩ Nà Cạn đến gặp đường vào Trung tâm Bảo trợ xã hội;

- Đoạn đường từ ngã ba (cổng Trung tâm Bảo trợ xã hội), theo đường vào làng Hoàng Ngà đến hết nhà ông Hoàng Văn Roọng (tổ 20);

- Đoạn đường từ lớp Mẫu giáo tổ 21, theo đường đi xã Quang Trung, huyện Hoà An, đến hết địa phận phường Sông Bằng mà xe ô tô đi lại được.

2.3. Vùng 3

Hai bên đường từ nhà ông Thang Văn Quyết (tổ 8), theo đường Lê Lợi đến hết địa giới hành chính phường Sông Bằng (giáp xã Ngũ Lão, huyện Hoà An).

V - PHƯỜNG NGỌC XUÂN

1. Phân loại đường phố và vị trí đất ở

1.1. Không có đường loại I, II, III, IV

1.2. Đường loại V

- Đoạn từ giáp ranh phường Sông Bằng theo đường Pác Bó đến đầu cầu Gia Cung;

- Đoạn đường từ đầu cầu Bằng Giang mới theo đường tránh Quốc lộ 3 qua khu tái định cư số 1 (phường Ngọc Xuân) đến cầu Khuổi Đứa.

1.3. Đường loại VI

Đoạn đường từ ngã ba Gia Cung theo đường 203 đi Pác Bó đến ngã ba có lối rẽ xuống cầu Ngầm cũ.

*** Xác định vị trí cụ thể**

- Vị trí 3: Đất mặt tiền thuộc đoạn đường từ đường tránh Quốc lộ 3 lên khu Gia Binh đến hết nhà ông Bùi Thanh Tịnh (tổ 3).

1.4. Đường loại VII

- Đoạn đường từ đường Pác Bó (ngã ba Xưởng trúc cũ), rẽ theo đường đi Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng đến cổng trụ sở công ty.

1.5. Đường loại VIII

Đoạn đường từ đường Pác Bó, rẽ theo đường vào Nà Kéo đến ngã ba có đường rẽ vào Chi cục Bảo vệ thực vật.

*** Xác định vị trí cụ thể**

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền của đoạn đường từ ngã ba có đường rẽ vào Chi cục Bảo vệ thực vật, theo đường vào Nà Kéo đến cổng Trường Tiểu học Ngọc Xuân.

+ Vị trí 3: Đất mặt tiền thuộc đoạn từ ngã ba có đường rẽ lên Trường Tiểu học Ngọc Xuân theo đường vào đến hết xóm Nà Kéo gặp đường tránh Quốc Lộ 3.

+ Vị trí 4 : Các vị trí đất còn lại.

1.6. Đường loại IX

- Đoạn đường từ đường Pác Bó rẽ theo đường vào làng Gia Cung, chạy qua làng Gia Cung, ra đến đầu cầu Gia Cung;

- Đoạn đường từ ngã ba có lối rẽ xuống cầu Ngầm cũ, theo đường Pác Bó đến ngã ba có đường rẽ vào xưởng tuyển quặng của Công ty Măng gan;

- Đoạn đường từ bờ suối Khuổi Đứa theo đường tránh Quốc lộ 3 đến đường rẽ vào xóm Nà Kéo.

*** Xác định vị trí cụ thể**

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền từ đường Pác Bó rẽ xuống đến đầu cầu Ngầm cũ.

1.7. Đường loại X

- Đoạn từ ngã ba đường đi vào Công ty Măng gan, theo đường Pác Bó đến hết địa giới phường Ngọc Xuân.

*** Xác định vị trí cụ thể.**

Vị trí 3: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường:

- Từ đường Pác Bó rẽ lên đến cổng Công ty Măng gan;
- Từ đường Pác Bó rẽ lên làng Nà Bám đến hết đoạn đường thuộc làng;
- Từ đường Pác Bó rẽ vào kho thuốc Bảo vệ thực vật Nà Lum đến cổng kho.

2. Phân loại vùng đất nông nghiệp

2.1. Vùng 1

Nằm trong phạm vi 2 bên các trục đường: từ địa giới hành chính phường Ngọc Xuân và phường Sông Bằng, theo đường Pác Bó đến đầu cầu Gia Cung và đầu cầu Bằng Giang mới.

2.2. Vùng 2

- Đoạn đường từ đầu cầu Bằng Giang mới, theo đường Pác Bó đến hết địa phận phường Ngọc Xuân (tiếp giáp xã Vĩnh Quang);

- Đoạn đường từ ngã tư cầu Bằng Giang mới, theo đường tránh Quốc lộ 3 (hướng đi Phục Hoà) đến điểm có đường rẽ vào xóm Nà Kéo;

- Đoạn đường từ đường Pác Bó, rẽ lên theo đường vào xóm Nà Kéo đến cổng Trường Tiểu học Ngọc Xuân.

2.3. Vùng 3

Đoạn đường từ điểm có đường rẽ vào xóm Nà Kéo, theo đường tránh Quốc lộ 3 (hướng đi Phục Hoà) đến hết địa phận phường Ngọc Xuân (giáp xã Ngũ Lão).

VI - PHƯỜNG ĐỀ THÁM

1. Phân loại đường phố và vị trí đất ở

1.1. Không có đường loại I, II, III, IV

1.2. Đường loại V

Đoạn đường từ ngã ba có đường rẽ vào Bản Lày (nhà ông Nguyễn Trọng Sơn- tổ 3), theo Quốc lộ 3 đến ngã ba - Km5 (hết nhà ông Nguyễn Văn Hợi- tổ 5).

1.3. Đường loại VI

- Đoạn đường từ địa giới hành chính giữa phường Đề Thám và phường Sông Hiến, theo Quốc lộ 3 đến ngã ba có đường rẽ vào Bản Lày;

- Đoạn đường từ tiếp sau ngã ba - Km5 (nhà ông Nguyễn Văn Hợi -tổ 5) theo Quốc lộ 3 đến cột mốc Km5 .

*** Xác định vị trí cụ thể**

+ Vị trí 3: Đoạn từ Quốc lộ 3 rẽ vào thôn Vò Rặm, Bản Lày (gặp Quốc lộ 3).

1.4. Đường loại VII

- Đoạn từ ranh giới hành chính giữa phường Sông Hiến và phường Đề Thám theo đường tránh Quốc lộ 3 đến đoạn đường có lối rẽ vào Trạm biến áp 110 KVA;

- Đoạn đường từ Quốc lộ 3, rẽ theo đường vào chợ trung tâm Km5 đến hết nhà của ông Hoàng Vi Tiến (cổng chợ Km5);

- Đoạn đường từ cột mốc Km5, theo Quốc lộ 3 đến Cây xăng số 6.

1.5. Đường loại VIII

- Đoạn đường từ Quốc lộ 3 vào Trung tâm Giáo dục thường xuyên đến hết Trung tâm Giáo dục thường xuyên;

- Đoạn đường từ Cây xăng số 6, theo Quốc lộ 3 đến lối rẽ vào Trạm biến áp 110 KVA Khau Hân;

- Đoạn đường từ Quốc lộ 3, rẽ theo đường vào Trường Cao đẳng Sư phạm đến cổng trường;

- Đoạn đường từ Quốc lộ 3, rẽ theo đường vào Công ty Gang thép đến cổng Công ty Cổ phần Giống cây trồng;

*** Xác định vị trí cụ thể**

+ Vị trí 2:

Đất mặt tiền của đoạn đường tiếp theo từ sau phần đất Trung tâm Giáo dục thường xuyên đến hết địa phận phường Đề Thám (giáp với phường Sông Hiến);

1.6. Đường loại IX

- Đoạn đường Hồ chí Minh qua địa phận phường Đề Thám;

- Đoạn đường sau từ nhà ông Hoàng Vi Tiến (cổng chợ Km5) theo đường vào Khau Cút đến gặp đường tránh Quốc lộ 3;

- Đoạn đường từ đoạn có lối rẽ vào Trạm biến áp 110 KVA Khau Hân theo Quốc lộ 3 đến cầu Nà Tanh (hết địa phận hành chính của phường Đề Thám);

- Đoạn đường từ chân dốc ngã ba Km5 (nhà ông Đào Minh Quân- tổ 5) theo đường đi sông Mãng đến ngã ba có đường rẽ vào Trạm biến áp 110 KVA.

- Đoạn đường từ đoạn có lối rẽ vào Trạm biến áp 110 KVA theo đường tránh Quốc lộ 3 đến hết địa giới hành chính phường Đề Thám (tiếp giáp xã Hưng Đạo);

- Đoạn đường từ Quốc lộ 3 rẽ theo đường vào Trường Nội trú tỉnh đến gặp đường tránh Quốc lộ 3.

*** Xác định vị trí cụ thể**

+ Vị trí 2: Gồm các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường:

- Đoạn đường từ Khu tái định cư theo đường vào bãi rác Khuổi Kép đến hết đường ô tô đi lại được;

- Từ Quốc lộ 3 rẽ theo đường vào thôn Khau Sả đến cổng nghĩa trang;

- Từ đường Sông Mãng rẽ vào đường khu di tích Hoàng Đình Giong đến cổng khu di tích và theo đường vào xóm Nà Toàn đến ngã ba (nhà ông Đoàn Văn Lực);

- Đoạn đường từ ngã ba rẽ theo đường liên thôn Khau Sả, Khau Roọc đến nhà văn hóa xóm Khau Roọc.

1.7. Đường loại X

- Đoạn đường từ ngã ba có đường rẽ vào Trạm biến áp 110 KVA theo đường đi sông Mãng đến đầu cầu sông Mãng;

- Đoạn từ đường Quốc lộ 3 rẽ vào Bản Mới đến đường tránh Quốc lộ 3.

*** Xác định vị trí cụ thể**

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền của đoạn đường từ ngã ba đường sông Mãng, rẽ theo đường vào Bản Lằng đến ngã ba làng (nhà ông Hoàng Văn Hẩn).

+ Vị trí 3: Đất mặt tiền thuộc đoạn từ đường sông Mãng rẽ theo đường vào Trạm biến thế 110 KV đến cổng Trạm biến thế.

2. Phân loại vùng đất nông nghiệp

2.1 . Vùng 1

- Đoạn đường từ địa giới hành chính giữa phường Đề Thám và phường Sông Hiến, theo đường tránh Quốc lộ 3 đến ngã tư (gặp Quốc lộ 3);

- Đoạn đường từ địa giới hành chính giữa phường Đề Thám và phường Sông Hiến, theo Quốc lộ 3 đến ngã ba Km5;

- Đoạn đường từ ngã ba Km5, theo đường đi sông Mãng đến đầu cầu treo sông Mãng;

- Đoạn đường từ ngã tư giữa Quốc lộ 3 và đường tránh Quốc lộ 3, theo đường tránh Quốc lộ 3 (hướng đi Thái Nguyên) đến hết địa phận phường Đề Thám (tiếp giáp xã Hưng Đạo);

- Đoạn đường từ ngã ba Km5, theo Quốc lộ 3 (hướng đi Thái Nguyên) đến hết địa phận phường Đề Thám (tiếp giáp xã Hưng Đạo).

2.2 . Vùng 2

- Đoạn đường từ Khu tái định cư theo đường vào bãi rác Khuổi Kép đến hết đường ô tô đi lại được;

- Các vị trí đất nông nghiệp còn lại của phường Đề Thám.

VII- PHƯỜNG DUYỆT TRUNG

1. Phân loại đường phố và vị trí đất ở

1.1. Không có đường loại I, II, III, IV, V,VI

1.2. Đường loại VII

Đoạn đường từ mốc địa giới hành chính giữa phường Duyệt Trung và phường Tân Giang, theo đường Đông Khê đến ngã ba có đường rẽ vào Trại giam Khuổi Tào.

1.3. Đường loại VIII

- Đoạn đường từ ngã ba đường rẽ đi Trại giam Khuổi Tào, theo đường Đông Khê đến cột mốc Km4 (đường rẽ vào mỏ quặng sắt Nà Lủng).

*** Xác định vị trí cụ thể**

+ Vị trí 2**:** Các vị trí đất mặt tiền đoạn đường từ đường Đông Khê, rẽ theo đường Trại giam Khuổi Tào đến hết nhà bà Trần Bạch Mai (xóm Nà Choóng).

+ Vị trí 3**:** Các vị trí đất mặt tiền của đoạn đường từ nhà bà Trần Tuyết Mai theo đường vào Trại giam Khuổi Tào đến cổng Trại giam.

1.4. Đường loại IX

Đoạn đường từ cột mốc Km4, theo đường Đông Khê đến ngã ba rẽ vào Công ty cổ phần Bia Cao Bằng.

*** Xác định vị trí cụ thể**

+ Vị trí 2:

- Từ nhà ông Lý Quang Hoà (xóm Nà Thỏ) theo đường Đông Khê đến hết địa giới hành chính phường Duyệt Trung (tiếp giáp xã Chu Trinh);

- Từ đường Đông Khê, rẽ theo đường vào mỏ quặng sắt Nà Lủng đến Nhà bia tưởng niệm của phường Duyệt Trung;

- Từ đường Đông Khê rẽ vào khu dân cư Công ty cổ phần Bia đến hết nhà ông Mã Cao Trường (xóm Nà Kéo) và đoạn đường khu dân cư Công ty Cổ phần Bia Cao Bằng.

+ Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại.

1.5. Đường loại X

Đoạn đường từ ngã ba rẽ vào Công ty cổ phần Bia, theo đường Đông Khê đến hết nhà ông Lý Quang Hoà (xóm Nà Thỏ).

2. Phân loại vùng đất nông nghiệp (không có vùng 1)

2.1. Vùng 2

Nằm trong phạm vi 2 bên trục đường từ đầu cầu Sóc Lực, theo đường Đông Khê đến hết địa phận phường Duyệt Trung (tiếp giáp xã Chu Trinh).

2.2.Vùng 3

- Đoạn đường từ đường Đông Khê, rẽ theo đường vào Trại giam Khuổi Tào đến hết đường xe ô tô đi lại được;

- Đoạn từ chân dốc (cạnh Nhà bia tưởng niệm xóm Nà Đoỏng ngoài, phường Duyệt Trung), theo đường vào Nà Lủng đến hết đường mà xe ô tô đi lại được.

VIII - PHƯỜNG HOÀ CHUNG

1. Phân loại đường phố và vị trí đất ở

1.1. Không có đường loại I, II, III, IV, V

1.2. Đường loại VI

Đoạn đường từ ranh giới phường Sông Hiến và phường Hoà Chung, theo đường 1- 4 đến cổng trường Chính trị Hoàng Đình Giong.

1.3. Đường loại VII

- Đoạn đường từ cổng Trường Chính trị Hoàng Đình Giong, theo đường 1- 4 đến cổng Trường Trung học phổ thông Chuyên;

- Đoạn từ cổng trường chính trị Hoàng Đình Giong theo đường đi Nà Lắc đến ngã ba gặp đường Nà Chướng- Nà Lắc;

- Đoạn đường từ đường 1- 4, rẽ theo đường vào Trường Tiểu học Hoà Chung đến ngã ba đường Nà Lắc rẽ lên Trường chính trị Hoàng Đình Giong.

1.4. Đường loại VIII

- Các vị trí mặt tiền của đoạn đường từ ngã ba đường Nà Lắc rẽ lên Trường chính trị Hoàng Đình Giong theo đường Nà Chướng đi Nà Lắc đến nhà ông Nguyễn Văn Dương (xóm Nà Lắc).

1.5. Đường loại IX

- Đoạn đường từ ngã ba địa giới hành chính giữa phường Tân Giang và phường Hoà Chung theo đường Tân An đến trụ sở uỷ ban nhân dân phường Hoà Chung;

- Đoạn đường từ ngã ba địa giới hành chính giữa phường Tân Giang và phường Hoà Chung, theo đường vào Canh Tân Minh Khai đến ngã ba có đường rẽ đi Mỏ Muối;

- Đoạn từ ngã ba có đường rẽ vào Trường THPT Chuyên, theo đường vào Trại tạm giam Công an thành phố đến hết nhà ông Nông Văn Bịch (Xóm 4B1);

- Đoạn từ ngã ba địa giới phường Tân Giang và phường Hòa Chung, theo đường đi Canh Tân - Minh Khai đến ngã ba có đường rẽ đi làng Nà Rụa.

*** Xác định vị trí cụ thể**

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:

- Từ ngã ba có đường vào trụ sở uỷ ban nhân dân phường Hoà Chung, theo đường cầu Cáp đến đầu cầu Cáp;

- Từ đường đi Canh Tân Minh Khai rẽ theo đường vào Mỏ Muối qua khu dân cư 212-01 đến hết địa giới phường Hoà Chung (giáp phường Tân Giang);

- Đoạn từ đường đi Canh Tân Minh Khai theo đường rẽ lên đến cổng trường Tiểu học - Trung học cơ sở Tân An và khu dân cư địa chất 105; theo đường giao thông nông thôn xóm Tân An 3 đến hết nhà bà Hoàng Thị Bẩm (xóm Tân An 3);

- Đoạn từ ngã ba có đường rẽ đi làng Nà Rụa theo đường đi Canh Tân Minh Khai đến nhà văn hóa xóm Pác Cáy; theo đường đi Nà Rụa đến ngã ba có đường rẽ lên làng trên của xóm Nà Rụa.

+ Vị trí 3**:**

- Đoạn đường từ ngã ba có đường rẽ lên làng trên của xóm Nà Rụa theo đường Nà Rụa đến hết nhà ông Sạch Văn Lâm (xóm Nà Rụa);

- Đoạn đường từ nhà Văn hóa xóm Pác Cáy, theo đường đi Canh Tân Minh Khai đến hết địa giới phường Hòa Chung (tiếp giáp xã Lê Chung - huyện Hòa An).

+ Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại.

1.6. Đường loại X

- Đoạn đường từ ngã ba có đường rẽ vào Trại tạm giam Công an thành phố, theo đường Nà Hoàng đến lối rẽ vào nhà ông Tống Bảo Trọng (xóm 4B1);

- Đoạn đường từ nhà ông Nông Văn Bịch (xóm 4B1) theo đường lên đến cổng trại tạm giam của Công An thành phố.

*** Xác định vị trí cụ thể**

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ lối rẽ vào nhà ông Tống Bảo Trọng, theo đường đi Nà Hoàng đến hết nhà ông Mã Văn Chiển (xóm 4B1);

- Đoạn đường từ cổng trại tạm giam của Công An thành phố, theo đường vào Đại đội C16 của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh (xóm 4B2) đến chân đồi Trận địa Pháo (đường rẽ xuống nhà ông Nguyễn Văn Hùng xóm 4B2);

- Đoạn từ cổng trại tạm giam Công An thành phố, theo đường xóm 4B2 ra đường 1- 4 đến cầu Bản Đường xóm 4B2 giáp nhà ông La Hồng Phong (xóm 4A2);

- Từ ngã ba giáp ranh tổ 12 phường Tân Giang (gần nhà bà Đàm Thị Bích) theo đường rẽ xuống cầu Đen đến hết đất ở nhà bà Nông Thị Pai (xóm Tân An 4- phường Hòa Chung).

+ Vị trí 3: Đoạn đường từ nhà ông Mã Văn Chiển (xóm 4B1), theo đường đi Nà Hoàng đến ngõ xuống nhà ông Vũ Duy Chữ (xóm Nà Hoàng).

+ Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại.

2. Phân loại vùng đất nông nghiệp (không có vùng 1)

2.1 . Vùng 2

- Từ ranh giới phường Hoà Chung và phường Sông Hiến, theo đường đi Nà Hoàng đến hết khu đất Xưởng Sản xuất vật liệu xây dựng (cũ) của Công ty Cổ phần Xây dựng và phát triển nông thôn I;

- Đoạn từ đường 1-4, rẽ theo đường vào xóm Nà Chướng đến đầu cầu Cáp;

- Đoạn từ ranh giới giữa phường Hoà Chung và phường Tân Giang, theo đường vào trụ sở uỷ ban nhân dân phường Hoà Chung đến hết đường mà xe công nông đi lại được;

- Đoạn đường từ ngã ba (có đường rẽ vào trụ sở uỷ ban nhân dân phường Hoà Chung), theo đường đi cầu Cáp đến đầu cầu Cáp;

- Đoạn đường từ gianh giới giữa phường Hoà Chung và phường Tân Giang, theo đường đi Canh Tân Minh Khai đến ngã ba có đường rẽ đi Nà Rụa;

- Đoạn đường từ ngã ba giữa đường đi Canh Tân-Minh Khai và đường rẽ vào khu dân cư 212- 01, theo đư ờng vào khu dân cư 212- 01 đến hết địa giới phường Hoà Chung (tiếp giáp phường Tân Giang).

2.2. Vùng 3

- Đoạn đường từ ngã ba giữa đường đi Canh Tân Minh Khai và đường đi Nà Rụa, theo đường đi Nà Rụa đến hết đường mà xe ô tô đi lại được;

- Đoạn đường từ ngã ba giữa đường đi Canh Tân Minh Khai và đường đi Nà Rụa, theo đường đi Canh Tân Minh Khai đến hết địa giới phường Hoà Chung (tiếp giáp xã Lê Chung- huyện Hoà An);

- Đoạn đường từ Xưởng Sản xuất vật liệu xây dựng (cũ) của Công ty Cổ phần Xây dựng và phát triển Nông thôn I, theo đường vào Nà Hoàng đến hết đường mà xe ô tô đi lại được.

IX. XÃ HƯNG ĐẠO

1.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

*** Áp dụng giá đất theo đường phố**

a) Đường phố loại IX

- Đoạn đường từ nhà ông Bế Xuân Trường theo đường vào chợ Cao Bình đến cửa hàng Dược phẩm (rẽ xuống sông);

- Đoạn đường từ cửa hàng Dược phẩm (rẽ xuống sông) theo đường qua đình chợ đến đầu cầu Hoàng Tung;

- Đoạn đường Quốc lộ 3 từ tiếp giáp ranh giới phường Đề Thám đến Km8 + 200 theo Quốc lộ 3 và Km8 + 100 theo Quốc lộ 34.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đường phố loại IX.

b) Đường phố loại X

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Đoạn đường Hồ Chí Minh đi qua địa phận xã Hưng Đạo;

- Đoạn đường từ nhà ông Bế Xuân Trường qua ngã ba Đồng Lân (gặp đường 203) đến ngã ba Vò Đuổn (tiếp giáp xã Vĩnh Quang);

- Đoạn đường từ cửa hàng Dược phẩm (rẽ xuống sông) theo đường qua Trạm bơm Cao Bình đến ngã ba Bản Thảnh (gặp đường Hồ Chí Minh).

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đường phố loại X.

*** Áp dụng giá đất ở xã loại 1**

a) Khu vực 1

+ Vị trí 1 : Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ giáp địa giới xã Bế Triều (huyện Hòa An) theo đường 203 đến Ngã ba Đồng Lân;

- Đoạn đường từ đầu cầu sông Mãng đến ngã ba Vò Đuổn;

- Đoạn đường từ Km 8 + 200 theo Quốc lộ 3 đến hết địa phận xã Hưng Đạo (giáp xã Bạch Đằng- huyện Hoà An);

- Đoạn theo Quốc lộ 34 từ Km8+100 đến đường rẽ vào xóm 5a Nam Phong.

b) Khu vực 2

Các khu đất còn lại thuộc xã

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau :

- Đoạn đường từ Lò Bạc Hà (cũ) đến nhà ông Đàm Thế Diệu;

- Đoạn đường từ Trạm y tế xã Hưng Đạo (theo đường Cao Bình - Nam Phong) qua cầu treo Soóc Nàm đến gặp Quốc lộ 34;

- Đoạn từ xóm 5a Nam Phong đi Bản Chạp hết địa phận xã Hưng Đạo;

- Đoạn từ đầu cầu Hoàng Tung qua Bó Mạ ra Vò Đạo đến gặp đường 203;

- Đoạn đường nối từ Vò Đạo - Bó Mạ đến chùa Đà Quận;

- Các vị trí đất mặt tiền từ đường rẽ xóm 5a Nam Phong theo Quốc lộ 34 đến hết địa phận xã Hưng Đạo giáp ranh địa phận xã Hoàng Tung (huyện Hòa An).

1.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

- Từ tiếp giáp xã Vĩnh Quang theo đường 203 đến hết địa phận xã Hưng Đạo (giáp xã Bế Triều- huyện Hòa An);

- Từ ngã ba Vò Đuổn theo đường sông Mãng đến đầu cầu;

- Từ ngã ba cầu Cao Bình 1 theo đường vào chợ Cao Bình đến gặp ngã ba dốc Bản Thảnh;

- Từ khu vực giáp Phường Đề Thám theo Quốc lộ 3 đến giáp xã Bạch Đằng (huyện Hòa An);

- Từ Km 8 (Quốc lộ 3) theo Quốc lộ 34 đến đường rẽ đi Bản Chạp;

- Từ chợ Cao Bình đến đầu cầu Hoàng Tung.

b) Vùng 3

Thuộc phạm vi hai bên đường rẽ đi xóm Bản Chạp theo Quốc lộ 34 đến hết địa phận xã Hưng Đạo (giáp xã Hoàng Tung- huyện Hòa An).

X. XÃ CHU TRINH

2.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

***Áp dụng giá đất theo đường phố**

+ Đường phố loại X: từ giáp ranh phường Duyệt Trung theo Quốc lộ 4A đến đường rẽ vào nhà máy Luyện Gang Công ty 30-4.

*** Khu vực áp dụng giá đất ở xã loại 1**

a) Khu vực 1

+ Vị trí 1: Đất mặt tiền Quốc lộ 4A đoạn từ nhà máy luyện gang 30-4 đến hết địa phận xã Chu Trinh (giáp xã Kim Đồng- huyện Thạch An).

b) Khu vực 2

+ Vị trí 1:

- Các vị trí đất mặt tiền từ đường Quốc lộ 4A theo đường liên xã Chu Trinh- Hồng Nam đến hết nhà ông Vi Văn Hoàn (xóm Cốc Gằng).

+ Vị trí 2:

- Các vị trí đất mặt tiền đường liên xã Chu Trinh- Hồng Nam từ ngã ba Km 8 xóm Cốc Gằng đường Quốc lộ 4A đến cầu treo xã Hà Trì;

- Đoạn đường từ tiếp giáp nhà ông Vi Văn Hoàn (xóm Cốc Gằng) theo đường liên xã Chu Trinh- Hồng Nam đến hết nhà ông Đinh Văn Anh (xóm Bó giới);

- Các vị trí đất mặt tiền đoạn đường từ ngã ba km9 theo đường Quốc lộ 4A đến hết xóm Nà Dìa;

- Các vị trí đất mặt tiền đoạn đường từ đường Quốc lộ 4A theo đường vào mỏ quặng Bong Quang để hết đường ô tô đi lại được.

+ Vị trí 3: Các vị trí đất mặt tiền đường ngõ nhánh có chiều rộng từ 2m-3m.

+ Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại của Khu vực 2.

2.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

- Từ tiếp giáp phường Duyệt Trung theo Quốc lộ 4A đến hết địa phận xã Chu Trinh (giáp xã Kim Đồng, huyện Thạch An);

- Đoạn từ đường rẽ Quốc lộ 4A rẽ theo đường liên xã Chu Trính - Hồng Nam đến trường cấp I, II xã Chu Trinh.

b) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã

XI. XÃ VĨNH QUANG

3.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

***Áp dụng giá đất theo đường phố**

+ Đường loại X: Từ giáp ranh phường Ngọc Xuân theo đường 203 đến hết địa giới xã Vĩnh Quang (giáp xã Hưng Đạo).

*** Áp dụng giá đất ở xã loại 1**

a) Khu vực 1

Đất mặt tiền từ xóm Bản Tại đi xã Ngũ Lão qua địa phận xã Vĩnh Quang, đường Vò Đuổn- Đức Chính mà xe ô tô đi lại được.

b) Khu vực 2

Các khu vực đất còn lại thuộc địa bàn xã

3.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

Thuộc phạm vi dọc 2 bên của đường từ tiếp giáp phường Ngọc Xuân theo đường 203 đến hết địa phận xã Vĩnh Quang (giáp xã Hưng Đạo).

b) Vùng 3

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi dọc 2 bên của đoạn đường sau:

- Từ đường 203 theo đường vào trại Đức Chính đến hết đường ô tô đi lại được;

- Từ đường 203 rẽ vào xã Ngũ Lão đến hết địa phận xã Vĩnh Quang (giáp xã Ngũ Lão- huyện Hòa An).

***Ghi chú:** Các trường hợp không quy định cụ thể thì áp dụng quy định chung.

PHỤ LỤC SỐ 2
GIÁ ĐẤT NĂM 2013 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN QUẢNG UYÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2088/2012/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

A. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

1. Bảng giá đất ở tại thị trấn

Đơn vị tính: đồng/m^2

Đô thị	Loại đường phố	Vị trí			
		1	2	3	4
Thị trấn	I	2.070.000	1.020.000	510.000	250.000
	II	1.378.000	689.000	345.000	172.000
	III	984.000	492.000	246.000	123.000
	IV	703.000	351.000	175.000	88.000
	V	503.000	251.000	125.000	62.000
Xã loại 1	Khu vực 1	404.000	192.000	96.000	55.000

2. Bảng giá đất ở; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn

Đơn vị tính: đồng/m^2

Loại xã	Khu vực	Vị trí			
		1	2	3	4
Loại 2	Khu vực 1	210.000	105.000	52.000	42.000
	Khu vực 2	118.000	59.000	44.000	35.000
	Khu vực 3	68.000	40.000	30.000	25.000

3. Bảng giá đất chuyên trồng lúa nước hai vụ

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	Vùng 1	65.000	48.000	34.000
		Vùng 2	50.000	38.000	26.000
2	Loại 2	Vùng 1	48.000	36.000	25.000
		Vùng 2	36.000	28.000	19.000
		Vùng 3	28.000	20.000	14.000

- Trường hợp thửa đất chuyên trồng rau và đất chuyên trồng hoa thì giá đất tính bằng mức giá quy định trong bảng này.

4. Bảng giá đất trồng một vụ lúa và một vụ màu/năm

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	Vùng 1	59.000	44.000	31.000
		Vùng 2	46.000	35.000	24.000
2	Loại 2	Vùng 1	44.000	33.000	23.000
		Vùng 2	33.000	25.000	18.000
		Vùng 3	25.000	19.000	13.000

- Trường hợp thửa đất ruộng bậc thang trên sườn đồi thì giá đất được tính bằng bằng 0,9 lần.

- Trường hợp thửa đất chuyển sang trồng mía thì giá đất tính bằng mức giá quy định trong bảng giá này.

5. Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	Vùng 1	54.000	40.000	28.000
		Vùng 2	42.000	32.000	22.000
2	Loại 2	Vùng 1	40.000	30.000	21.000
		Vùng 2	30.000	23.000	16.000
		Vùng 3	23.000	17.000	12.000

- Trường hợp thửa đất trồng một vụ lúa thì giá đất tính bằng mức giá quy định trong bảng giá này.

- Trường hợp thửa đất trồng cây hàng năm khác có địa hình dốc >15^0 thì giá đất được tính bằng 0,7 lần.

6. Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	Vùng 1	52.000	38.000	27.000
		Vùng 2	40.000	30.000	21.000
2	Loại 2	Vùng 1	38.000	28.000	20.000
		Vùng 2	28.000	21.000	15.000
		Vùng 3	21.000	16.000	11.000

- Trường hợp thửa đất trồng cây lâu năm trên địa hình dốc > 15^o thì giá đất được tính bằng 0,7 lần.

- Đất trồng cây lâu năm trên địa hình dốc trồng xen lẫn cây lâm nghiệp (mật độ cây lâu năm tỷ lệ đạt từ 50% dưới 70% diện tích) thì giá đất tính bằng 0,5 lần.

- Đất trồng cây lâu năm trên địa hình bằng phẳng trồng xen lẫn cây lâm nghiệp (mật độ cây lâu năm tỷ lệ đạt từ 50% dưới 70% diện tích) thì giá đất được tính bằng 0,7 lần .

7. **Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vị trí		
		1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	7.500	4.500	2.200
2	Loại 2	5.400	3.500	1.700

8. Bảng giá đất nuôi trồng thuỷ sản

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	Vùng 1	37.000	32.000	22.000
		Vùng 2	32.000	28.000	20.000
2	Loại 2	Vùng 1	32.000	28.000	20.000
		Vùng 2	28.000	22.000	16.000
		Vùng 3	22.000	16.000	11.000

9. Giá đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư thị trấn (trừ đất lâm nghiệp)

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Thị trấn	Vùng 1	68.000	49.000	35.000
		Vùng 2	52.000	39.000	27.000

		Vùng 3	39.000	29.000	21.000

- Trường hợp thửa đất trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm có địa hình dốc > 15^o thì giá đất được tính bằng 0,7 lần.

- Đất trồng cây lâu năm trên địa hình dốc trồng xen lẫn cây lâm nghiệp (mật độ cây lâu năm tỷ lệ đạt từ 50% dưới 70% diện tích) thì giá đất tính bằng 0,5 lần.

- Đất trồng cây lâu năm trên địa hình bằng phẳng trồng xen lẫn cây lâm nghiệp (mật độ cây lâu năm tỷ lệ đạt từ 50% dưới 70% diện tích) thì giá đất được tính bằng 0,7 lần.

10. Giá đất để tính tiền thuê đất với Nhà nước và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với đất khai thác khoáng sản được quy định chung: 80.000 đồng/m^2 .

B. PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, KHU VỰC, VÙNG VÀ VỊ TRÍ ĐẤT

I. THỊ TRẤN QUẢNG UYÊN

Bao gồm 4 loại đường phố, từ loại I đến loại V.

1. Phân loại đường phố và vị trí đất ở

1.1. Đường phố loại I

Gồm các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ cơ quan Quản lý thị trường qua phố Hồng Thái, phố Mới Hoà Trung, Hoà Nam đến ngã tư kiểm lâm;

- Đoạn từ nhà hàng Hoàng Tuấn Anh theo đường 206 đến ngã tư kiểm lâm; - Các đoạn đường chạy xung quanh chợ và đường nối chợ.

- Đoạn từ nhà bà Hoàng Thị Hảo đến nhà ông Phạm Viết Học;

- Đoạn từ ngã ba cơ quan Chi nhánh điện đến ngã tư Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Đinh Văn Mạnh (phố Mới) qua Rằng Phan đến nhà ông Mai Kiên Võ;

- Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Lại Quế Lương (phố Hoà Bình) đến ngã tư nhà ông Đinh Văn Nhật (Bưu điện).

a) Vị trí 1

Các vị trí đất mặt tiền dọc hai bên đường của đường phố loại I và các vị trí đất mặt tiền của khu vực chợ, bốn đường nhánh vào chợ.

b) Vị trí 2

Các vị trí đất mặt tiền của các vị trí phía sau vị trí 1 có đường nhánh, ngõ mà ô tô đi lại được:

- Đoạn đường từ ngã ba Cầu Đỏ qua chợ Trâu vào chùa Bách Linh;

- Đoạn đường từ chợ vào đền Nùng Chí Cao;

- Đoạn đường từ chợ vào Trạm xá thị trấn Quảng Uyên.

- Đoạn từ đường 206 vào khu tập thể Ngân hàng đến nhà ông Đặng Văn Dũng;

- Đoạn từ đường 206 vào khu Định canh, định cư đến mương thoát nước Thị trấn (đằng sau Trụ sở Chi Cục thuế).

1.2. Đường phố loại II

- Các vị trí đất mặt tiền thuộc đường phố loại II.

- Đoạn từ ngã ba cơ quan Công an huyện đến nhà ông Lương Văn Thụ.

- Đoạn đường từ nhà hàng Triệu Tấn (cổng Huyện ủy) theo đường vào cổng Trung tâm giáo dục thường xuyên, cổng trường Tiểu học đến hết đường mới;

- Đoạn từ cổng trường nội trú - Trường Tiểu học - Trung tâm Giáo dục thường xuyên đến hết đường mới chạy đằng sau Huyện ủy.

b) Vị trí 2

Các vị trí đất mặt tiền thuộc đoạn đường:

Đoạn từ ngã ba trụ sở Toà án nhân dân vào đằng sau đến Trường Nội trú.

1.3. Đường phố loại III

- Đoạn đường từ ngã tư cơ quan Kiểm lâm theo đường nhánh đến nhà ông Lý Coóng (gặp Quốc lộ 3);
- Đoạn từ ngã tư kiểm lâm theo đường 206 đến hết cửa hàng xe máy Xuân Hòa;
- Đoạn từ cửa hàng xe máy Xuân Hòa đến hết nhà ông Nông Văn Ba;
- Đoạn đường từ ngã ba Nhà văn hoá phố Hoà Trung, Hoà Nam (Nhà hàng Trường Hà) đến ngã ba nhà ông Bế Thiên Sơn;
- Đoạn đường từ nhà hàng Tuấn Anh theo đường 206 đến hết nhà kho Duyên Hòa cống thoát nước (cạnh nhà ông Tô Quang Thành);
- Đoạn đường vòng trụ sở Uỷ ban nhân dân thị trấn;
- Đoạn từ đường 206 rẽ vào Trạm Khuyến nông đến nhà ông Phan Văn Núi;
- Đoạn đường ngõ cổng phụ Công an huyện nối với đường 206;
- Đoạn đường từ ngã ba Trạm biến thế (nhà bà Lục Thị Miết) thẳng đến tiếp giáp đường đi Bệnh viện;
- Đoạn đường từ đường 206 (nhà ông La Tân) theo đường đi Cách Linh đến nhà ông Thẩm Hữu Tàng.

a) Vị trí 1

Các vị trí đất mặt tiền của đường phố loại III.

b) Vị trí 2

Đoạn đường từ nhà ông Nông Văn Điện đến nhà ông Ma Kiên Cương (đoạn đường đằng sau trụ sở Công an huyện).

c) Vị trí 3

Các vị trí đất mặt tiền của đường nhánh, ngõ rộng 2-3m mà xe công nông đi lại được.

1.4. Đường phố loại IV

- Đoạn từ nhà ông Thẩm Hữu Tàng theo đường đi Cách Linh đến hết địa giới Thị trấn (giáp xã Chí Thảo);
- Đoạn đường từ tiếp giáp Nhà kho Duyên Hòa theo đường 206 đến hết nhà ông Hà Quang Hạnh;
- Đoạn đường nối từ sân vận động vào đến cổng Trường Trung học Cơ sở thị trấn Quảng Uyên.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền thuộc đường phố loại IV.

1.5. Đường phố loại V

- Đoạn đường từ Cầu Đỏ theo đường đi xã Phi Hải đến hết địa phận thị trấn giáp xã Quốc Phong;
- Đoạn từ tiếp giáp nhà ông Hà Quang Hạnh theo tỉnh lộ 206 đến hết địa giới Thị trấn (giáp xã Quốc Phong).
- Đoạn đường từ nhà ông Nông Văn Ba theo Quốc lộ 3 đến hết địa giới Thị trấn (giáp xã Chí Thảo).

- Đoạn từ tiếp giáp Cửa hàng xe máy Xuân Hòa theođường Quốc lộ 3 đi Cao Bằng đến hết địa giới Thị trấn.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đường phố loại V.

2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

Các thửa đất thuộc phạm vi hai bên đường phố loại I, II, III, IV, V.

II. CÁC XÃ CỦA HUYỆN QUẢNG UYÊN

Bao gồm các xã loại 2.

1. Xã Quốc Phong

1.1. Áp dụng giá đất theo đường phố của thị trấn:

Đường phố loại V

+ Đoạn đường từ ranh giới địa phận thị trấn Quảng Uyên_theo đường đi xã Phi Hải đến chân dốc Keng Riềng (nhà ông Lâm Văn Báo).

1.2. Áp dụng giá đất khu dân cư nông thôn.

Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

- Đoạn đường từ điểm tiếp giáp địa giới Thị trấn theo đường 206, đường 207 đến hết địa giới hành chính xã Quốc Phong (giáp Quảng Hưng, xã Độc Lập);

- Đoạn đường từ ngã ba dốc Keng Riềng (nhà bà Nhan Thị Hản) theo đường Thị trấn - Quốc Phong qua xóm Đà Vĩ trên đến xóm Đà Vĩ dưới (chân dốc Keng Mò).

b) Khu vực 2

- Đoạn từ nhà ông Hứa Đức Thuận qua xóm Bản Chang đến hết xóm Bản Lũng.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền thuộc đoạn đường Khu vực 2.

c) Khu vực 3

Các khu đất còn lại của địa bàn xã;

1.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

- Đoạn đường từ nhà ông Hứa Đức Thuận đến hết xóm Bản Lũng;

- Đất nông nghiệp hai bên đường của đường phố loại V của xã;

- Đoạn đường từ chân dốc Keng Mò theo đường 206 đến hết địa giới hành chính xã Quốc Phong (giáp Quảng Hưng, xã Độc Lập);

- Đoạn đường từ đỉnh dốc (Trụ sở UBND xã Quốc Phong) theo đường Thị trấn - Quốc Phong qua xóm Đà Vĩ trên đến xóm Đà vĩ dưới (chân dốc Keng Mò).

b) Vùng 2

- Đoạn đường từ ngã ba Trùng Khánh - Hạ Lang theo đường 206 đến hết địa phận xã Quốc Phong (tiếp giáp xã Quảng Hưng).

- Đoạn từ xóm Bản Lũng đến hết cụm dân cư Tam Quốc;

- Đoạn từ đỉnh dốc Keng Riềng theo đường đi Phi Hải đến hết địa phận xã Quốc Phong (giáp Xã Phi Hải).

c) Vùng 3

Các khu đất còn lại.

2. Xã Chí Thảo

2.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

- Đoạn đường từ đỉnh dốc Kéo Diển theo đường Cách Linh đến đỉnh dốc Tắc Kha;

- Đoạn đường từ đỉnh dốc Keng Man theo Quốc lộ 3 đến hết địa giới xã Chí Thảo (giáp xã Hồng Định).

b) Khu vực 2

- Đoạn đường từ thửa đất tiếp giáp đỉnh dốc Tắc Kha theo đường đi Cách Linh đến hết địa giới xã Chí Thảo (giáp xã Hồng Đại huyện Phục Hoà);

- Đoạn từ đường Quốc lộ 3 theo đường đi xã Tự Do đến hết địa giới xã Chí Thảo (giáp xã Tự Do).

+ Vị trí 1: Các vị trí đất có mặt tiền thuộc các đoạn đường của Khu vực 2.

c) Khu vực 3

Các vị trí đất còn lại của xã Chí Thảo.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

2.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi dọc các trục đường sau:

- Đoạn đường Đỉnh dốc Keng Man (tiếp giáp thị trấn Quảng Uyên) theo Quốc lộ 3 đến hết địa giới xã Chí Thảo (tiếp giáp xã Hồng Định);

- Đất nông nghiệp đoạn từ đỉnh dốc Kéo Diển theo đường đi Cách Linh đến đỉnh dốc Tắc Kha

- Đoạn từ đường Quốc lộ 3 theo đường đi xã Tự Do đến hết địa giới xã Chí Thảo (giáp xã Tự Do).

b) Vùng 3

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi các khu đất còn lại.

3. Xã Hồng Định

3.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 2

- Đoạn đường từ tiếp giáp địa giới xã Chí Thảo theo Quốc lộ 3 đến hết địa giới xã Hồng Định (giáp xã Hạnh Phúc).

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

b) Khu vực 3

- Các vị trí đất còn lại.

3.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

Thuộc phạm vi hai bên đường từ tiếp giáp địa giới xã Chí Thảo theo Quốc lộ 3 đến hết địa giới xã Hồng Định (giáp xã Hạnh Phúc).

b) Vùng 3

Các khu đất còn lại.

4. Xã Ngọc Động

4.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

Các vị trí đất mặt tiền trong chợ, xung quanh chợ Đống Đa.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền trong chợ đến nhà ông Nông Văn Khải, đến Trường Mẫu giáo Đống Đa.

+ Vị trí 2:

- Các vị trí đất mặt tiền của đoạn đường từ nhà Mẫu giáo xã đến ngã tư làng Tẩu Thoong.

- Đoạn đường từ nhà ông Mã Công Đức đến nhà ông Nông Văn Khải;

- Đoạn đường từ nhà ông Nông Văn Khải đến mỏ nước Kéo Rìn.

b) Khu vực 2

- Từ giáp xã Tự Do theo đường Keng Man - Hạnh Phúc đến nhà ông Mã Công Đức (xóm Phia Cang);

- Từ mỏ nước Kéo Rìn theo đường Keng Man - Hạnh Phúc đến giáp xã Hoàng Hải;

- Từ Tẩu Thoong theo đường Ngọc Động - Trưng Vương (huyện Hòa An) đến Lũng Cải.

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền Khu vực 2.

c) Khu vực 3

Các vị trí đất còn lại của xã Ngọc Động.

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của khu vực 3 mà xe công nông đi lại được

4.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

Thuộc phạm vi khu vực chợ Đống Đa.

b) Vùng 2

- Thuộc phạm vi hai bên đường đoạn từ tiếp giáp xã Tự Do theo đường liên xã đến tiếp giáp xã Hoàng Hải;

- Từ trường mẫu giáo theo đường đi Ngọc Động - Trưng Vương đến chân dốc Keng Niền.

c) Vùng 3

Các khu đất còn lại.

5. Xã Tự Do

5.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 2

Đoạn đường từ tiếp giáp xã Chí Thảo theo đường liên xã Tự Do- Ngọc Động đến tiếp giáp xã Ngọc Động.

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền thuộc đoạn đường của khu vực 2.

b) Khu vực 3

Các vị trí đất còn lại của xã Tự Do.

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của khu vực 3 mà xe công nông đi lại được.

5.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

Thuộc phạm vi trục đường đoạn từ tiếp giáp xã Chí Thảo theo đường liên xã Tự Do- Ngọc Động đến tiếp giáp xã Ngọc Động.

b) Vùng 3

Các khu đất còn lại.

6. Xã Hoàng Hải

6.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

Đoạn tiếp giáp xã Ngọc Động theo đường liên xã đến giáp ranh xã Hạnh Phúc.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đoạn đường từ nhà ông Vi Văn Dựng đến nhà ông Phan Văn Hùng và mặt tiền xung quanh chợ.

b) Khu vực 2

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền của đoạn đường từ tiếp giáp xã Ngọc Động theo đường liên xã đến nhà ông Vi Văn Dựng; đoạn đường từ tiếp giáp nhà ông Phan Văn Hùng theo đường liên xã đến hết địa phận xã Hoàng Hải (giáp xã Hạnh Phúc).

c) Khu vực 3

Các vị trí đất còn lại của xã Hoàng Hải.

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường thuộc Khu vực 3 mà ô tô đi lại được.

6.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

Thuộc khu vực chợ Hoàng Hải (đoạn từ nhà ông Vi Văn Dựng đến hết nhà ông Phan Văn Hùng).

b) Vùng 2

Thuộc phạm hai bên đường tiếp giáp xã Ngọc Động đến nhà ông Vi Văn Dựng và từ tiếp giáp nhà ông Phan Văn Hùng theo đường liên xã đến hết địa phận xã Hoàng Hải (tiếp giáp xã Hạnh Phúc)

c) Vùng 3

Các thửa đất nông nghiệp thuộc phạm vi còn lại của xã.

7. Xã Hạnh Phúc

7.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 2

Đoạn đường tiếp giáp xã Hoàng Hải theo đường liên xã đến ngã ba Lũng Luông (tiếp giáp Quốc lộ 3).

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

b) Khu vực 3

Các vị trí đất còn lại của xã Hạnh Phúc.

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường thuộc Khu vực 3 mà xe công nông đi lại được.

7.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi dọc trục đường đoạn tiếp giáp xã Hoàng Hải theo đường liên xã đến ngã ba Lũng Luông.

b) Vùng 3

Các khu đất còn lại.

8. Xã Độc Lập

8.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 2

Đoạn đường từ tiếp giáp xã Quốc Phong theo đường 207 đến cuối xóm Đoỏng Pán.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đoạn đường thuộc Khu vực 2.

b) Khu vực 3

Các vị trí đất còn lại của xã Độc Lập.

+ Vị trí 1: Đất mặt đường thuộc Khu vực 3 mà xe ô tô đi lại được.

8.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

Thuộc phạm vi hai bên đường tiếp giáp xã Quốc Phong theo đường 207 đến tiếp giáp xã Cai Bộ (chân dốc Kéo Ngà).

b) Vùng 3

Các khu đất còn lại.

9. Xã Cai Bộ

9.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

+ Vị trí 1: Đất mặt tiền của khu vực chợ Háng Chấu (từ nhà ông Đàm Văn Lập theo đường 207 đến nhà ông Hoàng Văn Kén; từ điểm tiếp giáp đường 207 qua chợ đến trụ sở Uỷ ban nhân dân xã).

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường:

Từ Trụ sở Ủy ban nhân dân xã theo đường đi Triệu Ẩu đến chân dốc Ba Lũng Khà; từ đường 207 rẽ đi xóm Bản Vươn đến gặp đường đi xã Triệu Ẩu.

b) Khu vực 2

- Đoạn đường 207 từ giáp xã Độc Lập đến ngã ba đường rẽ đi xã Triệu Ẩu; từ Trụ sở Ủy ban nhân dân xã theo đường 207 đến hết địa phận xã.

+ Vị trí 2: Vị trí đất mặt tiền Khu vực 2.

c) Khu vực 3

Các vị trí đất còn lại của xã Cai Bộ.

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường thuộc Khu vực 3 mà xe công nông đi lại được.

9.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

Thuộc khu vực chợ Háng Chấu.

b) Vùng 2

- Từ khu chợ theo đường vào thủy điện Nà Lòa đến hết nhà ông Trịnh Trọng Thập;

- Từ tiếp giáp xã Độc Lập theo đường 207 đến tiếp giáp huyện Hạ Lang.

c) Vùng 3

Các khu đất còn lại.

10. Xã Phúc Sen

10.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 2

Đoạn đường theo Quốc lộ 3 từ điểm tiếp giáp xã Quốc Dân đến điểm tiếp giáp xã Chí Thảo.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

b) Khu vực 3

Các vị trí đất còn lại của xã Phúc Sen.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường thuộc Khu vực 3 mà xe ô tô đi lại được.

10.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

Thuộc phạm vi dọc trục đường Quốc lộ 3 đoạn từ điểm tiếp giáp xã Quốc Dân đến điểm tiếp giáp xã Chí Thảo.

b) Vùng 3

Các khu đất còn lại.

11. Xã Quốc Dân

11.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 2

Đất các xóm theo trục đường Quốc lộ 3 từ điểm tiếp giáp huyện Trà Lĩnh đến điểm tiếp giáp xã Phúc Sen.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

b) Khu vực 3

Các vị trí đất còn lại của xã Quốc Dân.

+ Vị trí 1*:* Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường thuộc Khu vực 3 mà xe ô tô đi lại được.

11.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

Thuộc phạm vi hai bên đường Quốc lộ 3 đoạn từ điểm tiếp giáp huyện Trà Lĩnh đến điểm tiếp giáp xã Phúc Sen;

- Đoạn từ Quốc lộ 3 theo đường vào trụ sở Uỷ ban nhân dân xã đến hết địa phận xã Quốc Dân.

b) Vùng 3

Các khu đất còn lại.

12. Xã Hồng Quang

12.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 2

Đoạn đường từ giáp ranh xã Chí Thảo theo đường nội vùng đến giáp xã Đại Sơn (huyện Phục Hòa) .

+ Vị trí 2*:* Các vị trí đất mặt tiền thuộc đoạn đường khu vực 2.

b) Khu vực 3

Các vị trí đất còn lại của xã Hồng Quang.

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của các đường thuộc khu vực 3 mà xe công nông đi lại được.

12.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

Thuộc phạm vi hai bên đường từ giáp địa phận xã Chí Thảo theo đường nội vùng đến giáp xã Đại Sơn (Phục Hoà) và các đoạn đường ô tô đi lại được.

b) Vùng 3

Các vị trí đất còn lại.

13. Xã Phi Hải

13.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 2

Gồm các đoạn đường:

- Đoạn đường từ giáp địa phận xã Quốc Phong theo đường liên xã đến hết xóm Bản Cải (ngã ba đường rẽ đi Ngọc Quyến);

- Đoạn đường từ Bản Quản theo đường liên xã Phi Hải- Quốc Dân đến hết địa giới xã Phi Hải.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền thuộc đoạn đường từ giáp địa phận xã Quốc Phong theo đường liên xã đến hết xóm Bản Cải (ngã ba đường rẽ đi Ngọc Quyến).

b) Khu vực 3

Các vị trí đất còn lại của xã Phi Hải.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường thuộc khu vực 3 mà xe ô tô đi lại được.

13.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

- Đoạn từ nhà bà Lục Thị Bằng Tiến (xóm Bản Quản) theo đường liên xã đến đầu cầu treo Đoỏng Chang;

- Đoạn đường từ cầu Thạch Bình theo đường Phi Hải - Quốc Dân đến hết địa giới xã Phi Hải.

b) Vùng 3

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi các khu đất còn lại.

- Đoạn đường từ ngã ba xóm Bản Quản đến bãi đá ông Thiện;

- Đoạn đường từ nhà ông Nông Trung Hậu theo đường Quốc Dân – Phi Hải đến chân cầu Thạch Bình;

- Đất nông nghiệp thuộc phạm vi các khu đất còn lại.

14. Xã Quảng Hưng

14.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 2

Đoạn đường 206 qua địa phận xã.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền thuộc Khu vực 2.

b) Khu vực 3

Các vị trí đất còn lại của xã Quảng Hưng.

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường phố thuộc Khu vực 3 mà xe ô tô đi lại được.

14.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

Thuộc phạm vi hai bên đường 206 đi qua địa phận xã.

b) Vùng 3

Các khu đất còn lại.

15. Xã Bình Lăng

15.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

Khu vực 3

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền thuộc đường giao thông chính mà xe ô tô và công nông đi lại được.

15.2. Phân vùng đất nông nghiệp.

Vùng 3

Thuộc phạm vi hai bên đường, đoạn từ tiếp giáp xã Độc Lập theo đường liên xã, đường vào trụ sở Uỷ ban nhân dân xã Bình Lăng đến hết đường ô tô đi lại được.

16. Xã Đoài Khôn

16.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

Khu vực 3

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền thuộc đường giao thông chính mà xe ô tô và công nông đi lại được.

16.2. Phân vùng đất nông nghiệp

Vùng 3

Thuộc phạm vi hai bên đường từ tiếp giáp xã Quốc Dân theo đường xã đến trụ sở Uỷ ban nhân dân xã Đoài Khôn.

***Ghi chú:** Các trường hợp không quy định cụ thể thì áp dụng quy định chung.

PHỤ LỤC SỐ 3
GIÁ ĐẤT NĂM 2013 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HOÀ AN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2088/2012/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

A. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

1. Bảng giá đất ở tại thị trấn

Đơn vị tính: đồng/m^2

Đô thị	Loại đường phố	Vị trí			
		1	2	3	4
Thị trấn	I	1.980.000	990.000	490.000	240.000
	II	1.378.000	689.000	345.000	172.000
	III	984.000	492.000	246.000	123.000
	IV	703.000	351.000	175.000	88.000
	V	503.000	251.000	125.000	62.000

2. Bảng giá đất ở; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Loại xã	Khu vực	Vị trí			
			1	2	3	4
1	Loại 1	Khu vực 1	404.000	192.000	96.000	55.000
		Khu vực 2	225.000	112.000	56.000	45.000
		Khu vực 3	126.000	63.000	47.000	37.000
2	Loại 2	Khu vực 1	210.000	105.000	52.000	42.000
		Khu vực 2	118.000	59.000	44.000	35.000
		Khu vực 3	68.000	40.000	30.000	25.000
3	Loại 3	Khu vực 1	68.000	40.000	30.000	25.000
		Khu vực 2	45.000	30.000	25.000	20.000
		Khu vực 3	30.000	25.000	20.000	18.000

3. Bảng giá đất chuyên trồng lúa nước hai vụ

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Xã loại 1, thị trấn	Vùng 1	65.000	48.000	34.000
		Vùng 2	50.000	38.000	26.000
		Vùng 3	38.000	29.000	20.000
2	Loại 2	Vùng 1	48.000	36.000	25.000
		Vùng 2	36.000	28.000	19.000
		Vùng 3	28.000	20.000	14.000
3	Loại 3	Vùng 1	28.000	20.000	14.000
		Vùng 2	20.000	16.000	11.000
		Vùng 3	16.000	12.000	8.500

- Trường hợp thửa đất chuyên trồng rau và đất chuyên trồng hoa thì giá đất tính bằng mức giá quy định trong bảng này.

4. Bảng giá đất trồng một vụ lúa và một vụ màu/năm

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3

1	Xã loại 1, thị trấn	Vùng 1	59.000	44.000	31.000
		Vùng 2	46.000	35.000	24.000
		Vùng 3	35.000	26.000	19.000
2	Loại 2	Vùng 1	44.000	33.000	23.000
		Vùng 2	33.000	25.000	18.000
		Vùng 3	25.000	19.000	13.000
3	Loại 3	Vùng 1	25.000	19.000	13.000
		Vùng 2	19.000	14.000	10.000
		Vùng 3	14.000	11.000	7.500

- Trường hợp thửa đất ruộng bậc thang trên sườn đồi thì giá đất được tính bằng 0,9 lần.
- Trường hợp thửa đất chuyển sang tồng mía thì giá đất tính bằng mức giá quy định trong bảng giá này.

5. Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Xã loại 1, thị trấn	Vùng 1	54.000	40.000	28.000
		Vùng 2	42.000	32.000	22.000
		Vùng 3	32.000	24.000	17.000
2	Loại 2	Vùng 1	40.000	30.000	21.000
		Vùng 2	30.000	23.000	16.000
		Vùng 3	23.000	17.000	12.000
3	Loại 3	Vùng 1	23.000	17.000	12.000
		Vùng 2	17.000	13.000	9.000
		Vùng 3	13.000	10.000	7.000

- Trường hợp thửa đất trồng một vụ lúa thì giá đất tính bằng mức giá quy định trong bảng giá này.
- Trường hợp thửa đất trồng cây hàng năm khác có địa hình dốc $>15^0$ thì giá đất được tính bằng 0,7 lần.

6. Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Xã loại 1, thị trấn	Vùng 1	52.000	38.000	27.000
		Vùng 2	40.000	30.000	21.000
		Vùng 3	30.000	22.000	16.000
2	Loại 2	Vùng 1	38.000	28.000	20.000
		Vùng 2	28.000	21.000	15.000
		Vùng 3	21.000	16.000	11.000
3	Loại 3	Vùng 1	21.000	16.000	11.000
		Vùng 2	16.000	12.000	8.000
		Vùng 3	12.000	9.000	7.000

- Trường hợp thửa đất trồng cây lâu năm trên địa hình dốc $> 15^o$ thì giá đất được tính bằng 0,7 lần.

- Đất trồng cây lâu năm trên địa hình dốc trồng xen lẫn cây lâm nghiệp (mật độ cây lâu năm tỷ lệ đạt từ 50% dưới 70% diện tích) thì giá đất tính bằng 0,5 lần.

- Đất trồng cây lâu năm trên địa hình bằng phẳng trồng xen lẫn cây lâm nghiệp (mật độ cây lâu năm tỷ lệ đạt từ 50% dưới 70% diện tích) thì giá đất được tính bằng 0,7 lần.

7. Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vị trí		
		1	2	3
1	Xã loại 1, thị trấn	7.500	4.500	2.200
2	Loại 2	5.400	3.500	1.700
3	Loại 3	4.000	2.600	1.200

8. Bảng giá đất nuôi trồng thuỷ sản

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Xã loại 1, thị trấn	Vùng 1	37.000	32.000	22.000
		Vùng 2	32.000	28.000	20.000
		Vùng 3	28.000	22.000	16.000
2	Loại 2	Vùng 1	32.000	28.000	20.000
		Vùng 2	28.000	22.000	16.000
		Vùng 3	22.000	16.000	11.000
3	Loại 3	Vùng 1	22.000	16.000	11.000
		Vùng 2	16.000	12.000	9.000
		Vùng 3	12.000	10.000	7.000

9. Giá đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư thị trấn (trừ đất lâm nghiệp)

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Thị trấn	Vùng 1	68.000	49.000	35.000
		Vùng 2	52.000	39.000	27.000
		Vùng 3	39.000	29.000	21.000

- Trường hợp thửa đất trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm có địa hình dốc > 15^o thì giá đất được tính bằng 0,7 lần.

- Đất trồng cây lâu năm trên địa hình dốc trồng xen lẫn cây lâm nghiệp (mật độ cây lâu năm tỷ lệ đạt từ 50% dưới 70% diện tích) thì giá đất tính bằng 0,5 lần.

- Đất trồng cây lâu năm trên đạ hình bằng phẳng trồng xen lẫn cây lâm nghiệp (mật độ cây lâu năm tỷ lệ đạt từ 50% dưới 70% diện tích) thì giá đất được tính bằng 0,7 lần.

10. Giá đất để tính tiền thuê đất với Nhà nước và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với đất khai thác khoáng sản được quy định chung: 80.000 đồng/m^2 .

B. PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, KHU VỰC, VÙNG VÀ VỊ TRÍ ĐẤT

I. THỊ TRẤN NƯỚC HAI.

Bao gồm 4 loại đường từ I đến IV.

1. Phân loại đường phố và vị trí đất ở

1.1. Đường phố loại I

- Đoạn từ đội Quản lý thị trường số 2 theo đường Hồ Chí Minh (đường 203 cũ) đến đầu cầu Bình Long;

- Đoạn từ đường Hồ Chí Minh (đường 203 cũ) rẽ theo đường vào đến Trạm cấp nước;

- Đoạn đường xung quanh chợ Nước Hai;

- Đoạn từ đường Hồ Chí Minh (đường 203 cũ) rẽ theo đường vào nhà Ban quản lý chợ.

1.2. Đường phố loại II

- Đoạn từ đầu cầu Bình Long theo đường Hồ Chí Minh (đường 203 cũ) đến hết nhà ông Nông Thế Canh (tổ 2 Dã Hương);

- Đoạn đường từ nhà ông Đặng Văn Ngọc (tổ 2 khu phố A) đến hết nhà bà Lê Thị Toan (tổ 2 khu phố A) và các đoạn đường nhánh:

+ Từ nhà bà Trần Thị Biên tổ 1 phố A đến nhà bà Hứa Thị Mới tổ 2 phố A;

+ Từ nhà bà Vũ Thị Quyết tổ 1 phố A đến nhà bà Vương Thị Nụ tổ 2 phố A;

+ Từ nhà bà Lê Thị Hoa đến nhà bà Lê Thị Lâm tổ 1 phố A;

+ Từ nhà bà Lê Thị Toan tổ 2 phố A đến nhà ông Hoàng Lương Cam tổ 2 phố A.

- Đoạn từ Trạm cấp nước theo đường vào Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật đến nhà ông Phan Du;

- Đoạn từ đường Hồ Chí Minh (nhà ông Lê Xuân Diệu) theo đường đi Trạm thuốc lá đến Trạm thuốc lá;

- Đoạn đường (nhánh 3) từ gần cổng Công an huyện đến trụ sở Phòng Tài chính - Kế hoạch;

- Đoạn đường theo đường Hồ Chí Minh (đường 203 cũ) từ nhà đội Quản lý thị trường số 2 đến hết địa giới thị trấn (giáp xã Bế Triều);

- Đoạn từ Trạm cấp nước đến ngã tư Huyện đội;

- Đoạn đường từ ngã tư Huyện đội theo đường nhựa đến trường Trung học Cơ sở Nước Hai (đến hết đường nhựa);

- Đoạn đường nối từ đường Hồ Chí Minh (Công an huyện) đến ngã tư huyện đội.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đường phố loại II.

1.3. Đường phố loại III

- Đoạn đường theo đường Hồ Chí Minh (đường 203 cũ) đường 203 từ nhà ông Nông Thế Canh đến cầu Roỏng Ỏ;

- Đoạn từ nhà ông Vi Văn Chúm đến ngã tư trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật;

a) Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đường phố loại III.

b) Vị trí 2: Các vị trí đất dãy 2 khu dân cư Dã Hương theo quy hoạch.

c) Vị trí 3: Các vị trí đất dãy 3 khu dân cư Dã Hương theo quy hoạch.

1.4. Đường phố loại IV

- Đoạn từ cầu Roỏng Ỏ theo đường Hồ Chí Minh (đường 203 cũ) đến hết địa giới thị trấn (giáp xã Đức Long);

- Đoạn từ ngã tư trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật đến hết nhà ông La Khánh Bạch.

a) Vị trí 1 : Các vị trí đất mặt tiền của đường phố loại IV.

b) Vị trí 2 : Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ cổng trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật qua Khau Rốc;

- Đoạn đường vào dãy 2 khu dân cư Phia Ma;

- Đoạn đường Phia Ma đi xóm Pác Gà từ nhà ông Nguyễn Sỹ Khải đến hết đường ô tô đi lại được của nhóm dân cư (ông Giáp Xuân Suý);

- Đoạn đường từ nhà ông Dương Kim Quý theo đường đi xóm Pác Gà đến Nhà văn hoá xóm Pác Gà;

- Đoạn từ đường Hồ Chí Minh (đường 203 cũ) rẽ lên Bệnh viện cũ đến Trường Trung học Cơ sở Nước Hai;

- Đất khu dân cư phía sau trụ sở Ủy ban nhân huyện và Toà án huyện.

c) Vị trí 3: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ nhà ông Bế Ích Quân đến Khau Rổc;

- Đoạn đường vào dãy 3 khu dân cư Phia Ma;

- Đất khu dân cư sau Trung tâm Chính trị huyện (Roỏng Vàu).

d) Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại của đường phố loại IV.

2. Phân vùng đất nông nghiệp

Vùng 1: Thuộc phạm vi hai bên đường phố từ loại I đến loại IV.

II. CÁC XÃ THUỘC HUYỆN HOÀ AN.

Bao gồm các xã loại 1, loại 2 và loại 3.

<u>CÁC XÃ LOẠI 1</u>

1. Xã Bế Triều

1.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

- Áp dụng giá đất theo đường phố của thị trấn:

a) Đường phố loại III

Đoạn từ cầu Bản Sẩy theo đường Hồ Chí Minh (đường 203 cũ) đến ranh giới Thị trấn.

b) Đường phố loại IV

Đoạn từ đường Hồ Chí Minh (đường 203 cũ) rẽ đi xã Hồng Việt đến đầu cầu Hồng Việt (cầu bê tông).

- Áp dụng giá đất khu dân cư nông thôn.

a) Khu vực 1

+ Vị trí 1: Đất mặt tiền theo đường Hồ Chí Minh (đường 203 cũ) từ đầu cầu Bản Sẩy đến hết địa giới xã Bế Triều (giáp xã Hưng Đạo).

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ giáp ranh địa giới thị trấn Nước Hai theo đường vào xã Đại Tiến đến hết địa giới xã Bế Triều (giáp xã Đại Tiến);

- Đoạn đường từ Nhà văn hoá xóm Pác Gà theo đường vào xóm Pác Gà đến hết đường ô tô đi lại được;

- Đoạn đường từ đường Hồ Chí Minh (đường 203 cũ) rẽ vào xóm Khau Coi đến xóm Chung Mu đến hết đường ô tô đi lại được;

- Đoạn đường từ đường Hồ Chí Minh (gần giáp ranh giữa xóm Bản Sẩy và xóm Vò Đáo) rẽ vào xóm Lăng Phia đến hết đường ô tô đi lại được;

- Đoạn đường từ đường Hồ Chí Minh (đường 203 cũ) rẽ vào xóm Bản Vạn 1.

b) Khu vực 2

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường mà ô tô đi lại được:

- Đoạn từ Hồ Chí Minh (đường 203 cũ) theo đường nhánh rẽ vào xóm Nà Pia;

- Đoạn từ đường Hồ Chí Minh (nhà Ông Bế Nhật Quảng) lên Khau Khá giáp đường vào bãi rác thải;

- Đoạn từ ngã ba nhà Ông Tô Vũ Trí đi đến đường bãi rác thải (nhà Bà Hà Thị Tuyến);

- Đoạn đường nhà Ông Dương Đình Thuận đi đến nhà Ông Lương Văn Dâng (xóm Vò Đáo);

- Đoạn từ Miếu xóm Nà Bưa đi đến nhà Ông Nông Văn Hiển xóm Nà Bưa;

- Đoạn đường cầu vượt đi hết xóm Thủy Lợi;

- Đoạn đường nhà Ông Nông Hùng Cường xóm bản Vạn 1 đi đến nhà Ông Bế Nhật Binh (xóm bản Vạn 1);

- Đoạn đường nhà Ông Bế Hùng Cường (xóm bản Vạn 1) đi đến đường Vành đai thị trấn Nước Hai;

- Đoạn đường (Đại Tiến - Nước Hai) từ nhà Ông Hoàng Văn Cống (xóm Bản Vạn 2) đến hết làng Khau Hoa;

- Đoạn đường từ đường Hồ Chí Minh (đường 203 cũ) rẽ vào Nhà bia tưởng niệm xã Bế Triều đến bãi chôn lấp rác thải;

- Đoạn đường từ đường Hồ Chí Minh (đường 203 cũ) rẽ vào xóm Nà Bưa;

- Đoạn đường từ đường Hồ Chí Minh (đường 203 cũ) rẽ Lò Bát Cầu Khanh đến Nà Sa;

- Đoạn đường từ đường Hồ Chí Minh (đường 203 cũ) rẽ vào Nghĩa trang liệt sỹ huyện;

- Đoạn đường từ đường Hồ Chí Minh (đường 203 cũ) rẽ vào xóm An Phú;

- Đoạn đường từ đường Hồ Chí Minh (đường 203 cũ) rẽ vào xóm Nà Vài;

- Đoạn đường từ đường Hồ Chí Minh (đường 203 cũ) rẽ vào xóm Bản Vạn đến xóm Khau Hoa.

+ Vị trí 3:

- Đoạn từ đường Hồ Chí Minh (đường 203 cũ) theo đường nhánh rẽ đi vào xóm Bản Đon (xóm Vò Đáo) qua sau nhà ông Phạm Trung Thủy đi xóm Bản Đon hết đường ô tô đi lại được.

c) Khu vực 3: Các khu đất còn lại của xã Bế Triều.

1.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

- Từ tiếp giáp xã Hưng Đạo (thành phố Cao Bằng) theo đường Hồ Chí Minh (đường 203 cũ) đến hết địa phận xã Bế Triều (tiếp giáp thị trấn);

- Từ đường Hồ Chí Minh (đường 203 cũ) rẽ theo đường vào cầu Hồng Việt đến đầu cầu.

b) Vùng 2

- Từ giáp Thị trấn theo đường vào xã Đại Tiến đến hết địa phận xã Bế Triều (giáp xã Đại Tiến);

- Hai bên đường vào các xóm Nà Sa, Nà Gường, Lăng Phia, Chung Mu, Khau Coi, Nà Vài, Khau Hoa, Pác Gà, Bản Sẩy, Vò Đáo, Đà Lạn, Nà Bưa.

c) Vùng 3 : Các khu đất nông nghiệp các xóm Vò Gà, Khuổi Vạ.

2. Xã Đức Long

2.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

Áp dụng giá đất theo đường phố của thị trấn

Đường phố loại III:

- Đoạn từ cầu Roỏng Ỏ (giáp ranh địa giới Thị trấn) theo đường 203 đến đầu cầu Nà Coóc;

- Đoạn từ đường Hồ Chí Minh (đường 203 cũ) rẽ lên trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật đến hết nhà bà Nguyễn Thị Thúy xóm Bằng Hà 1 (đoạn giáp ranh với thị trấn Nước Hai).

Áp dụng giá đất khu dân cư nông thôn.

a) Khu vực 1

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:

- Đoạn đường theo đường Hồ Chí Minh (đường 203 cũ) từ đầu cầu Nà Coóc đến cổng Trường Trung học Cơ sở Đức Long;

- Đoạn đường theo đường Hồ Chí Minh (đường 203 cũ) từ đường rẽ vào xóm Nà Hăng đến ngã ba Thông Nông- Hà Quảng.

+ Vị trí 2:

- Đoạn đường đằng sau trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật, từ nhà ông Hoàng Bình đến hết nhà ông Lưu Văn Duyệt.

b) Khu vực 2

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đoạn đường từ cổng Trường Trung học Cơ sở Đức Long theo đường Hồ Chí Minh (đường 203 cũ) đến đường rẽ vào xóm Nà Hăng

+ Vị trí 2 : Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau :

- Đoạn đường từ đường Hồ Chí Minh (đường 203 cũ) rẽ vào xóm Khau Gạm qua xóm Thắc Tháy, Pác Nà - Nà Lòng, Nà Niền đến nhà văn hóa xóm Nà Đuốc;

- Đoạn đường từ đường 204 rẽ đến Nhà văn hóa xóm Khau Khang.

- Đoạn từ cầu Cốc Phát rẽ lên theo suối Khuổi Ca đến giáp xã Nam Tuấn.

- Đoạn đường từ đường Hồ Chí Minh (đường 203 cũ) rẽ đến Hồ Phia Gào.

- Đoạn đường từ ngã ba Khau Huổng rẽ lên đến hết địa phận xã Đức Long (giáp xã Nam Tuấn).

- Đoạn đường từ đường 204 rẽ đến hết trại gà xóm Cốc Lùng.

c) Khu vực 3

+ Vị trí 1 : Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ ngã ba Thông Nông- Hà Quảng theo đường 204 đến hết địa giới xã Đức Long (giáp xã Dân Chủ) ;

- Đoạn đường từ ngã ba Thông Nông- Hà Quảng theo đường Hồ Chí Minh (đường 203 cũ) đến hết địa giới xã Đức Long (giáp xã Nam Tuấn).

+ Vị trí 3 : Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:

- Đoạn từ đất nhà văn hóa xóm Nà Đuốc đến suối Cốc Lùng (gần trại gà).

- Đoạn đường từ nhà ông Hoàng Quang Nhi đến hết nhà ông Bế Đặng Tường (gặp đường Khau Khang).

Ghi chú: *Các vị trí đất tiếp sau vị trí 1 của đoạn đường từ cầu Roỏng Ỏ (giáp ranh địa giới thị trấn) theo đường Hồ Chí Minh (đường 203 cũ) đến đầu cầu Nà Coóc được áp dụng giá đất Khu vực 1 - dân cư nông thôn và được xác định vị trí đất theo quy định chung về phân loại vị trí.*

2.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

Thuộc phạm vi hai bên đường từ giáp thị trấn Nước Hai theo đường Hồ Chí Minh (đường 203 cũ) đến đường rẽ đi xã Nam Tuấn.

b) Vùng 2

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi dọc 2 bên của các đoạn đường:

- Đoạn từ đường 204 đi qua trại gà Cốc Lùng đến nhà văn hóa xóm Nà Đuốc;

- Từ đường rẽ vào xã Nam Tuấn theo đường Hồ Chí Minh (đường 203 cũ) đến giáp xã Nam Tuấn và theo đường 204 đến giáp xã Dân Chủ;

- Từ đường Hồ Chí Minh (đường 203 cũ) rẽ vào xóm Khau Gạm qua xóm Thắc Tháy, Pác Nà - Nà Lòng, Nà Niền đến hết nhà văn hóa xóm Nà Đuốc;

- Từ đường 204 rẽ đến Nhà văn hóa xóm Khau Khang;

- Từ cầu Cốc Pháp rẽ lên theo suối Khuổi Ca đến giáp xã Nam Tuấn;

- Từ đường Hồ Chí Minh (đường 203 cũ) rẽ đến hồ Phia Gào;

- Từ ngã ba Khau Khuổng rẽ lên đến địa phận xã Đức Long (giáp ranh xã Nam Tuấn);

- Từ đường 204 rẽ đến hết trại gà xóm Cốc Lùng.

c) Vùng 3

Vị trí 2: Đoạn đường từ nhà ông Hoàng Quang Nhi đến hết nhà ông Bế Đặng Tường (gặp đường Khau Khang).

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

<u>CÁC XÃ LOẠI 2</u>

1. Xã Nam Tuấn

1.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

+ Vị trí 1:

- Đoạn đường tiếp giáp nhà ông Nguyễn Hữu Gióng đến chân dốc Kéo Rản xóm Nà Khá;

- Đoạn từ chợ kéo Roọc đến nhà ông Nguyễn Hữu Hùng xóm Nà Khá;

- Các vị trí đất mặt tiền từ cầu Háng Hóa theo đường Hồ Chí Minh (đường 203 cũ) đến nhà ông Lục Văn Chung, đất xung quanh chợ Háng Hóa, Kéo Roọc, xã Nam Tuấn;

- Đoạn đường theo đường 203 từ nhà ông Lục Văn Chung đến hết địa giới xã Nam Tuấn (giáp huyện Hà Quảng);

Vị trí 2: Đất mặt tiền đường ô tô từ đường Hồ Chí Minh (đường 203 cũ) đến trụ sở Uỷ ban nhân dân xã Nam Tuấn.

b) Khu vực 2

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:

- Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hữu Nhiên xóm Nà Khá đến hết nhà ông Lã Văn Thìn xóm Nà Thang;

- Đoạn đường theo đường Hồ Chí Minh (đường 203 cũ) từ đầu cầu Háng Hoá hết địa giới xã Nam Tuấn (giáp xã Đức Long).

+ Vị trí 2:

- Đoạn đường liên huyện từ xã Phù Ngọc - Hà Quảng đi qua địa phận xã Nam Tuấn - Đại Tiến đến hết địa phận xã Nam Tuấn;

- Đoạn từ nhà ông Triệu Văn Mỵ xóm Bó Báng đến nhà ông Nông Văn Hào xóm Pác Muổng và nhánh từ chân dốc ngã ba vào xóm Đông An sang xóm Pác Muổng đến đường đi xóm Nà Ban;

- Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hữu Hùng xóm Nà Khá đi Nà Mỏ - Đức Long đến hết địa phận xã Nam Tuấn;

- Đoạn đường xóm Tàng Cải rẽ từ đường Hồ Chí Minh (đường 203 cũ) đi xóm Khuổi Ca đến xóm Cốc Phát xã Đức Long.

c) Khu vực 3

Các khu vực đất còn lại thuộc xã Nam Tuấn.

1.2. Phân vùng đất nông nghiệp:

a) Vùng 1

Thuộc phạm vi hai bên đường từ cổng Tiểu đoàn 2 theo Hồ Chí Minh (đường 203 cũ) đến hết địa phận xã Nam Tuấn (giáp xã Phù Ngọc, huyện Hà Quảng) và khu vực xung quanh chợ Háng Hóa, Kéo Roọc.

b)Vùng 2

- Thuộc phạm vi dọc 2 bên của đoạn đường từ tiếp giáp xã Đức Long theo đường 203 đến cổng Tiểu đoàn 2 ;

- Đoạn đường liên huyện từ xã Phù Ngọc - Hà Quảng đi qua địa phận xã Nam Tuấn - Đại Tiến đến hết địa phận xã Nam Tuấn;

- Đoạn từ nhà ông Triệu Văn My xóm Bó Báng đến nhà ông Nông Văn Hào xóm Pác Muổng và nhánh từ chân dốc ngã ba vào xóm Đông An sang xóm Pác Muổng đến đường đi xóm Nà Ban;

- Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hữu Hùng xóm Nà Khá đi Nà Mỏ - Đức Long đến hết địa phận xã Nam Tuấn;

- Đoạn đường xóm Tàng Cải rẽ từ đường Hồ Chí Minh (đường 203 cũ) đường 203 cũ đi xóm Khuổi Ca đến xóm Cốc Phát xã Đức Long.

c) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

2. Xã Dân Chủ

2.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

+ Vị trí 1:

- Đoạn từ cổng Công ty gang thép Thái Nguyên mỏ sắt Ngườm Cháng theo đường 204 qua trụ sở Uỷ ban nhân dân xã (cũ) đến đầu cầu Mỏ Sắt;

- Đất có mặt tiền xung quanh chợ Mỏ Sắt, đất xung quanh Trạm Y tế xã (khoảng cách 25 mét).

+ Vị trí 2:

- Các vị trí đất mặt tiền của đoạn đường từ đường 204 rẽ theo đường Mỏ Sắt- Nà Rị qua các xóm Mỏ Sắt- Bản Chang- Nà Nhừ- Nà Rị;

- Đoạn đường từ đầu cầu Mỏ Sắt theo đường Dân Chủ - Quý Quân đến hết địa giới xã Dân Chủ (giáp xã Quý Quân- huyện Hà Quảng).

b) Khu vực 2

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền theo đường 204 từ tiếp giáp địa phận xã Đức Long đến cổng Công ty gang thép Thái Nguyên (Mỏ Sắt Ngườm Tráng); từ cầu Mỏ Sắt đến chân dốc Khau Công.

c) Khu vực 3

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền theo đường 204 từ chân dốc Khau Công đến hết địa giới xã Dân Chủ (giáp huyện Thông Nông).

2.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

- Từ tiếp giáp xã Đức Long theo đường 204 đến chân dốc Khau Công;

- Từ đường 204 theo đường đi Nà Rị đến gặp đường Hồ Chí Minh (đường 203 cũ).

b) Vùng 3: Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

3. Xã Bình Long

3.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền theo đường Bình Long- Lương Can (Thông Nông) từ cầu ngầm Bình Long đến Trạm bơm Pác Gậy.

b) Khu vực 2

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ Trạm bơm Pác Gậy theo đường Bình Long- Lương Can đến hết địa giới xã Bình Long (giáp xã Trương Lương);

- Đoạn đường (mà ô tô đi lại được) rẽ từ Nà Bát đi Lũng Chung, đường rẽ vào xóm Cốc Lại, đường rẽ vào xóm Thang Lầy, Pác Cam, đường rẽ xuống làng Cốc Mìn

+ Vị trí 3: Các vị trí đất mặt tiền đường ngõ, nhánh có chiều rộng từ 2m- 3m.

+ Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại của Khu vực 2.

c) Khu vực 3

Các khu vực đất còn lại thuộc xã Bình Long.

3.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

Thuộc phạm vi hai bên đường từ đầu cầu treo theo đường Bình Long- Lương Can đến trạm bơm Pác Gậy.

+ Vị trí 1 : Đoạn từ đầu cầu ngầm qua trụ sở UBND xã đến đỉnh dốc nhà văn hoá xóm Thua Khau.

b) Vùng 2

+ Vị trí 1 : Đoạn đường từ đỉnh dốc nhà văn hoá xóm Thua Khau đến hết trạm bơm xóm Pác Gậy.

c) Vùng 3

Thuộc phạm vi hai bên đường từ Trạm bơm Pác Gậy theo đường Bình Long- Lương Can đến hết địa phận xã (giáp xã Trương Lương) và các vị trí đất còn lại.

4. Xã Hồng Việt

4.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền từ cầu cứng đến nhà ông Bế Mã Hồng xóm Dẻ Đoóng xã Hồng Việt.

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền từ đường rẽ xóm Vò Ấu đến nhà ông Phạm Trung Vụ xóm Nà Mè, xã Hồng Việt.

b) Khu vực 2

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền từ nhà ông Bế Mã Hồng xóm Dẻ Đoóng đến Phia Đeng đường rẽ xóm Nà Vàn, xã Hồng Việt.

+ Vị trí 2:

- Đoạn đường từ Phia Đengđường rẽ xóm Nà Vàn, xã Hồng Việt đến hết địa giới xã Hồng Việt (giáp xã Hoàng Tung).

- Đoạn đường từ ngã ba Lam Sơn đến hết địa giới xã Hồng Việt (giáp xã Minh Tâm, huyện Nguyên Bình).

- Đoạn đường từ nhà ông Phạm Trung Vụ đến hết địa giới xã Hồng Việt (giáp xã Hoàng Tung).

c) Khu vực 3

Các khu vực đất còn lại thuộc xã Hồng Việt.

4.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

Thuộc phạm vi hai bên đường từ đầu cầu Hồng Việt theo đường Lam Sơn đến trụ sở Uỷ ban nhân dân xã.

b) Vùng 2

Thuộc phạm vi hai bên đường từ trụ sở Uỷ ban nhân dân xã theo đường Lam Sơn đến hết địa phận xã Hồng Việt (giáp xã Hoàng Tung).

c) Vùng 3

Thuộc phạm vi hai bên đường từ đường Lam Sơn theo đường Minh Tâm- Hồng Việt đến hết địa phận xã Hồng Việt (giáp xã Minh Tâm).

5. Xã Hoàng Tung

5.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ đầu cầu Bản Tấn theo đường đi Nguyên Bình tính cách cầu 200m; theo đường về thị xã tính cách cầu 200m;
- Đoạn đường từ Quốc lộ 34 rẽ vào xã Bình Dương 100m;
- Đoạn đường từ Quốc lộ 34 rẽ vào xã Hoàng Tung 100m;
- Đoạn đường từ đầu cầu Hoàng Tung đến cổng Trường Trung học Cơ sở xã Hoàng Tung;
- Đoạn đường từ đầu cầu Hoàng Tung đến đường rẽ vào xóm Bản Chạp;
- Đoạn đường từ đầu cầu Hoàng Tung đến cầu làng Bến Đò.

b) Khu vực 2

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:

- Vị trí đất mặt tiền từ đoạn đường Trường phổ thông trung học Hoàng Tung đến xóm Hào Lịch;
- Đoạn đường từ đầu cầu Bản Tấn + 200 m theo Quốc lộ 34 đến hết địa giới xã Hoàng Tung (giáp xã Hưng Đạo);
- Đoạn đường từ đầu cầu Bản Tấn + 200 m theo Quốc lộ 34 đến hết địa giới xã Hoàng Tung (giáp xã Lăng Môn- Nguyên Bình);
- Đoạn đường từ xóm Bản Tấn qua Hào Lịch đến khu di tích Nặm Lìn (giáp xã Hồng Việt);
- Đoạn đường từ cầu đầu làng Bến Đò đến làng Đền chùa Vua Lê.

c) Khu vực 3

Các khu vực đất còn lại thuộc xã Hoàng Tung.

5.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

- Từ tiếp giáp xã Hưng Đạo theo Quốc lộ 34 đến cầu Phia Thin (xóm Bản Tấn);
- Từ đầu cầu Hoàng Tung theo đường đi trụ sở Uỷ ban nhân dân xã đến ngã ba Khau Luông;
- Từ điểm Bưu điện văn hóa xã theo đường đi đến Đền Vua Lê;
- Từ điểm Bưu điện văn hóa xã theo đường ra Bản Tấn đến đầu cầu Bản Chạp.

b) Vùng 2

- Từ cầu Phia Thin (xóm Bản Tấn) theo Quốc lộ 34 đến hết địa phận xã Hoàng Tung (giáp xã Lang Môn, huyện Nguyên Bình);
- Từ đầu cầu Bản Chạp theo đường ra Bản Tấn đến gặp Quốc lộ 34;

- Từ tiếp giáp xã Hồng Việt (Nặm Lìn) theo đường qua Hào Lịch đến gặp đường đi Bản Tấn;

- Từ đầu cầu Bản Chạp theo đường Nam Phong đến hết địa phận xã Hoàng Tung (giáp xã Hưng Đạo).

6. Xã Nguyễn Huệ

6.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

+ Vị trí 1: Đất xung quanh chợ Án Lại; đất mặt tiền từ nhà bà Trương Thị Lồ đến nhà ông Long Văn Giáp;

+ Đoạn đường tránh thị tứ Án Lại (từ nhà ông Lương Văn Trung đến hết đất nhà ông Lô Quang Thành).

b) Khu vực 2

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ Km7 (Bản Gủn) đến nhà bà Trương Thị Lồ;

- Đoạn từ nhà ông Long Văn Giáp theo Quốc lộ 3 đến chân đèo Mã Phục ;

- Đoạn từ cuối chợ Án Lại hết đường bê tông đến địa phận xóm Nà Danh hết đất nhà ông Nông Văn Quân.

c) Khu vực 3

Các khu vực đất còn lại thuộc xã Nguyễn Huệ.

+ Vị trí 1: Đoạn đường từ nhà ông Nông Văn Quân dọc theo đường đến xóm Canh Biện hết địa phận xã Nguyễn Huệ, giáp xã Ngũ Lão.

6.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

- Thuộc phạm vi hai bên đường từ ngã ba rẽ vào Trường Trung học Cơ sở theo Quốc lộ 3 đến hết địa phận xã Nguyễn Huệ (giáp xã Quốc Toản, huyện Trà Lĩnh);

- Đoạn đường tránh thị tứ Án Lại (từ nhà ông Lương Văn Trung đến hết đất nhà ông Lô Quang Thành).

b) Vùng 2

Thuộc phạm vi hai bên đường từ ngã ba rẽ vào Trường Trung học Cơ sở theo Quốc lộ 3 đến hết địa phận xã Nguyễn Huệ (giáp xã Ngũ Lão).

c) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

7. Xã Lê Chung

7.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

+ Vị trí 1:

- Đất mặt tiền đoạn từ Roỏng Đắm tiếp giáp địa giới phường Hòa Chung dọc theo tỉnh lộ 209 qua xóm Pác Khuổi đến nhà ông Hoàng Văn Nhật.

b) Khu vực 2

Các vị trí đất mặt tiền từ trụ sở Uỷ ban nhân dân xã theo đường 209 đến hết địa giới xã Lê Chung (giáp xã Canh Tân- huyện Thạch An).

+ Vị trí 3: Các vị trí đất mặt tiền đường trục chính vào các xóm Khuổi Goòng, Khuổi Diển, Pác Khuổi, Nà Đin có chiều rộng từ 2m- 3m.

+ Vị trí 4: Đất mặt tiền đường xe máy đến các xóm.

c) Khu vực 3

Các khu vực đất còn lại thuộc xã Lê Chung.

7.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

- Đất thuộc phạm vi hai bên đường từ tiếp giáp phường Hòa Chung (thành phố Cao Bằng) theo đường 209 đến hết xóm Pác Khuổi ;

- Đất nông nghiệp các xóm Nà Mẩn, Giòong Chang, Giòong Nưa, Phác Khuổi, Pác háo, Nà Pin.

b) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

8. Xã Ngũ Lão

8.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:

- Đoạn từ giáp địa giới thành phố theo Quốc lộ 3 đến hết địa giới xã Ngũ Lão (giáp xã Nguyễn Huệ);

- Đoạn từ giáp địa giới thành phố theo đường tránh Quốc lộ 3 đến hết đường tránh (ngã ba Bản Gủn).

b) Khu vực 2

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ đường tránh Quốc lộ 3 theo đường vào trụ sở Uỷ ban nhân dân xã Ngũ Lão đến trụ sở;

- Đoạn đường từ trụ sở Uỷ ban nhân dân xã Ngũ Lão theo đường liên xã đến hết địa giới xã Ngũ Lão (giáp xã Vĩnh Quang - thành phố Cao Bằng).

c) Khu vực 3

Các khu vực đất còn lại thuộc xã Ngũ Lão.

+ Vị trí 1 :

- Từ nhà ông Hoàng Văn Tuấn xóm Nà Tú theo đường Nà Tú - Phiấy đến hết đất ông Mã Văn Boòng xóm Nà Tú;

- Từ Ủy ban nhân dân xã Ngũ Lão đến cầu treo xóm Khuổi Quân.

+ Vị trí 2 :

- Tiếp đất nhà ông Mã Văn Boòng theo đường đi xóm Bản Phiấy đến hết địa phận xã Ngũ Lão, giáp xã Đại Tiến;

- Đoạn đường từ đầu cầu Nặm Pạng đi vào xóm Khuổi Quân - Khuổi Lừa - Pác Bó đến hết địa phận xã Ngũ Lão, giáp xã Nguyễn Huệ.

+ Vị trí 4: Các vị trí đất thuộc Khu vực 3 của xã.

8.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

- Từ tiếp giáp phường Ngọc Xuân theo đường tránh Quốc lộ 3 đến ngã ba gặp Quốc lộ 3 cũ;

- Từ tiếp giáp phường Sông Bằng theo Quốc lộ 3 cũ đến gặp đường tránh Quốc lộ 3.

b) Vùng 2

- Từ ngã ba đường tránh Quốc lộ 3 theo Quốc lộ 3 đến hết địa phận xã Ngũ Lão (giáp xã Nguyễn Huệ);

- Từ đường 203 rẽ vào trụ sở Uỷ ban nhân dân xã ra đến gặp Quốc lộ 3.

c) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

9. Xã Hà Trì

9.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

Khu vực 3

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền theo đường Quang Trung - Hà Trì đoạn từ địa phận xã Quang Trung đến trụ sở Uỷ ban nhân dân xã, đất mặt tiền từ đầu cầu treo Nà Mùi đến trụ sở Uỷ ban nhân dân xã.

+ Vị trí 3: Các vị trí đất mặt tiền đường ngõ, nhánh có chiều rộng từ 2m-3m.

9.2. Phân vùng đất nông nghiệp

Vùng 3

Thuộc phạm vi hai bên đường từ đầu cầu treo Nà Mùi theo đường vào trụ sở Uỷ ban nhân dân xã hết địa phận xã Hà Trì (giáp xã Quang Trung).

10. Xã Hồng Nam

10.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

Khu vực 3

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền theo đường Chu Trinh- Hồng Nam đoạn từ giáp địa phận xã Chu Trinh đến trụ sở Uỷ ban nhân dân xã Hồng Nam, xóm Khuổi Sàng.

+ Vị trí 3: Các vị trí đất mặt tiền đường ngõ, nhánh có chiều rộng từ 2m-3m.

10.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

Thuộc phạm vi hai bên đường từ tiếp giáp xã Chu Trinh theo đường vào trụ sở Uỷ ban nhân dân xã đến hết cánh đồng Nà Tổng.

b) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

11. Xã Đại Tiến

11.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

Khu vực 2

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền theo trục đường từ giáp địa giới xã Bế Triều đến chân đèo đường rẽ lên xã Đức Xuân.

+ Vị trí 2:

- Đất mặt đường từ chân cầu Nà Bon đến giáp địa giới xã Nam Tuấn;

- Các vị trí đất mặt tiền theo trục đường Ủy ban nhân dân xã Đại Tiến đến giáp xã Ngũ Lão;

- Đoạn từ ngã ba Đức Xuân rẽ đi xóm Héc Nưa đến hết xóm Lũng Lừa.

+ Vị trí 3: Các vị trí đất mặt tiền đường ngõ, nhánh có chiều rộng từ 2m-3m.

+ Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại của xã.

11.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

- Từ tiếp giáp xã Bế Triều theo đường Đại Tiến- Đức Xuân đến hết địa phận xã Đại Tiến (giáp xã Đức Xuân);

- Từ đường Đại Tiến- Đức Xuân rẽ đi xã Nam Tuấn đến hết địa phận xã Đại Tiến (giáp xã Nam Tuấn);

- Từ đường Đại Tiến- Đức Xuân rẽ đi xã Ngũ Lão đến hết địa phận xã Đại Tiến (giáp xã Ngũ Lão).

b) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

12. Xã Trưng Vương

12.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

Khu vực 2

+ Vị trí 2 : Các vị trí đất mặt tiền từ Quốc lộ 3 rẽ Khau Chang vào trụ sở Uỷ ban nhân dân xã đến địa phận xóm Vản Mỏ.

+ Vị trí 3: Các vị trí đất mặt tiền đường ngõ, nhánh có chiều rộng từ 2m-3m.

+ Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại của xã.

12.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

Thuộc phạm vi hai bên đường từ Quốc lộ 3 rẽ đi trụ sở Uỷ ban nhân dân xã đến hết địa phận xã Trưng Vương (giáp xã Ngọc Động - Quảng Uyên).

b) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

13. Xã Bình Dương

13.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 2

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền từ Quốc lộ 34 rẽ cách cầu Bản Tấn 100m đến Trường Trung học Cơ sở xã Bình Dương.

+ Vị trí 3: Các vị trí đất mặt tiền đoạn đường từ Quốc lộ 34 rẽ vào xóm Bó Mỵ có chiều rộng từ 2m- 3m.

+ Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại của Khu vực 2.

b) Khu vực 3

Đất khu vực còn lại thuộc xã Bình Dương.

13.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

Thuộc phạm vi hai bên đường từ Quốc lộ 34 theo đường rẽ đi trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến Trường Trung học Cơ sở xã Bình Dương.

b) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

14. Xã Bạch Đằng

14.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ xóm Nà Roác (giáp xã Hưng Đạo- thành phố Cao Bằng) theo Quốc lộ 3 đến đường rẽ vào Bản Sẳng;

- Đoạn đường (khu vực xung quanh chợ, Trạm xá, trụ sở Uỷ ban nhân dân xã) theo Quốc lộ 3 từ đầu cầu Tài Hồ Sìn + 200m về thành phố Cao Bằng; từ đầu cầu Tài Hồ Sìn + 200m về phía đi Bắc Kạn.

b) Khu vực 2

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ đầu cầu Tài Hồ Sìn + 200m theo Quốc lộ 3 đến hết địa giới xã Bạch Đằng (giáp huyện Nguyên Bình);

- Đoạn đường từ đầu cầu Tài Hồ Sìn + 200m theo Quốc lộ 3 về thị xã đến đường rẽ vào Bản Sẳng;

- Đoạn đường từ Quốc lộ 3 rẽ đi Bản Sẳng, Phiêng Lừa, Nà Tủ đến trụ sở Uỷ ban nhân dân xã Bạch Đằng;

- Đoạn đường từ Quốc lộ 3 rẽ theo đường vào hồ Khuổi Lái (đường dưới và đường trên).

+ Vị trí 3: Các vị trí đất mặt tiền đường ngõ, nhánh có chiều rộng từ 2m-3m.

+ Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại của xã.

14.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

Thuộc phạm vi hai bên đường từ tiếp giáp xã Hưng Đạo theo Quốc lộ 3 đến đường rẽ vào Bản Sẳng.

b) Vùng 2

- Từ Quốc lộ 3 theo đường rẽ đi Trung tâm Thủy sản đến bờ hồ Khuổi Lái;

- Từ Quốc lộ 3 theo đường vào hồ Khuổi Lái đến bờ hồ;

c) Vùng 3

- Từ Quốc lộ 3 (đầu cầu Tài Hồ Sìn) theo đường rẽ vào xóm Nà Tủ đến gặp đường Bạch Đằng- Canh Tân;

- Từ Quốc lộ 3 theo đường rẽ đi Bản Sẳng đến hết địa phận xã Bạch Đằng (giáp xã Canh Tân, huyện Thạch An);

- Từ đường rẽ vào Bản Sẳng theo Quốc lộ 3 đến hết địa phận xã Bạch Đằng (giáp xã Thịnh Vượng, huyện Nguyên Bình).

<u>CÁC XÃ LOẠI 3</u>

1. Xã Trương Lương

1.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

Khu vực 2

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền từ của các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ giáp địa giới xã Bình Long theo đường Bình Long- Thông Nông đến hết địa giới xã Trương Lương (giáp xã Lương Can- Thông Nông);

- Đoạn từ cầu Sam Luồng đến Giản Đẩy (giáp địa giới xã Công Trừng).

+ Vị trí 3: Các vị trí đất mặt tiền đường ngõ, nhánh có chiều rộng từ 2m- 3m.

1.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a)Vùng 2

+ Vị trí 2:

- Từ đầu cầu Sam Luồng đến hết xóm Giang Lâm giáp Tổng Mây;

- Từ đầu cầu Sam Luồng đến chân dốc Khau Khuôn;

- Từ chân dốc Khau Khuôn (bên UBND xã) và từ chợ xã Trương Lương đến hết xóm Nà Ngàn.

b) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại

2. Xã Công Trừng

2.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

Khu vực 3

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đoạn đường từ cầu Giản Đẩy (giáp địa giới xã Trương Lương) đến xóm Lủng Mải.

+ Vị trí 3: Các vị trí đất mặt tiền đường ngõ, nhánh có chiều rộng từ 2m- 3m.

2.2. Phân vùng đất nông nghiệp

Vùng 3

Thuộc phạm vi hai bên đường từ cầu Giản Đẩy (giáp địa giới xã Trương Lương) theo đường đi trụ sở Uỷ ban nhân dân xã đến hết đường ô tô đi lại được (xóm Lũng Mải).

3. Xã Quang Trung

3.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

Khu vực 1

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ giáp địa giới thành phố theo đường Quang Trung- Hà Trì đến hết địa giới xã Quang Trung (giáp xã Hà Trì);

- Đoạn đường từ ngã ba xóm Phan Thanh đến trụ sở Uỷ ban nhân dân xã Quang Trung.

+ Vị trí 3: Các vị trí đất mặt tiền đường ngõ, nhánh có chiều rộng từ 2m- 3m.

+ Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại của xã.

3.2. Phân vùng đất nông nghiệp

Vùng 1:

- Từ tiếp giáp phường Sông Bằng (thành phố Cao Bằng) theo đường Quang Trung - Hà Trì đến hết địa phận xã Quang Trung (giáp xã Hà Trì);

- Từ ngã ba xóm Phan Thanh đến trụ sở Uỷ ban nhân dân xã Quang Trung.

4. Xã Đức Xuân

4.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

Khu vực 3

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đoạn đường từ giáp địa giới xã Đại Tiến đến trụ sở Uỷ ban nhân dân xã Đức Xuân.

+ Vị trí 2: Các vị trí đất đường ngõ, nhánh mà xe máy đi lại được.

+ Vị trí 3: Các vị trí đất còn lại của xã

4.2. Phân vùng đất nông nghiệp.

Vùng 3

+ Vị trí 1: Thuộc phạm vi hai bên đường từ tiếp giáp xã Đại Tiến theo đường vào trụ sở Uỷ ban nhân dân xã đến trụ sở.

***Ghi chú:** Các trường hợp không quy định cụ thể thì áp dụng quy định

PHỤ LỤC SỐ 4
GIÁ ĐẤT NĂM 2013 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BẢO LÂM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2088/2012/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

A. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

1. Bảng giá đất ở tại Thị trấn Pác Miầu

Đơn vị tính: đồng/m^2

Đô thị	Loại đường phố	Vị trí			
		1	2	3	4
Thị trấn	III	850.000	425.000	210.000	105.000
	IV	578.000	289.000	140.000	70.000
	V	393.000	196.000	97.000	56.000

2. Bảng giá đất ở; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Khu vực	Vị trí			
			1	2	3	4
1	Loại 2	Khu vực 1	210.000	105.000	52.000	42.000
		Khu vực 2	118.000	59.000	44.000	35.000
		Khu vực 3	68.000	40.000	30.000	25.000
2	Loại 3	Khu vực 1	68.000	40.000	30.000	25.000
		Khu vực 2	45.000	30.000	25.000	20.000
		Khu vực 3	30.000	25.000	20.000	18.000

3. Bảng giá đất chuyên trồng lúa nước hai vụ

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	Vùng 2	50.000	38.000	26.000
		Vùng 3	38.000	29.000	20.000
2	Loại 2	Vùng 1	48.000	36.000	25.000
		Vùng 2	36.000	28.000	19.000
		Vùng 3	28.000	20.000	14.000
3	Loại 3	Vùng 1	28.000	20.000	14.000
		Vùng 2	20.000	16.000	11.000
		Vùng 3	16.000	12.000	8.500

- Trường hợp thửa đất chuyên trồng rau và đất chuyên trồng hoa thì giá đất tính bằng mức giá quy định trong bảng này.

4. Bảng giá đất trồng một vụ lúa và một vụ màu/năm

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3

1	Loại 1 (thị trấn)	Vùng 2	46.000	35.000	24.000
		Vùng 3	35.000	26.000	19.000
2	Loại 2	Vùng 1	44.000	33.000	23.000
		Vùng 2	33.000	25.000	18.000
		Vùng 3	25.000	19.000	13.000
3	Loại 3	Vùng 1	25.000	19.000	13.000
		Vùng 2	19.000	14.000	10.000
		Vùng 3	14.000	11.000	7.500

- Trường hợp thửa đất ruộng bậc thang trên sườn đồi thì giá đất được tính bằng 0,9 lần.
- Trường hợp thửa đất chuyển sang trồng mía thì giá đất tính bằng mức giá quy định trong bảng giá này.

5. Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	Vùng 2	42.000	32.000	22.000
		Vùng 3	32.000	24.000	17.000
2	Loại 2	Vùng 1	40.000	30.000	21.000
		Vùng 2	30.000	23.000	16.000
		Vùng 3	23.000	17.000	12.000
3	Loại 3	Vùng 1	23.000	17.000	12.000
		Vùng 2	17.000	13.000	9.000
		Vùng 3	13.000	10.000	7.000

- Trường hợp thửa đất trồng một vụ lúa thì giá đất tính bằng mức giá quy định trong bảng giá này.
- Trường hợp thửa đất trồng cây hàng năm khác có địa hình dốc >15^0 thì giá đất được tính bằng 0,7 lần.

6. Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	Vùng 2	40.000	30.000	21.000
		Vùng 3	30.000	22.000	16.000
2	Loại 2	Vùng 1	38.000	28.000	20.000
		Vùng 2	28.000	21.000	15.000
		Vùng 3	21.000	16.000	11.000
3	Loại 3	Vùng 1	21.000	16.000	11.000
		Vùng 2	16.000	12.000	8.000
		Vùng 3	12.000	9.000	7.000

- Trường hợp thửa đất trồng cây lâu năm trên địa hình dốc > 15^o thì giá đất được tính bằng 0,7 lần.
- Đất trồng cây lâu năm trên địa hình dốc trồng xen lẫn cây lâm nghiệp (mật độ cây lâu năm tỷ lệ đạt từ 50% dưới 70% diện tích) thì giá đất tính bằng 0,5 lần.
- Đất trồng cây lâu năm trên địa hình bằng phẳng trồng xen lẫn cây lâm nghiệp (mật độ cây lâu năm tỷ lệ đạt từ 50% dưới 70% diện tích) thì giá đất được tính bằng 0,7 lần .

7. Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số	Loại xã	Vị trí

TT		1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	7.500	4.500	2.200
2	Loại 2	5.400	3.500	1.700
3	Loại 3	4.000	2.600	1.200

8. Bảng giá đất nuôi trồng thuỷ sản

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	Vùng 2	32.000	28.000	20.000
		Vùng 3	28.000	22.000	16.000
2	Loại 2	Vùng 1	32.000	28.000	20.000
		Vùng 2	28.000	22.000	16.000
		Vùng 3	22.000	16.000	11.000
3	Loại 3	Vùng 1	22.000	16.000	11.000
		Vùng 2	16.000	12.000	9.000
		Vùng 3	12.000	10.000	7.000

9. Giá đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư thị trấn (trừ đất lâm nghiệp)

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Thị trấn	Vùng 2	52.000	39.000	27.000
		Vùng 3	39.000	29.000	21.000

- Trường hợp thửa đất trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm có địa hình dốc > 15^o thì giá đất được tính bằng 0,7 lần.

- Đất trồng cây lâu năm trên địa hình dốc trồng xen lẫn cây lâm nghiệp (mật độ cây lâu năm tỷ lệ đạt từ 50% dưới 70% diện tích) thì giá đất tính bằng 0,5 lần.

- Đất trồng cây lâu năm trên địa hình bằng phẳng trồng xen lẫn cây lâm nghiệp (mật độ cây lâu năm tỷ lệ đạt từ 50% dưới 70% diện tích) thì giá đất được tính bằng 0,7 lần.

10. Giá đất để tính tiền thuê đất với Nhà nước và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với đất khai thác khoáng sản được quy định chung: 80.000 đồng/m^2 .

B. PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, KHU VỰC, VÙNG VÀ VỊ TRÍ ĐẤT

I. THỊ TRẤN PÁC MIẦU

* Bao gồm 3 loại đường phố từ III đến V.

1. Phân loại đường phố và vị trí đất ở

1.1. Đường phố loại III

Bao gồm đoạn đường sau:

- Đoạn từ Thẩm Lình đến hết đường rẽ ngã ba đầu cầu (nhà ông Long Văn Tiến).

*** Xác định vị trí cụ thể:**

a) Vị trí 1

- Đoạn đường từ ngã ba đầu cầu (nhà ông Long Văn Tiến) đến hết đất của Kho bạc Nhà nước;

- Các vị trí đất mặt tiền tiếp từ Kho bạc Nhà nước đến ngã ba đường rẽ lên Uỷ ban nhân dân huyện;

- Các vị trí đất mặt tiền xung quanh khu vực chợ.

b) Vị trí 2

- Đất đất mặt tiền thuộc khu vực chợ nông sản;

- Đoạn đường từ ngã tư nhà ông Lương Sỹ Hiệp (cách Quốc lộ 34: 20m) đến bờ sông Gâm;

- Đoạn đường từ phía sau thương nghiệp theo đường lên khu tập thể Ủy ban nhân dân huyện, đường vào đội Thi hành án, Chi nhánh điện;

- Đoạn đường từ nhà bà Sầm Thị Ngoan (Khu 4) đến Thẩm Lình.

c) Vị trí 3

Các vị trí đất mặt tiền của đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ ngã ba (cách Quốc lộ 34: 20m) rẽ lên trụ sở Ủy ban nhân dân huyện đến hết khu định cư Loỏng Khinh.

1.2. Đường phố loại IV

- Đoạn đường tiếp ngã ba đầu cầu (nhà ông Long Văn Tiến) theo Quốc lộ 34 đi tỉnh Hà Giang đến Kẹm;

*** Xác định vị trí cụ thể:**

a) Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đường phố loại IV.

b) Vị trí 3: Các vị trí đất mặt tiền các đoạn đường sau:

- Đất mặt tiền của đoạn đường lên trường tiểu học - Trung học cơ sở (cách 20m) đến hết khu tái định cư Roỏng Giảng;

- Đoạn đường từ ngã ba đầu cầu phía bệnh viện đến Công trình nước sạch;

- Đoạn đường từ cổng phụ vào nhà tạm Ủy ban nhân dân huyện lên đến hết nhà ông Chung Văn Tướng;

- Đất mặt tiền thuộc đường chính khu định cư Pác Bang;

- Đất mặt tiền thuộc đường nhánh khu định cư Pác Bang.

c) Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại.

1.3. Đường phố loại V

- Các đường còn lại trong trung tâm huyện ly.

*** Xác định vị trí cụ thể (không có vị trí 2):**

a) Vị trí 1:

- Các vị trí đất mặt tiền của đoạn đường từ chân dốc lên trường Tiểu học - Trung học Cơ sở (tiếp nhà ông Hoàng Văn Phảng) đến hết đất nhà ông Vũ Văn Toàn.

- Đoạn đường từ bể nước sạch (cạnh nhà ông Vũ Văn Toàn) đến ngã ba đường đi xã Mông Ân và trường Nội trú.

b) Vị trí 3: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:

- Đoạn từ Thẩm Lình theo Quốc lộ 34 (hướng Bảo Lạc) đến hết địa giới thị trấn (giáp xã Lý Bôn);

- Đoạn từ Kẹm theo Quốc lộ 34 (đi Hà Giang) đến hết địa giới thị trấn Pác Miầu.

c) Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại.

2. Phân vùng đất nông nghiệp

2.1. Vùng 2

- Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên đường từ Thẩm Lình theo Quốc lộ 34 đến hết nhà bà Nguyễn Thị Lơ.

*** Xác định vị trí cụ thể :**

+ Vị trí 1: Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên đường của vùng 2.

+ Vị trí 2: Đất nông nghiệp thuộc cánh đồng Nà Mo (Pác Miầu).

2.2. Vùng 3

- Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên đường từ nhà ông La Văn Cần theo đường lên Trường cấp III đến hết nhà ông Hoàng Văn Phảng.

*** Xác định vị trí cụ thể:**

+ Vị trí 2: Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên các đường sau:

- Từ nhà bà Nguyễn Thị Lơ theo Quốc lộ 34 đến hết địa phận thị trấn (giáp tỉnh Hà Giang);

- Từ Thẩm Lình theo Quốc lộ 34 đến hết địa phận thị trấn (giáp xã Lý Bôn);

- Từ nhà ông Hoàng Văn Phảng theo đường đi trường học đến ngã ba đường đi xã Mông Ân và Trường cấp III.

+ Vị trí 3: Khu vực đất nông nghiệp Pác Bang và các vị trí đất còn lại.

II. CÁC XÃ THUỘC HUYỆN BẢO LÂM

<u>CÁC XÃ LOẠI 3:</u>

1. Xã Vĩnh Phong

1.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 2

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền dọc đường giao thông từ đường rẽ Quốc lộ 34 theo đường vào xã đến xóm Bản Phườn mà ô tô đi lại được.

b) Khu vực 3

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền của các xóm trong xã có đường xe máy đi lại được.

1.2. Phân vùng đất nông nghiệp.

a) Vùng 2

+ Vị trí 1: Đất mặt tiền thuộc phạm vi hai bên đường từ đường rẽ Quốc lộ 34 theo đường vào xã đến ngã ba xóm Bản Phườn.

b) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

2. Xã Lý Bôn

2.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

<u>Đất khu vực trung tâm xã Lý Bôn áp dụng giá đất xã loại 2</u>

a) Khu vực 1

+ Vị trí 1: Đất mặt tiền đoạn đường từ nhà ông Hoàng Văn Thanh, từ trạm biến áp, từ ngã ba đường rẽ vào chợ đến hết Bưu điện văn hoá xã.

+ Vị trí 2: Các vị trí đất tiếp sau vị trí 1, tính chiều sâu 20m.

b) Khu vực 2

+ Vị trí 1: Đất mặt tiền từ tiếp Bưu điện văn hoá xã đến đầu cầu treo đi sang xóm Nà Mạt.

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền từ tiếp đầu cầu treo đi Nà Mạt đến đầu cầu treo đi xã Đức Hạnh (bên Nà Pồng).

<u>Đất áp dụng xã loại 3:</u>

a) Khu vực 1

+ Vị trí 1: Đất mặt tiền dọc Quốc lộ 34 thuộc xóm Pác Kỉn, xóm Pác Pa.

+ Vị trí 2:

- Đất mặt tiền từ nhà ông Hoàng Văn Thanh (Nà Pồng) theo Quốc lộ 34 đi Bảo Lạc đến hết địa giới xã Lý Bôn;

- Đất mặt tiền Quốc lộ 4C thuộc xóm Nà Mạt;

- Đất mặt tiền đường giao thông đi Đức Hạnh thuộc xóm Nà Sài.

b) Khu vực 3

+ Vị trí 1: Đất mặt tiền có Quốc lộ 4C chạy qua các xóm Tổng Ác, Nà Quấy, Pác Rà, Khuổi Vin.

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền của các xóm trong xã có đường xe máy đi lại được.

2.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

- Từ cầu Pác Kỉn theo Quốc lộ 34 đến hết nhà ông Nông Văn Thành (xóm Pác Kỉn);

- Từ Quốc lộ 34 rẽ vào chợ Nà Pồng đến đầu cầu treo đi xã Đức Hạnh

b) Vùng 2

- Từ nhà ông Nông Văn Thành theo Quốc lộ 34 đến hết địa phận xã Lý Bôn **(**giáp xã Vĩnh Quang);

- Từ cầu Pác Kỉn theo Quốc lộ 34 đến hết địa phận xã Lý Bôn (giáp thị trấn Pác Miều).

c) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

3. Xã Vĩnh Quang

3.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

+ Vị trí 1:

- Đất mặt tiền xung quanh khu chợ Nà Tốm;

- Đất mặt tiền dọc theo Quốc lộ 34 từ ngã ba đường mới rẽ vào xã Vĩnh Quang về phía Bảo Lạc đến hết nhà ông Sầm Văn Thiết, về phía Bảo Lâm đến hết nhà ông Hứa Văn Hản (Nà Tốm);

- Đất mặt tiền từ ngã ba đường rẽ lên trụ sở Ủy ban nhân dân mới đến hết Trạm Y tế xã và toàn bộ khu vực mặt tiền chợ xã.

b) Khu vực 2

+ Vị trí 1:

- Đất mặt tiền dọc theo đường giao thông từ xóm Pác Đoa đến ngã ba đường rẽ lên trụ sở Uỷ ban nhân dân mới;

- Đất mặt tiền từ tiếp Trạm Y tế xã đến hết xóm Bản Miều;

- Đất mặt tiền đoạn đường từ nhà ông SầmVăn Thiết theo Quốc lộ 34 đến hết địa giới xã Vĩnh Quang (giáp huyện Bảo Lạc).

c) Khu vực 3

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền của các xóm trong xã có đường xe máy đi lại được.

3.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2:

- Từ đường rẽ Quốc lộ 34 theo đường vào trụ sở Uỷ ban nhân dân xã đến hết đường huyện lộ (xóm Nà Ngà);

- Từ tiếp giáp địa phận xã Lý Bôn theo Quốc lộ 34 đến hết địa phận xã Vĩnh Quang (giáp xã Bảo Toàn, huyện Bảo Lạc).

b) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

4. Xã Đức Hạnh

4.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 2

+ Vị trí 1: Đất mặt tiền đường giao thông huyện lộ thuộc xóm Cốc Phung.

b) Khu vực 3

+ Vị trí 1: Đất mặt tiền của các xóm còn lại có đường giao thông huyện lộ chạy qua.

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền của các xóm trong xã có đường xe máy đi lại được.

4.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2: Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên của các đường sau:

- Từ trụ sở Uỷ ban nhân dân xã theo đường Cốc Pàng (Bảo Lạc) đến hết địa giới xã Đức Hạnh;

- Từ ngã ba nhà ông Hoàng Văn Thí theo đường đi xã Bảo Toàn đến hết địa giới xã Đức Hạnh (giáp xã Bảo Toàn).

b) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

Vùng 3

5. Xã Yên Thổ

5.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở.

a) Khu vực 1

+ Vị trí 1:

- Đất mặt tiền xung quanh khu chợ Bản Trang;

- Đất mặt tiền đường giao thông của xóm Bản Trang I.

b) Khu vực 2

+ Vị trí 1: Đất mặt tiền dọc đường giao thông huyện lộ từ ranh giới xã Thái Học đến đầu xóm Bản Trang I.

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền dọc đường giao thông các xóm còn lại có đường ô tô đi lại được.

c) Khu vực 3

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền của các xóm trong xã có đường xe máy đi lại được.

5.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

Thuộc phạm vi hai bên đường từ Trạm Y tế xã Thái Học theo đường đi xã Đường Âm đến hết địa phận xã Yên Thổ (giáp xã Đường Âm - Bắc Mê).

b) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

6. Xã Quảng Lâm

6.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

+ Vị trí 1: Đất mặt tiền dọc đường giao thông huyện lộ từ đầu cầu treo Quảng Lâm đến nhà văn hoá xóm Tổng Ngoảng.

b) Khu vực 2

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền dọc đường giao thông của các xóm còn lại mà ô tô đi lại được.

c) Khu vực 3

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền của các xóm trong xã có đường xe máy đi lại được.

6.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

- Từ đầu cầu treo Bản Đe theo đường huyện đến hết địa phận xã Quảng Lâm (giáp xã Thạch Lâm);

- Từ trụ sở Uỷ ban nhân dân xã đến xóm Nà Kiềng và xóm Tổng Chảo.

b) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

7. Xã Tân Việt

7.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 2

+ Vị trí 1: Đất mặt đường thuộc trung tâm xã - xóm Nà Pù.

b) Khu vực 3

+ Vị trí 1: Đất mặt đường của các xóm còn lại mà ô tô đi lại được.

+ Vị trí 2:Đất mặt tiền của các xóm trong xã có đường xe máy đi lại được.

7.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

Thuộc phạm vi hai bên đường từ tiếp giáp xã Nam Quang (Nà Rình) theo huyện lộ đến hết địa phận xã Tân Việt (giáp xã Nam Quang- Tổng Phườn).

b) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

8. Xã Nam Quang

8.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

+ Vị trí 1: Đất mặt tiền dọc đường giao thông thuộc xóm Tổng Phườn.

b) Khu vực 2

+ Vị trí 1: Đất mặt đường từ xóm Nà Phạ đến xóm Đon Sài (trừ đoạn qua xóm Tổng Phườn) mà ô tô đi lại được.

c) Khu vực 3

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền của các xóm trong xã có đường xe máy đi lại được.

8.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

Thuộc phạm vi hai bên đường từ đầu cầu treo Nam Quang theo huyện lộ đến hết địa phận xã Nam Quang (giáp xã Nam Cao).

b) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

9. Xã Thạch Lâm

9.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

+ Vị trí 1: Đất mặt tiền xung quanh chợ Bản Luầy.

b) Khu vực 2

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền đường giao thông qua các xóm mà ô tô đi lại được.

c) Khu vực 3

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền của các xóm trong xã có đường xe máy đi lại được.

9.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a)Vùng 2

Đất mặt tiền thuộc phạm vi hai bên đường từ tiếp địa phận xã Quảng Lâm theo huyện lộ đến xóm Sác Ngà (hết đường ô tô đi lại được).

b) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

10. Xã Mông Ân

10.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 2

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền đường giao thông qua các xóm mà ô tô đi lại được.

b) Khu vực 3

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền của các xóm trong xã có đường xe máy đi lại được.

10.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2:

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên đường từ tiếp giáp thị trấn Pác Miầu theo đường vào trụ sở Uỷ ban nhân dân xã đến trụ sở.

b) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

11. Xã Thái Sơn

11.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 2

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền đường giao thông qua các xóm mà ô tô đi lại được.

b) Khu vực 3

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền của các xóm trong xã có đường xe máy đi lại được.

11.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

Đất thuộc phạm vi hai bên đường từ tiếp giáp xã Thái Học theo đường vào trụ sở Uỷ ban nhân dân xã đến hết trụ sở.

b) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

12. Xã Nam Cao

12.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 2

+ Vị trí 2: Đất mặt đường qua các xóm mà ô tô đi lại được.

b) Khu vực 3

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền của các xóm trong xã có đường xe máy đi lại được.

12.2. Phân vùng đất nông nghiệp

Vùng 3

+ Vị trí 1: Đất vị trí mặt tiền thuộc phạm vi hai bên đường từ tiếp giáp xã Nam Quang theo đường vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến hết trụ sở.

13. Xã Thái Học

13.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

<u>Đất khu vực trung tâm xã Thái học áp dụng giá đất xã loại 2</u>

Khu vực 1

+ Vị trí 1:

- Đất mặt tiền từ trường Bán trú đến đầu cầu đi Yên Thổ;

- Đất mặt tiền xung quanh khu vực chợ.

Đất mặt tiền từ ngã ba giáp nhà ông Vũ Ngọc Pha theo đường đi xã Thái Sơn đến nhà ông Sầm Văn Kinh.

<u>Đất áp dụng xã loại 3:</u>

b) Khu vực 2

+ Vị trí 1:

- Đất mặt tiền từ đầu cầu phía Trạm xá theo đường đi xã Yên Thổ đến hết địa giới xã Thái Học;

- Đất mặt tiền đường huyện lộ từ ngã ba Pác Nhủng đến giáp Trường Bán trú Thái Học.

c) Khu vực 3:

+ Vị trí 1: Đất mặt tiền đường giao thông Bản Bó đi xã Thái Sơn đến hết địa giới xã Thái Học.

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền có đường xe máy đi lại được ở các xóm trong xã.

1.2. Phân vùng đất nông nghiệp.

Vùng 3

+ Vị trí 1: Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên các đường sau:

- Từ cầu Pác Nhủng đi theo đường huyện lộ (xóm Vằng Vạt) đến trường Bán trú.

- Từ trụ sở Uỷ ban nhân dân xã Thái Học đi theo đường huyện lộ đến hết địa phận xã Thái Học (giáp xã Thái Sơn).

***Ghi chú:** Các trường hợp không quy định cụ thể thì áp dụng theo quy định chung.

PHỤ LỤC SỐ 5
GIÁ ĐẤT NĂM 2013 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BẢO LẠC
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2088/2012/QĐ-UBND
ngày 21 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

A. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

1. Bảng giá đất ở; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Đô thị	Loại đường phố	Vị trí			
		1	2	3	4
Thị trấn	II	1.096.000	523.000	261.000	130.000
	III	762.000	381.000	190.000	95.000
	IV	546.000	273.000	136.000	67.000
	V	393.000	196.000	97.000	56.000

2. Bảng giá đất ở; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn

Đơn vị tính: đồng/m^2.

Số TT	Loại xã	Khu vực	Vị trí			
			1	2	3	4
1	Loại 2	Khu vực 1	210.000	105.000	52.000	42.000
		Khu vực 2	118.000	59.000	44.000	35.000
		Khu vực 3	68.000	40.000	30.000	25.000
2	Loại 3	Khu vực 1	68.000	40.000	30.000	25.000
		Khu vực 2	45.000	30.000	25.000	20.000
		Khu vực 3	30.000	25.000	20.000	18.000

3. Bảng giá đất chuyên trồng lúa nước hai vụ

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	Vùng 1	65.000	48.000	34.000
		Vùng 2	50.000	38.000	26.000
		Vùng 3	38.000	29.000	20.000
2	Loại 2	Vùng 1	48.000	36.000	25.000
		Vùng 2	36.000	28.000	19.000
		Vùng 3	28.000	20.000	14.000
3	Loại 3	Vùng 1	28.000	20.000	14.000
		Vùng 2	20.000	16.000	11.000
		Vùng 3	16.000	12.000	8.500

- Trường hợp thửa đất chuyên trồng rau và đất chuyên trồng hoa thì giá đất tính bằng mức giá quy định trong bảng này.

4. Bảng giá đất trồng một vụ lúa và một vụ màu/năm

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	Vùng 1	59.000	44.000	31.000
		Vùng 2	46.000	35.000	24.000
		Vùng 3	35.000	26.000	19.000
2	Loại 2	Vùng 1	44.000	33.000	23.000
		Vùng 2	33.000	25.000	18.000

		Vùng 3	25.000	19.000	13.000
3	Loại 3	Vùng 1	25.000	19.000	13.000
		Vùng 2	19.000	14.000	10.000
		Vùng 3	14.000	11.000	7.500

- Trường hợp thửa đất ruộng bậc thang trên sườn đồi thì giá đất được tính bằng 0,9 lần.

- Trường hợp thửa đất chuyển sang trồng mía thì giá đất tính bằng mức giá quy định trong bảng giá này.

5. Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	Vùng 1	54.000	40.000	28.000
		Vùng 2	42.000	32.000	22.000
		Vùng 3	32.000	24.000	17.000
2	Loại 2	Vùng 1	40.000	30.000	21.000
		Vùng 2	30.000	23.000	16.000
		Vùng 3	23.000	17.000	12.000
3	Loại 3	Vùng 1	23.000	17.000	12.000
		Vùng 2	17.000	13.000	9.000
		Vùng 3	13.000	10.000	7.000

- Trường hợp đất trồng một vụ lúa thì giá đất tính bằng mức giá quy định trong bảng giá này.

- Trường hợp đất trồng cây hàng năm khác có địa hình dốc >15^0 thì giá đất được tính bằng 0,7 lần.

6. Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	Vùng 1	52.000	38.000	27.000
		Vùng 2	40.000	30.000	21.000
		Vùng 3	30.000	22.000	16.000
2	Loại 2	Vùng 1	38.000	28.000	20.000
		Vùng 2	28.000	21.000	15.000
		Vùng 3	21.000	16.000	11.000
3	Loại 3	Vùng 1	21.000	16.000	11.000
		Vùng 2	16.000	12.000	8.000
		Vùng 3	12.000	9.000	7.000

- Trường hợp thửa đất trồng cây lâu năm trên địa hình dốc > 15^o thì giá đất được tính bằng 0,7 lần.

- Đất trồng cây lâu năm trên địa hình dốc trồng xen lẫn cây lâm nghiệp (mật độ cây lâu năm tỷ lệ đạt từ 50% dưới 70% diện tích) thì giá đất tính bằng 0,5 lần.

- Đất trồng cây lâu năm trên địa hình bằng phẳng trồng xen lẫn cây lâm nghiệp (mật độ cây lâu năm tỷ lệ đạt từ 50% dưới 70% diện tích) thì giá đất được tính bằng 0,7 lần.

7. Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vị trí		
		1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	7.500	4.500	2.200

2	Loại 2	5.400	3.500	1.700
3	Loại 3	4.000	2.600	1.200

8. Bảng giá đất nuôi trồng thuỷ sản

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Loại 1 (Thị trấn)	Vùng 1	37.000	32.000	22.000
		Vùng 2	32.000	28.000	20.000
		Vùng 3	28.000	22.000	16.000
2	Loại 2	Vùng 1	32.000	28.000	20.000
		Vùng 2	28.000	22.000	16.000
		Vùng 3	22.000	16.000	11.000
3	Loại 3	Vùng 1	22.000	16.000	11.000
		Vùng 2	16.000	12.000	9.000
		Vùng 3	12.000	10.000	7.000

9. Giá đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư thị trấn (trừ đất lâm nghiệp)

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Thị trấn	Vùng 1	68.000	49.000	35.000
		Vùng 2	52.000	39.000	27.000
		Vùng 3	39.000	29.000	21.000

- Trường hợp thửa đất trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm có địa hình dốc > 15^o thì giá đất được tính bằng 0,7 lần.

- Đất trồng cây lâu năm trên địa hình dốc trồng xen lẫn cây lâm nghiệp (mật độ cây lâu năm tỷ lệ đạt từ 50% dưới 70% diện tích) thì giá đất tính bằng 0,5 lần.

- Đất trồng cây lâu năm trên địa hình bằng phẳng trồng xen lẫn cây lâm nghiệp (mật độ cây lâu năm tỷ lệ đạt từ 50% dưới 70% diện tích) thì giá đất được tính bằng 0,7 lần.

10. Giá đất để tính tiền thuê đất với Nhà nước và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với đất khai thác khoáng sản được quy định chung: 80.000 đồng/m^2 .

B. PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, KHU VỰC, VÙNG VÀ VỊ TRÍ ĐẤT

I. THỊ TRẤN BẢO LẠC

Bao gồm 4 loại đường phố từ II đến V.

1. Phân loại đường phố và vị trí đất ở

1.1. Đường phố loại II

- Đoạn đường từ cổng Bưu điện theo đường Khánh Xuân - Phan Thanh đến hết nhà ông Trần Văn Tuyển (Khu 3);

- Đoạn đường từ nhà ông Tô Văn Thắm (Khu 2) đến sát cầu thị trấn (nhà ông Trương Văn Quấn);

- Đoạn đường vào khu 4 đến nhà ông Thạch Văn Thành.

*** Xác định cụ thể của đường phố loại II**

+ Vị trí 1**:** Các vị trí đất mặt tiền của đường phố loại II.

+ Vị trí 2**:** Đất mặt tiền đoạn đường dãy bờ sông từ nhà ông Lục Văn Hoàn (Khu 3) đến hết nhà bà Trần Thị Hồng (nhà mới) và các vị trí đất tiếp sau vị trí 1 tính chiều sâu 20m.

+ Vị trí 3: Các vị trí đất tiếp sau vị trí 2, tính chiều sâu 20m.

+ Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại của đường phố loại II.

1.2. Đường phố loại III

- Đoạn từ nhà bà Lê Mai Hoa (Khu 2) đến hết nhà ông Vũ Ngọc Lưu (nhà cũ);

- Đoạn từ giáp ranh cống sát Bưu điện theo Quốc lộ 34 đến hết nhà ông Hoàng Văn Thiều (Khu 1) Thị trấn;

- Đoạn đường dọc Quốc lộ 34 đường đi Bảo Lâm từ nhà ông Đàm Trí Tuệ (Khu 2) đến giáp đoạn đường tránh;

- Đoạn đường rẽ lên trụ sở Uỷ ban nhân dân huyện đến cổng trụ sở Uỷ ban nhân dân huyện.

*** Xác định cụ thể của đường phố loại III**

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đường phố loại III.

+ Vị trí 2:

- Đoạn đường từ nhà ông Hoàng Bảo Khánh (Khu 2) lên Khu 6, Khu 7 đến hết nhà bà Lục Thị Hiếu (Khu 7);

- Đoạn từ nhà ông Hứa Văn Sần đến nhà ông Phan Văn Đoàn (Khu 4);

- Đoạn đường từ nhà ông Thạch Văn Thành đến nhà bà Nông Thúy Cầm;

- Các vị trí đất tiếp sau vị trí 1, tính chiều sâu 20m.

+ Vị trí 3: Các vị trí đất tiếp sau vị trí 2, tính chiều sâu 20m .

1.3. Đường phố loại IV

- Đoạn đường tiếp giáp nhà ông Hoàng Văn Thiều (Khu 1) theo Quốc lộ 34 đến hết nhà ông Hoàng Tiến Lâm (Khu 10);

- Đoạn đường từ nhà bà Trần Thị Tuyết đến cổng Bệnh viện;

- Đoạn tiếp giáp từ nhà ông Trương Diều Uyên lên đến cổng Huyện đội;

- Đoạn đường từ ngã ba chùa Vân An dọc theo đường tránh quốc lô 34 vào quốc lộ 34 đến nhà ông Đàm Ngọc Thọ;

*** Xác định cụ thể của đường phố loại IV**

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đường phố loại IV.

+ Vị trí 2: Các vị trí đất tiếp sau vị trí 1, tính chiều sâu 20m.

+ Vị trí 3: Các vị trí đất tiếp sau vị trí 2, tính chiều sâu 20m.

+ Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại của đường loại IV.

1.4. Đường phố loại V

- Đoạn đường từ nhà bà Trần Thị Hồng (nhà mới) theo đường đi Khánh Xuân đến hết nhà bà Hứa Hồng Vân (Khu 9);

- Đoạn đường từ tiếp giáp nhà ông Đàm Ngọc Thọ theo đường tránh quốc lộ 34 đến hết địa giới thị trấn Bảo Lạc (giáp xã Thượng Hà).

* **Xác định cụ thể của đường phố loại V**

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đường phố loại V.

+ Vị trí 2: Bao gồm các vị trí đất mặt tiền các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ tiếp giáp xóm Phiêng Sỉnh (xã Thượng Hà) theo đường 217 đi xóm Nà Sài đến hết địa phận thị trấn Bảo Lạc (giáp xã Cô Ba);

- Đoạn đường từ tiếp giáp nhà ông Hoàng Tiến Lâm (Khu 10) dọc theo Quốc lộ 34 đến ngã ba Nà Chùa.

+ Vị trí 3: Bao gồm các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ đầu cầu Nà Chùa dọc theo Quốc lộ 34 đến hết địa phận thị trấn Bảo Lạc (giáp xã Hồng Trị);

- Các vị trí đất tiếp sau mặt tiền Khu 6, Khu 7, Khu 8, Khu 9, Khu 10, Khu 11, tính chiều sâu 20m;

- Từ đầu cầu Gò Luồng đi Nà Dường đến hết địa phận thị trấn Bảo Lạc (giáp xã Phan Thanh);

- Đoạn đường từ nhà bà Hứa Thị Hồng Vân theo đường đi xã Khánh Xuân đến hết địa phận thị trấn Bảo Lạc.

+ Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại.

2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

- Từ tiếp giáp xã Hồng Trị theo Quốc lộ 34 và theo đường tránh Quốc lộ 34 đến hết địa phận thị trấn Bảo Lạc (tiếp giáp xã Thượng Hà);

- Từ đường rẽ Quốc lộ 34 theo đường đi xã Khánh Xuân đến hết nhà bà Hứa Thị Hồng Vân (Khu 9);

+ Đoạn đường từ Phiêng Sỉnh (giáp xã Thượng Hà) theo đường 217 hết địa phận thị trấn Bảo Lạc (giáp xã Cô Ba).

b) Vùng 2

- Từ tiếp giáp nhà bà Hứa Thị Hồng Vân (Khu 9) theo đường đi xã Khánh Xuân đến hết địa phận Thị trấn (giáp xã Khánh Xuân);

- Từ ngã ba Gò Luồng theo đường đi xã Phan Thanh đến hết địa phận Thị trấn (giáp xã Phan Thanh).

c) Vùng 3

Các thửa đất nông nghiệp còn lại của thị trấn Bảo Lạc.

II. CÁC XÃ THUỘC HUYỆN BẢO LẠC

<u>CÁC XÃ LOẠI 2:</u>

1. Xã Huy Giáp

1.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

Khu vực 1

+ Vị trí 1:

- Đoạn đường từ Trạm Y tế xã Huy Giáp đến đường rẽ vào trường học và đất mặt tiền xung quanh trung tâm chợ Lũng Pán;

- Đoạn đường ngã ba Bản Ngà (thuộc đất trung tâm cụm xã Huy Giáp) theo Quốc lộ 34 đi Cao Băng đến ngã ba Bản Pét.

- Đoạn từ đường Quốc lộ 34 theo đường đi xã Xuân Trường đến Trường bán trú xã Huy Giáp.

- Đoạn từ đường rẽ lên Bản Ngà theo đường Quốc lộ 34 mới đi thị trấn Bảo Lạc đến giáp đường rẽ đi xã Sơn Lộ.

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ xóm Bản Ngà theo đường 216 đến giáp nhà bà Phương Thị Tiến (chợ Lũng Pán);

- Các vị trí đất tiếp sau vị trí 1 của chợ Lũng Pán (tính chiều sâu 20m);

- Đoạn đường Trạm Y tế xã theo Quốc lộ 34 cũ đi xã Yên Lạc đến đỉnh đèo Lũng Pán, từ trường học Lũng Pán đến ngã ba đi xã Xuân Trường.

+ Vị trí 3:

- Đoạn đường từ ngã ba đường đi Bản Pét dọc theo quốc lộ 34 đến hết địa phận xã Huy Giáp(giáp xã Đình Phùng);

- Các vị trí mặt tiền đoạn từ ngã ba Quốc lộ 34 cũ theo đường Tỉnh lộ 216 đi xã Xuân Trường đến hết địa phận xã Huy Giáp (tiếp giáp xã Hưng Đạo);

- Đoạn đường từ đường rẽ đi xã Sơn Lộ theo Quốc lộ 34 mới đến hết địa giới xã huy Giáp (giáp xã Hưng Đạo).

- Đất mặt tiền từ đỉnh đèo Lũng Pán theo Quốc lộ 34 cũ đến giáp địa giới xã Yên Lạc-huyện Nguyên Bình.

+Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại của xã Huy Giáp.

1.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

Thuộc phạm vi 2 bên đường từ đầu cầu Bản Ngà theo đường 216 đi xã Xuân Trường đến chân dốc Pác Chà.

b) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

2. Xã Cốc Pàng

2.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

Khu vực 2

+ Vị trí 1**:** Đất mặt tiền của đoạn đường từ suối Cốc Pàng đến trạm xá (đường đi xã Đức Hạnh) và đất mặt tiền xung quanh trung tâm chợ Cốc Pàng.

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền theo đường 217 giáp xã Thượng Hà đến giáp suối Cốc Pàng và đất nằm phía sau chợ xã Cốc Pàng, tính chiều sâu 20m.

+ Vị trí 3: Các vị trí đất theo trục đường ô tô đi lên xóm Cốc Mòn, Khuổi Sả, Nà Mìa, Nà Luông.

+ Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại.

2.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

Thuộc phạm vi 2 bên đường từ tiếp giáp xóm Nà Dứa (xã Thượng Hà) theo đường 217 qua trung tâm cụm xã Cốc Pàng 300m.

b) Vùng 3: Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

<u>CÁC XÃ LOẠI 3:</u>

1. Xã Thượng Hà

1.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

Khu vực 1

- Đất mặt tiền Từ Phiêng Sỉnh (giáp thị trấn Bảo Lạc) theo đường 217 đến suối Pác Riệu.

- Đoạn đường từ tiếp giáp thị trấn Bảo Lạc theo Quốc lộ 34 đến hết địa giới xã Thượng Hà (giáp xã Bảo Toàn).

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền từ khe suối Pác Riệu theo đường 217 đi hết địa phận xã Thượng Hà (giáp xã Cốc Pàng).

1.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

- Từ xóm Phiêng Sỉnh (tiếp giáp thị trấn Bảo Lạc) theo đường 217 đến hết xóm Pác Riệu.

- Thuộc phạm vi 2 bên đoạn đường từ tiếp giáp thị trấn Bảo Lạc theo Quốc lộ 34 đến hết địa giới xã Thượng Hà (giáp xã Bảo Toàn).

b) Vùng 2

Đoạn từ xóm Pác Riệu dọc theo đường 217 đến hết địa phận xã Thượng Hà (giáp xóm Nà Cộc xã Cốc Pàng).

c) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

2. Xã Bảo Toàn

2.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

Khu vực 1

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền theo trục Quốc lộ 34 từ giáp xã Thượng Hà đến giáp xã Vĩnh Quang (huyện Bảo Lâm).

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của đoạn đường nhánh sang xóm Nà Xiêm.

+ Vị trí 3: Các vị trí đất tiếp sau vị trí 2, tính chiều sâu 20m.

+ Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại của xã Bảo Toàn.

2.2 Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

Thuộc phạm vi 2 bên đoạn đường từ giáp ranh xã Thượng Hà theo Quốc lộ 34 đến hết địa phận xã Bảo Toàn (giáp xã Vĩnh Quang - Bảo Lâm).

b) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

3. Xã Hồng Trị

3.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền từ tiếp giáp thị trấn Bảo Lạc theo Quốc lộ 34 đến hết địa phận xã Hồng Trị (tiếp giáp xã Kim Cúc).

b) Khu vực 2

Các xóm còn lại của xã Hồng Trị.

+ Vị trí 3: Các vị trí đất mặt tiền đường giao thông, nhánh ngõ có chiều rộng từ 1 m - 2,5 m mà xe công nông đi lại được.

+ Vị trí 4: Các vị đất còn lại của khu vực 2

3.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

Các thửa đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên đường từ tiếp giáp thị trấn Bảo Lạc theo Quốc lộ 34 đến hết địa phận xã Hồng Trị (tiếp giáp xã Kim Cúc).

b) Vùng 2

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

4. Xã Kim Cúc

4.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 2

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền từ tiếp giáp xã Hồng Trị theo Quốc lộ 34 đến hết địa phận xã Kim Cúc (giáp xã Hưng Thịnh).

+ Vị trí 2:

- Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường: Từ mỏ đá Phia Bo đến hết xóm Khuổi Khon; từ giáp ranh khe suối Khuổi Cắt đến hết xóm Nà Đôn và từ đầu cầu treo Pác Puồng đến xóm Poong Puổn.

- Các thửa đất mặt tiền hai bên đường từ trường Trung học cơ sở xã Kim Cúc theo đường ra Quốc lộ 34 đến hết địa giới xã Kim Cúc (giáp xã Hưng Thịnh).

b) Khu vực 3

Các khu vực đất còn lại.

4.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

- Các thửa đất nông nghiệp thuộc phạm vi các đoạn đường: Từ mỏ đá Phia Bo đến hết xóm Khuổi Khon; Từ giáp ranh khe suối Khuổi Cắt đến hết xóm Nà Đôn và từ đầu treo Pác Puồng đến xóm Poong Puổn;

- Các thửa đất mặt tiền hai bên đường từ trường Trung học cơ sở xã Kim Cúc theo đường ra Quốc lộ 34 đến hết địa giới xã Kim Cúc (giáp xã Hưng Thịnh).

b) Vùng 3

Các thửa đất nông nghiệp còn lại của xã

5. Xã Hưng Đạo

5.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

+ Vị trí 1: Đất mặt tiền theo trục Quốc lộ 34 từ Trường Tiểu học (mới) xã Hưng Đạo đến cây đa Trường Tiểu học (cũ).

b) Khu vực 2

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền theo trục Quốc lộ 34 mới đoạn từ tiếp giáp Trường Tiểu học (mới) đến hết địa giới xã Hưng Đạo (giáp xã Huy Giáp) và đoạn từ cây đa xóm Bản Riển đến hết địa giới xã Hưng Đạo (giáp xã Kim Cúc).

c) Khu vực 3

+ Vị trí 1: Đất mặt tiền từ ngã ba xóm Bản Riển theo trục đường ô tô đi Pác Lũng đến hết địa phận xã Hưng Đạo (giáp xã Huy Giáp) và đất mặt tiền tiếp giáp xóm Nà Han (xã Huy Giáp) theo đường đi Sơn Lộ hết địa phận xã Hưng Đạo (giáp xã Sơn Lộ).

5.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

Thuộc phạm vi đoạn đường từ tiếp giáp xã Kim Cúc theo Quốc lộ 34 đến hết địa phận xã Hưng Đạo (giáp xã Huy Giáp).

b) Vùng 2

Các thửa đất nông nghiệp thuộc phạm vi các đoạn đường:

+ Từ tiếp giáp xã Huy Giáp theo đường đi xã Sơn Lộ đến hết địa phận xã Hưng Đạo (giáp xã Sơn Lộ);

+ Từ ngã ba xóm Bản Riển theo trục đường ô tô đi Pác Lũng đến hết địa phận xã Hưng Đạo (giáp xã Huy Giáp).

c) Vùng 3

Các thửa đất nông nghiệp còn lại của xã.

6. Xã Hưng Thịnh

6.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

Khu vực 2

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền theo trục đường ôtô từ đầu cầu treo xóm Vằng Lình đến trụ sở Uỷ ban nhân dân xã.

+ Vị trí 3: Các vị trí đất mặt tiền theo trục đường vào các xóm

6.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

Các thửa đất nông nghiệp thuộc phạm vi 2 bên đường đoạn từ đầu cầu treo xóm Vằng Lình đến Trụ sở Uỷ ban nhân dân xã.

b) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp của các xóm còn lại

7. Xã Đình Phùng

7.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 2

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền theo trục Quốc lộ 34 từ giáp xã Ca Thành đến giáp xã Huy Giáp.

+ Vị trí 2: Các vị trí đất nằm sau trục Quốc lộ 34 của xóm bản Miỏng, xóm Phiêng Chầu 1, tính chiều sâu 20m.

+ Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại của Khu vực 2.

b) Khu vực 3

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền theo trục đường đi Bản Chồi, đi xóm Phiêng Buống.

+ Vị trí 2: Các vị trí đất nằm sau mặt đường của xóm Phiêng Chầu 2, xóm Bản Chồi và xóm Phiêng Buống, tính chiều sâu 20m.

+ Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại của Khu vực 3.

7.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

Thuộc phạm vi 2 bên đường từ tiếp giáp ranh giới xã Huy Giáp theo Quốc lộ 34 đến hết địa phận xã Đình Phùng (giáp xã Ca Thành, huyện Nguyên Bình);

b) Vùng 2

- Từ đầu cầu treo Phiêng Chầu 1 theo đường giao thông liên thôn đến hết Nhà máy Thủy điện Nặm Pát;

- Từ ngã ba Quốc lộ 34 rẽ vào Bản Buống đến hết đường ô tô đi lại được.

c) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

8. Xã Sơn Lộ

8.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 2

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền theo trục đường ô tô từ ngã ba Nà Han (xã Huy Giáp) đến giáp xã Bằng Thành - Pác Nặm, tỉnh Bắc Kạn.

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của đoạn đường từ chợ Pù Mồ cũ theo đường xóm Bản Khiếu, Bản Khuông đến hết xóm Bản Khuông.

+ Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại của Khu vực 2.

b) Khu vực 3

+ Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại của xã Sơn Lộ.

8.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

- Từ tiếp giáp xã Hưng Đạo theo đường vào trụ sở Uỷ ban nhân dân xã đến hết địa phận xã Sơn Lộ (giáp xã Bằng Thành - Pác Nặm, tỉnh Bắc Kạn);

- Từ đầu cầu treo Pù Mồ theo đường giao thông liên thôn đến hết xóm Khau Cà.

b) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

9. Xã Sơn Lập

9.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

Khu vực 3

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền nằm xung quanh chợ Bản Oóng.

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền theo trục đường vào các thôn, xóm.

9.2. Phân vùng đất nông nghiệp:

Vùng 3

Các thửa đất nông nghiệp trên địa bàn xã.

10. Xã Hồng An

10.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

Khu vực 3

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền theo trục đường ô tô đến trung tâm xã.

+ Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại của xã Hồng An.

10.2. Phân vùng đất nông nghiệp

Vùng 3

Thuộc phạm vi 2 bên đường từ tiếp giáp xã Huy Giáp theo đường 216 vào đến hết địa phận xã Hồng An (giáp xã Xuân Trường) và đoạn đường rẽ vào trụ sở Uỷ ban nhân dân xã.

11. Xã Xuân Trường

11.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

+ Vị trí 1: Đoạn đường từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã theo đường tỉnh lộ 216 đến xóm Thang Tổng.

+ Vị trí 2: Các vị trí đất tiếp sau vị trí 1, tính chiều sâu 20m.

+ Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại của khu vực 1.

b) Khu vực 2

+ Vị trí 1:

- Đất các vị trí mặt tiền của đoạn đường từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã theo đường tỉnh lộ 216 đến hết địa phận xã Xuân Trường (giáp xã Hồng An).

+ Vị trí 2: Đất còn lại của các xóm vùng đồng Thua Tổng và Thang Tổng.

+ Vị trí 3: Các vị trí đất mặt tiền của đoạn đường giáp xóm Thua Tổng đến Trường Tiểu học xóm Phìn Sảng.

+ Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại của xã Xuân Trường.

11.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

Thuộc phạm vi 2 bên đường từ tiếp giáp xã Hồng An theo đường 216 đến hết địa phận xã Xuân Trư ờng (giáp xã Khánh Xuân).

b) Vùng

Các thửa đất nông nghiệp hai bên đoạn đường giáp xóm Thua Tổng đến trường tiểu học xóm Phìn Sảng.

b) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại.

12. Xã Phan Thanh

12.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

Khu vực 2

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền theo trục đường ô tô giáp ranh địa giới thị trấn đi đến trụ sở Uỷ ban nhân dân xã.

+ Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại.

12.2. Phân vùng đất nông nghiệp

* Đất nông nghiệp: Áp dụng thống nhất vùng 3.

13. Xã Khánh Xuân

13.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

Khu vực 2

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền theo đường ô tô từ giáp ranh địa giới thị trấn (Pác Pẹt) đến trụ sở Uỷ ban nhân dân xã.

+Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại.

13.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

Thuộc phạm vi 2 bên đường từ tiếp giáp thị trấn Bảo Lạc theo đường vào trụ sở Uỷ ban nhân dân xã đến hết đường ô tô đi lại được.

b) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại.

14. Xã Cô Ba

14.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

Khu vực 2

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền theo trục đường ô tô từ giáp ranh địa giới xã Thượng Hà đến trụ sở Uỷ ban nhân dân xã.

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền theo trục đường ô tô từ ngã ba đồn Biên phòng đến xóm Phiêng Mòn.

+ Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại.

14.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

Thuộc phạm vi 2 bên của đoạn đường từ tiếp giáp xã Thượng Hà theo đường vào đến trụ sở Uỷ ban nhân dân xã.

b) Vùng 3

Hai bên của đoạn đường từ trụ sở Uỷ ban nhân dân xã theo đường đi Phiêng Mòn đến hết đường ô tô đi lại được và các khu vực đất còn lại.

***Ghi chú:** Các trường hợp không quy định cụ thể thì áp dụng quy định chung.

PHỤ LỤC SỐ 6
GIÁ ĐẤT NĂM 2013 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TRÀ LĨNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2088/2012/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

A. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

1. Bảng giá đất ở tại thị trấn

Đơn vị tính: đồng/m2

Đô thị	Loại đường phố	Vị trí			
		1	2	3	4
Thị trấn	I	1.396.000	698.000	349.000	174.000
	II	996.000	498.000	249.000	124.000
	III	712.000	356.000	178.000	89.000
	IV	510.000	255.000	127.000	63.000
	V	367.000	183.000	91.000	52.000

2. Bảng giá đất ở; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn

Đơn vị tính: đồng/m2

Số TT	Loại xã	Khu vực	Vị trí			
			1	2	3	4
1	Loại 1	Khu vực 1	367.000	183.000	91.000	52.000
2	Loại 2	Khu vực 1	210.000	105.000	52.000	42.000
		Khu vực 2	118.000	59.000	44.000	35.000
		Khu vực 3	68.000	40.000	30.000	25.000
3	Loại 3	Khu vực 1	68.000	40.000	30.000	25.000
		Khu vực 2	45.000	30.000	25.000	20.000
		Khu vực 3	30.000	25.000	20.000	18.000

3. Bảng giá đất chuyên trồng lúa nước hai vụ

Đơn vị tính: đồng/m2

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	Vùng 1	65.000	48.000	34.000
		Vùng 2	50.000	38.000	26.000
		Vùng 3	38.000	29.000	20.000
2	Loại 2	Vùng 1	48.000	36.000	25.000
		Vùng 2	36.000	28.000	19.000
		Vùng 3	28.000	20.000	14.000
3	Loại 3	Vùng 1	28.000	20.000	14.000
		Vùng 2	20.000	16.000	11.000
		Vùng 3	16.000	12.000	8.500

- Trường hợp thửa đất chuyên trồng rau và đất chuyên trồng hoa thì giá đất tính bằng mức giá quy định trong bảng này.

4. Bảng giá đất trồng một vụ lúa và một vụ màu/năm

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Loại 1 (Thị trấn)	Vùng 1	59.000	44.000	31.000
		Vùng 2	46.000	35.000	24.000
		Vùng 3	35.000	26.000	19.000
2	Loại 2	Vùng 1	44.000	33.000	23.000
		Vùng 2	33.000	25.000	18.000
		Vùng 3	25.000	19.000	13.000
3	Loại 3	Vùng 1	25.000	19.000	13.000
		Vùng 2	19.000	14.000	10.000
		Vùng 3	14.000	11.000	7.500

- Trường hợp thửa đất ruộng bậc thang trên sườn đồi thì giá đất được tính bằng 0,9 lần.
- Trường hợp thửa đất chuyển sang trồng mía thì giá đất tính bằng mức giá quy định trong bảng giá này.

5. Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	Vùng 1	54.000	40.000	28.000
		Vùng 2	42.000	32.000	22.000
		Vùng 3	32.000	24.000	17.000
2	Loại 2	Vùng 1	40.000	30.000	21.000
		Vùng 2	30.000	23.000	16.000
		Vùng 3	23.000	17.000	12.000
3	Loại 3	Vùng 1	23.000	17.000	12.000
		Vùng 2	17.000	13.000	9.000
		Vùng 3	13.000	10.000	7.000

- Trường hợp thửa đất trồng một vụ lúa thì giá đất tính bằng mức giá quy định trong bảng giá này.

- Trường hợp đất trồng cây hàng năm khác có địa hình dốc >15^0 thì giá đất được tính bằng 0,7 lần.

6. Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	Vùng 1	52.000	38.000	27.000
		Vùng 2	40.000	30.000	21.000
		Vùng 3	30.000	22.000	16.000
2	Loại 2	Vùng 1	38.000	28.000	20.000
		Vùng 2	28.000	21.000	15.000
		Vùng 3	21.000	16.000	11.000
3	Loại 3	Vùng 1	21.000	16.000	11.000
		Vùng 2	16.000	12.000	8.000
		Vùng 3	12.000	9.000	7.000

- Trường hợp thửa đất trồng cây lâu năm trên địa hình dốc > 15^o thì giá đất được tính bằng 0,7 lần mức quy định trong bảng giá này.

- Đất trồng cây lâu năm trên địa hình dốc trồng xen lẫn cây lâm nghiệp (mật độ cây lâu năm tỷ lệ đạt từ 50% dưới 70% diện tích) thì giá đất tính bằng 0,5 lần mức quy định trong bảng này (xác định theo vùng và vị trí, địa hình**).**

- Đất trồng cây lâu năm trên địa hình bằng phẳng trồng xen lẫn cây lâm nghiệp (mật độ cây lâu năm tỷ lệ đạt từ 50% dưới 70% diện tích) thì giá đất được tính bằng 0,7 lần.

7. Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vị trí		
		1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	7.500	4.500	2.200
2	Loại 2	5.400	3.500	1.700
3	Loại 3	4.000	2.600	1.200

8. Bảng giá đất nuôi trồng thuỷ sản

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	Vùng 1	37.000	32.000	22.000
		Vùng 2	32.000	28.000	20.000
		Vùng 3	28.000	22.000	16.000
2	Loại 2	Vùng 1	32.000	28.000	20.000
		Vùng 2	28.000	22.000	16.000
		Vùng 3	22.000	16.000	11.000
3	Loại 3	Vùng 1	22.000	16.000	11.000
		Vùng 2	16.000	12.000	9.000
		Vùng 3	12.000	10.000	7.000

9. Giá đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư thị trấn (trừ đất lâm nghiệp)

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Thị trấn	Vùng 1	68.000	49.000	35.000
		Vùng 2	52.000	39.000	27.000
		Vùng 3	39.000	29.000	21.000

- Trường hợp thửa đất trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm có địa hình dốc > 15^o thì giá đất được tính bằng 0,7 lần.

- Đất trồng cây lâu năm trên địa hình dốc trồng xen lẫn cây lâm nghiệp (mật độ cây lâu năm tỷ lệ đạt từ 50% dưới 70% diện tích) thì giá đất tính bằng 0,5 lần.

- Đất trồng cây lâu năm trên địa hình bằng phẳng trồng xen lẫn cây lâm nghiệp (mật độ cây lâu năm tỷ lệ đạt từ 50% dưới 70% diện tích) thì giá đất được tính bằng 0,7 lần.

10. Giá đất để tính tiền thuê đất với Nhà nước và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với đất khai thác khoáng sản được quy định chung: 80.000 đồng/m^2 .

B. PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, KHU VỰC, VÙNG VÀ VỊ TRÍ ĐẤT

I. THỊ TRẤN HÙNG QUỐC

1. Phân loại đường phố và vị trí đất ở

1.1. Đường phố loại I

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Theo trục đường Quốc lộ 34 kéo dài (đường 205 cũ), đoạn đường từ đầu cầu phía Bắc cầu Cô Thầu đến Ngã ba rẽ vào nhánh chính đường nội vùng Thị trấn;

- Theo trục đường 210 đoạn đường từ cổng Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện đến nhà Chi nhánh điện Trà Lĩnh;

- Theo đường phố cũ đoạn đường từ ngã ba (trụ sở Bưu điện huyện) đến tiếp giáp đường Quốc lộ 34 kéo dài (đoạn giáp đầu cầu phía Bắc Cô Thầu);

- Toàn bộ vị trí đất mặt tiền của đường xung quanh chợ trung tâm huyện, từ nhà ông Hoàng Ngọc Yêu theo đường quanh chợ qua nhà ông Nại Văn Nghiêm đến nhà ông Hoàng Quốc Tư cắt nhánh 2 đường nội vùng thị trấn Hùng Quốc;

- Theo đường Quốc lộ 34 kéo dài (đường 205 cũ), đoạn từ đập Phai Bó lên đến cửa khẩu Hùng Quốc, Trà Lĩnh;

- Đoạn từ Công ty Điện lực Trà Lĩnh đến nhánh chính đường nội vùng thị trấn Hùng Quốc (nhà ông Nại Văn Giang).

*** Xác định vị trí cụ thể:**

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đường loại I.

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền đường ngõ rẽ vào nhà ông Nông Đức Lượng.

+ Vị trí 3: Các vị trí đất của các đường nhánh, ngõ còn lại.

1.2 . Đường phố loại II

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Đường nội vùng thị trấn (đoạn từ ngã ba nối với đường Quốc lộ 34 kéo dài đến điểm nối với đường 201);

- Theo trục đường Quốc lộ 34 kéo dài (đường 205 cũ) đoạn đường từ đầu cầu phía Nam cầu Cô Thầu đến hết nhà ông Bế Văn Sơn (xóm Nà Thầu);

- Đoạn đường theo đường Quốc lộ 34 kéo dài (đường 205 cũ), từ ngã ba đường rẽ vào nhánh chính đường nội vùng Thị Trấn đến đường rẽ vào xóm Cốc Khoác;

- Đoạn từ tiếp giáp đường nhánh chính của đường nội vùng theo đường 210 đến đường rẽ vào Bản Lòa (chân dốc Đoỏng Rỉ);

- Theo đường 211 đoạn từ đầu cầu Việt - Nhật đến đường rẽ lên Trường cấp II, III huyện Trà Lĩnh;

*** Xác định vị trí cụ thể:**

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đường phố loại II.

+ Vị trí 2: Vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:

- Theo đường Quốc lộ 34 kéo dài (đường 205 cũ), từ nhà ông Bế Văn Sơn (xóm Nà Thầu) đến hết địa phận hành chính của thị trấn Hùng Quốc (tiếp giáp với xã Cao Chương);

- Từ đường rẽ vào Bản Lòa (chân dốc Đoỏng Rỉ) đến hết địa phận hành chính của thị trấn Hùng Quốc (tiếp giáp với xã Quang Hán);

- Các đoạn đường thuộc nhánh 1 và 2 của đường nội vùng thị trấn Hùng Quốc.

+ Vị trí 3: Vị trí đất mặt tiền của đường vào xóm Pò Khao (gồm đường Nà Rường và đường Roóc Vài).

+ Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại trong xóm Pò Khao.

1.3 . Đường phố loại III

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Theo đường Quốc lộ 34 kéo dài (đường 205 cũ), đoạn từ đường rẽ vào xóm Cốc Khoác lên đến Cống thoát nước Kéo Loà;

- Theo đường 211 đoạn từ cổng Trường trung học phổ thông lên đến đường rẽ vào Bản Khun.

*** Xác định vị trí cụ thể:**

+ Vị trí 1: Vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường phố loại III.

1.4. Đường phố loại IV

Bao gồm đoạn đường sau:

- Theo đường Quốc lộ 34 kéo dài (đường 205 cũ), đoạn từ cống thoát nước Kéo Loà lên đến đập Phai Bó.

*** Xác định vị trí cụ thể:**

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đoạn đường phố loại IV.

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của đoạn đường sau:

- Theo đường 211 từ đường rẽ vào Bản Khun đến hết địa phận thị trấn Hùng Quốc;

- Đường vào xóm Nà Đoỏng, đường vào xóm Pò Rẫy.

+ Vị trí 3: Vị trí đất mặt tiền của đường vào các xóm có chiều rộng > 2 m mà xe công nông đi vào được.

+ Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại của thị trấn Hùng Quốc.

1.5. Đường phố loại V

Đường vào các xóm còn lại của thị trấn Hùng Quốc.

*** Xác định vị trí cụ thể:**

+ Vị trí 4: Các vị trí đất của các xóm còn lại của thị trấn Hùng Quốc.

2. Phân vùng đất nông nghiệp

2.1. Vùng 1

Hai bên đường giao thông sau**:**

- Theo đường Quốc lộ 34 kéo dài (đường 205 cũ), từ vị trí đất nông nghiệp từ nhà ông Bế Ích Khuyên lên đến đầu cầu Bản Lang;

- Theo đường 211 các vị trí đất từ đầu cầu Việt- Nhật đến đường rẽ vào Trường Trung học Cơ sở Hùng Quốc huyện Trà Lĩnh;

- Theo đường 210 các vị trí đất từ Chi nhánh điện Trà Lĩnh đến hết địa phận thị trấn Hùng Quốc.

2.2. Vùng 2

Hai bên đường giao thông sau:

- Theo đường Quốc lộ 34 kéo dài (đường 205 cũ), vị trí đất từ đầu cầu Bản Lang lên đến cửa khẩu;

- Theo đường 211 từ cổng Trường Trung học Cơ sở Hùng Quốc đến hết địa phận thị trấn Hùng Quốc (giáp xã Xuân Nội);

- Đất nông nghiệp các xóm Pò Khao, Cốc Khoác, Nà Rạo, Pò Rẫy, Nà Mương, Nà Đoỏng, Bản Hía, Bản Khun, Cốc Cáng.

*** Xác định vị trí cụ thể:**

+ Vị trí 1:

Các vị trí đất mặt tiền đường vào các xóm: Pò Rẫy, Bản Lang- Nà Mương, Nà Đoỏng, Bản Hía, Cốc Cáng, Cốc Khoác, Pò Khảo.

+ Vị trí 2:

- Các vị trí đất nông nghiệp dọc theo sông Trà Lĩnh đoạn từ cầu Tin Tẻn (đối diện trụ sở Công an huyện) đến giáp Trường Trung học phổ thông huyện Trà Lĩnh (khu đồng Tổng Luông);

- Đất mặt tiền đường vào các xóm: Bản Khun, vị trí còn lại sau vị 1 của các xóm: Pò Rẫy, Bản Lang- Nà Mương, Nà Đoỏng, Bản Hía, Cốc Cáng, Cốc Khoác, Pò Khảo, Tổng Moòng.

+ Vị trí 3: Toàn bộ diện tích đất nông nghiệp còn lại của vùng 2.

2.3. Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại của thị trấn Hùng Quốc.

II. CÁC XÃ THUỘC HUYỆN TRÀ LĨNH

XÃ LOẠI 2

1. Xã Cao Chương

1.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

Khu vực áp dụng giá đất khu vực 1, xã loại 1 bao gồm:

- Theo đường Quốc lộ 34 kéo dài (đường 205 cũ), từ trạm Kéo Nạc đến đường rẽ vào Trường cấp I, II xã Cao Chương;

- Đường vào Trường Phổ thông Dân tộc nội trú và Trung tâm Y tế huyện.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường thuộc Khu vực 1.

Khu vực áp dụng giá đất xã loại 2 bao gồm:

a) Khu vực 1

Theo đường Quốc lộ 34 kéo dài (đường 205 cũ), đoạn từ Trường cấp I, II xã Cao Chương đến hết nhà ông Bế Văn Tuyên (Bản Pát 2).

+ Vị trí 1: Vị trí đất mặt tiền của Khu vực 1.

+Vị trí 2: Các vị trí đất còn lại của các xóm Nà Rài, Bản Líp, Đoỏng Giải, Bản Pát.

b) Khu vực 2

Theo đường Quốc lộ 34 kéo dài (đường 205 cũ), đoạn từ nhà ông Bế Văn Tuyển đến hết địa phận hành chính xã Cao Chương.

+ Vị trí 1: Vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

c) Khu vực 3

Các xóm còn lại của xã Cao Chương.

+ Vị trí 3: Các vị trí đất của các xóm còn lại của xã Cao Chương.

1.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

- Theo đường Quốc lộ 34 kéo dài (đường 205 cũ), vị trí đất từ nhà ông Bế Văn Tuyển (Bản Pát) đến trạm Kéo Nạc giáp thị trấn Hùng Quốc.

b) Vùng 2

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên đoạn đường từ giáp địa phận xã Quốc Toản đến nhà ông Bế Văn Tuyển (xóm Bản Pát II).

c) Vùng 3

Gồm đất nông nghiệp của các đoạn đường:

- Từ đường Quốc lộ 34 kéo dài (đường 205 cũ) rẽ đi xã Lưu Ngọc đến hết địa phận xã Cao Chương (giáp xã Lưu Ngọc);

- Từ đường Quốc lộ 34 kéo dài (đường 205 cũ) vào xóm rẽ Pò Cọt, Đoỏng Giài và Đoỏng Khẳm;

- Đường vào xóm Đoỏng Giài;

- Đường vào xóm Đoỏng Khẳm, Pò Luông.

2. Xã Quang Hán

2.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

Khu vực áp dụng giá đất khu vực 1, xã loại 1 bao gồm:

Theo đường 210 từ xóm Đoỏng Rỉ đến đường rẽ vào Trường cấp II xã Quang Hán.

+ Vị trí 1: Vị trí đất mặt tiền của Khu vực 1.

Khu vực áp dụng giá đất Khu vực 2, xã loại 2 bao gồm:

Từ đường 210 rẽ (đi xã Quang Vinh) đến đầu cầu Pò Mán;

+ Vị trí 1: Vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

Khu vực áp dụng giá đất Khu vực 3, xã loại 2 bao gồm:

Theo đường 210 từ Trường cấp II xã Quang Hán đến hết địa phận hành chính xã Quang Hán.

+ Vị trí 1: Vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3.

+ Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại của xã Quang Hán.

2.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên của đoạn đường từ tiếp giáp thị trấn Hùng Quốc theo đường 210 đến cổng Trường Trung học Cơ sở xã Quang Hán.

b) Vùng 2

- Đường liên xã Quang Hán - Quang vinh;

- Đường từ đầu cầu Pò Mán đến xóm Bản Niếng, Roỏng Búa;

- Từ đường 210 rẽ vào xóm Bản Loà.

c) Vùng 3

Từ Trường Trung học Cơ sở xã Quang Hán theo đường 210 đến hết địa phận xã Quang Hán (giáp xã Cô Mười) và các khu đất nông nghiệp còn lại của xã Quang Hán.

3. Xã Quang Trung

3.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

- Khu vực trung tâm chợ xã Quang Trung;

- Theo đường 211 từ Phòng khám đa khoa đến đường rẽ vào xóm Bản Ga;

- Từ nhà ông Tô Quang Bảo qua Trường cấp III Quang Trung đến hết nhà bà Mã Thị Điểm.

+ Vị trí 1: Vị trí đất mặt tiền của Khu vực 1.

b) Khu vực 2

Theo đường 211 đi qua các xóm Bản Ngắn, Tắng Giường, Bản Ga.

+ Vị trí 2: Vị trí đất mặt tiền của đường 211 đi qua các xóm Bản Ngắn, Tắng Giường, Bản Ga.

c) Khu vực 3

Các xóm còn lại của xã Quang Trung.

+ Vị trí 3: Các vị trí đất của các xóm còn lại.

3.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

Thuộc phạm vi hai bên đường giao thông của đoạn đường sau:

- Theo đường 211 từ nhà ông Nông Quốc An đến cổng trường Roỏng Khuất.

b) Vùng 2

Thuộc phạm vi hai bên đường giao thông của các đoạn đường sau:

- Từ khu vực tiếp giáp xã Xuân Nội đến nhà ông Nông Quốc An (Bản Ngắn);

- Từ cổng Trường Roỏng Khuất theo đường 211đến hết địa phận xã Quang Trung (tiếp giáp xã Lăng Yên- huyện Trùng Khánh).

c) Vùng 3

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên của các đoạn đường:

- Theo đường 211 đi Thông Huề (Trùng Khánh) đến hết địa phận xã Quang Trung;

- Từ đường 211 rẽ đi xã Tri Phương đến hết địa giới xã Quang Trung (giáp xã Tri Phương);

- Từ đường 211 rẽ đi xã Trung Phúc (huyện Trùng Khánh) đến hết địa phận xã Quang Trung (xóm Bản Chang);

- Đường giao thông nông thôn từ Bản Ngắn đi xã Tri Phương đến giáp xóm Pác Rình, Kéo Háo.

4. Xã Quốc Toản

4.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

Khu vực ngã ba đỉnh đèo Mã Phục thuộc xóm Cao Xuyên.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền khu vực ngã ba đỉnh đèo Mã Phục.

b) Khu vực 2

Theo đường Quốc lộ 34 kéo dài (đường 205 cũ) và Quốc lộ 3 đi qua các xóm Lũng Sặp, Lũng Riệc, Bản Quang, Nhòm Nhèm, Cao Xuyên, Pác Pầu (trừ khu vực ngã ba đỉnh đèo Mã Phục).

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền Khu vực 2.

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền trục đường giao thông nông thôn thuộc các xóm Nhòm Nhèm, Lũng Sặp. Lũng Riệc.

c) Khu vực 3

Đường vào hồ Thăng Hen thuộc các xóm Bản Danh, Lũng Táo.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền Khu vực 3.

+ Vị trí 4: Các vị trí đất các xóm còn lại.

4.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

Hai bên đường giao thông của các đoạn đường sau:

- Theo Quốc lộ 3 vị trí đất từ tiếp giáp xã Nguyễn Huệ (Hoà An) đến địa phận huyện Quảng Uyên (Kéo Pựt);

- Từ đỉnh đèo Mã Phục theo Quốc lộ 3 đến hết địa phận xã Quốc Toản (giáp xã Cao Chương);

- Từ đường Quốc lộ 34 kéo dài (đường 205 cũ) rẽ vào đến hồ Thăng Hen.

b) Vùng 3

Hai bên đường giao thông vào các xóm**:** Khau Rặc, Lũng Úc, Lũng Lẹng, Nhòm Nhèm, Lũng Đẩy, Lũng Riệc.

5. Xã Cô Mười

5.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 2

Theo đường 210, từ xóm Bản Tám đến xóm Cô Mười.

+Vị trí 1: Đất mặt tiền đường 210, từ xóm Bản Tám đến xóm Cô Mười.

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền đường giao thông các xóm Vạc Khoang, Bó Hoạt.

b) Khu vực 3

Các xóm còn lại của xã Cô Mười.

+ Vị trí 4: Vị trí đất của các xóm còn lại.

5.2. Phân vùng đất nông nghiệp .

a) Vùng 2

Hai bên đường tỉnh 210 từ tiếp giáp xã Quang Hán hết địa phận xã Cô Mười (tiếp giáp xã Tổng Cọt).

b) Vùng 3

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên đường giao thông của các đoạn đường vào các xóm Bản Tám trong, Vạc Khoang, Cô Tó.

6. Xã Xuân Nội

6.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 2

Khu vực trung tâm trụ sở Uỷ ban nhân dân xã Xuân Nội.

+ Vị trí 1: Vị trí đất mặt tiền Khu vực 2.

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền đường 211 đi qua các xóm Lũng Tung, Nà Ngỏn, Lũng Đâư, Lũng Noọc, Làn Hoài, Tầư Kéo và đường giao các xóm Nà Lếch, Nà Rưởng.

b) Khu vực 3

Các xóm còn lại của xã Xuân Nội.

+ Vị trí 4: Các vị trí đất của các xóm còn lại.

6.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

Thuộc phạm vi hai bên của đoạn đường từ tiếp giáp thị trấn Hùng Quốc theo đường 211 đến hết địa phận xã Xuân Nội.

b) Vùng 3

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên đường giao thông ủa các đoạn đường vào các xóm gồm**:**

- Từ đường 211 rẽ trụ sở Uỷ ban nhân dân xã vào Bản Xúm;
- Từ đường 211 rẽ vào xóm Lũng Mười.

7. Xã Tri Phương

7.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 2

Khu vực trung tâm trụ sở Uỷ ban nhân dân xã Tri Phương (Háng Xoa).

+ Vị trí 1: Vị trí đất mặt tiền Khu vực 2.

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền theo đường giao thông các xóm Nà Dốc, Bản Xoa.

b) Khu vực 3

Các xóm còn lại của xã Tri Phương.

+ Vị trí 4: Các vị trí đất của các xóm còn lại.

7.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên của đoạn đường từ giáp xã Quang Trung theo đường giao thông liên xã đến xóm Đông Căm.

b) Vùng 3

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên đường giao thông của các đoạn đường vào các xóm gồm**:**

- Đường từ trụ sở uỷ ban nhân dân xã đi Nà Đán, Nà Hán.
- Từ đường liên xã đi vào xóm Pác Xoa, Củng Kẹo, Bản Xoa.

XÃ LOẠI 3.

1. Xã Quang Vinh

1.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 2

Khu vực trung tâm trụ sở Uỷ ban nhân dân xã (Lũng Nặm).

+ Vị trí 1: Đất mặt tiền Khu vực 2.

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền đường giao thông các xóm Lũng Luông, Nặm Vằm.

b) Khu vực 3

Các xóm còn lại của xã Quang Vinh.

+ Vị trí 4: Các vị trí đất của các xóm còn lại.

1.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên của đoạn đường từ ranh giới xã Lưu Ngọc theo đường giao thông liên xã đến Trường Trung học Cơ sở xã Quang Vinh.

b) Vùng 3

Đất nông nghiệp còn lại của xã Quang Vinh.

*** Xác định vị trí cụ thể:**

+ Vị trí 3: Các vị trí đất nông nghiệp còn lại thuộc vùng 3.

2. Xã Lưu Ngọc

2.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 2

Khu vực trung tâm trụ sở ủy ban nhân dân xã (Lũng Pán).

+ Vị trí 1: Vị trí đất mặt tiền Khu vực 2.

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền đường giao thông các xóm: Pác Tỉnh, Lũng Cuởm.

b) Khu vực 3

Các xóm còn lại của xã Lưu Ngọc.

+ Vị trí 4: Các vị trí đất của các xóm còn lại.

2.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên của đoạn đường từ tiếp giáp xã Cao Chương theo đường giao thông liên xã đến hết địa giới xã Lưu Ngọc (giáp xã Quang Vinh)

b) Vùng 3

Đất nông nghiệp còn lại của xã Lưu Ngọc.

*** Xác định vị trí cụ thể:**

+ Vị trí 3: Các vị trí đất nông nghiệp còn lại thuộc vùng 3.

*** Ghi chú:** Các trường hợp không quy định cụ thể thì áp dụng quy định chung.

PHỤ LỤC SỐ 7

GIÁ ĐẤT NĂM 2013 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TRÙNG KHÁNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2088/2012/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

A. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

1. Bảng giá đất ở; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị

Đơn vị tính: đồng /m^2

Đô thị	Loại đường phố	Vị trí			
		1	2	3	4
Thị trấn	I	1.396.000	698.000	349.000	174.000
	II	996.000	498.000	249.000	124.000
	III	712.000	356.000	178.000	89.000
	IV	510.000	255.000	127.000	63.000
	V	367.000	183.000	91.000	52.000

2. Bảng giá đất ở, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn

Đơn vị tính: đồng/ m^2

Loại xã	Khu vực	Vị trí			
		1	2	3	4
Loại 2	Khu vực 1	210.000	105.000	52.000	42.000
	Khu vực 2	118.000	59.000	44.000	35.000
	Khu vực 3	68.000	40.000	30.000	25.000

3. Bảng giá đất chuyên trồng lúa nước hai vụ

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	Vùng 1	65.000	48.000	34.000
		Vùng 2	50.000	38.000	26.000
		Vùng 3	38.000	29.000	20.000
2	Loại 2	Vùng 1	48.000	36.000	25.000
		Vùng 2	36.000	28.000	19.000
		Vùng 3	28.000	20.000	14.000

- Trường hợp thửa đất chuyên trồng rau và đất chuyên trồng hoa thì giá đất tính bằng mức giá quy định trong bảng này.

4. Bảng giá đất trồng một vụ lúa và một vụ màu/năm

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	Vùng 1	59.000	44.000	31.000
		Vùng 2	46.000	35.000	24.000
		Vùng 3	35.000	26.000	19.000
2	Loại 2	Vùng 1	44.000	33.000	23.000
		Vùng 2	33.000	25.000	18.000
		Vùng 3	25.000	19.000	13.000

- Trường hợp thửa đất ruộng bậc thang trên sườn đồi thì giá đất được tính bằng 0,9 lần.
- Trường hợp thửa đất chuyển sang trồng mía thì giá đất tính bằng mức giá quy định trong bảng giá này.

5. Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
	Loại 1 (thị trấn)	Vùng 1	54.000	40000	28.000
1		Vùng 2	42.000	32.000	22.000
		Vùng 3	32.000	24.000	17.000
2	Loại 2	Vùng 1	40.000	30.000	21.000
		Vùng 2	30.000	23.000	16.000
		Vùng 3	23.000	17.000	12.000

- Trường hợp thửa đất trồng một vụ lúa thì giá đất tính bằng mức giá quy định trong bảng giá này.

- Trường hợp đất trồng cây hàng năm khác có địa hình dốc $>15^0$ thì giá đất được tính bằng 0,7 lần.

6. Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	Vùng 1	52.000	38.000	27.000
		Vùng 2	40.000	30.000	21.000
		Vùng 3	30.000	22.000	16.000
2	Loại 2	Vùng 1	38.000	28.000	20.000
		Vùng 2	28.000	21.000	15.000
		Vùng 3	21.000	16.000	11.000

- Trường hợp thửa đất trồng cây lâu năm trên địa hình dốc $> 15^o$ thì giá đất được tính bằng 0,7 lần.

- Đất trồng cây lâu năm trên địa hình dốc trồng xen lẫn cây lâm nghiệp (mật độ cây lâu năm tỷ lệ đạt từ 50% dưới 70% diện tích) thì giá đất tính bằng 0,5 lần.

- Đất trồng cây lâu năm trên địa hình bằng phẳng trồng xen lẫn cây lâm nghiệp (mật độ cây lâu năm tỷ lệ đạt từ 50% dưới 70% diện tích) thì giá đất được tính bằng 0,7 lần.

7. **Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng**

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vị trí		
		1	2	3
1	Thị trấn	7.500	4.500	2.200
2	Loại 2	5.400	3.500	1.700

8. Bảng giá đất nuôi trồng thuỷ sản

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
	Loại 1 (thị trấn)	Vùng 1	37.000	32.000	22.000
1		Vùng 2	32.000	28.000	20.000
		Vùng 3	28.000	22.000	16.000
2	Loại 2	Vùng 1	32.000	28.000	20.000
		Vùng 2	28.000	22.000	16.000
		Vùng 3	22.000	16.000	11.000

9. Giá đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư thị trấn (trừ đất lâm nghiệp)

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Thị trấn	Vùng 1	68.000	49.000	35.000
		Vùng 2	52.000	39.000	27.000
		Vùng 3	39.000	29.000	21.000

- Trường hợp thửa đất trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm trên địa hình dốc > 15^o thì giá đất được tính bằng 0,7 lần.

- Đất trồng cây lâu năm trên địa hình dốc trồng xen lẫn cây lâm nghiệp (mật độ cây lâu năm tỷ lệ đạt từ 50% dưới 70% diện tích) thì giá đất tính bằng 0,5 lần.

- Đất trồng cây lâu năm trên địa hình bằng phẳng trồng xen lẫn cây lâm nghiệp (mật độ cây lâu năm tỷ lệ đạt từ 50% dưới 70% diện tích) thì giá đất được tính bằng 0,7 lần.

10. Giá đất để tính tiền thuê đất với Nhà nước và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với đất khai thác khoáng sản được quy định chung: 80.000 đồng/m^2 .

B. PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, KHU VỰC, VÙNG VÀ VỊ TRÍ ĐẤT

I. THỊ TRẤN TRÙNG KHÁNH.

Bao gồm 5 loại đường phố từ I đến V

1. Phân loại đường phố và vị trí đất ở

1.1. Đường phố loại I

Bao gồm các đoạn đường sau:

Đoạn đường từ nhà bà Vương Thị Yến theo 206 đến ngã ba đường rẽ đi xã Ngọc Chung và mặt tiền xung quanh chợ trung tâm thị trấn.

1.2. Đường phố loại II

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ tiếp giáp nhà bà Vương Thị Yến theo đường tỉnh lộ 206 đến ngã ba Chi cục Thuế;

- Đoạn đường từ ngã ba rẽ đi xã Ngọc Chung theo đường 206 đến ngã ba đường 213 giao đường 206 (tính hết nhà ông Lý Phác và đối diện là nhà ông La Hiến).

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền đường phố loại II.

1.3. Đường phố loại III

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Đoạn từ ngã ba đường 211 rẽ theo đường qua cổng Trường Trung học Cơ sở thị trấn đến đầu cầu sắt phía sau trụ sở Phòng Tài chính- Kế hoạch và mặt tiền xung quanh khu chợ trâu bò;

- Đoạn đường từ ngã ba đường 206 giao đường 211 (Chi cục Thuế) theo đường 206 đến hết cổng Trường Trung học Phổ thông Trùng Khánh và đối diện nhà ông Lục văn Sư;

- Đoạn đường từ ngã ba đường 213 giao đường 206 từ nhà ông Lý Văn Dục theo đường 213 đến đường rẽ đi xã Phong Nặm (đối diện nhà bà Nông Thị Nhói);

- Đoạn đường từ ngã ba đường 213 giao đường 206 tiếp giáp nhà ông Lý Văn Hoàn (đối diện nhà ông Nông Văn Tùng) theo đường 206 đi Bản Giốc đến Pò Riềng (nhà ông Hoàng Thẩm Quyết đối diện nhà ông Hoàng Văn Hào);

- Đoạn đường từ ngã ba đường 206 giao đường 211 (Chi cục Thuế) theo đường 211 đi Trà Lĩnh đến hết Trường Tiểu học thị trấn và đối diện;

- Đoạn đường tiếp giáp trụ sở Uỷ ban nhân dân thị trấn đến hết nhà ông Nguyễn Văn Cưu, vòng theo đường bê tông khu 2 cũ đến nhà ông Trương Toàn và từ trụ sở Tòa án đến Thang Cảng (nhà ông Bùi Duy Đông và đối diện).

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền đường phố loại III.

1.4. Đường phố loại IV

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ tiếp cổng Trường Trung học Phổ thông Trùng Khánh đến hết nhà bà Trương Thị Sình và đối diện;

- Đoạn đường tiếp giáp Trường Tiểu học thị trấn theo đường 211 đến ngã tư rẽ vào xóm Phia Khoang (gần nhà ông Chu Văn Thuật);

- Đoạn đường từ dốc Pò Riềng tiếp giáp nhà ông Hoàng Thẩm Quyết theo đường 206 đến Trạm Bảo vệ thực vật và đối diện;

- Đoạn đường từ ngã ba rẽ đi xã Phong Nặm tiếp giáp nhà bà Nông Thị Nhói theo tỉnh lộ 213 đến đường rẽ vào bãi cát Kéo Lồm và đối diện;

- Đoạn đường khu dân cư lương thực từ ngã ba nhà ông Hoàng Hải giáp đường 213 vào đến nhà ông Nông Thế Thuyết vòng qua ngã ba hết nhà ông Ngôn Thành Vĩnh;

- Đoạn từ ngã ba đường 206 rẽ đi xã Ngọc Chung đến hết khu tập thể Điện lực (Đoỏng Luông) đối diện nhà ông La Văn Vẻ;

- Đoạn từ ngã ba nhà ông Nông Văn Chung đến hết khu tái định cư mới;

- Đoạn đường từ nhà bà Tăng Thị Hằng theo đường đi Bản Đà đến nhà ông Ngô Văn Kiên.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền đường phố loại IV.

1.5. Đường phố loại V

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Đoạn đường tiếp nhà bà Trương Thị Sình đến giáp địa giới xã Cảnh Tiên;

- Đoạn đường tiếp từ ngã tư đường rẽ xóm Phia Khoang (gần nhà ông Chu Văn Thuật) theo đường 211 đi Trà Lĩnh đến giáp địa giới xã Lăng Hiếu;

- Đoạn đường từ tiếp Trạm Bảo vệ thực vật đến giáp địa giới xã Đình Minh;

- Đoạn từ ngã ba đường 213 rẽ theo đường đi về xã Phong Nặm đến giáp địa giới xã Khâm Thành;

- Đoạn đường từ ngã ba đường 206 (gần nhà bà Trần Thị Liên) vào Lũng Ang đến dốc ngã ba vào Nặm Lìn;

- Đoạn đường tiếp từ tập thể Điện lực (Đoỏng Luông) theo đường đi xã Ngọc Chung đến giáp địa giới xã Khâm Thành;

- Đoạn tiếp từ đường rẽ vào bãi cát Kéo Lồm theo đường 213 đến giáp địa giới xã Khâm Thành;

- Đoạn tiếp từ nhà ông Ngô Văn Kiên theo đường đi Bản Đà đến giáp địa giới xã Đình Minh;

- Đoạn từ đường 206 (ngã ba nhà ông Nông Văn Giang) đến nhà ông Nông Văn Chiến;

- Đoạn đường từ tiếp giáp nhà ông Hoàng Văn Toạ theo đường qua khu dân cư tổ 9 đến giáp nhà ông Hoàng Văn Hào;

- Đoạn đường từ nhà ông Nông Thế Thuyết theo đường khu dân cư tổ 9 đến nhà ông Hoàng Văn Nhâm;

- Đoạn đường vào xóm Nặm Lìn;

- Đoạn đường vào tổ 13 (xóm Phia Khoang cũ);

- Đoạn đường vào xóm Thang Lý;

- Đoạn tiếp từ khu tái định cư mới (theo đường liên xã thị trấn- Khâm Thành; Phong Nặm-Ngọc Khê) đến hết địa phận thị trân tiếp giáp xã Khâm Thành.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền đường phố loại V.

+ Vị trí 2: Các v ị trí đất mặt tiền của các đoạn đường mà xe công rông đi l ại được:

2. Phân vùng đất nông nghiệp

2.1. Vùng 1

Gồm các thửa đất nông nghiệp nằm hai bên các trục đường:

- Đoạn đường từ mốc địa giới hành chính giữa thị trấn và xã Cảnh Tiên, theo đường 206 đến hết địa phận thị trấn (giáp xã Đình Minh);

- Đoạn đường từ nhà ông Lý Văn Dục theo đường 213 đến hết địa phận thị trấn (giáp xã Khâm Thành);

- Đoạn đường từ ngã ba Chi cục Thuế theo trục đường 211 đến hết địa phận thị trấn (giáp xã Lăng Hiếu).

2.2. Vùng 2

Gồm các thửa đất nông nghiệp nằm hai bên các trục đường:

- Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Văn Thảo (Tổ 3) theo đường đi Bản Đà (giáp xã Đình Minh) đến hết địa giới thị trấn và đường nhánh rẽ vào xóm Thang Lý đến hết đường xe ô tô đi lại được;

- Đoạn đường từ ngã ba đường 206 rẽ đi Ngọc Chung đến hết địa giới thị trấn (tiếp giáp xã Khâm Thành);

- Đoạn từ nhà ông Nông Văn Chung đến hết địa giới thị trấn (theo đường liên xã thị trấn Trùng Khánh - Khâm Thành - Phong Nặm - Ngọc Khê);

- Đoạn đường từ ngã ba đường 206 (gần nhà bà Trần Thị Liên - Tổ 1) rẽ theo đường vào Lũng Ang đến hết địa phận thị trấn (tiếp giáp xã Cảnh Tiên) và đoạn đường rẽ vào xóm Nặm Lìn đến hết đường xe ô tô đi lại được;

- Đoạn đường từ ngã ba đường 206 (gần nhà ông Nông Văn Giang - Tổ 11), theo đường vào nhà ông Nông Văn Chiến (Tổ 11) đến hết đường xe ô tô đi lại được;

- Đoạn đường từ ngã ba đường 213, rẽ theo đường đi Phong Nặm đến hết địa giới thị trấn (giáp xã Khâm Thành);

- Đoạn đường từ ngã ba đường 211 rẽ theo đường đi Phia Hồng đến hết địa giới thị trấn (giáp xã Khâm Thành).

II. CÁC XÃ THUỘC HUYỆN TRÙNG KHÁNH

Bao gồm các xã loại 2.

1. Xã Thông Huề

1.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Hai đoạn đường từ ngã ba tiếp giáp đường 206 và đường tránh (phía Bản Cưởm) theo đường 206 đi Trùng Khánh và theo đường mới qua cầu tránh phố Thông Huề đến gặp ngã ba giữa đường 206 và đường tránh (tại xóm Thua Phia);

- Từ ngã tư đầu cầu Thông Huề theo đường đi xã Thân Giáp, đến đầu cầu cũ;

- Các khu đất có mặt tiền xung quanh chợ Thông Huề.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 1.

b) Khu vực 2

Các vị trí đất nằm 2 bên đoạn đường sau:

- Tiếp từ ngã ba lối rẽ đường tránh mới phố Thông Huề (phía bên xóm Thua Phia) theo đường 206 đi Trùng Khánh đến hết địa giới xã Thông Huề (giáp xã Đức Hồng);

- Tiếp từ ngã ba lối rẽ đường tránh mới phố Thông Huề (phía Bản Cưởm) theo đường 206 đi thị xã đến đường rẽ vào mỏ Bản Khuông;

- Từ đầu cầu mới phố Thông Huề theo đường liên xã đi Trung Phúc đến hết Trường Trung học Phổ thông Thông Huề.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

c) Khu vực 3

Các khu đất còn lại thuộc địa bàn xã Thông Huề.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

1.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

Đất nông nghiệp nằm hai bên các đoạn đường sau:

- Từ bãi gạch ông Chung Văn Khoắn, theo đường 206, đến ngã ba có đường rẽ vào xóm Nà Thềnh;

- Từ ngã tư đầu cầu Thông Huề, theo đường liên xã đi Thân Giáp, đến hết địa phận xã Thông Huề (tiếp giáp xã Đoài Côn);

- Các thửa đất nằm xung quanh chợ Thông Huề;

- Hai đoạn đường từ ngã ba tiếp giáp đường 206 và đường tránh (phía Bản Cưởm) theo đường 206 đi Trùng Khánh và theo đường mới qua cầu tránh phố Thông Huề đến gặp ngã ba giữa đường 206 và đường tránh (tại xóm Thua Phia).

b) Vùng 2

Đất nông nghiệp nằm hai bên các đoạn đường sau:

- Từ bãi gạch ông Chung Văn Khoắn, theo đường 206 đi Trùng Khánh (qua xóm Nặm Thúm) đến hết địa giới xã Thông Huề (tiếp giáp xã Đức Hồng);

- Tiếp từ ngã ba có đường rẽ vào xóm Nà Thềnh, theo đường 206 đến hết địa phận xã Thông Huề (tiếp giáp xã Quảng Hưng, huyện Quảng Uyên);

- Từ ngã tư đầu cầu mới Thông Huề, theo đường liên xã đi Trung Phúc đến hết địa giới xã Thông Huề (tiếp giáp xã Trung Phúc).

c) Vùng 3

Đất nông nghiệp còn lại nằm trong phạm vi xã Thông Huề.

2. Xã Chí Viễn

2.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Đoạn từ nhà bà Hoàng Thị Hạp, theo đường 206, đến Bó Riên;

- Các khu đất có mặt tiền xung quanh chợ Pò Tấu.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 1.

b) Khu vực 2

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Tiếp từ nhà bà Hoàng Thị Hạp**,** theo đường 206, đến hết địa giới xã Chí Viễn (giáp xã Phong Châu);

- Tiếp từ Bó Riên, theo đường 206, đến hết địa giới xã Chí Viễn (giáp xã Đàm Thuỷ).

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

c) Khu vực 3

Các khu đất còn lại thuộc địa bàn xã Chí Viễn.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

2.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

Đất nông nghiệp nằm hai bên các đoạn đường sau:

- Từ ngã ba có đường rẽ vào Bản Viết (Phia Cuôi), theo đường 206 đến hết trụ sở Uỷ ban nhân dân xã;

- Các thửa đất nằm xung quanh chợ Pò Tấu.

b) Vùng 2

Đất nông nghiệp nằm hai bên các đoạn đường sau:

- Từ ngã ba có đường vào Bản Viết (Phia Cuôi), theo đường 206 đến hết địa phận xã Chí Viễn (giáp xã Phong Châu);

- Tiếp từ trụ sở Uỷ ban nhân dân xã Chí Viễn, theo đường 206, đến hết địa phận xã Chí Viễn (giáp xã Đàm Thuỷ);

- Từ ngã ba chợ Pò Tấu, rẽ theo đường đi Trúc Bảo, đến hết đường xe ô tô đi lại được;

- Từ ranh giới giữa xã Chí Vễn và xã Đình Phong, theo đường vành đai, qua xóm Nà Phài, Đoỏng Đeng, đến hết địa phận xã Chí Viễn (giáp xã Đàm Thuỷ);

- Đoạn đường từ ngã ba tỉnh lộ 206, theo đường vào nhà máy thuỷ điện Thoong Gót, đến xóm Bản Ruộc;

- Từ ngã ba tỉnh lộ 206, theo đường đi Bản Viết, đến hết địa phận xã Chí Viễn (giáp xã Phong Châu);

- Từ ngã ba đường 206, theo đường vào Trường Tiểu học vaảTung học Cơ sở Chí Viễn, đến hết đường xe ô tô đi lại được;

- Từ ngã ba (Kéo Háng) đường 206, theo đường đi Gò Ma, đến đầu cầu treo Gò Ma; và đoạn đường rẽ vào xóm Bản Hang, đến hết đường xe ô tô đi lại được.

c) Vùng 3

Đất nông nghiệp còn lại nằm trong phạm vi xã Chí Viễn.

3. Xã Đàm Thủy

3.1. Phân loại khu vực, vị trí đất ở

a) Khu vực 1

Bao gồm đoạn đường sau:

Từ cổng Trường Trung học Cơ sở Đàm Thuỷ theo trục đường 206 đến ranh giới tiếp giáp huyện Hạ Lang và mặt tiền xung quanh chợ Bản Rạ.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 1.

b) Khu vực 2

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Từ đầu cầu Bản Gun, đến bãi đỗ xe vào động Ngườm Ngao;

- Tiếp từ cổng Trường Trung học Cơ sở Đàm Thuỷ, theo đường 206, đến hết địa giới xã Đàm Thuỷ (giáp xã Chí Viễn).

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

c) Khu vực 3

Các khu đất còn lại thuộc địa bàn xã Đàm Thủy .

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

3.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

Đất nông nghiệp nằm hai bên các đoạn đường sau:

- Từ Đồn Biên phòng Co Lay - Đàm Thuỷ, theo đường 206 đến hết địa phận xã Đàm Thủy (giáp xã Minh Long, huyện Hạ Lang) và xung quanh chợ Bản Rạ; các thửa đất bờ bên phải sông theo hướng chảy xuôi sông Quây Sơn;

- Từ ngã ba đường 206 (có đường rẽ đi cột mốc 53), theo đường 206, đến đầu cầu Co Muông.

b) Vùng 2: Đất nông nghiệp nằm hai bên các đoạn đường sau:

- Từ ngã ba đường 206 (Bản Gun), theo đường vào động Ngườm Ngao, đến bãi đỗ xe và xung quanh bãi đỗ xe;

- Tiếp từ Đồn Biên phòng Co Lay - Đàm Thuỷ, theo đường 206 đến hết địa phận xã Đàm Thuỷ (giáp xã Chí Viễn);

- Tiếp từ ranh giới giữa xã Đàm Thủy và xã Chí Viễn, theo tuyến đường vành đai, đến mốc 53 cũ;

- Từ ngã ba đường 206, theo đường rẽ đi Bản Mom, đến hết đường xe ô tô đi lại được.

c) Vùng 3

Đất nông nghiệp còn lại nằm trong phạm vi xã Đàm Thuỷ.

4. Xã Đình Phong

4.1. Phân loại khu vực, vị trí đất ở

a) Khu vực 1 (không có vị trí 1)

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Từ ngã ba rẽ vào xóm Ta Liêng, theo đường 213 đến hết xóm Hát Pan;

- Từ ngã ba rẽ vào xóm Ta Liêng giao đường 213, theo đường liên xã Đình Phong - Phong Châu, đến trạm bơm Ta Liêng;

- Từ ngã ba đầu cầu treo Đình Phong, theo trục đường xã đi Giộc Giao đến hết Trường Tiểu học (trụ sở Uỷ ban nhân dân xã cũ);

- Từ ngã ba Nộc Cu theo đường 213 đến hết địa giới xã Đình Phong (giáp xã Ngọc Khê);

- Từ ngã ba đầu cầu Ta Liêng theo đường đi Giảng Gà đến hết xóm Đoỏng Luông.

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 1.

b) Khu vực 2

Bao gồm đoạn đường từ ngã ba đường rẽ vào xóm Ta Liêng theo đường 213 đến ngã ba đường rẽ vào xóm Nộc Cu và khu vực mặt tiền chợ Đình Phong.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

c) Khu vực 3

Các khu đất còn lại thuộc xã Đình Phong

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

4.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

Đất nông nghiệp nằm hai bên các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ ngã ba đường 213, rẽ qua cầu Lũng Đính mới đến ngã ba (có đường rẽ đi Nộc Cu);

- Từ ngã ba đường 213, rẽ theo đường qua cầu treo, đến ngã ba (có đường rẽ đi Nộc Cu);

- Đoạn đường xung quanh chợ Đình Phong.

b) Vùng 2

Đất nông nghiệp nằm hai bên các đoạn đường sau:

- Từ ngã ba đường rẽ vào cầu Lũng Đính mới, theo đường 213, qua xóm Hát Pan, đến hết địa phận xã Đình Phong (giáp xã Ngọc Khê);

- Từ ngã ba đường 213, rẽ vào Ta Liêng, theo đường liên xã, đến hết địa phận xã Đình Phong (giáp xã Phong Châu);

- Từ ngã ba rẽ Nộc Cu, theo đường 213, đến hết địa phận xã Đình Phong (giáp xã Ngọc Khê);

- Từ ngã ba cầu treo Đình Phong, theo đường đi xóm Giộc Giao, đến hết đường xe ô tô đi lại được;

- Từ ngã ba đường 213, theo đường đi qua xóm Đoỏng Luông, Giảng Gà, đến mốc 62 cũ;

- Từ đường 213, theo đường đi xóm Nộc Cu, đến hết đường xe ô tô đi lại được;

- Từ ngã ba có đường rẽ đi mốc 62 cũ, theo đường vành đai, đi qua xóm Lũng Nặm, đến hết địa phận xã Đình Phong (giáp xã Chí Viễn).

c) Vùng 3

Đất nông nghiệp còn lại nằm trong phạm vi xã Đình Phong.

5. Xã Ngọc Khê

5.1. Phân loại khu vực, vị trí đất ở

a) Khu vực 1 (không có vị trí 1)

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Từ đầu cầu treo Đoỏng Dọa phía Ta Nay, đến hết Trường Trung học Cơ sở xã Ngọc Khê;

- Từ Keng Xi theo đường 213, đến hết địa giới xã Ngọc Khê (giáp xã Đình Phong);

- Từ tiếp địa giới xã Đình Phong, theo đường 213 đến hết địa phận xã Ngọc Khê (giáp xã Ngọc Côn).

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 1.

b) Khu vực 2

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Đoạn từ tiếp giáp xã Phong Nặm (núi Gặp Kiu) theo đường liên xã thị trấn Trùng Khánh - Khâm Thành – Phong Nặm - Ngọc Khê đến giáp đường 213 tại xóm Nà Loỏng;

- Đoạn từ Trường Trung học Cơ sở đến hết địa phận xã Ngọc Khê giáp xã Ngọc Côn (theo đường đi cầu treo Pác Ngà);

- Đoạn từ ngã ba Nà Loỏng theo đường liên xã đến đầu cầu treo Đoỏng Doạ.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

c) Khu vực 3

Các khu đất còn lại thuộc địa bàn xã Ngọc Khê.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

5.2. Phân vùng đất nông nghiệp (không có vùng 1)

a) Vùng 2

Đất nông nghiệp nằm hai bên các đoạn đường sau:

- Từ ngã ba đường 213 (gần Nà Gạch), theo trục đường xã đi Ngọc Côn, đến hết địa giới xã Ngọc Khê (giáp xã Ngọc Côn);

- Đoạn đường vào các xóm: Nà Loỏng, Ta Nay, Đoỏng Ỏi, đến hết đường xe ô tô đi lại được;

- Từ Keng Xi (giáp địa giới xã Khâm Thành), theo đường 213, đến hết địa phận xã Ngọc Khê (giáp xã Đình Phong);

- Từ giáp ranh giữa địa giới xã Ngọc Khê và xã Đình Phong, theo đường 213, đến giáp địa giới xã Ngọc Côn;

- Từ đường 213, theo đường đi Lũng Lầu, đến hết đường xe ô tô đi lại được;

- Đoạn từ tiếp giáp xã Phong Nặm (núi Gặp Kiu) theo đường liên xã thị trấn Trùng Khánh - Khâm Thành - Phong Nặm - Ngọc Khê đến giáp đường 211 tại xóm Nà Loỏng.

c) Vùng 3

Đất nông nghiệp còn lại thuộc địa phận xã Ngọc Khê.

6. Xã Đình Minh

6.1. Phân loại khu vực, vị trí đất ở

a) Khu vực 1

Gồm đoạn đường từ tiếp giáp thị trấn Trùng Khánh, theo đường 206 đến trụ sở Uỷ ban nhân dân xã.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 1.

b) Khu vực 2

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Từ trụ sở Uỷ ban nhân dân xã, theo đường 206, đến hết địa phận xã Đình Minh (giáp xã Phong Châu);

- Từ tiếp giáp thị trấn Trùng Khánh, theo đường đi Bản Đà, đến Trường Tiểu học xã Đình Minh.

c) Khu vực 3

Các khu đất còn lại thuộc địa bàn xã Đình Minh.

6.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

Đất nông nghiệp nằm hai bên các đoạn đường sau:

- Từ tiếp giáp thị Trấn Trùng Khánh, theo đường 206, đến hết trụ sở Uỷ ban nhân dân xã;

- Từ tiếp giáp thị Trấn, theo trục đường đi Bản Đà, qua xóm Phja Sách, đến đỉnh dốc Đoỏng Phựt.

b) Vùng 2

Đất nông nghiệp nằm hai bên các đoạn đường sau:

- Tiếp giáp từ trụ sở Uỷ ban nhân dân xã, theo đường 206 đến hết địa giới xã Đình Minh (giáp xã Phong Châu);

- Từ đỉnh dốc Đoỏng Phựt, qua Khưa Nâu, Bản Đà, đến gặp đường 206 tại xóm Khưa Khảo và các đoạn đường xe ô tô đi lại được;

- Đoạn rẽ từ đường 206 (tại Khưa Khảo), theo đường đi xóm Bó Đa, đến hết đường xe ô tô đi lại được.

c) Vùng 3

Đất nông nghiệp còn lại nằm trong địa phận xã Đình Minh.

7. Xã Khâm Thành

7.1. Phân loại khu vực, vị trí đất ở

a) Khu vực 1

Bao gồm đoạn đường từ tiếp giáp thị trấn Trùng Khánh, theo đường 213, đến Cầu Tắc.

b) Khu vực 2

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Tiếp từ ranh giới thị trấn Trùng Khánh, theo đường liên xã đi Phong Nậm, đến nhà ông Hoàng Văn Chiến - xóm Ngoài (Bản Mới);

- Tiếp từ ranh giới thị trấn Trùng Khánh, theo đường liên xã đi Ngọc Chung, đến Trường Mầm non xã Khâm Thành;

- Tiếp từ Cầu Tắc, theo đường 213, đến dốc Keng Xi (hết địa giới xã Khâm Thành).

c) Khu vực 3

Các khu đất còn lại thuộc địa bàn xã Khâm Thành.

7.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

Đất nông nghiệp nằm hai bên đoạn đường sau:

Từ giáp ranh giữa xã Khâm Thành và thị trấn, theo đường 213, đến Cầu Tắc.

b) Vùng 2

Đất nông nghiệp nằm hai bên các đoạn đường sau:

- Từ ranh giới giữa xã Khâm Thành và thị trấn Trùng Khánh, theo đường đi xã Phong Nặm, đến hết địa phận xã Khâm Thành (giáp xã Phong Nặm);

- Từ ranh giới giữa xã Khâm Thành và thị trấn Trùng Khánh, theo đường đi vào xóm Phia Hồng, đến hết đường xe ô tô đi lại được;

- Từ ranh giới giữa xã Khâm Thành và thị trấn, theo đường đi xã Ngọc Chung, đến hết địa phận xã Khâm Thành (giáp xã Ngọc Chung);

- Từ Cầu Tắc, theo đường 213, đến hết địa phận xã Khâm Thành (giáp xã Ngọc Khê).

c) Vùng 3

Đất nông nghiệp còn lại thuộc địa phận thuộc xã Khâm Thành.

8. Xã Lăng Hiếu

8.1. Phân loại khu vực, vị trí đất ở

a) Khu vực 1

Bao gồm đoạn đường từ giáp ranh địa giới thị trấn Trùng Khánh, theo đường 211 đi Trà Lĩnh, đến đường rẽ vào xóm Hiếu Lễ (trên).

b) Khu vực 2

Đoạn đường: từ đường rẽ vào xóm Hiếu Lễ (trên), theo đường 211 đi Trà Lĩnh đến ngã ba xóm Kéo Chưởng (gần nhà ông Nguyễn Văn Tô).

c) Khu vực 3

Các khu đất còn lại thuộc địa bàn xã Lăng Hiếu.

8.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

Đất nông nghiệp nằm hai bên đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ giáp ranh giữa xã Lăng Hiếu và Thị trấn Trùng Khánh, theo đường 211 đi Trà Lĩnh, đến đường rẽ vào xóm Hiếu Lễ (trên).

b) Vùng 2

Đất nông nghiệp nằm hai bên các đoạn đường sau:

- Từ đường rẽ vào xóm Hiếu Lễ (trên), theo đường 211 đi Trà Lĩnh, qua xóm Đà Tiên, Keo Chưởng, Lũng Muôn, đến hết địa phận xã Lăng Hiếu (giáp xã Lăng Yên);

- Từ ngã ba đường 211 (Keo Chưởng), rẽ theo trục đường liên xã đi qua các xóm Bản Liêng, Phia Ngược, Đông Đô, đến hết địa phận xã Lăng Hiếu (giáp xã Lăng Yên);

- Đoạn đường rẽ từ đường liên xã (Lăng Hiếu - Lăng Yên), theo đường vào xóm Bản Giăn, đến hết đường xe ô tô đi lại được.

c) Vùng 3

Đất nông nghiệp còn lại nằm trong địa phận xã Lăng Hiếu.

9. Xã Cảnh Tiên

9.1. Phân loại khu vực, vị trí đất ở

a) Khu vực 1

Bao gồm đoạn đường từ giáp ranh thị trấn Trùng Khánh theo đường 206 đến hết trụ sở Uỷ ban nhân dân xã cũ.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 1.

b) Khu vực 2

Bao gồm đoạn đường từ trụ sở Uỷ ban nhân dân xã cũ, theo đường 206, đến hết địa giới xã Cảnh Tiên (giáp xã Đức Hồng).

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

c) Khu vực 3

Các khu đất còn lại thuộc địa bàn xã Cảnh Tiên.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

9.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi hai bên đoạn đường từ giáp ranh giữa xã Cảnh Tiên và thị trấn Trùng Khánh, theo tỉnh lộ 206, đến hết trụ sở Uỷ ban nhân dân xã cũ.

b) Vùng 2

Đất nông nghiệp nằm hai bên các đoạn đường sau:

- Từ ngã ba đường 206 (tại trụ sở Uỷ ban nhân dân xã cũ), rẽ theo đường đi xã Trung Phúc, qua xóm Cốc Lại, Pò Có đến hết địa phận xã Cảnh Tiên (giáp xã Trung Phúc);

- Từ trụ sở Uỷ ban nhân dân xã cũ, theo đường 206, đến hết địa phận xã Cảnh Tiên (giáp xã Đức Hồng);

- Từ giáp ranh giữa xã Cảnh Tiên và thị trấn (tại xóm Nặm Lìn), theo đường đi Lũng Ang, đến hết đường xe ô tô đi lại được.

c) Vùng 3

Đất nông nghiệp còn lại thuộc địa phận xã Cảnh Tiên.

10. Xã Phong Châu

10.1. Phân loại khu vực, vị trí đất ở

a) Khu vực 2

Bao gồm đoạn đường từ giáp ranh địa giới xã Đình Minh, theo tỉnh lộ 206, đến hết địa giới xã Phong Châu (giáp xã Chí Viễn).

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

b) Khu vực 3

Các khu đất còn lại thuộc địa bàn xã Phong Châu.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

10.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

Đất nông nghiệp nằm hai bên các đoạn đường sau:

- Từ giáp ranh địa giới giữa xã Phong Châu và xã Đình Minh, theo đường 206, đến hết địa phận xã Phong Châu (giáp xã Chí Viễn);

- Từ ngã ba đường 206, rẽ đi qua xóm Nà Mằn đến gặp đường liên xã (Phong Châu - Đình Phong);

- Từ giáp ranh giữa xã Phong Châu - Đình Minh, theo đường liên xã đi Đình Phong, đến hết địa phận xã Phong Châu (tiếp giáp xã Đình Phong);

- Từ đường 206, theo đường đi Bản Viết đến hết địa phận xã Phong Châu (giáp xã Chí Viễn);

- Đoạn từ xóm Bản Viết theo trục đường liên xã đi Cao Thăng đến hết địa phận xã Phong Châu.

b) Vùng 3

Đất nông nghiệp còn lại thuộc địa phận xã phong Châu.

11. Xã Thân Giáp

11.1. Phân loại khu vực, vị trí đất ở

Khu vực 3

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Từ giáp ranh địa giới xã Đoài Côn theo đường trục xã đi Luộc Tấu đến ngã ba rẽ vào làng Sộc Chăng;

- Từ đầu cầu Nà Răn theo đường trục xã, đến đầu cầu Ngườm Giang.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3.

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền còn lại của Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

11.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

Đất nông nghiệp nằm hai bên các đoạn đường sau:

- Từ giáp ranh địa giới giữa xã Thân Giáp và xã Đoài Côn, theo đường đi Sộc Chăng, đến hết đường ô tô đi lại được;

- Từ đầu cầu Nà Răn, theo đường đi Ngườm Giang, đến hết địa phận xã Thân Giáp (giáp xã Thông Huề);

- Từ đầu cầu Nà Răn (về phía Trạm xá xã), qua xóm Thông Lộc, đến đầu xóm Bản Mang và hết đường xe ô tô đi lại được.

b) Vùng 3

Đất nông nghiệp còn lại thuộc địa phận xã Thân Giáp.

12. Xã Đoài Côn

12.1. Phân loại khu vực, vị trí đất ở

Khu vực 3:

- Từ giáp ranh địa giới xã Thông Huề, theo đường trục xã, đến Trường Tiểu học Bản Lung;

- Từ ngã ba đường trục xã, theo đường đi xã Thân Giáp, đến hết địa phận xã Đoài Côn (giáp xã Thân Giáp).

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3.

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền còn lại của Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

12.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

Đất nông nghiệp nằm hai bên các đoạn đường sau:

- Từ ranh giới giữa xã Đoài Côn và xã Thông Huề, theo đường trục xã đi xóm Bản Lung, đến hết đường xe ô tô đi lại được;

- Từ ngã ba (Phò Gài) đường trục xã, theo đường đi Thân Giáp, đến hết địa phận xã Đoài Côn (giáp xã Thân Giáp).

b) Vùng 3

Đất nông nghiệp còn lại thuộc địa phận xã Đoài Côn.

13. Xã Đức Hồng

13.1. Phân loại khu vực, vị trí đất ở

a) Khu vực 2

Bao gồm đoạn đường từ giáp ranh địa giới giữa xã Đức Hồng và xã Thông Huề, theo đường 206, đến hết địa giới xã Đức Hồng (giáp xã Cảnh Tiên).

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

b) Khu vực 3

Các khu đất còn lại thuộc địa bàn xã Đức Hồng.

Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

13.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

Đất nông nghiệp nằm hai bên các đoạn đường sau:

- Từ giáp ranh giữa xã Đức Hồng và xã Thông Huề, theo đường 206 đến hết địa phận xã Đức Hồng (giáp xã Cảnh Tiên);

- Từ ngã ba Pác Hoang, theo đường liên xã đi Cao Thăng, đến hết địa phận xã Đức Hồng (giáp xã Cao Thăng);

- Từ ngã ba (xóm Đầu cầu) theo đường liên xã đi Cao Thăng đến chân dốc bên xóm Nà Rầy;

- Từ ngã ba (Pác Hoang) đi Nà Khiêu, Nà Ngườm, đến hết đường xe ô tô đi lại được;

- Từ ngã ba đường 206, rẽ theo đường đi xóm Giộc Khăm, đến hết đường xe ô tô đi lại được.

b) Vùng 3

Đất nông nghiệp còn lại thuộc địa phận xã Đức Hồng.

14. Xã Trung Phúc

14.1. Phân loại khu vực, vị trí đất ở

Khu vực 3

Bao gồm đoạn đường từ giáp ranh địa giới xã Thông Huề, theo đường liên xã, đến hết địa giới xã Trung Phúc (giáp xã Quang Trung, huyện Trà Lĩnh).

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3.

+ Vị trí 2 : Các vị trí đất mặt tiền còn lại của Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

14.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

Từ giáp ranh giữa xã Trung Phúc và xã Thông Huề, theo đường huyện Trà Lĩnh, đến hết địa phận xã Trung Phúc (tiếp giáp xã Quang Trung - Trà Lĩnh).

b) Vùng 3

- Từ Uỷ ban nhân dân xã, theo đường đi Keng Mạ, đến hết địa phận xã Trung Phúc (giáp xã Cảnh Tiên);

- Từ Uỷ ban nhân dân xã qua các xóm Nà Gàng, Phja Phảng, Pác Loan, Roỏng Tháy, Phò Phước, đến hết địa phận xã Trung Phúc (giáp huyện Trà Lĩnh);

- Đất nông nghiệp còn lại thuộc địa phận xã Trung Phúc.

15. Xã Ngọc Chung

15.1. Phân loại khu vực, vị trí đất ở

Khu vực 3

Bao gồm đoạn đường từ ngã ba rẽ vào xóm Pác Bó, theo đường liên xã Khâm Thành - Ngọc Chung đến ngã ba có đường rẽ vào xóm Sộc Khăm

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3.

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền còn lại của Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

15.2. Phân loại đất nông nghiệp

a) Vùng 2

Đất nông nghiệp nằm hai bên đoạn đường sau:

- Từ giáp ranh giữa xã Ngọc Chung và xã Khâm Thành, theo đường đi trụ sở Uỷ ban nhân dân xã, đến hết đường xe ô tô đi lại được.

b) Vùng 3

Đất nông nghiệp còn lại thuộc địa phận xã Ngọc Chung.

16. Xã Phong Nặm

16.1. Phân loại khu vực, vị trí đất ở

Khu vực 3

- Đoạn đường từ giáp ranh giữa xã Phong Nặm và xã Khâm Thành, theo đường trục xã đi xóm Đà Bè, đến đầu cầu Thua Lý;

- Đoạn từ ngã ba UBND xã (theo trục đường liên xã thị trấn Trùng Khánh – Khâm Thành – Phong Nặm - Ngọc Khê) đến hết địa phận xóm Đà Bút.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3.

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền còn lại của Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

16.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

Đất nông nghiệp nằm hai bên các đoạn đường sau:

- Từ tiếp giáp ranh giới giữa xã Phong Nặm và xã Khâm Thành, theo trục đường xã đi xóm Đà Bè, đến hết đường xe ô tô đi lại được;

- Từ ngã ba trụ sở Uỷ ban nhân dân xã, theo đường đi xóm Lũng Điêng, đến hết đường xe ô tô đi lại được;

- Từ ngã ba trụ sở Uỷ ban nhân dân xã, theo đường đi xóm Đà Bút, Ngườm Hoài, đến hết đường xe ô tô đi lại được;

- Đoạn từ xóm Đà Bút theo tục đường liên xã thị trấn Trùng Khánh – Khâm Thành – Phong Nặm - Ngọc Khê đến hết địa phận xã Phong Nặm (tại núi Gặp Kiu).

b) Vùng 3

Đất nông nghiệp còn lại thuộc địa phận xã Phong Nặm.

17. Xã Lăng Yên

17.1. Phân loại khu vực, vị trí đất ở

Khu vực 3

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Từ giáp ranh giữa xã Lăng Yên và xã Lăng Hiếu, theo đường trục xã đi Rằng Rang, đến hết làng Đông Niểng;

- Từ ngã ba trục đường xã, theo đường đi Bản Chiên đến hết Trường Tiểu học Lăng Yên.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3.

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền còn lại của Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

17.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

Đất nông nghiệp nằm hai bên các đoạn đường sau:

- Từ giáp ranh giữa xã Lăng Yên và xã Lăng Hiếu, theo đường trục xã đi xóm Rằng Rang, đến hết đường xe ô tô đi lại được;

- Từ ngã ba trụ sở Uỷ ban nhân dân xã, theo đường đi xóm Bản Chiên, đến gặp đường 211;

- Từ giáp ranh giữa xã Lăng Yên và xã Lăng Hiếu, theo trục đường 211 đi Trà Lĩnh, đến hết địa phận xã Lăng Yên (giáp xã Quang Trung, huyện Trà Lĩnh).

b) Vùng 3

Đất nông nghiệp còn lại thuộc địa phận xã Lăng Yên.

18. Xã Cao Thăng

18.1. Phân loại khu vực, vị trí đất ở

Khu vực 3

Bao gồm đoạn đường từ giáp ranh giữa xã Cao Thăng và xã Đức Hồng, theo đường liên xã Đức Hồng - Cao Thăng - Phong Châu qua xóm Pác Bó đến hết địa phận xã Cao Thăng tiếp giáp Với xã Phong Châu theo đường liên xã Cao Thăng - Phong Châu - Chí Viễn.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3.

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền còn lại của Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

18.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

Đất nông nghiệp nằm hai bên các đoạn đường sau:

- Từ giáp ranh giữa xã Cao Thăng và xã Đức Hồng, theo đường đi trụ sở Uỷ ban nhân dân xã qua đèo Nà Chi đến hết địa phận xã Cao Thăng tiếp giáp xã Phong Châu (theo trục đường liên xã Cao Thăng – Phong Châu - Chí Viễn);

- Từ Trạm xá xã, theo đường đi Lũng Gùng, đến hết địa phận xã Cao Thăng (giáp xã Đức Hồng).

b) Vùng 3

Đất nông nghiệp còn lại thuộc địa phận xã Cao Thăng.

19. Xã Ngọc Côn

19.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Đoạn từ nhà ông Nông Văn Cai đi theo đường 213 đến hết chợ cửa khẩu Pò Peo và các khu đất mặt tiền xung quanh chợ Pò Peo.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 1.

b) Khu vực 2

Bào gồm các đoạn đường sau:

- Tiếp từ ranh giới xã Ngọc Khê - Ngọc Côn (theo đường 213) đến nhà ông Nông Văn Cai (đầu làng Pò Peo).

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2;

c) Khu vực 3

Các khu đất còn lại thuộc địa bàn xã Ngọc Côn;

19.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

Các thửa đất nông nghiệp nằm hai bên đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ nhà ông Nông Văn Cai đi theo đường 213 đến hết chợ cửa khẩu Pò Peo và các khu đất xung quanh chợ Pò Peo.

b) Vùng 2

Các thửa đất nông nghiệp nằm trên đoạn đường sau:

- Đoạn từ giáp ranh với xã Ngọc Khê theo đường 213 đến nhà ông Nông Văn Cai;

- Đoạn từ ranh giới giữa xã Ngọc Khê và xã Ngọc Côn theo đường đi Đông Ri và đến Đông Ri, khu vực đầu cầu Pác Ngà.

c) Vùng 3:

Các khu đất nông nghiệp còn lại thuộc địa bàn xã Ngọc Côn.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

*** Ghi chú:** Các trường hợp không quy định cụ thể thì áp dụng quy định chung.

PHỤ LỤC SỐ 8
GIÁ ĐẤT NĂM 2013 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THÔNG NÔNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2088/2012/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

A. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

1. Bảng giá đất ở tại thị trấn

Đơn vị tính: đồng/m^2

Đô thị	Loại đường phố	Vị trí			
		1	2	3	4
Thị trấn	II	1.096.000	523.000	261.000	130.000
	III	762.000	381.000	190.000	95.000
	IV	546.000	273.000	136.000	67.000
	V	393.000	196.000	97.000	56.000

2. Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Khu vực	Vị trí			
			1	2	3	4
1	Loại 2	Khu vực 1	210.000	105.000	52.000	42.000
		Khu vực 2	118.000	59.000	44.000	35.000
		Khu vực 3	68.000	40.000	30.000	25.000
2	Loại 3	Khu vực 1	68.000	40.000	30.000	25.000
		Khu vực 2	45.000	30.000	25.000	20.000
		Khu vực 3	30.000	25.000	20.000	18.000

3. Bảng giá đất chuyên trồng lúa nước hai vụ

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	Vùng 1	65.000	48.000	34.000
		Vùng 2	50.000	38.000	26.000
		Vùng 3	38.000	29.000	20.000
2	Loại 2	Vùng 1	48.000	36.000	25.000
		Vùng 2	36.000	28.000	19.000
		Vùng 3	28.000	20.000	14.000
3	Loại 3	Vùng 1	28.000	20.000	14.000
		Vùng 2	20.000	16.000	11.000
		Vùng 3	16.000	12.000	8.500

- Trường hợp thửa đất chuyên trồng rau và đất chuyên trồng hoa thì giá đất tính bằng mức giá quy định trong bảng này.

4. Bảng giá đất trồng một vụ lúa và một vụ màu/năm

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	Vùng 1	59.000	44.000	31.000
		Vùng 2	46.000	35.000	24.000
		Vùng 3	35.000	26.000	19.000

2	Loại 2	Vùng 1	44.000	33.000	23.000
		Vùng 2	33.000	25.000	18.000
		Vùng 3	25.000	19.000	13.000
3	Loại 3	Vùng 1	25.000	19.000	13.000
		Vùng 2	19.000	14.000	10.000
		Vùng 3	14.000	11.000	7.500

- Trường hợp thửa đất ruộng bậc thang trên sườn đồi thì giá đất được tính bằng 0,9 lần.

- Trường hợp thửa đất chuyển sang trồng mía thì giá đất tính bằng mức giá quy định trong bảng giá này.

5. Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	Vùng 1	54.000	40.000	28.000
		Vùng 2	42.000	32.000	22.000
		Vùng 3	32.000	24.000	17.000
2	Loại 2	Vùng 1	40.000	30.000	21.000
		Vùng 2	30.000	23.000	16.000
		Vùng 3	23.000	17.000	12.000
3	Loại 3	Vùng 1	23.000	17.000	12.000
		Vùng 2	17.000	13.000	9.000
		Vùng 3	13.000	10.000	7.000

- Trường hợp thửa đất trồng một vụ lúa thì giá đất tính bằng mức giá quy định trong bảng giá này.

- Trường hợp đất trồng cây hàng năm khác có địa hình dốc >15^0 thì giá đất được tính bằng 0,7 lần.

6. Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	Vùng 1	52.000	38.000	27.000
		Vùng 2	40.000	30.000	21.000
		Vùng 3	30.000	22.000	16.000
2	Loại 2	Vùng 1	38.000	28.000	20.000
		Vùng 2	28.000	21.000	15.000
		Vùng 3	21.000	16.000	11.000
3	Loại 3	Vùng 1	21.000	16.000	11.000
		Vùng 2	16.000	12.000	8.000
		Vùng 3	12.000	9.000	7.000

- Trường hợp thửa đất trồng cây lâu năm trên địa hình dốc > 15^o thì giá đất được tính bằng 0,7 lần.

- Đất trồng cây lâu năm trên địa hình dốc trồng xen lẫn cây lâm nghiệp (mật độ cây lâu năm tỷ lệ đạt từ 50% dưới 70% diện tích) thì giá đất tính bằng 0,5 lần**.**

- Đất trồng cây lâu năm trên địa hình bằng phẳng trồng xen lẫn cây lâm nghiệp (mật độ cây lâu năm tỷ lệ đạt từ 50% dưới 70% diện tích) thì giá đất được tính bằng 0,7 lần.

7. Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vị trí

		1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	7.500	4.500	2.200
2	Loại 2	5.400	3.500	1.700
3	Loại 3	4.000	2.600	1.200

8. Bảng giá đất nuôi trồng thuỷ sản

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	**Loại xã**	**Vùng**	**Vị trí**		
			1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	Vùng 1	37.000	32.000	22.000
		Vùng 2	32.000	28.000	20.000
		Vùng 3	28.000	22.000	16.000
2	Loại 2	Vùng 1	32.000	28.000	20.000
		Vùng 2	28.000	22.000	16.000
		Vùng 3	22.000	16.000	11.000
3	Loại 3	Vùng 1	22.000	16.000	11.000
		Vùng 2	16.000	12.000	9.000
		Vùng 3	12.000	10.000	7.000

9. Giá đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư thị trấn (trừ đất lâm nghiệp)

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	**Loại xã**	**Vùng**	**Vị trí**		
			1	2	3
1	Thị trấn	Vùng 1	68.000	49.000	35.000
		Vùng 2	52.000	39.000	27.000
		Vùng 3	39.000	29.000	21.000

- Trường hợp thửa đất trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm có địa hình dốc > 15^o thì giá đất được tính bằng 0,7 lần.

- Đất trồng cây lâu năm trên địa hình dốc trồng xen lẫn cây lâm nghiệp (mật độ cây lâu năm tỷ lệ đạt từ 50% dưới 70% diện tích) thì giá đất tính bằng 0,5 lần.

- Đất trồng cây lâu năm trên địa hình bằng phẳng trồng xen lẫn cây lâm nghiệp (mật độ cây lâu năm tỷ lệ đạt từ 50% dưới 70% diện tích) thì giá đất được tính bằng 0,7 lần.

10. Giá đất để tính tiền thuê đất với Nhà nước và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với đất khai thác khoáng sản được quy định chung: 80.000 đồng/m^2 .

B. PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, KHU VỰC, VÙNG VÀ VỊ TRÍ ĐẤT

I. THỊ TRẤN THÔNG NÔNG

Bao gồm 4 loại đường phố từ II đến V.

1. Phân loại đường phố và vị trí đất ở

1.1. Đường phố loại II

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Đoạn đường tránh sau chợ điểm đầu nối với đường 204 tại Km50 (Cao Bằng - Cần Yên) điểm cuối tại Km0+200 (nối đường Thông Nông - Lương Can);

- Đoạn từ ngã ba Viện Kiểm Sát theo đường đi xã Ngọc Động đến cầu Lũng Vịt;

- Đoạn đường từ ngã ba gốc cây đa đến mương thuỷ lợi (trụ sở Hạt Kiểm lâm);

- Đoạn đường từ ngã ba gốc cây đa đến cổng trụ sở Công an huyện;

- Đoạn đường từ ngã ba gốc cây đa theo hướng đi xã Lương Can đến hết đất nhà ở của ông Hoàng Văn Vương (xóm Đoàn Kết);

- Đất khu dân cư mặt tiền xung quanh chợ.

a) Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đường phố loại II.

b) Vị trí 2: Đất mặt tiền của đường nhánh, ngõ > 3 m mà xe ô tô đi lại được.

c) Vị trí 3: Đất đường nhánh, ngõ có chiều rộng >1 m xe máy đi lại được.

d) Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại.

1.2. Đường phố loại III

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ mương thuỷ lợi (trụ sở Hạt Kiểm lâm) theo đường 204 đến hết đất ở xóm Nà Cáy;

- Đoạn từ cổng trụ sở Công an huyện theo đường 204 đến Nhà bia tưởng niệm;

- Đoạn từ ngã ba đi xã Thanh Long đến cầu Keng Thốc;

- Đường vào Trường tiểu học Thị trấn điểm đầu nối với đường đi Lương Can, điểm cuối nối với nhánh 5 của Quy hoạch thị trấn (hết tường rào của Trường tiểu học thị trấn);

- Đoạn từ ngã ba đường 204 theo đường vào trụ sở Huyện ủy lên đến cổng Huyện uỷ.

a) Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đường phố loại III.

b) Vị trí 2:

- Các vị trí đất mặt tiền của đoạn đường từ ngã ba theo đường rẽ đi xóm Lũng Quang đến chân dốc Lũng Quang;

- Các vị trí đất mặt tiền của đường nhánh, ngõ > 3 m mà xe ô tô đi lại được.

c) Vị trí 3: Đất đường nhánh, ngõ có chiều rộng >1 m mà xe máy đi lại được.

d) Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại.

1.3. Đường phố loại IV

Bao gồm các đoạn đường sau:

Đoạn đường từ nhà bà Triệu Thị Khoa (tiếp giáp nhà ông Hoàng Văn Vương xóm Đoàn Kết) theo đường đi xã Lương Can đến hết đất nhà ở ông Hoàng Văn nhất (xóm Liên Cơ).

a) Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đường phố loại IV.

b) Vị trí 3:

- Các vị trí đất mặt tiền đoạn đường từ đầu cầu Lũng Vịt theo đường đi Lũng Quang đến hết đất ở xóm Lũng Quang;

- Đoạn đường từ đầu cầu Lũng Vịt theo đường đi Ngọc Động đến hết địa phận thị trấn;

- Các v ị trí đất của đường nhánh, ngõ có chiều rộng > 1 m mà xe máy đi lại được.

c) Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại.

1.4. Đường phố loại V

Đoạn đường từ tiếp giáp thửa đất nhà ở ông Hoàng Văn Nhất (xóm Liên Cơ) theo đường đi xã Lương Can đến hết địa giới thị trấn (giáp xã Lương Can).

2. Phân vùng đất nông nghiệp

2.1. Vùng 1

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi 2 bên đường của các đoạn đường sau:

- Đoạn đường tránh sau chợ điểm đầu nối với đường 204 tại Km 50 (Cao Bằng - Cần Yên) điểm cuối tại Km0+200 (nối đường Thông Nông – Lương Can);

- Các thửa đất nông nghiệp dọc theo đường từ ngã ba Viện Kiểm Sát theo đường đi xã Ngọc Động đến cầu Lũng Vịt;

- Đoạn đường từ ngã ba gốc cây đa theo đường 204 đến đầu cầu Cốc Ca;

- Đoạn đường từ ngã ba gốc cây đa theo đường 204 đến cổng trụ sở Công an huyện;

- Đường vào Trường tiểu học Thị trấn điểm đầu nối với đường đi Lương Can, điểm cuối nối với nhánh 5 của Quy hoạch thị trấn (hết tường rào của Trường tiểu học thị trấn);

- Đoạn đường từ ngã ba gốc cây đa theo hướng đi xã Lương Can đến hết đất nhà ở của ông Hoàng Văn Vương (xóm Đoàn Kết);

- Các thửa đất liền kề khu dân cư xung quanh chợ;

- Đoạn đường từ ngã ba đường đi Thanh Long đến chân dốc Keng Thốc.

2.2. Vùng 2

- Đoạn đường từ đầu cầu Cốc Ca theo đường 204 đến hết địa phận thị trấn;

- Đoạn đường từ cổng trụ sở Công an huyện theo đường 204 đến Nhà bia tưởng niệm;

- Đoạn đường từ tiếp giáp thửa đất nhà ở ông Hoàng Văn Nhất (xóm Liên Cơ) theo đường đi xã Lương Can đến hết địa giới thị trấn (giáp xã Lương Can).

2.3. Vùng 3

Các khu vực đất nông nghiệp còn lại trên địa bàn thị trấn.

II. CÁC XÃ THUỘC HUYỆN THÔNG NÔNG

Bao gồm các xã loại 2 và xã loại 3.

CÁC XÃ LOẠI 2:

1. Xã Cần Yên

1.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

- Đoạn đường từ đầu cầu Bản Ngắm theo đường 204 đến chợ.

- Đoạn đường từ đầu cầu Tả Chia theo đường 204 đến ngã ba đường lên Đồn biên phòng 145;

Đất khu dân cư xung quanh chợ.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền xung quanh chợ.

b) Khu vực 2

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đoạn đường theo đường 204 từ đầu cầu treo Dẻ Coóc đến mốc 119.

- Đoạn đường từ cầu Dẻ Coóc theo đường 204 đến đầu cầu Bản Ngắm;

- Đoạn đường từ Chợ theo đường 204 đến đầu cầu Tả Chia;

- Đoạn từ ngã ba lên đồn biên phòng 145 theo đường 204 đến mốc 626.

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:

- Đoạn từ ngã ba Tả Chia theo đường đi xã Cần Nông đến nhà ông Nông Văn Đâu;

- Đoạn đường từ ngã ba đường 204 rẽ vào đến Bản Ngằm;

- Đoạn đường từ đường 204 rẽ đi xã Vị Quang đến đầu cầu Nà Thin;

- Đoạn đường từ đầu xóm Lũng Khuông theo đường Cần Yên - Vị Quang đến hết địa phận xã Cần Yên (giáp xã Vị Quang);

- Đoạn đường rẽ từ đường 204 đến cầu Nà Pàng.

c) Khu vực 3

Các khu vực đất còn lại của xã

1.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

- Đất nông nghiệp thuộc phạm vi 2 bên đường từ cầu Bản Ngằm theo đường 204 đến ngã ba đường lên Đồn biên phòng 145;
- Đoạn đường từ ngã ba Tả Chia theo đường đi xã Cần Nông đến hết nhà ông Nông Văn Đâu.

b) Vùng 2

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi 2 bên đường của các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ cầu Dẻ Cóc theo đường 204 đến mốc 626;

- Đoạn đường từ tiếp giáp xã Lương Thông theo đường 204 đến đầu cầu Dẻ Coóc;

- Đoạn đường t ừ ngã ba lênđồn Biên phòng 145 đến Trạm Biên phòng Nà Quân;
- Đoạn đường từ trường tiểu học Bó Rằng theo đường 204 đến mốc 626;

- Đoạn đường từ tiếp giáp xã Lương Thông theo đường 204 đến đầu cầu Bản Ngằm;

- Đoạn từ ngã ba đường 204 rẽ đi theo đường đi x ã Vị Quang đến cầu Nà Thin.

c) Vùng 3

Các khu vực đất nông nghiệp còn lại của xã.

2. Xã Đa Thông

2.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền đoạn đường từ đầu cầu treo Nà Rào theo đường 204 đến chân dốc ngã ba nhà ông Nông Minh Mấy (chân dốc Kéo Bó Đin).

b, Khu vực 2

+ Vị trí 1:

- Đoạn đường từ ngã ba đường 204 theo đường giao thông nông thôn Đà Sa - Đà Khau - Bác Đại đến hết nhà ông Lộc Văn Dụng (xóm Bác Đại);

- Đoạn chân dốc Kéo Bó Đin - Nà Pài theo đường 204 đến chân dốc Kéo Hái.

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền đoạn đường từ ngã ba đường 204 theo đường giao thông nông thôn Đà Sa - Nà Riềng- Nà Khau đến hết đường ô tô đi lại được.

b) Khu vực 3

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ địa giới xã Đa Thông (tiếp giáp thị trấn Thông Nông) theo đường 204 đến đầu cầu treo Nà Rào;
- Đoạn đường chân dốc Kéo Bó Đin - Nà Pài đến chân dốc Kéo Hái;

- Đoạn đường từ đỉnh đèo Mã Quỷnh đến giáp ranh địa giới huyện Hoà An.

2.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi 2 bên đường của các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ ngã ba đường 204 theo đường giao thông nông thôn Đà Sa Đà Khau - Bác Đại đến hết nhà ông Lộc Văn Dụng (xóm Bác Đại);

- Đoạn đường từ đầu cầu treo Nà Rào theo đường 204 đến chân dốc ngã ba nhà ông Nông Minh Mấy (dốc Kéo Bó Đin);

- Đoạn đường từ ngã ba đường 204 theo đường giao thông nông thôn Đà Sa - Nà Giềng - Nà Khau đến hết đường ô tô đi lại được.

b) Vùng 2

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên đường của các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ chân dốc Kéo Bó Đin - Nà Pài đến chân dốc Kéo Hái.

c) Vùng 3

- Thuộc phạm vi đoạn đường từ tiếp giáp thị trấn Thông Nông theo đường 204 đến hết địa phận xã Đa Thông (giáp xã Dân Chủ, huyện Hoà An);

- Các khu vực đất nông nghiệp còn lại của xã.

3. Xã Lương Thông

3.1. Phân khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ chân dốc Kéo Hái (nhà ông Trương Văn Lễ) theo đường 204 đến hết đất nhà ở ông Lãnh Văn An (xóm Bản Giế);

- Đoạn đường từ ngã ba đường rẽ xuống cầu treo đi xóm Đông Chia theo đường 204 đến cổng Trường Tiểu học, Trung học Cơ sở xã Lương Thông;

- Đất xung quanh chợ Lương Thông.

b) Khu vực 2

+ Vị trí 1:

Đoạn đường từ thửa đất tiếp giáp nhà ông Lãnh Văn An (xóm Bản Giế) theo

đường 204 đến hết địa phận xã Lương Thông (giáp xã Cần Yên);

- Đoạn đường từ chân dốc Kéo Hái (nhà ông Trương Văn Lễ, xóm bản Rịch) theo đường 204 đến hết địa giới xã Lương Thông (giáp xã Đa Thông);

- Đoạn rẽ từ đường 204 đi xóm Nà Tôm đến hết đường ô tô đi lại được;

- Đoạn đường từ ngã ba đường rẽ xuống cầu treo đi xóm Đông Chia theo đường 204 đến hết địa giới xã Lương Thông (giáp xã Đa Thông);

- Đoạn đường từ đường rẽ đi vào xóm Lũng Pèo đến hết đường ô tô đi lại được.

3.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

- Các thửa đất nông nghiệp thuộc phạm vi 2 bên đường đoạn đường từ chân dốc Kéo Hái theo đường 204 đến hết địa phận xã Lương Thông (giáp xã Cần Yên);

- Đoạn đường từ chân dốc Kéo Hái (nhà ông Trương Văn Lễ) theo đường 204 đến hết đất nhà ở ông Lãnh Văn An (xóm Bản Giế);

- Các thửa đất nông nghiệp xung quanh chợ xã.

b) Vùng 2

Các thửa đất nông nghiệp thuộc phạm vi 2 bên đường rẽ từ đường 204 theo đường đi Nà Tôm đến xóm Nà Tôm hết đường ô tô đi lại được;

- Đoạn đường từ thửa đất tiếp giáp nhà ông Lãnh Văn An (xóm Bản Giế) theo đường 204 đến hết địa phận xã Lương Thông (giáp xã Cần Yên);

- Đoạn đường từ chân dốc Kéo Hái (nhà ông Trương Văn Lễ) theo đường 204 đến hết địa giới xã Lương Thông (giáp xã Đa Thông);

- Đoạn rẽ từ đường 204 đi xóm Nà Tôm đến hết đường Ô tô đi lại được;

- Đoạn đường từ đường rẽ đi vào xóm Lũng Pèo đến hết đường ô tô đi lại được.

c, Vùng 3

Các khu vực đất nông nghiệp còn lại của xã.

CÁC XÃ LOẠI 3:

1. Xã Lương Can

1.1. Phân khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền đoạn đường từ đường rẽ vào xóm Nà Sai theo đường Lương Can - Trương Lương đến Pác Kéo xóm Dẻ Vai.

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:

- Đoạn đường rẽ từ đường Lương Can - Trương Lương đến xóm Nà Pia;

- Đoạn đường rẽ vào Nà Tậu đến nhà ông Hoàng Văn Lực;

- Đoạn đường từ cầu bê tông đến nhà bà Triệu Thị Nga (xóm Gạm Dầu);
- Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Nông Văn Ngọc đến Nhà văn hóa xóm Nà Việt.

1.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

Các thửa đất nông nghiệp thuộc phạm vi 2 bên đường từ đường rẽ vào xóm Nà Sai theo đường Lương Can - Trương Lương đến Pác Kéo xóm Dẻ Vai.

b) Vùng 2

Các thửa đất 2 bên đường của các đoạn đường sau:

- Đoạn đường rẽ từ đường Lương Can -Trương Lương đến xóm Nà Pia;

- Đoạn đường rẽ vào Nà Tậu đến nhà ông Hoàng Văn Lực (Nà Tậu);

- Đoạn đường từ cầu bê tông đến nhà bà Triệu Thị Nga (xóm Gạm Dầu);
- Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Nông Văn Ngọc đến Nhà văn hóa xóm Nà việt hết đường ô tô đi lại được.

c) Vùng 3

Các khu vực đất nông nghiệp còn lại.

2. Xã Vị Quang

2.1. Phân khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền đoạn đường sau.

- Đoạn đường từ trạm y tế xã theo đường liên huyện đến xóm Pác Khuổi;

- Đoạn từ cầu Pác Khuổi theo đường liên huyện đến chân dốc Phia Bủng;

- Đoạn đường từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến trạm y tế xã;

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ chân dốc Bản Đâu theo đường tuần tra biên giới đến chân dốc Phia Vảng;

- Đoạn đường từ chân dốc Phia Bủng theo đường liên huyện đến hết địa phận xã Vị Quang (giáp xã Sóc Hà, huyện Hà Quảng);

- Đoạn đường từ Phia Vảng theo đường giao thông nông thôn đến cầu Nà Gà Phia Bủng.

b) Khu vực 2

+ Vị trí 1:

Các vị trí mặt tiền đoạn từ đầu cầu xóm Pác Khuổi theo đường liên huyện đi xã Cần Yên đến hết địa phận xã Vị Quang (giáp xã Cần Yên).

c) khu vực 3: Các vị trí đất còn lại của xã.

2.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

- Đoạn đường từ trạm y tế xã theo đường liên huyện đến xóm Pác Khuổi;

- Đoạn từ cầu Pác Khuổi theo đường liên huyện đến chân dốc Phia Bủng;

- Đoạn đường từ Ủy ban nhân dân xã đến tram Y tế xã;

- Các thửa đất thuộc phạm vi 2 bên đường đoạn đường từ trụ sở Uỷ ban nhân dân xã đến chân dốc xóm Pác Khuổi;

- Đoạn đường từ Phia Vảng theo đường giao thông nông thôn đến cầu Nà Gà Phia Bủng.

+ Vị trí 2: Các thửa đất nông nghiệp thuộc phạm vi 2 bên đường đoạn đường từ cầu Bản Đâu theo đường tuần tra biên giới đến chân dốc xóm Phia Bủng.

b) Vùng 3

Các khu vực đất nông nghiệp còn lại.

3. Xã Ngọc Động

3.1. Phân khu vực và vị trí đất ở

Khu vực 1:

+ Vị trí 1:

- Đất mặt tiền đoạn từ chân dốc kéo Lũng Pảng đến cầu Vằng Tó.

- Đoạn đường từ nhà bà Lăng Thị Hà theo đường đi xã Thanh Long đến đường rẽ vào Trường Tiểu hoc Lũng Nhùng.

+ Vị trí 2:

- Đoạn đường từ ngã ba xóm Tàn Tó đến phân trường xóm Mần Thượng Hạ;

- Đất mặt tiền đoạn đường dưới chân dốc Bó Loỏng đến chân dốc Keng Choong;

- Đoạn từ xóm Nặm Ngùa theo đường đi xã Yên Sơn đến hết địa phận xã Ngọc Động.

+ Vị trí 3:

- Đoạn đường từ đường rẽ đi xóm Lũng Vần đến hết đường đi xóm Tấn Hẩu;

- Đoạn đường từ cầu Vằng Tó đến hết xóm Lũng Tó.

3.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) vùng 1

Đất nông nghiệp thuộc đoạn đường từ dưới chân dốc kéo Lũng Pảng (giáp thị trấn Thông Nông) theo đường đi Trụ sở Ủy ban nhân xã đến cầu Vằng Tó.

b) Vùng 2

- Đoạn đường từ ngã ba xóm Tàn Tó đến phân trường xóm Mần Thượng Hạ;

- Đoạn từ đường rẽ đi xóm Lũng Vần đến hết đường đi xóm Tấn Hẩu;

- Đoạn đường từ cầu Vằng Tó đến hết xóm Lũng Tó;

- Đoạn đường dưới chân dốc Bó Loỏng theo đường thị trấn - Thanh Long đến chân dốc Keng Choong và đoạn từ xóm Nặm Ngùa theo đường đi xã Yên Sơn đến hết địa phận xã Ngọc Động.

c) Vùng 3

Các khu vực đất nông nghiệp còn lại.

4. Xã Yên Sơn

4.1. Phân khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

+ Vị trí 1: Đất mặt tiền đoạn từ ngã ba Cốc Rầy đến đường rẽ vào trường mầm non xóm Choọc Mò.

+ Vị trí 2:Vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ ngã ba Cốc Rầy đi xóm Khao Hạ, Khao Thượng đến hết địa phận xã Yên Sơn (giáp xóm Nặm Ngùa);

- Đoạn đường từ xóm Choọc Mòn đến xóm Bó Rẹc.

b) Khu vực 2

+ Vị trí 1: Đoạn dường từ trường mầm non xóm Choọc Mò đến xóm Cốc Lùng.

c) Khu v ực 3

Các vị trí đất còn lại của xã.

4.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

- Đoạn đường từ tiếp giáp xã Thanh Long theo đường vào trụ sở Uỷ ban nhân dân xã đến xóm Cốc Lùng (hết đường ô tô đi lại được);

- Vị trí đất mặt tiền đoạn đường từ ngã ba Cốc Rầy đến đường rẽ vào trường mầm non xóm Cho ọc Mò;

b) Vùng 2

- Đoạn đường từ ngã ba Cốc Rầy đi xóm Khao Hạ, Khao Thượng đến hết địa phận xã Yên Sơn (giáp xóm Nặm Ngùa).

b) Vùng 3

Các khu vực đất nông nghiệp còn lại.

5. Xã Thanh Long

5.1. Phân khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền khu dân cư xung quanh chợ.

b) Khu vực 2

+ Vị trí 1:

- Vị trí đất mặt tiền đoạn đường từ chân dốc Bản Đâu đến Kéo Chả;

- Đoạn đường từ ngã ba Gòi Phát theo đường đi xã Triệu Nguyên đến hết địa phận xã Thanh Long (giáp xã Triệu Nguyên huyện Nguyên Bình).

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ Nà Hẩu theo đường đi xã Yên Sơn đến hết địa phận xã Thanh Long (giáp xã Yên Sơn);

- Đoạn đường từ ngã ba Cốc Gạch đến phân trường Tẩn Phung.

5.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên đường đoạn đường từ chân dốc Cốc Gạch (xóm Bản Đâu) theo đư ờng đi xã Bình Lãng đến cầu Thanh Long 2.

b) Vùng 2

- Đoạn từ ngã ba Gòi Phát theo đường đi xã Triệu Nguyên đến hết địa phận xã Thanh Long (giáp xã Triệu Nguyên huyện Nguyên Bình);

- Đoạn đường từ xóm Nà Hẩu (tiếp giáp xã Ngọc Động) theo đường đi xã Yên Sơn đến hết địa phận xã Thanh Long (giáp xã Yên Sơn);

- Thuộc phạm vi hai bên đường đoạn đường từ đầu cầu Thanh Long 2 theo đường đi Bình Lãng đến hết địa phận xã Thanh Long (giáp xã Bình Lãng).

- Đoạn đường từ ngã ba Cốc Gạch đến phân trường Tẩn Phung.

c) Vùng 3

Các khu vực đất nông nghiệp còn lại.

6. Xã Bình Lãng

6.1. Phân khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 2

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền từ ngã ba Pác Nùng đến x óm Thang T ả.

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ Cốc Mỵ đến chân dốc Mạ Nẻn (giáp xã Thái học, huyện Nguyên Bình).

- Đoạn đường xóm Thang T ả đến hết xóm Lũng Kinh;

- Đoạn đường từ ngã ba Pác Nùng đến cầu Vằng Ỏ;

- Đoạn đường từ ngã ba Cốc Sả đến xóm Bua Hạ;

- Đoạn đường từ Cốc Mỵ đến xóm Thang Tả.

b) Khu vực 3

Các khu đất còn lại thuộc xã.

6.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên đường đoạn đường từ giáp ngã ba Pác Nùng theo đường đi Bình Lãng đến chân dốc kéo Mạ Nẻn (giáp xã Thái học, huyện Nguyên Bình).

- Đoạn đường từ Cốc Mỵ đến phân Trường Lũng Lạn;

- Đoạn đường từ xóm Thang T ả đến phân Trường Lũng Kỉnh;

- Đoạn đường từ ngã ba rẽ đi Pác Nùng đến cầu Vằng ỏ.

a) Vùng 3

Các khu vực đất nông nghiệp còn lại.

7. Xã Cần Nông

7.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1:

- Đất mặt tiền đoạn đường từ chân núi Bản Gải theo đường giao thông nông thông đến cổng Trường Trung học Cơ sở Bó Thẩu;

- Đất mặt tiền đoạn đường từ Keng Chặp đến hết trụ sở Ủy ban nhân dân xã.

b) Khu vực 2:

+ Vị trí 1:

- Đất còn lại xung quanh Trường Trung học Cơ sở Bó Thẩu.

- Đoạn từ ngã ba xóm Nặm Dựa theo đường giao thông nông thôn đến hết xóm Bó Thẩu;

- Đoạn đường từ đỉnh núi kéo Chặp đến ngã ba xóm Nặm Dựa.

- Đoạn dường từ thửa đất tiếp giáp Ủy ban nhân dân xã theo đường liên huyện qua xóm Nặm Đông đến đầu cầu Nặm Đông.

+ Vị trí 2:

- Các vị trí đất mặt tiền từ cầu Nặm Đông qua xóm Nà Tềnh đến hết địa giới xã Cần Nông (giáp huyện Bảo Lạc);

- Đoạn đường từ ngã ba đường rẽ Nặm Đông đi Phia Rạc đến hết đất xóm Phia Rạc hết đường ô tô đi lại được (giáp xã Cần Yên);

- Đoạn từ ngã ba xóm Nặm Dựa theo đường giao thông nông thôn đến hết xóm Nà Cuốn.

c) Khu vực 3: Các khu đất còn lại của xã.

7.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

- Đất nông nghiệp thuộc phạm vi 2 bên đường từ Keng Chặp theo đường giao thông nông thôn đến hết Trụ sở Ủy ban nhân dân xã.

- Đoạn đường từ ngã ba Nặm Dựa theo đường giao thông nông thôn đến hết cầu rẽ lên đường vào Trường Trung học Cơ sở Cần Nông;

a) Vùng 2

- Đất nông nghiệp xung quanh Trường Trung học Cơ sở Bó Thẩu;

- Đoạn đường từ nhà ông Dương Văn Sán theo đường liên huyện qua xóm Nặm Đông đến đầu cầu Nặm Đông;

- Đoạn từ cầu Nặm Đông đi qua xóm Nà Tềnh đến hết địa giới xã Cần Nông (giáp huyện Bảo Lạc);

- Đoạn đường từ ngã ba đường rẽ Nặm Đông đi Phia Rạc đến hết đất xóm Phia Rạc (giáp xã Cần Yên)

- Các vi trí mặt tiền đoạn từ ngã ba xóm Nặm Dựa đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã;

- Đoạn từ ngã ba xóm Nặm Dựa theo đường giao thông nông thôn đến hết xóm Nà Cuốn;

- Đoạn đường từ đỉnh núi Kéo Chặp đến ngã ba xóm Nặm Dựa;

b) Vùng 3

Các khu vực đất nông nghiệp còn lại của xã.

*** Ghi chú:** Các trường hợp không quy định cụ thể thì áp dụng quy định chung.

PHỤ LỤC SỐ 9

GIÁ ĐẤT NĂM 2013 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NGUYÊN BÌNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2088/2012/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

A. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

1. Bảng giá đất ở tại thị trấn

Đơn vị tính: đồng/m^2

Đô thị	Loại đường phố	Vị trí			
		1	2	3	4
Thị trấn	I	1.535.000	733.000	366.000	183.000
	II	1.066.000	533.000	266.000	133.000
	III	762.000	381.000	190.000	95.000
	IV	546.000	273.000	136.000	67.000
	V	393.000	196.000	97.000	56.000

2. Bảng giá đất ở; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Loại xã	Khu vực	Vị trí			
			1	2	3	4
1	Loại 2	Khu vực 1	210.000	105.000	52.000	42.000
		Khu vực 2	118.000	59.000	44.000	35.000
		Khu vực 3	68.000	40.000	30.000	25.000
2	Loại 3	Khu vực 1	68.000	40.000	30.000	25.000
		Khu vực 2	45.000	30.000	25.000	20.000
		Khu vực 3	30.000	25.000	20.000	18.000

3. Bảng giá đất chuyên trồng lúa nước hai vụ

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	Vùng 1	65.000	48.000	34.000
		Vùng 2	50.000	38.000	26.000
		Vùng 3	38.000	29.000	20.000
2	Loại 2	Vùng 1	48.000	36.000	25.000
		Vùng 2	36.000	28.000	19.000
		Vùng 3	28.000	20.000	14.000
3	Loại 3	Vùng 1	28.000	20.000	14.000
		Vùng 2	20.000	16.000	11.000
		Vùng 3	16.000	12.000	8.500

- Trường hợp thửa đất chuyên trồng rau và đất chuyên trồng hoa thì giá đất tính bằng mức giá quy định trong bảng này.

4. Bảng giá đất trồng một vụ lúa và một vụ màu/năm

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	Vùng 1	59.000	44.000	31.000
		Vùng 2	46.000	35.000	24.000
		Vùng 3	35.000	26.000	19.000

2	Loại 2	Vùng 1	44.000	33.000	23.000
		Vùng 2	33.000	25.000	18.000
		Vùng 3	25.000	19.000	13.000
3	Loại 3	Vùng 1	25.000	19.000	13.000
		Vùng 2	19.000	14.000	10.000
		Vùng 3	14.000	11.000	7.500

- Trường hợp thửa đất ruộng bậc thang trên sườn đồi thì giá đất được tính bằng 0,9.
- Trường hợp thửa đất chuyển sang trồng mía thì giá đất tính bằng mức giá quy định trong bảng giá này.

5. Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	Vùng 1	54.000	40.000	28.000
		Vùng 2	42.000	32.000	22.000
		Vùng 3	32.000	24.000	17.000
2	Loại 2	Vùng 1	40.000	30.000	21.000
		Vùng 2	30.000	23.000	16.000
		Vùng 3	23.000	17.000	12.000
3	Loại 3	Vùng 1	23.000	17.000	12.000
		Vùng 2	17.000	13.000	9.000
		Vùng 3	13.000	10.000	7.000

- Trường hợp thửa đất trồng một vụ lúa thì giá đất tính bằng mức giá quy định trong bảng giá này.

- Trường hợp thửa đất trồng cây hàng năm khác có địa hình dốc >15^0 thì giá đất được tính bằng 0,7 lần.

6. Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	Vùng 1	52.000	38.000	27.000
		Vùng 2	40.000	30.000	21.000
		Vùng 3	30.000	22.000	16.000
2	Loại 2	Vùng 1	38.000	28.000	20.000
		Vùng 2	28.000	21.000	15.000
		Vùng 3	21.000	16.000	11.000
3	Loại 3	Vùng 1	21.000	16.000	11.000
		Vùng 2	16.000	12.000	8.000
		Vùng 3	12.000	9.000	7.000

- Trường hợp thửa đất trồng cây lâu năm trên địa hình dốc > 15^o thì giá đất được tính bằng 0,7 lần.

- Đất trồng cây lâu năm trên địa hình dốc trồng xen lẫn cây lâm nghiệp (mật độ cây lâu năm tỷ lệ đạt từ 50% dưới 70% diện tích) thì giá đất tính bằng 0,5 lần.

- Đất trồng cây lâu năm trên địa hình bằng phẳng trồng xen lẫn cây lâm nghiệp (mật độ cây lâu năm tỷ lệ đạt từ 50% dưới 70% diện tích) thì giá đất được tính bằng 0,7 lần.

7. Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số	Loại xã	Vị trí

TT		1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	7.500	4.500	2.200
2	Loại 2	5.400	3.500	1.700
3	Loại 3	4.000	2.600	1.200

8. Bảng giá đất nuôi trồng thuỷ sản

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	Vùng 1	37.000	32.000	22.000
		Vùng 2	32.000	28.000	20.000
		Vùng 3	28.000	22.000	16.000
2	Loại 2	Vùng 1	32.000	28.000	20.000
		Vùng 2	28.000	22.000	16.000
		Vùng 3	22.000	16.000	11.000
3	Loại 3	Vùng 1	22.000	16.000	11.000
		Vùng 2	16.000	12.000	9.000
		Vùng 3	12.000	10.000	7.000

9. Giá đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư thị trấn (trừ đất lâm nghiệp)

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Thị trấn	Vùng 1	68.000	49.000	35.000
		Vùng 2	52.000	39.000	27.000
		Vùng 3	39.000	29.000	21.000

- Trường hợp thửa đất trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm có địa hình dốc > 15^o thì giá đất được tính bằng 0,7 lần.

- Đất trồng cây lâu năm trên địa hình dốc trồng xen lẫn cây lâm nghiệp (mật độ cây lâu năm tỷ lệ đạt từ 50% dưới 70% diện tích) thì giá đất tính bằng 0,5 lần.

- Đất trồng cây lâu năm trên địa hình bằng phẳng trồng xen lẫn cây lâm nghiệp (mật độ cây lâu năm tỷ lệ đạt từ 50% dưới 70% diện tích) thì giá đất được tính bằng 0,7 lần.

10. Giá đất để tính tiền thuê đất với Nhà nước và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với đất khai thác khoáng sản được quy định chung: 80.000 đồng/m^2 .

B. PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, KHU VỰC, VÙNG VÀ VỊ TRÍ ĐẤT

I. THỊ TRẤN NGUYÊN BÌNH

Bao gồm 5 loại đường phố từ I đến V.

1. Phân loại đường phố và vị trí đất ở

1.1. Đường phố loại I

- Từ Nhà văn hóa Tổ 2 theo Quốc lộ 34 đến hết nhà bà Hoàng Thị Vì (Tổ 4);

- Từ Quốc lộ 34 theo đường lên trụ sở Uỷ ban nhân dân huyện, lên hết nhà bà Lưu Thị Liên (Tổ 3).

*** Xác định vị trí cụ thể của đường phố loại I:**

a) Vị trí 2

- Đất có mặt tiền thuộc đoạn đường từ nhà ông Lục Văn Nguyên (Tổ 3), theo đường lên trường Nội trú đến hết nhà ông Nguyễn Văn Hải (Tổ 3);

- Đất có mặt tiền thuộc đoạn đường từ Quốc lộ 34 vào Trường Mầm non thị trấn Nguyên Bình đến hết nhà ông Lương Văn An (Tổ 4);

- Đất có mặt tiền thuộc đoạn đường từ nhà ông Đặng Văn Pảo (Tổ 2) đến trụ sở Công an huyện;

b) Vị trí 3

- Đất có mặt tiền thuộc đoạn đường từ tiếp giáp nhà ông Nguyễn Văn Hải (Tổ3) đến hết trường Nội trú;

- Đất có mặt tiền thuộc đoạn đường tiếp giáp nhà ông Nguyễn Văn Hải (Tổ 3) đến hết Trạm Khí tượng thuỷ văn;

- Đất có mặt tiền từ nhà ông Nguyễn Văn Hải (Tổ 3) đến hết nhà bà Lưu Thị Điệp (Tổ 3);

- Đất có mặt tiền đoạn đường từ cổng trụ sở Công An huyện theo đường vào cụm dân cư sau trụ sở Công an huyện đến hết nhà bà Nguyễn Thị Độ (Tổ 2).

1.2. Đường phố loại II

- Từ nhà văn hóa Tổ 2 theo Quốc lộ 34 đến hết nhà ông Lục Văn Giao (Tổ 1)

- Từ nhà bà Hoàng Thị Vì (Tổ 4), theo Quốc lộ 34 đến hết nhà ông Nguyễn Hữu Thìn (Tổ 5);

- Từ tiếp giáp nhà bà Lưu Thị Liên (Tổ 3), theo đường lên trụ sở Ủy ban nhân huyện đến hết nhà ông Hoàng Văn Tuân (Tổ 3);

- Từ Trung tâm bưu chính viễn thông huyện theo đường lên Phòng Giáo dục - Đào tạo đến hết Phòng Giáo dục- Đào tạo;

- Các vị trí đất mặt tiền đường xung quanh đình chợ.

*** Xác định vị trí cụ thể của đường phố loại II:**

a) Vị trí 1

- Đường UBND huyện rẽ vào nhà văn hóa tổ 3,4;

- Các vị trí đất mặt tiền của đường phố loại II.

b) Vị trí 2

- Đất có mặt tiền thuộc đoạn đường từ nhà ông Triệu Văn Quý (Tổ 1), theo đường vào Trung tâm Chính trị huyện đến cổng Trung tâm Chính trị huyện;

- Đất có mặt tiền thuộc đoạn đường từ ngã tư đường rẽ đi Bệnh viện đến cầu Pác Măn và từ đầu cầu Pác Măn dọc theo đường bờ sông đến cầu Vạ Diệc;

- Đất có mặt tiền đoạn từ tiếp giáp nhà văn hóa tổ đân phố 2 đến cổng trường Phổ thông trung học huyện Nguyên Bình.

c) Vị trí 3

Đất có mặt tiền thuộc đoạn đường từ đường rẽ gần cổng Trung tâm Chính trị huyện theo đường nhánh vào đến nhà ông Bàn Tiến Sơn (Tổ 1).

1.3. Đường phố loại III

- Từ tiếp giáp nhà ông Lục Văn Giao (Tổ 1) theo Quốc lộ 34 đi thị xã Cao Bằng đến hết nhà ông Triệu Văn Coong (Nà Phiêng).

*** Xác định vị trí cụ thể của đường phố loại III:**

a) Vị trí 2

Đất có mặt tiền thuộc đoạn đường từ ngã ba Quốc lộ 34 theo tỉnh lộ 202 đến cua Khuổi Giảo.

1.4. Đường phố loại IV

- Đoạn từ nhà ông Triệu Văn Coong (Nà Phiêng) theo Quốc lộ 34 đi thị xã Cao Bằng đến hết nhà ông M ạc Văn Mến (Nà Phiêng)

- Từ tiếp giáp nhà ông Nguyễn Hữu Thìn (Tổ 5), theo Quốc lộ 34 đến hết nhà bà Hoàng Thị Sen (Tổ 5).

*** Xác định vị trí cụ thể của đường phố loại IV:**

a) Vị trí 1

Các vị trí đất mặt tiền của đường phố loại IV.

b) Vị trí 4

Các vị trí đất còn lại của đường phố loại IV và đất các xóm Bó Seo, Bản Luộc, Nà Bon.

1.5. Đường phố loại V

- Từ tiếp giáp nhà Hoàng Thị Sen (Tổ 5), theo Quốc lộ 34 đến hết địa phận thị trấn Nguyên Bình;

- Từ cầu Pác Măn dọc theo đường tránh Quốc lộ 34 đến tiếp giáp xã Thể Dục.

*** Xác định vị trí cụ thể của đường phố loại V:**

a) Vị trí 2

- Đất có mặt tiền thuộc đoạn đường từ tiếp giáp nhà ông Hoàng Văn Tuân (Tổ 3) đến hết nhà văn hóa xóm Bản Luộc;

- Đất có mặt tiền thuộc đoạn đường từ ngã ba cổng phụ Uỷ ban nhân dân huyện đến hết nhà bà Nông Thị Vĩnh (Tổ 3);

- Đất có mặt tiền thuộc đoạn đường từ Phố Cũ đến xóm Pác Măn trong;

- Đất có mặt tiền thuộc đoạn đường từ tiếp giáp nhà ông Dương Văn Khằm đến Nhà máy Xi măng cũ.

b) Vị trí 3

Đất có mặt tiền thuộc đoạn đường từ ngã ba Nà Phiêng, theo đường vào xóm Nà Kéo đến hết đường mà xe công nông đi lại được.

c) Vị trí 4

Gồm đất còn lại của xóm Nà Kéo và đất tại các xóm Thôm Sẳn, Cốc Tắm, Khuổi Khiếu.

2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

- Thuộc phạm vi khu vực xen kẽ khu dân cư dọc Quốc lộ 34 qua hết địa phận thị trấn Nguyên Bình (giáp xã Minh Thanh và xã Thể Dục);

- Đất có mặt tiền từ cầu bệnh viện đến đầu cầu Pác Măn.

- Từ cầu Pác Măn qua phố cũ đến ngã ba Nà Phiêng;

b) Vùng 2

- Từ cầu Pác Măn qua Nà Cọn đến ngã ba Nà Phiêng;

- Từ nhà bà Dương Thị Mỵ (Tổ 2), theo đường vào Trạm cấp nước đến khe Nà Sưa;

- Từ nhà bà Hà Thị Hợp (Tổ 2), theo đường lên Trường Nội trú đến sân trường;

- Từ nhà ông Hoàng Văn Tuân (Tổ 3), theo đường vào Bản Luộc đến hết đường ô tô đi lại được;

- Đất nông nghiệp khu Khuổi Bó.

c) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại thuộc địa bàn.

II. THỊ TRẤN TĨNH TÚC

1. Phân loại đường phố và vị trí đất ở

1.1. Đường phố loại III

Đoạn đường từ Cầu 1 theo Quốc lộ 34 đến hết nhà ông: Lý Văn Luân (hết tường rào Trường Tiểu học thị trấn Tĩnh Túc).

1.2. Đường phố loại IV

- Đoạn đường từ Cầu 1, theo Quốc lộ 34 đến Cầu 3;

- Đoạn đường giáp nhà ông Lý Văn Luân, theo Quốc lộ 34 đến hết cổng bảo vệ Xí nghiệp Thiếc- Công ty Khoáng sản;

- Đoạn đường từ Quốc lộ 34, theo đường vào chợ Phúc Lợi, Trường cấp II, III cũ đến hết đường mà xe ô tô đi lại được.

a) Vị trí 2

- Đất có mặt tiền thuộc đoạn đường nhánh rẽ từ Quốc lộ 34 lên đến cổng Xí nghiệp Fê rô (cũ);

- Đất có mặt tiền thuộc đoạn đường nhánh rẽ từ Quốc lộ 34 lên đến cổng trụ sở Uỷ ban nhân dân thị trấn Tĩnh Túc;

- Đất có mặt tiền thuộc đoạn đường nhánh rẽ từ Quốc lộ 34 xuống đến Bệnh viện đa khoa Tĩnh Túc;

- Đất có mặt tiền thuộc đoạn đường nhánh rẽ từ Quốc lộ 34 (gần quán ăn dịch vụ Phúc Lợi) xuống dãy nhà khu lương thực cũ đến hết nhà ông Nông Văn Quảng.

1.3. Đường phố loại V

- Từ cổng bảo vệ Xí nghiệp Thiếc theo Quốc lộ 34 đến hết địa giới thị Trấn Tĩnh Túc (giáp xã Phan Thanh);

- Từ Cầu 3 dọc theo Quốc lộ 34 đến hết địa giới thị trấn Tĩnh Túc (giáp xã Thể Dục và xã Quang Thành).

*** Xác định vị trí đất cụ thể của đường phố loại V** (không có vị trí 1)

a) Vị trí 2

- Đất có mặt tiền thuộc đoạn đường từ cổng bảo vệ Xí nghiệp Thiếc, theo Quốc lộ 34 đến đường rẽ đi xã Vũ Nông;

- Đất có mặt tiền thuộc đoạn đường từ Cầu 3, dọc theo Quốc lộ 34 đến Cầu.

b) Vị trí 3

- Đất có mặt tiền thuộc đoạn đường từ đường rẽ đi xã Vũ Nông, dọc theo Quốc lộ 34 đến hết địa giới thị trấn Tĩnh Túc (giáp xã Phan Thanh);

- Đất có mặt tiền thuộc đoạn đường từ Cầu 6, dọc theo Quốc lộ 34 đến hết địa giới thị trấn Tĩnh Túc (giáp xã Thể Dục và xã Quang Thành).

c) Vị trí 4

Các vị trí đất xóm Phiêng Cà, Nặm Sâu và các xóm còn lại.

2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

Thuộc phạm vi hai bên đường từ ngã ba Quang Thành, Thể Dục, Tĩnh Túc, theo Quốc lộ 34 đến hết địa phận Tĩnh Túc (tiếp giáp xã Phan Thanh).

*** Xác định vị trí cụ thể:**

+ Vị trí 1: Đất có mặt tiền từ cầu 3 dọc theo Quốc lộ 34 đến hết Khu kiến trúc lịch sử Truyền thống, văn hóa mỏ thiếc Tĩnh Túc.

+ Vị trí 2: Gồm các thửa đất nằm trong phạm vi 2 bên các trục đường sau:

- Đất có mặt tiền thuộc đoạn đường từ cầu 3 theo Quốc lộ 34 đến ngã ba Quang Thành, Thể Dục, thị trấn Tĩnh Túc;

- Đất có mặt tiền thuộc đoạn đường từ tiếp giáp khu kiến trúc lịch sử Truyền thống văn hóa mỏ thiếc Tĩnh Túc theo Quốc lộ 34 đến ngã ba Phan Thanh (hết địa giới thị trấn Tĩnh Túc);

- Từ Quốc lộ 34 theo đường vào chợ Phúc Lợi, Trường cấp II, III cũ đến hết đường mà xe công nông đi lại được;

- Đất có mặt tiền thuộc đoạn đường nhánh rẽ từ Quốc lộ 34 xuống đến Bệnh viện đa khoa Tĩnh Túc;

- Đất nông nghiệp thuộc cánh đồng Nặm Kép.

b) Vùng 3

Phạm vi các khu đất còn lại thuộc địa bàn.

III. CÁC XÃ THUỘC HUYỆN NGUYÊN BÌNH

Bao gồm xã loại 2 và xã loại 3.

CÁC XÃ LOẠI 2

1. Xã Thể Dục

1.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

+ Vị trí 1: Đất có mặt tiền thuộc đoạn đường từ tiếp giáp với địa phận thị trấn Nguyên Bình, dọc theo Quốc lộ 34, dọc theo đường tránh Quốc lộ 34 đến ngã ba (đường rẽ đi xã Triệu Nguyên).

+ Vị trí 2: Đất có mặt tiền từ ngã ba Quốc lộ 34 đi xã Triệu Nguyên đến hết nhà ông Hoàng Văn Hoà(Mây); và các vị trí đất tiếp sau vị trí 1 của các xóm Bản Nùng 1, Bản Nùng 2 dọc Quốc lộ 34.

+ Vị trí 3: Đất tại các xóm Bản Nùng 1, Bản Nùng 2 không thuộc đất dọc theo Quốc lộ 34.

b) Khu vực 3

+ Vị trí 1: Đất tại các xóm Phja Toọc, Pác Bó, Nặm Bjoóc.

+ Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại.

1.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

Gồm các thửa đất nằm trong phạm vi 2 bên trục đường từ tiếp giáp Thị trấn Nguyên Bình, dọc theo Quốc lộ 34, dọc theo đường tránh Quốc lộ 34 đến đầu cầu (nhà ông Hoàng Văn Hoà).

b) Vùng 2

Thuộc phạm vi hai bên đường từ cầu treo Pác Bó, theo đường vào xóm Pác Bó đến Nhà văn hóa xóm Phja Toọc.

c) Vùng 3

Các vị trí đất còn lại thuộc địa bàn.

2. Xã Minh Thanh

2.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 2

+ Vị trí 2:

- Đất có mặt tiền thuộc đoạn đường từ nhà ông Hà Văn Luân (xóm Vũ Ngược), dọc theo Quốc lộ 34 đến cầu Tà Sa.

+ Vị trí 3:

- Đất có mặt tiền của các đoạn đường thuộc xóm Nà Luộc, Nà Khoang, Vũ Ngược.

b) Khu vực 3

+ Vị trí 2:

Đất có mặt tiền từ đầu cầu xóm Bản Hò đến nhà ông Đinh văn Duyệt (xóm Bản Hỏ).

+ Vị trí 3:

- Đất có mặt tiền từ Quốc lộ 34 đến nhà công đồng xóm Nà Roỏng;

- Đất không có mặt tiền của các đoạn đường thuộc các xóm Bản Hỏ, Nà Khoang, Vũ Ngược.

+ Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại

2.2. Phân vùng và vị trí đất nông nghiệp

a) Vùng 1

Từ nhà ông Hà Văn Luân (xóm Vũ Ngược), theo Quốc lộ 34 đến cầu Tà Sa theo hương đi Cao Bằng.

b) Vùng 2

- Từ nhà bà Đinh Thị Tòn (xóm Tổng Say), theo Quốc lộ 34 đến đầu cầu Hoằng Quang;

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi hai bên đường nhánh vào Bản Hỏ, Vũ Ngược, Nà Khoang, Tổng Say, Nà Tổng, Nà Luộc..

c) Vùng 3

Các vị trí đất còn lại thuộc địa bàn.

3. Xã Lang Môn

3.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

+ Vị trí 1:

- Đất có mặt tiền từ tiếp giáp ranh giới (giáp xã Bắc Hợp) dọc theo Quốc lộ 34 đến hết nhà ông Ngọc Văn Sự.

+ Vị trí 2:

- Đất có mặt tiền từ ngã ba Quốc lộ 34 đi xóm Kẻ Già đến hết nhà ông Nông Sầm Mạnh;

b) Khu vực 2

+ Vị trí 1:

- Đất có mặt tiền từ ngã ba Quốc lộ 34 lên đến cổng Trường cấp II, III Nà Bao;

- Đất có mặt tiền từ đường rẽ lên xã Minh Tâm đến hết đất ở ông Phạm Văn Thàng

- Đất có mặt tiền thuộc đoạn đường mở mới song song Quốc lộ 34 nối từ đường đi Minh Tâm đến chợ Nà Bao

+ *Vị trí 2:*

- Đất có mặt tiền từ nhà ông Nông Sầm Mạnh theo đường đi Kẻ Già đến hết nhà ông Hoàng Văn Thăng;

- Đất có mặt tiền dọc theo Quốc lộ 34 từ nhà bà Trần thị Tuyết đến hết địa phận xã Lang Môn (giáp xã Hoàng Tung, huyện Hòa An).

+ Vị trí 3:

- Đất mặt tiền từ nhà ông Hoàng Văn Thăng theo đường 135 đi xóm Kẻ Già- Kẻ Sy đến giáp đường Quốc lộ 34;

- Đất có mặt tiền thuộc các xóm Nà Po, Nà Piao, Lũng Hính, Nà Nọi 1, Nà Nọi 2.

+ Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại thuộc khu vự 2.

b) Khu vực 3

+ Vị trí 1:

Đất có mặt tiền đoạn đường từ nhà ông Ngọc Văn Sự theo Quốc lộ 34 đến hết nhà bà Trần Thị Tuyết;

+ Vị trí 2:

- Đất có mặt tiền dọc Quốc lộ 34 từ giáp nhà ông Ma Thế Hùng đến hết địa phận xã Lang Môn (giáp địa phận xã Bắc Hợp).

+ Vị trí 3: Không có vị trí 3.

3.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

Từ đất giáp ranh (tiếp giáp xã Bắc Hợp) theo Quốc lộ 34 đến hết đất ruộng nhà ông Trần Nông Huân (xóm Nà Bao).

b) Vùng 2

- Từ tiếp giáp đất nhà ông Trần Nông Huân (xóm Nà Bao), theo Quốc lộ 3 đến hết địa phận xã Lang Môn (giáp xã Hoàng Tung, huyện Hòa An) ;

- Từ ngã ba Quốc lộ 34 theo đường 135 (Nà Bao- Kẻ Già- Kẻ Sy) đến giáp Quốc lộ 34.

Từ Quốc lộ 34 theo đường đi xóm Lũng Hính đến giáp đất nhà ông Hoàng Minh Tường (xóm Lũng Hính).

Từ giáp nhà ông Khang Lương Bằng (xóm Nà Piao) theo đường đi xóm Nà Piao đến giáp nhà ông Lục Lý Đô (xóm Nà Piao).

- Từ đất vườn nhà Ông Lương Xuân Thắng (xóm Nà Po) đến hết đất ruộng nhà ông Ma Việt Điền (xóm Nà Po);

- Từ nhà ông Hoàng Văn Tùng (xóm Nà Lẹng) đến giáp nhà ông Lục Văn Tuyên (xóm Nà Lẹng).

c) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại trên địa bàn.

4. Xã Bắc Hợp

4.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

+ Vị trí 1: Đất có mặt tiền từ tiếp giáp nhà ông Ma Thế Hùng dọc theo Quốc lộ 34 đến nhà ông Mạc Văn Căn (xóm Bản Ính).

b) Khu vực 2

+ Vị trí 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp nhà ông Mạc Văn Căn dọc theo Quốc lộ 34 đến hết nhà bà Tô Thị Giá (xóm Bản Ính).

+ Vị trí 4:

- Đất có mặt tiền dọc theo đường trục xã từ nhà ông Hoàng Văn Hưu (xóm Bản Nưa) đến hết nhà ông Ma Văn Quắn;

- Đất có mặt tiền dọc đường liên xã từ đầu cầu Tà Sa đến hết cầu Bó Cáy (xóm Tà Sa).

c) Khu vực 3

+ Vị trí 3:

- Đất có mặt tiền dọc Quốc lộ 34 qua hết địa phận xã, đất tại xóm Bản Ính;

- Đất tại các xóm Bản Chang, Đông Rẻo, Bản Nưa, Tà Sa không thuộc đất mặt tiền đường trục xã.

+ Vị trí 4: Đất tại các xóm Lũng Nặm, Minh Long, Pù Lầu.

4.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

- Từ Quốc lộ 34 (Gò Luồng), rẽ theo đường vào xã đến dốc Cốc Sâu;

- Từ nhà ông Hà Hồng Đỏ đến nhà ông Lưu Văn Nội (xóm Tà Sa).

*** Xác định vị trí cụ thể:**

+ Vị trí 2: Từ nhà ông Đoàn Văn Việt (xóm Đông Rẻo) đến nhà bà Nông Thị Vơn (xóm Đông Rẻo); khu đất từ nhà ông Nông Văn Quản (xóm Đông Rẻo) đến khu ruộng Nà Vục (đường lên xóm Lũng Nặm); từ khu ruộng Nà Cúm (Bản Chang) qua nhà ông Nông Văn Chấn đến khu ruộng Bó Phóng (Bản Chang).

b) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại thuộc địa bàn.

5. Xã Minh Tâm

5.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 2

+ Vị trí 4:

Đất khu vực đồng bằng tại các xóm Thôm Phát, Gòi Gà; và đất các xóm Bản Cải Kéo Gạm, Bản Cải, Pác Phai, Nà Ca, Đông Chang không thuộc đất mặt tiền đường liên huyện.

b) Khu vực 3

+ Vị trí 1:

- Đất có mặt tiền từ đầu cống trước cửa nhà ông Mạc Trung Văn theo tục đường liên huyện đến cầu Nà Hẩu.

- Từ ngã ba đường rẽ vào Ủy ban nhân dân xã đến nhà trưng bày khu di tích hang Kéo Quảng.

+ Vị trí 2:

- Đất có mặt tiền theo đường liên huyện từ cầu Nà Hẩu đến hết Nhà văn hoá xóm Bản Cải;

- Đất có mặt tiền tiếp giáp trường cấp I, II (Đầu cống trước cửa nhà ông Mạc Trương Văn) đến ao Pác Cáp cạnh nhà ông Hà Lê Văn.

+ Vị trí 3: Đất tại khu vực đồng bằng tại các xóm Bản Cải cũ, Phiêng Sa, Khuôn Nộc, Nà Lẹng, Kéo Gạm thuộc mặt tiền đường trục xóm.

+ Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại.

5.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

Từ Trạm xá xã, theo đường di tích lịch sử Minh Tâm- Hồng Việt đến giáp nhà ông Nông Đoạn Xó (xóm Đông Chang).

*** Xác định vị trí cụ thể:**

+ Vị trí 2: Gồm các thửa đất nằm trong phạm vi 2 bên các trục đường sau:

- Từ nhà ông Nông Đoạn Xó (xóm Đông Chang), theo đường di tích lịch sử Minh Tâm-Hồng Việt đến giáp nhà văn hóa xóm Bản Cải;

- Từ nhà ông Hà Ngọc Hấn đường nhánh xóm Thôm Phát đến giáp hồ Nà Xum;

- Từ cổng làng Nà Ca theo đường nhánh xóm Nà Ca đến giáp nhà ông Nông Ma Cẩn;

- Từ ngã ba gần nhà văn hoá xóm Bản Cải theo đường nhánh xóm Bản Mấư đến giáp hồ Thôm Luông;

- Từ nhà ông Trương Văn Rinh (xóm Nà Lẹng) theo đường nhánh xóm Nà Lẹng, xóm Khuôn Nộc đến giáp nhà văn hoá xóm Khuôn Nộc;

- Từ ngã ba nhà văn hoá xóm Bản Cải theo đường nhánh xóm Bản Cải - Kéo Gạm đến hồ Khuổi Phắc;

- Từ ngã ba Nà Giàng đến cống quân sự Giọc Mò xóm Gòi Gà.

b)Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

6. Xã Thịnh Vượng

6.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 2

+ Vị trí 3: Đất có mặt tiền dọc Quốc lộ 3 từ nhà ông Nông Văn Siu đến hết nhà ông Chu Trung Thành (xóm Khuổi Thin).

b) Khu vực 3

+ Vị trí 4: Đất tại các vị trí khác còn lại.

6.2. Phân vùng đất nông nghiệp

Vùng 3

+ Vị trí 2: Các vị trí đất nông nghiệp thuộc tiếp giáp Quốc lộ 3.

+ Vị trí 3: Các vị trí đất nông nghiệp còn lại của xã.

7. Xã Tam Kim

7.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

Khu vực 2

+ Vị trí 2: Đất có mặt tiền dọc đường 202 từ nhà ông Hồ Nông Cường đến đường rẽ lên trụ sở Uỷ ban nhân dân xã.

+ Vị trí 3: Đất các xóm Nà Mạ, Nà Múc, Phai Khắt, Bản Um, Nà Vạ, Nà Dủ, An Mã, Pác Dài.

+ Vị trí 4: Đất vị trí các xóm còn lại.

7.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

Gồm các thửa đất nằm trong phạm vi 2 bên các trục đường sau:

- Từ nhà ông Lưu Minh Hải (xóm Nà Múc), theo đường 202, đến nhà ông Hồ Nông Cường (xóm Phai Khắt);

- Từ đường rẽ lên trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến nhà ông Trương Văn Môn (xóm Phai Khắt);

- Từ nhà ông Lục Văn Nông (xóm Pác Dài), theo đường Tam Kim- Hưng Đạo, đến nhà ông Nông Quang Hướng (xóm Pác Dài);

- Từ nhà ông Ma Văn Luyện (xóm Pác Dài), đến khu Khuổi Rùng; và từ vườn ông Nông Văn Lạnh (xóm Pác Dài), đến nhà ông Nông Phúc Sinh (xóm Pác Dài);

- Từ đường 202, theo đường rẽ vào xóm Bản Um, đến nhà ông Tô Quang Thiết (xóm Bản Um);

- Từ ngã ba đường Tam Kim- Hoa Thám, theo đường Tam Kim- Hoa Thám, đến mương thuỷ lợi EU; từ nhà ông Ma Văn Khoa (xóm Nà Vạ), đến đường rẽ lên xóm Nà Hoảng; từ nhà ông Nông Văn Cầu (xóm An Mã), đến trước Nhà văn hoá xóm An Mã; từ nhà ông Nông Văn Huy (xóm An Mã), đến nhà ông Nông Văn Thìn (xóm An Mã);

- Đất nông nghiệp dọc theo đường rẽ Nà Hoảng đến nhà ông Bàn Phúc Biên (xóm Nà Hoảng);

- Từ nhà ông Nông Văn Cao, theo đường Tam Kim- Quang Thành, đến nhà ông Nông Phúc Yêu (xóm Nà Mạ).

c) Vùng 3

+ Vị trí 3: Các khu đất nông nghiệp còn lại thuộc địa bàn xã.

8. Xã Thành Công

8.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 2

+ Vị trí 1: Đất có mặt tiền từ nhà ông Du Hồng Vì, theo đường 212 đến đường rẽ lên trường cấp I (xóm Phja Đén).

+ Vị trí 2:

- Đất hai bên trục đường xã từ nhà ông Lý Phúc Kiêm xóm Bản Đổng đến Trường Tiểu học xóm Bản Đổng;

- Đất có mặt tiền dọc đường 212 từ nhà ông Du Hồng Vì đến trường cấp II;

- Đất có mặt tiền dọc đường Phan Thanh từ ngã ba đường 212 đến giáp xã Phan Thanh;

- Đất có mặt tiền dọc đường 212 từ trường cấp I đến nhà ông Chu Văn Nàm;

- Đất có mặt tiền từ ngã ba đi trụ sở Uỷ ban nhân dân xã đến hết nhà bà Lâm Thị Thanh (xóm Phia Đén).

b) Khu vực 3

+ Vị trí 3:

- Đất các vị trí khác tại xóm Phja Đén;

- Đất tại các xóm: Khau Cảng, Bản Đổng, Bản Chang, Nà Bản.

+ Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại.

8.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

- Từ nhà Ông Du Hồng Vì (xóm Phja Đén) theo đường 212 đến đường rẽ lên trường cấp I.

b) Vùng 2

- Đất hai bên trục đường từ nhà ông Lý Phúc Kiêm xóm Bản Đổng đến trường tiểu học Bản Đổng;

- Đất hai bên đường từ ruộng (Lình Níu) c ủa ông Triệu Tuần Minh (xóm Bản Chang) đến nhà ông Bàn Hưu Phú (xóm B ản Chang);

- Từ tiếp giáp nhà ông Du Hồng Vì (xóm Phja Đén) đến Trường cấp II Phja Đén;

- Từ đường 202 theo đường đi Phan Thanh đến hết địa phận xã Thành Công;

- Từ trường cấp I theo đường 202 đến nhà ông Du Văn Nàm;

- Từ đường 202 theo đường đi trụ sở Uỷ ban nhân dân xã đến nhà ông Triệu Văn Chung;

- Từ xóm Khau Cảng theo đường trục xã đến xóm Nà Rẻo.

c) Vùng 3

Các khu vực đất nông nghiệp còn lại.

<u>CÁC XÃ LOẠI 3:</u>

1. Xã Quang Thành

1.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 2

+ Vị trí 1: Đất có mặt tiền dọc theo đường trục xã từ nhà ông Đặng Quầy Nần đến hết trạm xá xã.

+ Vị trí 2: Đất có mặt tiền dọc đường trục xã từ giáp nhà ông Đặng Quầy Nần đến đường 212

+ Vị trí 3: Đất có mặt tiền đường trục xã từ Trạm xá đến hết địa phận xã Quang Thành (giáp xã Tam Kim).

+Vị trí 4: các vị trí đất còn lại

b) Khu vực 3

+ Vị trí 3:

- Từ đoạn cầu treo đến hết đoạn đường khu căn cứ chiến đấu Quang Thành;

- Từ đường 212 xuống xóm Lũng Mười đến hết đường 135 đi xóm Vài Khao.

+ Vị trí 4: Đất các vị trí khác còn lại.

1.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên đường từ đường 202 theo đường xã đến giáp xã Tam Kim.

b)Vùng 3

+ Vị trí 3 : Các khu vực đất nông nghiệp còn lại.

2. Xã Thái Học

2.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 2

+ Vị trí 3: Đất có mặt tiền dọc theo đường trục xã từ giáp địa phận xã Minh Thanh đến hết xóm Lũng Rảo.

b) Khu vực 3

+ Vị trí 3: Đất tại các xóm Lũng Vài, Lũng Chang, Lũng Ỉn, Lũng Rảo không thuộc mặt tiền đường trục xã.

+ Vị trí 4: Đất tại các vị trí khác còn lại.

2.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

Thuộc phạm vi hai bên đường từ Bó Ca theo đường trục xã đến Lũng Kim (xóm Lũng Rảo).

b) Vùng 3

- Từ ngã ba Lũng Chang đến kéo Quang Noọc (xóm Lũng Chang);
- Từ Bó Kim đến Tông Chinh (xóm Cốc Căng);
- Từ Nhà văn hoá xã đến hết trường Lũng Ỉn;
- Các khu đất còn lại thuộc địa bàn.

3. Xã Hoa Thám

3.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 2

+ Vị trí 3:

- Đất có mặt tiền dọc theo trục đường xã từ tiếp giáp xã Tam Kim đến hết Nhà văn hoá xóm Cảm Tẹm;
- Đất tại các xóm Thang Coỏng, Cảm Tẹm.
- Đất có mặt tiền từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã theo đường Hoa Thám - Quốc lộ 3 đến hết nhà ông Triệu Văn Xuân (xóm Khuổi Hoa).

b) Khu vực 3

+ Vị trí 4: Đất các vị trí khác còn lại.

3.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

Thuộc phạm vi hai bên đường Tam Kim - Hoa Thám, ừ nhà ông Chu Văn Kinh đến đường rẽ lên trụ sở Uỷ ban nhân dân xã.

b) Vùng 3

Đất nông nghiệp còn lại thuộc địa bàn xã.

+ Vị trí 1: Các thửa đất nông nghiệp có mặt tiền tiếp giáp đường Hoa Thám - Quốc lộ 3 từ nhà ông Chu Văn Liều đến nhà ông Lý Văn Thiêm.

+ Vị trí 3: Các thửa đất còn lại.

4. Xã Triệu Nguyên

4.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 2

+ Vị trí 2: Đất có mặt tiền dọc theo đường trục xã, từ ranh giới hành chính hai xã Vũ Nông và Triệu Nguyên đến trụ sở Uỷ ban nhân dân xã Triệu Nguyên.

+ Vị trí 3: Đất có mặt tiền từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã dọc theo trục đường Triệu Nguyên – Thanh Long đến xóm Cốc Gằn (hết địa phận xã Triệu Nguyên).

b) Khu vực 3

+ Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại.

4.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

Thuộc phạm vi hai bên đường xã, từ tiếp giáp địa giới xã Vũ Nông đến trụ sở Uỷ ban nhân dân xã.

b) Vùng 3

Các khu vực đất nông nghiệp còn lại thuộc địa bàn xã.

5. Xã Vũ Nông

5.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 2

+ Vị trí 1:

- Đất có mặt tiền dọc theo Quốc lộ 34 đến ngã ba Ca Thành;

- Đất mặt đường từ Quốc lộ 34 vào trụ sở Uỷ ban nhân dân xã.

b) Khu vực 3

+ Vị trí 1: Đất có mặt tiền dọc Quốc lộ 34 cũ tính từ đoạn rẽ ngã ba Ca Thành đến hết địa phận xã Vũ Nông.

+ Vị trí 2: Đất có mặt tiền từ Quốc lộ 34 xuống xóm Lũng Nọi.

+ Vị trí 3: Đất có mặt tiền từ Quốc lộ 34 cũ xuống xóm Xiên Pèng;

- Đất có mặt tiền từ tiếp giáp xã Triệu Nguyên dọc theo hai bên trục đường Lũng Báng, Lũng Kim.

+ Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại.

5.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

- Thuộc phạm vi hai bên đường xã gồm: từ Quốc lộ 34 đến trụ sở Uỷ ban nhân dân xã; từ tiếp giáp xã Triệu Nguyên đến Lũng Kim; từ trụ sở Uỷ ban nhân dân xã đến Lũng Khoan;

- Đoạn đường từ trục chính vào xã rẽ theo đường ô tô đi được đến nhà ông Bàn Sành Phúc (xóm Lũng Tỳ).

b) Vùng 3

Các khu vực đất nông nghiệp còn lại thuộc địa bàn xã.

6. Xã Yên Lạc

6.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 2

+ Vị trí 2: Đất có mặt tiền dọc trục Quốc lộ 34 cũ.

b) Khu vực 3

+ Vị trí 2: Đất có mặt tiền dọc đường Lũng Súng, Tàn Pà.

+ Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại.

6.2. Phân vùng đất nông nghiệp

Vùng 3

+ Vị trí 1: Đất nông nghiệp có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 34 cũ từ phần giáp ranh xã Ca Thành đến hết địa phận xã (giáp xã Huy Giáp).

+ Vị trí 2: Đất nông nghiệp có mặt tiền tiếp giáp đường Lũng Súng- Tàn Pà.

+ Vị trí 3: Các thửa đất còn lại.

7. Xã Ca Thành

7.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 2

+ Vị trí 1: Đất có mặt tiền dọc Quốc lộ 34 từ cống Nà Mèo đến đường rẽ vào Trường Tiểu học Ca Thành.

b) Khu vực 3

+ Vị trí 1: Đất mặt đường từ Quốc lộ 34 vào xóm Nộc Soa.

+ Vị trí 2: Từ đường rẽ vào Trường Tiểu học Ca Thành đến đường rẽ vào xóm Khuổi Mị .

+ Vị trí 4: Vị trí đất còn lại.

7.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

Thuộc phạm vi hai bên đường từ ngã ba Ca Thành, theo Quốc lộ 34 đến hết địa phận xã (giáp xã Đình Phùng - huyện Bảo Lạc).

b) Vùng 3

Các khu vực đất nông nghiệp còn lại thuộc địa bàn xã.

8. Xã Phan Thanh

8.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 2

+ Vị trí 1**:** Đất có mặt tiền dọc đường liên xã từ ngã ban Xéo Sliãng đến hết đập tràn Lý Boi.

+ Vị trí 2: Đất có mặt tiền dọc trục đường liên xã từ đập Lý Boi đến hết địa giới xã Phan Thanh.

b) Khu vực 3

+ Vị trí 2:

- Đất có mặt tiền dọc đường rẽ trục đường xã đi xóm Năm Sơ;

- Đất có mặt tiền dọc trục đường rẽ đường trục xã đi xóm Lũng Cam.

+ Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại.

8.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

- Từ Quốc lộ 34 theo đường vào xã Phan Thanh đến gặp đường 212;

- Từ ngã ba Bình Đường theo đường vào xóm Lũng Cam đến hết đường ô tô đi lại được;

- Từ ngã ba Séo Láng theo đường đi xã Mai Long đến hết địa phận xã Phan Thanh.

b) Vùng 3

Các khu vực đất nông nghiệp còn lại thuộc địa bàn xã.

9. Xã Mai Long

9.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 2

+Vị trí 2:

- Đất có mặt tiền dọc theo đường trục xã;

- Đất có mặt tiền dọc theo trục đường lớn từ trụ sở Uỷ ban nhân dân xã đi chợ Pác Nặm xã Bằng Thành huyện Pác Nặm tỉnh Bắc Kạn.

b) Khu vực 3

+ Vị trí 2: Đất các vị trí khác thuộc xóm Nà Lầm, Bó Cạn, Bản Chang.

+ Vị trí 4: Đất các vị trí khác còn lại.

9.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

Thuộc phạm vi hai bên đường từ Phan Thanh theo đường xã đến chợ Pác Nặm.

*** Xác định vị trí cụ thể:**

+ Vị trí 1**:** Từ cống thủy lợi (gần nhà ông Hoàng Văn Phẩm) đi qua xóm Bản Chang đến hết đường ô tô và đoạn đường vào trụ sở Uỷ ban nhân dân xã.

+ Vị trí 2: Đất có mặt tiền tiếp giáp đường trục xã đoạn từ nhà ông Hoàng Văn Phẩm theo hướng đi Phan Thanh đến hết địa phận xã Mai Long; đoạn từ đường rẽ vào Uỷ ban nhân dân xã đi chợ Pác Nặm đến hết địa phận xã Mai Long.

b) Vùng 3

Các khu vực đất nông nghiệp còn lại thuộc địa bàn xã.

10. Xã Hưng Đạo

10.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 2

+ Vị trí 2: Đất có mặt tiền dọc theo trục đường xã.

b) Khu vực 3

+ Vị trí 4: Đất các vị trí khác còn lại

10.2. Phân vùng đất nông nghiệp.

a) Vùng 2

Thuộc phạm vi hai bên đường từ tiếp giáp xã Tam Kim dọc theo trục đường Tam Kim - Nà Chả - Hưng Đạo đến hết đường ô tô đi lại được.

b) Vùng 3

Các khu vực đất nông nghiệp còn lại thuộc địa bàn xã.

***Ghi chú:** Các trường hợp không quy định cụ thể thì áp dụng quy định chung.

PHỤ LỤC SỐ 10
GIÁ ĐẤT NĂM 2013 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HÀ QUẢNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2088/2012/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

A. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

1. Bảng giá đất ở tại Thị trấn

Đơn vị tính: đồng/m^2

Đô thị	Loại đường phố	Vị trí			
		1	2	3	4
Thị trấn	II	996.000	498.000	249.000	124.000
	III	712.000	356.000	178.000	89.000
	IV	510.000	255.000	127.000	63.000
	V	367.000	183.000	91.000	52.000

2. Bảng giá đất ở; đất sản, xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Loại xã	Khu vực	Vị trí			
			1	2	3	4
1	Loại 1	Khu vực 1	367.000	183.000	91.000	52.000
		Khu vực 2	210.000	105.000	52.000	42.000
		Khu vực 3	118.000	59.000	44.000	35.000
2	Loại 2	Khu vực 1	210.000	105.000	52.000	42.000
		Khu vực 2	118.000	59.000	44.000	35.000
		Khu vực 3	68.000	40.000	30.000	25.000
3	Loại 3	Khu vực 1	68.000	40.000	30.000	25.000
		Khu vực 2	45.000	30.000	25.000	20.000
		Khu vực 3	30.000	25.000	20.000	18.000

3. Bảng giá đất chuyên trồng lúa nước hai vụ

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	Vùng 1	65.000	48.000	34.000
		Vùng 2	50.000	38.000	26.000
		Vùng 3	38.000	29.000	20.000
2	Loại 2	Vùng 1	48.000	36.000	25.000
		Vùng 2	36.000	28.000	19.000
		Vùng 3	28.000	20.000	14.000
3	Loại 3	Vùng 1	28.000	20.000	14.000
		Vùng 2	20.000	16.000	11.000
		Vùng 3	16.000	12.000	8.500

- Trường hợp thửa đất chuyên trồng rau và đất chuyên trồng hoa thì giá đất tính bằng mức giá quy định trong bảng này.

4. Bảng giá đất trồng một vụ lúa và một vụ màu/năm

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Loại 1	Vùng 1	59.000	44.000	31.000
		Vùng 2	46.000	35.000	24.000

	(thị trấn)	Vùng 3	35.000	26.000	19.000
2	Loại 2	Vùng 1	44.000	33.000	23.000
		Vùng 2	33.000	25.000	18.000
		Vùng 3	25.000	19.000	13.000
3	Loại 3	Vùng 1	25.000	19.000	13.000
		Vùng 2	19.000	14.000	10.000
		Vùng 3	14.000	11.000	7.500

- Trường hợp ruộng bậc thang trên sườn đồi thì giá đất được tính bằng bằng 0,9 lần.

- Trường hợp thửa đất chuyển sang trồng mía thì giá đất tính bằng mức giá quy định trong bảng giá này.

5. Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	Vùng 1	54.000	40.000	28.000
		Vùng 2	42.000	32.000	22.000
		Vùng 3	32.000	24.000	17.000
2	Loại 2	Vùng 1	40.000	30.000	21.000
		Vùng 2	30.000	23.000	16.000
		Vùng 3	23.000	17.000	12.000
3	Loại 3	Vùng 1	23.000	17.000	12.000
		Vùng 2	17.000	13.000	9.000
		Vùng 3	13.000	10.000	7.000

- Trường hợp thửa đất trồng một vụ lúa thì giá đất tính bằng mức giá quy định trong bảng giá này.

- Trường hợp đất trồng cây hàng năm khác có địa hình dốc >15^0 thì giá đất được tính bằng 0,7 lần.

6. Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	Vùng 1	52.000	38.000	27.000
		Vùng 2	40.000	30.000	21.000
		Vùng 3	30.000	22.000	16.000
2	Loại 2	Vùng 1	38.000	28.000	20.000
		Vùng 2	28.000	21.000	15.000
		Vùng 3	21.000	16.000	11.000
3	Loại 3	Vùng 1	21.000	16.000	11.000
		Vùng 2	16.000	12.000	8.000
		Vùng 3	12.000	9.000	7.000

- Trường hợp thửa đất trồng cây lâu năm trên địa hình dốc > 15^o thì giá đất được tính bằng 0,7 lần.

- Đất trồng cây lâu năm trên địa hình dốc trồng xen lẫn cây lâm nghiệp (mật độ cây lâu năm tỷ lệ đạt từ 50% dưới 70% diện tích) thì giá đất tính bằng 0,5 lần.

- Đất trồng cây lâu năm trên địa hình bằng phẳng trồng xen lẫn cây lâm nghiệp (mật độ cây lâu năm tỷ lệ đạt từ 50% dưới 70% diện tích) thì giá đất được tính bằng 0,7 lần .

7. Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vị trí		
		1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	7.500	4.500	2.200
2	Loại 2	5.400	3.500	1.700
3	Loại 3	4.000	2.600	1.200

8. Bảng giá đất nuôi trồng thuỷ sản

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	Vùng 1	37.000	32.000	22.000
		Vùng 2	32.000	28.000	20.000
		Vùng 3	28.000	22.000	16.000
2	Loại 2	Vùng 1	32.000	28.000	20.000
		Vùng 2	28.000	22.000	16.000
		Vùng 3	22.000	16.000	11.000
3	Loại 3	Vùng 1	22.000	16.000	11.000
		Vùng 2	16.000	12.000	9.000
		Vùng 3	12.000	10.000	7.000

9. Giá đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư thị trấn (trừ đất lâm nghiệp)

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Thị trấn	Vùng 1	68.000	49.000	35.000
		Vùng 2	52.000	39.000	27.000
		Vùng 3	39.000	29.000	21.000

- Trường hợp thửa đất trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm có địa hình dốc > 15^o thì giá đất được tính bằng 0,7 lần.

- Đất trồng cây lâu năm trên địa hình dốc trồng xen lẫn cây lâm nghiệp (mật độ cây lâu năm tỷ lệ đạt từ 50% dưới 70% diện tích) thì giá đất tính bằng 0,5 lần.

- Đất trồng cây lâu năm trên địa hình bằng phẳng trồng xen lẫn cây lâm nghiệp (mật độ cây lâu năm tỷ lệ đạt từ 50% dưới 70% diện tích) thì giá đất được tính bằng 0,7 lần.

10. Giá đất để tính tiền thuê đất với Nhà nước và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với đất khai thác khoáng sản được quy định chung: 80.000 đồng/m^2 .

B. PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, KHU VỰC, VÙNG VÀ VỊ TRÍ ĐẤT

I. THỊ TRẤN XUÂN HÒA

1. Phân loại đường phố và vị trí đất ở

1.1. Đường loại II

- Đoạn từ ngã ba Vần Dính theo đường Xuân Hòa - Vần Dính, đến hết tường rào huyện ủy;

- Đường nhánh 6 mới mở từ đầu cầu Bó Phú giáp đường Hồ Chí Minh (đường 203 cũ) đến cầu Chợ;

- Đoạn từ đường rẽ vào Trường Trung học Cơ sở Xuân Hoà theo trục Hồ Chí Minh (đường 203 cũ) đến cầu Nặm Nhằn;

- Đoạn từ ngã ba rẽ vào chợ huyện và mặt tiền xung quanh chợ;

- Đoạn từ ngã ba quán ông Hoàng Văn Luân rẽ vào trụ sở Uỷ ban nhân dân huyện đến hết cổng nhà trẻ Liên Cơ;

- Đoạn tiếp giáp đường Hồ Chí Minh (Nhà bà Phan Thị Nau) rẽ vào đường mới mở đến cổng Công an huyện.

* Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đường loại II.

1.2. Đường loại III

- Từ đầu cầu Nặm Nhằn (xóm Nà Vạc) theo đường Hồ Chí Mỉnh (đường 203 cũ) đi Pác Bó đến hết nhà Mẫu giáo xóm Đôn Chương;

- Đoạn từ cổng Nhà trẻ Liên Cơ (theo đường nhánh 3) đến nhà ông Bế Văn Mạc;

- Đoạn từ ngã ba rẽ vào Trường Trung học Cơ sở Xuân Hoà (đường nhánh 9) theo trục đường Hồ Chí Minh xuống đến nhà ông Chu Văn Thắng (xóm Nà Chang);

- Đường liên xã Xuân Hoà- Đào Ngạn, đoạn tiếp giáp đường Hồ Chí Minh (đường 203 cũ) ngã ba rẽ vào Hạt Kiểm lâm đến hết nhà ông Phương Quốc Tuấn;

- Đoạn tiếp giáp đường Hồ Chí Minh (đường 203 cũ) theo trục đường vào Trường Trung học Cơ sở Xuân Hoà đến hết thửa đất của ông Nông Văn Nghị (Tổ Xuân Trường);

- Đoạn từ ngã tư Đôn Chương theo đường đi Sóc Hà đến đầu cầu Đôn Chương;

- Đoạn tiếp giáp đường Hồ Chí Minh (đường 203 cũ) theo trục đường 210 đến nhà ông Nông Văn Nhị (xóm Đôn Chương);

- Đoạn tiếp giáp đường Hồ Chí Minh (đường 203 cũ) theo trục đường rẽ vào trường Trung học Phổ thông Hà Quảng đến giáp trường (Đông Luông Bản Giàng).

* Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đường loại III.

1.3. Đường loại IV

- Đoạn tiếp giáp đường Hồ Chí Minh (đường 203 cũ) rẽ vào Nghĩa trang cách nhà quản trang 300 m;

- Đường Xuân Hoà- Đào Ngạn: Đoạn từ nhà ông Phương Quốc Tuấn đến cầu Hoằng Rè;

- Đoạn từ nhà ông Chu Văn Thắng theo đường Hồ Chí Minh (đường 203 cũ) đến trụ sở Hợp tác xã Toàn Năng;

- Đoạn đường từ Trường Mẫu giáo xóm Đôn Chương theo đường Hồ Chí Minh (đường 203 cũ) đến hết địa giới thị trấn Xuân Hoà (giáp xã Trường Hà).

* Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đường loại IV.

1.4. Đường loại V

+ Không có vị trí 1.

+ Vị trí 2:

- Các vị trí đất mặt tiền thuộc đoạn đường từ Trụ sở Hợp tác xã Toàn Năng theo đường Hồ Chí Minh (đường 203 cũ) đến hết địa giới thị trấn Xuân Hòa (giáp xã Phù Ngọc);

- Các vị trí đất mặt tiền thuộc đoạn đường từ cầu Hoằng Rè (theo đường thị trấn Xuân Hòa- xã Đào Ngạn) đến hết địa giới thị trấn Xuân Hòa.

+ Vị trí 3: Đoạn từ nhà ông Nông Văn Nhị (xóm Đôn Chương) theo đường 210 đến hết địa giới thị trấn Xuân Hòa (giáp xã Kéo Yên) và các vị trí đất còn lại.

2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

- Thuộc phạm vi hai bên đường từ ngã ba tiếp giáp đường Hồ Chí Minh rẽ vào nghĩa trang đến bãi quay xe;

- Từ giáp xã Phù Ngọc theo đường Hồ Chí Minh (đường 203 cũ) đến hết thị trấn Xuân Hòa (giáp xã Trường Hà);

- Từ ngã ba Đôn Chương theo đường 212 đến hết địa phận thị trấn (giáp xã Nà Sác);

- Từ ngã ba đường Hồ Chí Minh (đường 203 cũ) rẽ theo đường liên xã Xuân Hòa - Đào Ngạn đến cầu Hoằng Rè;

- Từ ngã ba đường Hồ Chí Minh (đường 203 cũ) rẽ theo đường vào Trường Trung học cơ sở Xuân Hòa mới mở đến hết thửa đất của ông Nông Văn Nghị (tổ Xuân Trường).

b) Vùng 2

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi 2 bên của đoạn đường từ đầu cầu Hoằng Rè theo đường liên xã Xuân Hòa - Đào Ngạn đến hết địa phận thị trấn Xuân Hòa (giáp xã Đào Ngạn) và khu vực Nà Dạng

c) Vùng 3

Các xóm Khuổi Pàng, Khuổi Tèn và khu vực Lũng Sốc.

II. CÁC XÃ THUỘC HUYỆN HÀ QUẢNG.

CÁC XÃ LOẠI 2.

1. Xã Sóc Hà

1.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

Cửa khẩu Sóc Giang được áp dụng từ đường phố loại IV và V.

a) Đường loại IV

- Đoạn từ đường tròn cửa khẩu (nhà ông Hoàng Văn Đức) đến cống thoát nước tại thửa ruộng ông Nông Văn Quý;

- Đoạn trục đường chính từ nhà ông Nông Văn Ca đến trạm liên hợp cửa khẩu.

b) Đường loại V

- Đoạn từ đường Hồ Chí Minh tiếp giáp với ruộng ông Nông Văn Quý theo trục đường Hồ Chí Minh đến hết ngã ba giáp xã Nà Sác;

- Đoạn đường từ nhà ông Nông Văn Ca theo đường trục chính ra đến hết đất nhà Mẫu giáo của xã.

Thị tứ Sóc Giang xã Sóc Hà áp dụng giá đất khu vực 1 xã loại 1

Khu vực 1

- Từ phòng khám đa khoa theo trục đường chính vào cửa khẩu đến nhà Mầm non của xã;

- Từ ngã ba trục chính đi vào cửa khẩu, rẽ vào chợ đến đầu cầu Pác Sào (cầu Pháp cũ) xóm Nà Nghi ềng;

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 1.

*** Các khu vực áp dụng giá đất xã loại 2**

a) Khu vực 1

- Đường liên xã Sóc Hà - Quý Quân, đoạn từ ao cá nhà ông Lương Văn Quảng (xóm Nà Nghiềng) đến nhà ông Nông Văn Phú (xóm Nà Nghiềng);

- Đoạn từ phòng khám đa khoa theo trục đường Hồ Chí Minh (đường 203 cũ) đến hết địa phận xã Sóc Hà (giáp xã Nà Sác).

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 1.

b) Khu vực 2

- Đoạn từ đầu cầu Pác Sào (cầu Pháp cũ) theo đường đi xóm Nà Cháo đến nhà ông Triệu Văn Tiết (xóm Nà Cháo);

- Từ ngã ba rẽ vào cầu Cốc Vường theo đường vành đai đến nhà cộng đồng xóm Nà Phái;

- Đoạn tiếp giáp đường Hồ Chí Minh từ nhà ông Nông Hoàng Thành theo đường tuần tra biên giới đến đường rẽ vào nhà ông Vi Văn Hải khu vực Nà Cà xóm Địa Lan.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

c) Khu vực 3

Các khu đất còn lại thuộc địa bàn xã.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

1.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi 2 bên của các đoạn đường:

- Đoạn từ tiếp giáp xóm Cốc Sâu xã Nà Sác theo trục đường Hồ Chí Minh đến đường tròn cửa khẩu Sóc Giang;

- Từ tiếp giáp xã Nà Sác theo đường 210 đến hết trạm liên hợp cửa khẩu Sóc Giang;

- Từ ngã ba đường rẽ cầu Cốc Vường theo đường vành đai đến hết thửa đất ruộng của ông Lý Văn Lâm (xóm Nà Phái);

- Từ ao cá của ông Nông Văn Quảng (xóm Nà Nghiềng) theo đường liên xã đến hết địa phận xã Sóc Hà (giáp xã Quý Quân).

b) Vùng 2

Thuộc phạm vi 2 bên của đoạn đường từ thửa đất ruộng của ông Lý Văn Lâm theo đường vành đai đến đường rẽ lên xóm Lũng Pươi.

c) Vùng 3

Các xóm Lũng Mật, Lũng Củm, Lũng Rài, Lũng Tao.

*** Xác định vị trí cụ thể :**

+ Vị trí 2: Các thửa đất bằng phẳng xung quanh khu dân cư của vùng 3.

+ Vị trí 3: Các vị trí đất còn lại.

2. Xã Phù Ngọc

2.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

Chợ Nà Giàng được áp dụng giá đất Khu vực 1 của xã loại 1 gồm:

- Từ đường Hồ Chí Minh (đường 203 cũ) theo đường vào cổng Trường Trung học Phổ thông Nà Giàng đến cổng trường;

- Từ cống nước (cua Cốc Đúc) trên nhà ông Trệu Văn Thuật theo trục đường Hồ Chí Minh (đường 203 cũ) xuống đến đỉnh dốc Sam Kha;

- Từ ngã ba trục đường Hồ Chí Minh (đường 203 cũ) theo đường liên xã Phù Ngọc- Hạ Thôn đến hết nhà ông Trần Văn Đông;

- Từ trục đường chính Hồ Chí Minh (đường 203 cũ) rẽ vào chợ và mặt tiền xung quanh chợ.

+ Vị trí 1: Các vị trí mặt tiền của Khu vực 1.

Các khu vực áp dụng giá đất xã loại 2

a) Khu vực 1

- Từ đất nhà ông Nông Văn Chín (xóm Cốc Chủ) theo đường Hồ Chí Minh đi xuống đến hết mốc ranh giới xã Phù Ngọc và xã Nam Tuấn huyện Hoà An (Khau Mắt).

b) Khu vực 2

- Từ cống nước (cua Cốc Đúc) theo trục đường Hồ Chí Minh (đường 203 cũ) lên đến điểm mốc ranh giới thị trấn Xuân Hoà (dốc Kéo Mạ);

- Đoạn đường từ ngã ba đường Hồ Chí Minh (đường 203 cũ) theo đường vào Trạm y tế đến ngã ba đường rẽ lên Trường Tiểu học Nà Giàng và Trạm y tế;

- Từ đỉnh dốc Sam Kha theo trục đường Hồ Chí Minh xuống đến Nà Lum xóm Cốc Chủ (giáp đất nhà ông Nông Văn Chín xóm Cốc Chủ);

- Đường Phù Ngọc - Đào Ngạn đoạn từ tiếp giáp với đường Hồ Chí Minh đến hết địa phận xã Phù Ngọc (đỉnh dốc Pá Deng).

* Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

c) Khu vực 3

- Đường từ Nà Giàng - Hạ Thôn, đoạn từ nhà ông Trần Văn Đông đến cầu xây thứ nhất (chân dốc Noóc Mò); các khu đất còn lại

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3.

2.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

Thuộc phạm vi 2 bên của đoạn đường từ tiếp giáp xã Nam Tuấn (huyện Hòa An) theo đường Hồ Chí Minh (đường 203 cũ) đến hết địa phận xã Phù Ngọc (giáp thị trấn Xuân Hòa).

b) Vùng 2

Thuộc phạm vi 2 bên của đoạn đường từ đám ruộng nhà ông Hoàng Văn Hán (xóm Cốc Chủ) theo đường giao thông liên xã Phù Ngọc - Đào Ngạn đến hết địa phận xã Phù Ngọc (giáp xã Đào Ngạn).

c) Vùng 3

Các xóm Noóc Mò, Lũng Giàng.

*** Xác định vị trí cụ thể :**

+ Vị trí 2: Các thửa đất bằng phẳng xung quanh khu dân cư của vùng 3.

+ Vị trí 3: Các vị trí đất còn lại.

3. Xã Trường Hà

3.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

- Đoạn từ tiếp giáp thị trấn Xuân Hòa theo đường Hồ Chí Minh (đường 203 cũ) đi Pác Bó đến hết nhà ông Hoàng Văn Hòa (xóm Nà Mạ);

- Đoạn đường từ trung tâm chợ xã Trường Hà theo đường đi Pác Bó đến nhà bà Nông Thị Ngân (xóm Bó Bẩm).

* Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của khu vực 1.

b) Khu vực 2

gồm các đoạn đường sau:

+ Từ nhà ông Hoàng Văn Hoà (xóm Nà Mạ) theo đường Hồ Chí Minh (đường 203 cũ) đến chợ xã Trường Hà;

+ Tiếp giáp đường Hồ Chí Minh (chân dốc Kéo Già) theo đường làng nghề, làng du lịch qua cầu Nà Rài đến hết nhà ông Hoàng Văn Váng (xóm Hoong 1).

+ Tiếp giáp đường Hồ Chí Minh (đường 203 cũ) (trước nhà ông Đàm Nông Chấp) theo đường làng nghề, làng du lịch đến cầu Hoong I;

+ Tiếp giáp đường Hồ Chí Minh (Nhà văn hoá xóm Nà Mạ) theo đường vào đồi Thoong Mạ đến đầu cầu bên kia suối;

+ Tiếp giáp đường Hồ Chí Minh (nhà bà Đàm Thị Mai) theo đường vào Nhà máy Thuỷ điện Bản Hoàng đến cổng nhà máy;

+ Từ sân Bảo tàng Pác Bó theo đường nội vùng Pác Bó đến điểm trường Pác Bó.
* Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của khu vực 2

c) Khu vực 3

Các khu đất còn lại thuộc địa bàn xã.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

3.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

- Từ tiếp giáp thị trấn Xuân Hòa theo đường Hồ Chí Minh (đường 203 cũ) đến ngã ba đường rẽ lên Khuổi Nặm;

- Từ đường Hồ Chí Minh (chân đốc Kéo Dà) rẽ vào đường Làng nghề du lịch đến hết đường Làng nghề du lịch tiếp giáp đường Hồ Chí Minh xóm Hoàng I.

b) Vùng 2

Từ tiếp giáp đường làng nghề, làng du lịch theo đường đi xóm Nặm Lìn đến hết xóm Nà Rài.

c) Vùng 3

Các thửa đất nông nghiệp thuộc các xóm Nà Lẹng, Nặm Lìn và các khu đất còn lại.

4. Xã Nà Sác

4.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

Đoạn đường từ đầu cầu Đôn Chương theo trục đường Hồ Chí Minh (đường 203 cũ) đến hết địa phận xã Nà Sác (giáp xã Sóc Hà).

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 1.

b) Khu vực 3

Các khu đất còn lại thuộc địa bàn xã.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

4.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

Thuộc phạm vi 2 bên đường từ tiếp giáp thị trấn Xuân Hòa theo đường Hồ Chí Minh (đường 203 cũ) đến hết ranh giới xã Nà Sác (giáp xã Sóc Hà).

b) Vùng 3

Thuộc phạm vi 2 bên đường từ ruộng nhà ông La Văn Hàm theo đường vào phân trường Mã Lịp và các khu đất còn lại.

5. Xã Đào Ngạn

5.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 2

- Đoạn từ đỉnh dốc Pá Deng theo trục đường chính qua xã đến hết nhà bà Vi Thị Nanh (xóm Bản Nưa);

- Đoạn từ ngã ba Nà Sả đường rẽ đi Nặm Thín đến nhà ông Phan Văn Quế;

- Đoạn từ ngã ba Phia Hính qua xóm Kéo Chang đến xóm Kẻ Hiệt đến hết đất nhà ông Vương Văn Tường (xóm Kẻ Hiệt);

- Đoạn từ đường chính gốc cây đa rẽ vào đến hết chân đập Hồ Bản Nưa.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

5.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

Thuộc phạm vi 2 bên của các đoạn đường sau:

- Từ đỉnh dốc Pác Deng theo đường liên xã đến đỉnh dốc Kéo Tạc;

- Từ ngã ba đường liên xã theo đường vào xóm Kéo Chang đến hết xóm Kẻ Hiệt (chân đập);

- Từ ngã ba đường liên xã rẽ vào xóm Phia Đán đến hết thửa ruộng ông Nông Văn Thiết;

- Đoạn từ trục đường chính gốc cây đa rẽ vào đến hết chân đập Hồ Bản Nưa.

b) Vùng 2

- Đoạn từ ngã ba trục đường chính (trạm biến áp Nà Xả) rẽ vào xóm Phia Hính đến Tim Đeng;

- Đoạn từ ngã ba Nà Xả đi Nặm Thín đến hết địa giới xã Đào Ngạn (giáp xã Dân Chủ - Hòa An).

c) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã

6. Xã Tổng Cọt

6.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

- Đoạn từ chợ Trâu bò (ngã ba rẽ vào trường cấp I, II Tổng Cọt) đến ngã ba đường rẽ đi xã Sỹ Hai, đường rẽ vào chợ và mặt tiền xung quanh chợ.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của khu vực 1.

b) Khu vực 2

- Đoạn từ đường 210 rẽ vào đến Trường cấp I, II Tổng Cọt và từ nhà ông Vương Văn Nghĩa theo đường 210 đến mỏ nước Răng Pù;

- Từ ngã ba đường rẽ đi xã Sỹ Hai theo đường 210 đến hết xóm Cọt Nưa;

- Từ đường 210 theo đường phân giới cắm mốc đến mỏ Sọc Phày;

- Đoạn từ mỏ nước Rằng Pù theo đường 210 đến giáp địa phận xã Cô Mười;

- Đoạn từ tiếp giáp xóm Cọt Nưa theo đường 210 đến giáp xã Nội Thôn.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của khu vực 2.

c) Khu vực 3

Các vị trí đất còn lại của xã.

6.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

Thuộc phạm vi 2 bên đường từ mỏ Rằng Pù theo đường 210 đến đường rẽ đi xã Sỹ Hai.

b) Vùng 2

- Từ đường rẽ đi xã Sỹ Hai theo đường 210 đến hết địa phận xã Tổng Cọt (giáp xã Nội Thôn);

- Từ mỏ Rằng Pù theo đường 210 đến hết địa phận xã Tổng Cọt (giáp xã Cô Mười);

- Từ đường 210 theo đường phân giới cắm mốc đi Ngườm Luông, Kéo Sỹ đến mỏ nước xóm Tổng Cọt.

c) Vùng 3

Các xóm Thiêng Ngọa, Lũng Ái, Lũng Lẳng, Lũng Rì, Lũng Mẳn, Lũng Luông, Rằng Hán.

7. Xã Lũng Nặm

7.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

- Từ chân dốc Lũng Đá theo đường 210 đến đường rẽ lên xóm Cả Giếng;

- Từ ngã ba đường 210 (nhà ông Ma văn Thàng) theo đường Lũng Nặm- Vân An đến nhà bà Nông Thị Bích Thu (xóm chợ Nặm Nhũng cũ).

b) Khu vực 2

- Từ ngã ba Bó Ngản đến ngã ba xóm Thin Tẳng;

- Từ tiếp giáp nhà bà Nông Thị Bích Thu theo đường Nặm Nhũng- Vân An đến Nặm Thuổn;

- Từ đường rẽ lên xóm Cả Giếng theo đường 210 Thượng Thôn đến hết nhà ông Chu Văn Khái (xóm Bó Nhảo).

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2

c) Khu vực 3

- Từ đường rẽ lên xóm Cả Giếng đến đường rẽ đi xóm Tổng Pỏ;

- Từ Km 1 đường đi xã Vân An hết Km 1 Nặm Thuổm;

- Từ Hủm Lũng Đá đến ranh giới xã Kéo Yên.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3.

7.2. Phân vùng đất nông nghiệp:

a) Vùng 1

- Từ tiếp giáp xã Kéo Yên theo đường 210 đến hết Nhà bia tưởng niệm;

- Từ đường 210 theo đường rẽ vào chợ xã Lũng Nặm đến đường rẽ vào xóm Phia Théc.

b) Vùng 2

Thuộc phạm vi 2 bên đường từ đường 210 rẽ theo đường liên xóm đến hết xóm Thin Tẳng.

c) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại (xác định từ vị trí 2).

CÁC XÃ LOẠI 3

1. Xã Quý Quân

1.1 Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

- Từ ao nhà ông La Hải Tiến theo trục đường chính xuống đến hết khu đất ruộng của ông Triệu Văn Đăng sát bờ sông nơi có ba đám ruộng của ông Triệu Văn Quốc;

- Từ thửa đất ông La Hoàng Bình (Nà Gọn) theo đường cái đến hết khu đất ông Quách Văn Cảnh (Thong Tả Pịt);

- Từ trụ sở Uỷ ban nhân dân xã theo đường vào xóm Nà Pò;

- Từ cầu (Lão Lường) theo đường cái đến hết Bản Láp.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 1.

b) Khu vực 2

- Đoạn đường từ Trạm Y tế xã qua xóm Khuổi Luông đến Kéo Co Pheo (giáp đất thị trấn Xuân Hòa);

- Từ cầu Lão Lường theo đường chính qua xóm Bắc Phương đến hết nhà ông Nông Văn Kiêm (xóm Khuổi Tấu).

c) Khu vực 3

Các khu đất còn lại thuộc địa bàn xã.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

1.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

Từ ranh giới với xã Sóc Hà theo đường liên xã đến trụ sở mới của Uỷ ban nhân dân xã Quý Quân.

b) Vùng 2

Thuộc phạm vi hai bên đường từ trụ sở Uỷ ban nhân dân xã Quý Quân mới theo đường liên xã đến giáp xã Dân Chủ (huyện Hoà An).

c) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại

2. Xã Kéo Yên

2.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

Đoạn đường cua cạnh rẫy ông Bế Văn Sảng (Co Lỳ) theo đường 210 qua nhà ông Hoàng Văn Sằm (Keng Đây) đến đỉnh dốc Kéo Tối (xóm Rằng Rụng).

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 1.

b) Khu vực 2

- Từ đường rẽ ngã ba giao thông liên thôn xóm Pá Rản lên xóm Lũng Luông đến chân dốc Đông Hẩu (xóm Tả Rản);

- Đoạn đường từ nhà ông Hoàng Văn Sầm (xóm Keng Đây) theo đường 210 đến đỉnh dốc Kéo Tối (xóm Rằng Rụng);

- Đoạn từ nhà ông Vương Văn Chản (Nặm Rằng) đến mốc biên giới quốc gia 681 (Nặm Rằng).

+ Đoạn đường từ chân dốc(rẫy ông Hoàng Văn Hỏn) dọc theo đường giao thông Thin Tẳng Lũng Nặm - Lũng Tú đến Cốc Chia xóm Bó Shóp;
+ Đoạn từ rẫy Sác Ngọa ông Lục Văn Xìu theo đường vào xóm Lũng Tú đến hết đường ô tô đi lại được.
+ Vị trí 2: Gồm các đoạn đường sau:

- Từ nhà ông Hoàng Văn Lý theo đường nông thôn đến nhà ông Lý Văn Cường (Pá Rản);

- Từ đường 210 rẽ đi Pá Rản dọc theo đường nông thôn đến hết Nhà văn hoá xóm Lũng Luông;

- Đoạn từ Bó Rỉn dọc theo đường nông thôn đến bãi quay xe xóm Cáy Tắc.

c) Khu vực 3

Các khu đất còn lại thuộc địa bàn xã.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

2.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

Thuộc phạm vi 2 bên đường từ giáp thị trấn Xuân Hòa theo đường 210 đến hết địa phận xã Kéo Yên (giáp xã Lũng Nặm).

b) Vùng 2

+ Đoạn đường từ đường rẽ ngã ba giao thông liên xóm Pá Rản lên xóm Lũng Luông đến dốc Đông Hẩu xóm Pá Rản;
+ Đoạn từ nhà ông Vương Văn Chản (Nặm Rằng) đến mốc biên giới quốc gia 681 (Nặm Rằng);
+ Đoạn từ chân dốc (rẫy ông Hoàng Văn Hỏn) dọc theo đường giao thông Thin Tẳng Lũng Nặm –Lũng Tú đến Cốc Chia xóm Bó Shóp;
+ Đoạn từ rẫy Sác Ngọa ông Lục Văn Xìu theo đường vào xóm Lũng Tú đến hết đường ô tô đi lại được.

c) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

3. Xã Thượng Thôn

3.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

- Từ ngã ba Lũng Mủm đến giáp đỉnh dốc Lũng Táy; khu vực xung quanh chợ xã và trụ sở Uỷ ban nhân dân xã.

- Đoạn đường theo trục đường đi xã Hồng Sỹ đến ngã ba đường đi xóm Cả Giang.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 1.

b) Khu vực 2

- Theo đường 210 từ đỉnh dốc Lũng Táy đến ranh giới mốc giáp với xã Nội Thôn (Lũng Tủng);

- Từ ngã ba Lũng Mủm đến hết làng Lũng Tẩn;

- Từ Pò Phiêng đến Nặm Giạt.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

c) Khu vực 3

Các khu đất còn lại thuộc địa bàn xã.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

3.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

- Từ tiếp giáp xã Nội Thôn theo đường 210 đến hết địa phận xã Thượng Thôn (giáp xã Lũng Nặm);

- Từ ngã ba đường 210 rẽ theo đường liên xã Thượng Thôn- Hồng Sỹ đến hết địa phận xã Thượng Thôn (giáp xã Hồng Sỹ);

- Từ ngã ba đường liên xã Thượng Thôn- Hồng Sỹ rẽ theo đường đi xóm Cả Giang đến hết đường ô tô đi lại được.

+ Từ ngã ba rẽ theo đường đi xóm Tổng Cáng đến hết địa phận xóm Tổng Cáng;

+ Từ đường liên xã Thượng Thôn- Hồng Sỹ rẽ theo đường đi xóm Lũng Hỏa đến hết đường ô tô đi lại được.

b) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại (xác định từ vị trí 2).

4. Xã Nội Thôn

4.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

Đoạn từ Kéo Lảc Mạy theo đường 210 đến hết nhà ông Hoàng Văn Sỳ (xóm Lũng Rì).

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 1.

b) Khu vực 2

- Theo đường 210 mặt tiền từ Kéo Lảc Mạy đến hết xóm Lũng Rại;

- Mặt tiền từ nhà ông Hoàng Văn Sỳ (xóm Lũng Rì) đến hết kéo Lũng Tủng.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

c) Khu vực 3

Các khu đất còn lại thuộc địa bàn xã.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

4.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

- Đoạn đường từ xóm Pác Hoan đi theo đường đến xóm Cả Tiếng;

- Đoạn từ xóm Lũng Chuống đi theo đường đến hết xóm Làng Lỷ;

- Từ tiếp giáp địa phận xã Thượng Thôn theo đường 210 đến hết địa phận xã Nội Thôn (giáp xã Tổng Cọt);

- Từ ngã ba đường 210 (xóm Pò Rài) theo đường đi xã Cải Viên đến hết địa phận xã Nội Thôn (giáp xã Cải Viên);

- Đoạn đường từ xóm Cả Tiểng theo đường đến hết xóm Lũng Chuống.

b) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại.

5. Xã Vân An

5.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

- Từ nhà bia tưởng niệm đến khu vực trụ sở Uỷ ban nhân dân xã;

- Khu vực xóm Cha Vạc và xóm Lũng Rẩu.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 1.

b) Khu vực 2

- Từ Đoỏng Đeng theo đường liên xã đến đầu làng Cha Vạc;

- Đoạn từ ngã ba Thang Thon theo đường liên xã đến hết địa phận tiếp giáp xã Lũng Nặm.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

c) Khu vực 3

Các khu đất còn lại thuộc địa bàn xã.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

5.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

- Từ giáp xã Lũng Nặm theo đường liên xã đến hết địa phận xã Vân An (giáp xã Cải Viên);

- Từ ngã ba đường liên xã rẽ vào trụ sở Uỷ ban nhân dân xã đến hết xóm Nặm Đin.

b) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại.

6. Xã Cải Viên

6.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

- Mặt tiền đường giao thông liên xã từ ngã ba trường Trung học Cơ sở xã đến hết làng Dốc Nặm;

- Từ làng Dốc Nặm theo đường liên xã đến hết địa phận xã Cải Viên (Giáp xã Vân An);

- Từ đỉnh dốc xóm Lũng Pán đến trường tiểu học xã.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 1.

b) Khu vực 2

- Từ xóm Chông Mạ theo đường phân giới cắm mốc đến hết địa phận giáp xã Nội Thôn;

- Từ xóm Chông Mạ theo đường giao thông nông thôn đến nhà ông Nông Văn Thời nhóm hộ Lũng Tải thuộc xóm Chông Mạ.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

c) Khu vực 3

Các khu đất còn lại thuộc địa bàn xã.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

6.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

- Từ tiếp giáp xã Vân An theo đường liên xã đến hết địa phận xã Cải Viên (giáp xã Nội Thôn);

- Từ ngã ba đường liên xã rẽ vào trụ sở Uỷ ban nhân dân xã đến hết xóm Chông Mạ.

b) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại.

7. Xã Sỹ Hai

7.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

Trục đường liên xã đoạn từ ngã ba Lũng Pẻn theo đường Sỹ Hai- Tổng Cọt đến hết nhà bà Hoàng Thị Quế (xóm Nặm Thuổm).

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 1.

b) Khu vực 2

- Đoạn từ ngã ba Lũng Pẻn theo đường liên xã đến hết xóm Lũng Túp (Thổ Công) cuối làng;

- Đoạn từ ngã ba đường rẽ vào nhà ông Lục Văn Quân (xóm Nặm Thuổm) đến hết làng Lũng Đâu (ngã ba đi xóm Làng Lình).

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

c) Khu vực 3

Các khu đất còn lại thuộc địa bàn xã.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

7.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

- Từ tiếp giáp xã Mã Ba theo đường liên xã đến hết địa phận xã Sỹ Hai (giáp xã Tổng Cọt);

- Từ ngã ba xóm Kính Trên theo đường liên xã đi xã Hồng Sỹ đến hết địa phận xã Sỹ Hai (giáp xã Hồng Sỹ).

b) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại.

8. Xã Mã Ba

8.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

Đoạn từ trụ sở Uỷ ban nhân dân xã cũ theo đường liên xã đến trạm biến áp của xã.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 1.

b) Khu vực 2

Từ trạm biến áp theo đường liên xã đến hết xóm Lũng Rản (ngã ba đường đi xã Sỹ Hai).

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

c) Khu vực 3

Các khu đất còn lại thuộc địa bàn xã.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

8.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

- Đoạn đường từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã theo đường giao thông liên xã Sỹ Hai -Mã Ba đến mốc 364 xã Hạ Thôn;

- Đoạn đường từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến nhà văn hóa xóm Lũng Niển;

- Đoạn đường từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến nhà ông Bàn Văn Hòa (xóm Keng Cả);

- Đoạn từ ngã ba Rằng Rải đi theo đường vào xóm Tổng Đá, Lũng Peo.

b) Vùng 2

Hai bên đường từ ngã ba đường liên xã Sỹ Hai- Mã Ba rẽ vào trụ sở Uỷ ban nhân dân xã đến hết xóm Cả Poóc.

c) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại.

9. Xã Hạ Thôn

9.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

Đoạn từ trạm Y tế theo đường liên xã đến hết làng Lũng Hủ (đoạn cua có cống nước).

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 1.

b) Khu vực 2

Đoạn từ ngã ba Rằng Khoen đến hết làng Lũng Giảo (ngã ba đường rẽ cạnh nhà ông Dương Vương Soòng).

+ Vị trí 1: Các vị trí thửa đất mặt tiền của Khu vực 2.

c) Khu vực 3

Các khu đất còn lại thuộc địa bàn xã.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

9.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

Thuộc phạm vi 2 bên của các đoạn đường từ tiếp giáp xã Phù Ngọc theo đường liên xã đến hết Phân trường Kéo Nặm.

b) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại.

10. Xã Hồng Sỹ

10.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

- Từ trường Tiểu học theo đường chính đến hết trụ sở Uỷ ban nhân dân xã;

- Từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã theo đường liên xã đến hết Trường Trung học cơ sở Hồng Sỹ.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 1.

b) Khu vực 2

- Theo đường liên xã đoạn từ trường học đến giáp ranh xã Sỹ Hai;

- Đoạn từ Trường Trung học Cơ sở Hồng Sỹ theo đường liên xã đến giáp ranh xã Thượng Thôn.

+ Vị trí 1: Các vị trí thửa đất mặt tiền của Khu vực 2.

c) Khu vực 3

Các khu đất còn lại thuộc địa bàn xã.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

10.2. Phân vùng đất nông nghiệp

Vùng 2

Thuộc phạm vi 2 bên của đoạn đường từ tiếp giáp xã Sỹ Hai theo đường liên xã đến hết địa phận xã Hồng Sỹ (giáp xã Thượng Thôn).

11. Xã Vần Dính

11.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

Đoạn từ nhà ông Hoàng Văn Sính theo đường đi xã đến nhà ông Mạ Văn Sình.

b) Khu vực 2

- Đoạn từ nhà ông Hoàng Văn Sính theo đường đi xã đến nhà ông Hoàng Văn Sự;

- Đoạn đường từ nhà ông Mạ Văn Sình theo đường Vần Dính - Thượng Thôn đến hết nhà ông Dương Văn Dùng.

c) Khu vực 3

Các vị trí đất còn lại áp dụng giá đất vị trí 3, Khu vực 3.

11.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

Thuộc phạm vi hai bên của đoạn đường từ nhà ông Hoàng Văn Sính đến nhà ông Mạ Văn Sình;

b) Vùng 2

- Hai bên đường đoạn từ nhà ông Hoàng Văn Sính theo đường Xuân Hòa- Vần Dính đến hết địa phận xã Vần Dính (giáp với thị Trấn Xuân Hòa);

- Hai bên đường đoạn từ nhà ông Mạ Văn Sình theo đường Vần Dính- Thượng Thôn đến hết đại phận xã Vần Dính (tiếp giáp với xã Thượng Thôn).

c) Vùng 3

+ Vị trí 2: Các thửa đất bằng phẳng xung quanh khu dân cư của vùng 3.

+ Vị trí 3: Các vị trí đất còn lại.

***Ghi chú:** Các trường hợp không quy định cụ thể thì áp dụng quy định chung.

PHỤ LỤC SỐ 11
GIÁ ĐẤT NĂM 2013 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THẠCH AN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2088/2012/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

A. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

1. Bảng giá đất ở tại thị trấn

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Đô thị	Loại đường phố	Vị trí			
			1	2	3	4
I	Thị trấn	I	1.396.000	698.000	349.000	174.000
		II	996.000	498.000	249.000	124.000
		III	712.000	356.000	178.000	89.000
		IV	510.000	255.000	127.000	63.000
		V	367.000	183.000	91.000	52.000

2. Bảng giá đất ở; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Khu vực	Vị trí			
			1	2	3	4
1	Loại 2	Khu vực 1	210.000	105.000	52.000	42.000
		Khu vực 2	118.000	59.000	44.000	35.000
		Khu vực 3	68.000	40.000	30.000	25.000
2	Loại 3	Khu vực 1	68.000	40.000	30.000	25.000
		Khu vực 2	45.000	30.000	25.000	20.000
		Khu vực 3	30.000	25.000	20.000	18.000

3. Bảng giá đất chuyên trồng lúa nước hai vụ

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	Vùng 1	65.000	48.000	34.000
		Vùng 2	50.000	38.000	26.000
		Vùng 3	38.000	29.000	20.000
2	Loại 2	Vùng 1	48.000	36.000	25.000
		Vùng 2	36.000	28.000	19.000
		Vùng 3	28.000	20.000	14.000
3	Loại 3	Vùng 1	28.000	20.000	14.000
		Vùng 2	20.000	16.000	11.000
		Vùng 3	16.000	12.000	8.500

- Trường hợp thửa đất chuyên trồng rau và đất chuyên trồng hoa thì giá đất tính bằng mức giá quy định trong bảng này.

4. Bảng giá đất một vụ lúa và một vụ màu/năm

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	Vùng 1	59.000	44.000	31.000
		Vùng 2	46.000	35.000	24.000

		Vùng 3	35.000	26.000	19.000
2	Loại 2	Vùng 1	44.000	33.000	23.000
		Vùng 2	33.000	25.000	18.000
		Vùng 3	25.000	19.000	13.000
3	Loại 3	Vùng 1	25.000	19.000	13.000
		Vùng 2	19.000	14.000	10.000
		Vùng 3	14.000	11.000	7.500

- Trường hợp thửa đất ruộng bậc thang trên sườn đồi thì giá đất được tính bằng 0,9 lần mức quy định trong bảng giá này.

- Trường hợp thửa đất chuyển sang trồng mía thì giá đất tính bằng mức giá quy định trong bảng giá này.

5. Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	Vùng 1	54.000	40.000	28.000
		Vùng 2	42.000	32.000	22.000
		Vùng 3	32.000	24.000	17.000
2	Loại 2	Vùng 1	40.000	30.000	21.000
		Vùng 2	30.000	23.000	16.000
		Vùng 3	23.000	17.000	12.000
3	Loại 3	Vùng 1	23.000	17.000	12.000
		Vùng 2	17.000	13.000	9.000
		Vùng 3	13.000	10.000	7.000

- Trường hợp thửa đất trồng một vụ lúa thì giá đất tính bằng mức giá quy định trong bảng giá này (xác định theo vùng và vị trí, địa hình).

- Trường hợp thửa đất trồng cây hàng năm khác có địa hình dốc $>15^0$ thì giá đất được tính bằng 0,7 lần.

6. Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	Vùng 1	52.000	38.000	27.000
		Vùng 2	40.000	30.000	21.000
		Vùng 3	30.000	22.000	16.000
2	Loại 2	Vùng 1	38.000	28.000	20.000
		Vùng 2	28.000	21.000	15.000
		Vùng 3	21.000	16.000	11.000
3	Loại 3	Vùng 1	21.000	16.000	11.000
		Vùng 2	16.000	12.000	8.000
		Vùng 3	12.000	9.000	7.000

- Trường hợp thửa đất trồng cây lâu năm trên địa hình dốc $> 15^o$ thì giá đất được tính bằng 0,7 lần.

- Đất trồng cây lâu năm trên địa hình dốc trồng xen lẫn cây lâm nghiệp (mật độ cây lâu năm tỷ lệ đạt từ 50% dưới 70% diện tích) thì giá đất tính bằng 0,5 lần.

- Đất trồng cây lâu năm trên địa hình bằng phẳng trồng xen lẫn cây lâm nghiệp (mật độ cây lâu năm tỷ lệ đạt từ 50% dưới 70% diện tích) thì giá đất được tính bằng 0,7.

7. Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vị trí		
		1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	7.500	4.500	2.200
2	Loại 2	5.400	3.500	1.700
3	Loại 3	4.000	2.600	1.200

8. Bảng giá đất nuôi trồng thuỷ sản

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	Vùng 1	37.000	32.000	22.000
		Vùng 2	32.000	28.000	20.000
		Vùng 3	28.000	22.000	16.000
2	Loại 2	Vùng 1	32.000	28.000	20.000
		Vùng 2	28.000	22.000	16.000
		Vùng 3	22.000	16.000	11.000
3	Loại 3	Vùng 1	22.000	16.000	11.000
		Vùng 2	16.000	12.000	9.000
		Vùng 3	12.000	10.000	7.000

9. Giá đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư thị trấn (trừ đất lâm nghiệp)

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Thị trấn	Vùng 1	68.000	49.000	35.000
		Vùng 2	52.000	39.000	27.000
		Vùng 3	39.000	29.000	21.000

- Trường hợp thửa đất trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm có địa hình dốc > 15^o thì giá đất được tính bằng 0,7 lần.

- Đất trồng cây lâu năm trên địa hình dốc trồng xen lẫn cây lâm nghiệp (mật độ cây lâu năm tỷ lệ đạt từ 50% dưới 70% diện tích) thì giá đất tính bằng 0,5 lần.

- Đất trồng cây lâu năm trên địa hình bằng phẳng trồng xen lẫn cây lâm nghiệp (mật độ cây lâu năm tỷ lệ đạt từ 50% dưới 70% diện tích) thì giá đất được tính bằng 0,7 lần.

10. Giá đất để tính tiền thuê đất với Nhà nước và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với đất khai thác khoáng sản được quy định chung: 80.000 đồng/m^2 .

B. PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, KHU VỰC, VÙNG VÀ VỊ TRÍ ĐẤT

I. THỊ TRẤN ĐÔNG KHÊ

Bao gồm 5 loại đường phố từ I đến V.

1. Phân loại đường phố và vị trí đất ở

1.1. Đường phố loại I

- Đoạn đường xung quanh chợ Đông Khê;

- Đoạn đường từ Quốc lộ 4A đến trụ sở Uỷ ban nhân dân huyện;

- Đoạn đường từ đầu cầu Phai Pin (phía Bắc) theo Quốc lộ 4A đến hết đất trụ sở Toà án nhân dân huyện;

- Đoạn đường từ Quốc lộ 4A đến hết Đội Thi hành án (cũ) qua chợ đến hết trụ sở Uỷ ban nhân dân thị trấn (cũ);

- Đoạn đường từ Quốc lộ 4A đến theo đường 208 đến hết ngã tư Bó Loỏng.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đường phố loại I.

1.2. Đường phố loại II

- Đoạn đường từ sau trụ sở Toà án nhân dân huyện theo Quốc lộ 4A đến hết đất Xưởng chế biến Chè đắng;

- Đoạn đường từ cổng trường cấp II, III (đường Cạm Phầy) đến ngã ba Slằng Péc (gặp đường 208);

- Đoạn đường từ đầu cầu Phai Pin (phía Nam) theo Quốc lộ 4A đến hết đất nhà ông Vũ Xuân Long (khu 5);

- Đoạn từ sau trụ sở Thi hành án (cũ) đến đầu cầu Nà Ma (đường Pò Diểu);

- Đoạn đường từ sau trụ sở Uỷ ban nhân dân thị trấn (cũ) theo đường đi Thôm Pò đến đầu cầu Phai Pác;

- Đoạn từ ngã tư Bó Lỏng theo đường 208 đến đầu cầu Phai Sạt (phía Tây).

*** Xác định vị trí cụ thể đường phố loại II:**

+ Vị trí 2 : Các vị trí đất mặt tiền các đoạn đường sau:

- Đoạn từ nhà ông Nông Đình Thiếm rẽ đến khu tập thể Chi nhánh Điện;

- Đoạn đường từ ngã ba Quốc lộ 4A theo đường vào Nà Cúm đến ngã ba Trạm Bảo vệ thực vật;

- Đoạn từ 208 theo đường đi Đoỏng Lẹng đến đầu cầu Bó Loỏng;

- Đoạn từ Quốc lộ 4A vào làng Nà Báng hết đất nhà ông Nông Chí Định;

- Đoạn đường từ Quốc lộ 4A theo đường vào Trường Tiểu học Đông Khê đến trường Nội trú;

- Đoạn đường từ trụ sở Phòng Nông nghiệp rẽ vào trụ sở Hội Chữ thập đỏ.

+ Vị trí 3 : Các vị trí đất mặt tiền của đường nhánh, ngõ rộng > 1 m mà xe máy đi lại được.

1.3. Đường phố loại III

- Đoạn đường từ Xưởng chế biến Chè đắng theo Quốc lộ 4A đến đường đi Lũng Hay (hết đất ở nhà ông Triệu Văn Toả);

- Đoạn đường từ nhà ông Vũ Xuân Long theo Quốc lộ 4A đến đường rẽ vào nhà ông Vũ Xuân Hồng;

- Đoạn từ đầu cầu Phai Rạt (phía Đông) theo đường 208 đến ngã ba Slằng Péc.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đường phố loại III.

1.4. Đường phố loại IV

- Đoạn đường từ đường rẽ vào nhà ông Vũ Xuân Hồng theo Quốc lộ 4A đến giáp địa giới xã Đức Xuân;

- Đoạn đường từ đường rẽ đi Lũng Hay (hết nhà ông Triệu Văn Toả) theo Quốc lộ 4A đến hết đất nhà ông Nông Văn Tường (xóm Chang Khuyên).

1.5. Đường phố loại V

- Đoạn đường từ nhà ông Nông Xuân Tường theo Quốc lộ 4A đến giáp địa giới xã Lê Lai;

- Đoạn từ ngã ba Slăng Péc đến hết làng Chộc Sòn (đường đi Đức Long);

- Đoạn đường từ đầu cầu Nà Ma theo đường vào làng Pò Diểu đến phía Đông đầu cầu Pò Diểu;

- Đoạn từ đầu cầu Phai Pác theo đường Thôm Pò đến mỏ nước Bó Coóc;

- Đoạn đường từ đầu cầu Bó Loỏng đến hết làng Đoỏng Lẹng;

- Đoạn đường từ Quốc lộ 4A vào hết làng Pò Sửa;

- Đoạn đường từ Quốc lộ 4A vào hết làng Nà Lủng.

*** Xác định vị trí cụ thể đường phố loại V:**

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đường phố loại V.

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ đường Pò Diểu rẽ vào hết làng Nà Luồng;

- Đoạn đường từ cuối làng Đoỏng Lẹng vào hết làng Nà Dề;

- Đoạn đường từ ngã ba đường vào Trạm Bảo vệ thực vật theo đường vào làng Nà Cúm đến hết đất làng Nà Cúm;

- Đoạn từ ngã ba theo đường vào Pò Lầu đến hết đất Trạm Bảo vệ thực vật;

- Đoạn từ đầu cầu Pò Diểu (phía Tây) theo đường vào Nà Slỏng đến giáp địa giới xã Lê Lai;

- Đoạn đường từ mỏ nước Bó Cóc đến hết làng Thôm Pò.

2. Phân vùng và vị trí đất nông nghiệp

2.1. Vùng 1

- Từ Quốc lộ 4A, theo đường vào làng Nà Cúm đến đầu làng Nà Cúm;

- Đoạn đường từ ngã tư đường 208, theo đường đi Đoỏng Lẹng đến hết làng Đoỏng Lẹng;

- Đoạn đường từ đầu cầu Slằng Péc (phía Đông), theo đường 208 đến hết địa phận thị trấn (giáp xã Lê Lai);

- Đoạn đường từ đầu cầu Nà Ma, theo đường vào làng Pò Diểu đến hết địa phận thị trấn (giáp xã Lê Lai);

- Đoạn đường từ tiếp giáp giữa thị trấn và xã Đức Xuân, theo Quốc lộ 4A đến hết địa phận thị trấn (giáp xã Lê Lai);

- Từ đầu cầu Phai Pác, theo đường vào làng Thôm Pò đến mỏ nước Bó Coóc.

2.2. Vùng 2

- Đoạn từ mỏ nước Bó Coóc, theo đường đi vào làng Thôm Pò đến hết địa phận thị trấn (giáp xã Đức Xuân);

- Đoạn đường từ đường Pò Diểu rẽ vào đến đầu làng Nà Luồng;

- Đoạn đường từ Quốc lộ 4A rẽ vào đến đầu làng Pò Sủa;

- Đoạn đường từ Quốc lộ 4A rẽ vào đến cuối làng Nà Lủng;

- Đoạn từ ngã ba rẽ theo đường vào Nà Cúm đến Trạm Bảo vệ thực vật;

- Đoạn đường từ sau làng Đoỏng Lẹng đến chân dốc Khau Dề.

II. CÁC XÃTHUỘC HUYỆN THẠCH AN

Bao gồm xã loại 2 và xã loại 3.

CÁC XÃ LOẠI 2

1. Xã Đức Xuân

1.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

Đoạn đường từ đầu làng Nà Tục (giáp thị trấn Đông Khê) theo Quốc lộ 4A đến hết ngã ba đường rẽ đi xã Lê Lợi (hết đất nhà ông Nông Quang Đạt).

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 1.

b) Khu vực 2

Đoạn đường từ ngã ba đường rẽ đi xã Lê Lợi (cuối nhà ông Nông Quang Đạt) theo đường Quốc lộ 4A đến giáp địa giới huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

c) Khu vực 3

- Đoạn đường từ Quốc lộ 4A rẽ theo đường làng Khẻ Choòng đến nhà ông Đinh Văn Uy (xóm Nà Pá);

- Đoạn đường từ Quốc lộ 4A theo đường đi xã Lê Lợi hết làng Pác Đông Khuổi Thán (nhà ông Vi Văn Hải);

- Đoạn đường từ Quốc lộ 4A rẽ vào hết làng Tục Ngã;

- Đoạn đường từ ngã ba sau trường Phổ thông cơ sở (từ nhà bà Nông Thị Vui) qua xóm Nà Pá trên đến giáp đường đi xã Lê Lợi;

- Đoạn đường từ Quốc lộ 4A rẽ vào hết làng Pác Khoang;

- Đoạn đường từ Quốc lộ 4A theo đường vào làng Nà Tục đến hết làng Nà Chang (giáp địa giới thị trấn Đông Khê).

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3.

+ Vị trí 2: Bao gồm mặt tiền của đoạn đường từ đầu làng Nà Nhầng vào đến hết làng Pác Lũng.

1.2. Phân vùng và vị trí đất nông nghiệp

a) Vùng 1

- Đoạn đường từ ranh giới giữa xã Đức Xuân và thị trấn Đông Khê, theo Quốc lộ 4A đến hết ngã ba có đường rẽ đi xã Lê Lợi (hết đất nhà ông Nông Quang Đạt (Tục Ngã - Đức Xuân);

- Đoạn đường từ Quốc lộ 4A rẽ vào đến đầu làng Tục Ngã;

- Đoạn đường từ đầu cầu Nà Tục, theo đường đi Nà Chang đến hết địa phận xã (giáp thị trấn Đông Khê).

b) Vùng 2

- Đoạn đường từ ngã ba có đường rẽ đi xã Lê Lợi, theo Quốc lộ 4A đến hết địa phận xã (giáp địa giới tỉnh Lạng Sơn);

- Đoạn đường từ đầu cầu Pác Khoang (phía Tây) qua làng Pác Khoang, đến hết đường xe ô tô đi lại được;

- Đoạn từ Quốc lộ 4A, rẽ vào cầu Nà Pá đến hết đường xe ô tô đi lại được.

2. Xã Lê Lợi

2.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 2

Đoạn đường từ đầu làng Nà Tậu đến hết đất trường Trung học Cơ sở xã .

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

b) Khu vực 3

Đoạn đường từ đầu làng Nà Nưa đến đầu làng Nà Tậu.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3.

+ Vị trí 2: Đất mặt đường từ đầu làng Nà Nưa vào hết bản Sliền Nội.

2.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

Thuộc phạm vi 2 bên trục đường từ giáp ranh giữa xã Lê Lợi và xã Đức Xuân, theo đường liên xã đến trụ sở Uỷ ban nhân dân xã.

b) Vùng 3

Các khu vực còn lại.

3. Xã Danh Sỹ

3.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 2

Đoạn đường từ chân đèo Tu Hin theo đường cửa khẩu Đức Long đến hết làng Bản Phẳng.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

b) Khu vực 3

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ đầu đường Nà Vài đến hết làng Cốc Chủ;
- Đoạn đường từ làng Cốc Chủ vào hết làng Bản Nhận;
- Đoạn đường từ đường Đông Khê - Đức Long rẽ vào hết làng Bản Bung;
- Đoạn đường từ ngã Bản Phẳng đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3.

+ Vị trí 2: Bao gồm mặt tiền các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ cuối làng Bản Bung vào hết làng Bó Luông;
- Đoạn đường từ cuối làng Pác Chủ vào hết làng Chộc Chẳng.

3.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

- Đoạn đường từ giáp ranh giữa xã Danh Sỹ và xã Lê Lai, theo đường đi Đức Long đến hết địa phận xã (giáp xã Đức Long);
- Đoạn đường từ ngã ba Bản Phẳng, theo đường Đông Khê - Đức Long đến hết trụ sở Uỷ ban nhân dân xã (Kéo Sàng).

b) Vùng 3 : Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

4. Xã Đức Long

4.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

Đoạn từ đầu làng Đoỏng Đeng qua chợ đến hết ranh giới làng Đoỏng Đeng.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 1.

b) Khu vực 2

- Đoạn đường từ đầu làng Nà Giới (giáp làng Đoỏng Đeng) theo đường đi cửa khẩu đến hết làng Bản Mới;
- Đoạn đường từ đầu làng Đoỏng Đeng theo đường đi Đông Khê đến hết làng Bản Ngèn.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

+ Vị trí 2: Bao gồm mặt tiền đoạn đường sau:

Đoạn đường từ khu di tích Bác Hồ (Nà Lạn) vào đến hết làng Lũng Niễng.

c) Khu vực 3

Đoạn đường từ làng Nà Mản rẽ vào hết làng Bản Là.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3.

4.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

- Đoạn đường từ giáp ranh giữa xã Đức Long và xã Danh Sỹ, theo đường Đông Khê - cửa khẩu Đức Long đến cột mốc 21 cũ;
- Đoạn đường từ đường Đông Khê - cửa khẩu Đức Long, đi qua Bản Nghèn, đến hết địa phận xã Đức Long (giáp xã Thụy Hùng).

b) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

5. Xã Thuỵ Hùng

5.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 2

Đất xung quanh trụ sở Uỷ ban nhân dân xã và trường Phổ thông Cơ sở.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

b) Khu vực 3

Đoạn đường từ khu dân cư Lò vôi theo đường 208 đến hết làng Ka Liệng (giáp địa giới huyện Phục Hòa).

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3.

+ Vị trí 2: Bao gồm mặt tiền các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ đường 208 vào hết làng Nà Sưa;
- Đoạn đường từ đường 208 vào hết làng Khuổi Cáp;
- Đoạn đường từ đường 208 vào hết làng Khưa Đĩ.

+ Vị trí 3: Bao gồm mặt tiền các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ cuối làng Nà Sưa vào hết làng Nà Én;
- Đoạn đường từ đường 208 vào hết làng Bản Sliển.

5.2. Phân vùng đất nông nghiệp

Vùng 3

- Đoạn đường từ giáp ranh giữa xã Thụy Hùng và xã Lê Lai, theo đường 208 đến hết địa phận xã (tiếp giáp xã Mỹ Hưng);
- Đoạn đường từ đường 208 vào đến đầu làng Khuổi Cáp.

+ Vị trí 2:

- Đất nông nghiệp thuộc phạm vi trục đường từ cuối làng Nà Sưa theo đường vào làng Nà Én đến hết làng Nà Én (tiếp giáp địa giới xã Thị Ngân).

6. Xã Vân Trình

6.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) khu vực 1

Đoạn đường từ trường Phổ thông Cơ sở đến hết nhà bưu điện văn hoá xã (chợ Thôm Bon cũ).

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 1.

b) Khu vực 2

- Đoạn đường từ trường Phổ thông Cơ sở xã theo đường đi Đông Khê đến đầu làng Bó Dường (giáp địa giới xã Lê Lai);
- Đoạn đường từ sau nhà bưu điện văn hoá xã đến hết làng Nà Ón.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

c) Khu vực 3

- Đoạn đường từ đầu làng Lũng Xỏm đến hết làng Khưa Pát;
- Đoạn đường từ Đán Căng (Bó Dường) đến hết làng Cốc Ngườm.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3.

6.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

Thuộc phạm vi 2 bên đường từ đầu làng Bó Dường (trại tù cũ), theo Quốc lộ 4A đến hết làng Nà Ón (chân đèo Khau Múc, phía Nam).

b) Vùng 2

- Đoạn đường từ Quốc lộ 4A mới, rẽ theo đường Vân Trình - Thụy Hùng đến hết địa phận xã Vân Trình (giáp xã Thị Ngân);

- Đoạn đường từ chân đèo Khau Múc phía Nam, theo Quốc lộ 4A mới đến hết địa phận xã Vân Trình (giáp xã Thái Cường).

7. Xã Thị Ngân

7.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

Khu vực 3

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền khu xung quanh trụ sở Uỷ ban nhân dân xã.

+ Vị trí 2: Bao gồm mặt tiền các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ trụ sở Uỷ ban nhân dân xã đến ngã ba Phân trường cấp I, II;

- Đoạn từ trụ sở Uỷ ban nhân dân xã đến ngã ba đường đi thôn Bản Muồng;

- Đoạn đường từ ngã ba Phân truờng cấp I, II đến thôn Nà Tán;

- Đoạn đường từ ngã ba đường Bản Muồng đến hết thôn Bản Cáu;

- Đoạn đường từ trụ sở Uỷ ban nhân dân xã đến hết thôn Bản Căn Tẩu;

- Đoạn đường từ nhà ông Đinh Văn Quang đến hết thôn Phiêng Chang.

7.2. Phân vùng đất nông nghiệp

Vùng 3

Thuộc phạm vi 2 bên đường từ chân đèo Keng Riêng, theo đường Vân Trình- Thị Ngân đến hồ Thôm Nạc.

+ Vị trí 2: Đoạn đường từ ngã ba phân trường cấp I, II đến hết thôn Nà Tán (tiếp giáp địa giới xã Thụy Hùng).

8. Xã Thái Cường

8.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 2

- Đoạn đường thuộc Quốc lộ 4A (cũ);

- Đoạn đường từ ngã ba Khuổi Chủ theo Quốc lộ 4A (mới) đến hết làng Tẻm Tăng.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

b) Khu vực 3

- Đoạn đường từ Hang Kỵ (cầu Sập) đến hết làng Nà Luông;

- Đoạn đường từ đỉnh Khau Khoang đến hết phân trường Tẻm Tăng.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3.

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền đoạn đường từ Quốc lộ 4A rẽ vào Doanh trại sư đoàn 311 (cũ).

8.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

- Đoạn đường từ giáp ranh giữa xã Thái Cường và xã Lê Lai, theo Quốc lộ 4A cũ đến chân đèo Khau Khoang (cầu Sập);

- Đoạn đường từ giáp ranh giữa xã Thái Cường và xã Vân Trình, theo Quốc lộ 4A (mới) đến hết địa phận xã (giáp xã Kim Đồng).

b) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

9. Xã Trọng Con

9.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 2

Đoạn đường xung quanh chợ và trụ sở Uỷ ban nhân dân xã.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

b) Khu vực 3

- Đoạn đường từ ngã ba Quốc lộ 4A (Cạm Tắm) đến đầu cầu làng Nà Lẹng;
- Đoạn đường từ ngã ba làng Nà Màn đến hết làng Bản Chang (trường Phổ thông Cơ sở xã).

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3.

+ Vị trí 2: Bao gồm mặt tiền các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ trụ sở Uỷ ban nhân dân xã đến làng Mu Nẩu;
- Đoạn đường từ đầu cầu làng Nà Lẹng đến hết Phân trườngVĩnh Quang;
- Đoạn đường từ đầu cầu làng Nà Lẹng đến hết làng Pò Lài;
- Đoạn đường từ Phân trường Vĩnh Quang đến hết làng Nà Vài;
- Đoạn đường từ đầu làng Nà Pi đến hết làng Cốc Sả;
- Đoạn đường từ làng Mu Nẩu đến làng Nà Ngài.

9.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

- Đoạn đường từ đầu làng Nà Màn, theo đường 209 đến đầu cầu Nà Lẹng;
- Đoạn đường từ đường 209 (đầu làng Nà Màn) rẽ theo đường vào làng Bản Chang đến hết trường Phổ thông Cơ sở xã.

b) Vùng 3

- Đoạn đường từ trụ sở Uỷ ban nhân dân xã đến làng Mu Nẩu;
- Đoạn đường từ đầu cầu làng Nà Lẹng đến hết làng Pò Lài;
- Đoạn đường từ Phân trường Vĩnh Quang đến hết làng Nà Vài;
- Đoạn đường từ đầu làng Nà Pi đến hết làng Cốc Sả;
- Đoạn đường từ làng Mu Nẩu đến làng Nà Ngài.

10. Xã Lê Lai

10.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

- Đoạn từ giáp thị trấn Đông Khê theo Quốc lộ 4A đến hết làng Nà Keng;
- Đoạn từ giáp thị trấn Đông Khê theo đường 208 đến hết làng Nà Danh;
- Đoạn đường từ ngã ba Phai Kéo theo Quốc lộ 4A mới đến hết địa phận xóm Nà Cốc (Keng Vịt).

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 1.

b) Khu vực 2

- Đoạn đường từ xóm Lũng Sượi (tiếp giáp Keng Vịt) theo đường Quốc lộ 4A mới đến hết địa phận xã Lê Lai (giáp xã Vân Trình);

- Đoạn đường từ giáp thị trấn Đông Khê đến hồ Nà Sloỏng;

- Đoạn từ cuối làng Nà Keng theo Quốc lộ 4A (cũ) đến hết làng Slằng Kheo;

- Đoạn đường từ cuối làng Chộc Sòn (giáp địa giới thị trấn Đông Khê) theo đường đi Đức Long đến chân đèo Tu Hin.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

c) Khu vực 3

- Đoạn đường từ ngã ba Nà Keng đến hết làng Lũng Lăng;

- Đoạn đường từ ngã ba Nà Sloỏng vào đến hết làng Lủng Buốt;

- Từ ngã ba Nà Keng (nhà bưu điện văn hoá xã) vào đến hết làng Nà Lình.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3.

+ Vị trí 2: Bao gồm mặt tiền các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ ngã ba Kéo Lừa vào đến hết làng Bản Và;

- Đoạn đường từ ngã ba Nà Danh vào đến hết làng Bản Căm.

10.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

- Đoạn đường từ giáp ranh giữa xã Lê Lai và thị trấn Đông Khê, theo đường Quốc lộ 4A đến ngã ba có đường rẽ đi xã Vân Trình (xóm Nà Keng);

- Đoạn đường từ giáp ranh giữa xã Lê Lai và thị trấn Đông Khê, theo đường 208 đến chân đập nước Nà Danh;

- Đoạn đường từ ngã ba Phai Kéo theo Quốc lộ 4A đến hết làng Nà Cốc;

- Đoạn đường từ giáp ranh giữa xã Lê Lai và thị trấn Đông Khê, theo đường đi xã Trọng Con đến hồ Nà Sloỏng.

b) Vùng 2

- Đoạn đường từ sau làng Nà Cốc, theo Quốc lộ 4A mới đến hết địa phận xã Lê Lai (giáp xã Vân Trình);

- Đoạn đường từ ngã ba có đường rẽ đi xã Vân Trình, theo Quốc lộ 4A đến chân đèo Ngườm Kim (giáp xã Thái Cường);

- Đoạn đường từ giáp ranh giữa xã Lê Lai và thị trấn Đông Khê, theo đường đi xã Đức Long đến hết địa phận xã Lê Lai (giáp xã Danh Sỹ).

c) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

11. Xã Kim Đồng

11.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

- Đoạn đường xung quanh chợ và trụ sở Uỷ ban nhân dân xã;

- Đoạn đường từ nhà ông Nông Văn Lai (Nà Vai) theo Quốc lộ 4A (đường đi Cao Bằng) đến ngã ba đường đi xã Đức Thông.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 1.

b) Khu vực 2

Đoạn đường theo Quốc lộ 4A còn lại.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

c) Khu vực 3

- Đoạn đường từ Quốc lộ 4A rẽ đến hết làng Nà Khao;

- Đoạn đường từ Quốc lộ 4A rẽ đến hết làng Khuổi Nạng.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3.

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của đoạn đường từ Quốc lộ 4A đến hết làng Chu Lăng.

11.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

Thuộc phạm vi 2 bên đường từ đầu cầu Nặm Nàng cũ, theo Quốc lộ 4A đến ngã ba có đường rẽ vào xã Đức Thông.

b) Vùng 2

- Đoạn đường từ ngã ba có đường rẽ vào xã Đức Thông, theo Quốc lộ 4A đến hết địa phận xã Kim Đồng (giáp xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng);

- Đoạn đường từ đầu cầu Nặm Nàng cũ, theo Quốc lộ 4A đến hết địa phận xã Kim Đồng (giáp xã Thái Cường).

c) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

12. Xã Canh Tân

12.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

Đoạn đường xung quanh chợ Đông Muổng và trụ sở Uỷ ban nhân dân xã.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 1.

b) Khu vực 2

- Đoạn đường từ chợ Đông Muổng theo tỉnh lộ 209 đến hết Trường Phổ thông cấp II, III Canh Tân;

- Đoạn đường từ chợ Đông Muổng theo tỉnh lộ 209 đến hết làng Pác Pẻn.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

c) Khu vực 3

- Đoạn từ Trường Phổ thông cấp II, III đến hết làng Kéo Ngoọng (Tân Hoà);

- Đoạn đường từ đường Đông Muổng - Trường Phổ thông cấp II, III vào hết làng Nà Cốc;

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3.

+ Vị trí 2: Mặt tiền các đoạn đường từ Trường Phổ thông cấp II, III vào đến làng Nà Chia.

12.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

Thuộc phạm vi 2 bên trục đường từ đầu làng Pác Pẻn đến hết Trường Phổ thông cấp II, III Canh Tân.

b) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

CÁC XÃ LOẠI 3

1. Xã Đức Thông

1.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

Bao gồm các đoạn đường sau (không có vị trí 1):

- Đoạn đường xung quanh trụ sở Uỷ ban nhân dân xã;
- Đoạn đường từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến hết trường Phổ thông Cơ sở (Pò Điểm);
- Đoạn đường từ trụ sở Uỷ ban nhân dân xã đến hết làng Nà Pò.

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 1.

b) Khu vực 2

Bao gồm các đoạn đường sau (không có vị trí 1):

- Đoạn đường từ trường Phổ thông Cơ sở xã đến hết làng Nà Mèng;
- Đoạn đường từ đầu làng Kéo Quý đến cuối làng Sộc Coóc.

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

c) Khu vực 3

Bao gồm các đoạn đường sau (không có vị trí 1):

- Đoạn đường từ cuối làng Nà Mèng đến hết làng Nà Hén;
- Đoạn đường từ làng Cẩu Lặn đến hết làng Khuổi Phùm.

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3.

1.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

- Đoạn từ trụ sở Uỷ ban nhân dân xã đến hết trường Phổ thông Cơ sở Pò Điểm.
- Đoạn đường từ trụ sở Uỷ ban nhân dân xã đến hết làng Kéo Quý.

b) Vùng 3

- Đoạn đường từ trường Phổ thông Cơ sở xã đến hết làng Nà Mèng;
- Đoạn đường từ cuối làng Kéo Quý đến cuối làng Sộc Coóc;
- Đoạn đường từ cuối làng Nà Mèng đến hết làng Nà Hén;
- Đoạn đường từ làng Cẩu Lặn đến hết làng Khuổi Phùm;
- Các khu đất còn lại.

2. Xã Quang Trọng

2.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

Đoạn đường xung quanh chợ, nhà trường, trụ sở ẩy ban nhân dân xã.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 1.

b) Khu vực 2

- Từ chợ Pò Bẩu theo đường đi Cao Bằng đến giáp địa giới xã Minh Khai;
- Đoạn đường từ chợ Pò Bẩu đến hết làng Nà Hét;
- Đoạn đường từ trụ sở Uỷ ban nhân dân xã đến hết làng Nà Cành.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

c) Khu vực 3

Đoạn đường từ đầu làng Nà Phạc đến Cổng Trời.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3.

2.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

Thuộc phạm vi 2 bên đường từ giáp ranh giữa xã Quang Trọng và xã Minh Khai, theo đường 209 đến cầu Pò Bẩu.

b) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

3. Xã Minh Khai

3.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

- Đoạn đường xung quanh chợ và trụ sở Uỷ ban nhân dân xã, Trường Phổ thông Cơ sở;

- Đoạn đường từ chợ Nà Kẻ đến hết làng Nà Đải;

- Đoạn đường từ chợ Nà Kẻ đến hết làng Nà Lẹng.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 1.

b) Khu vực 2

- Đoạn đường từ đường 209 vào làng Khau Sliểm;

- Đoạn đường từ nhà ông Nông Văn Khôn (Nà Sèn) đến hết nhà ông Nông Văn Điền (Nà Đoỏng).

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

c) Khu vực 3

Đoạn đường từ nhà bà Lương Thị Đầm (Pác Duốc) đến hết nhà ông Lương Văn Bầu (Píc Ka).

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3.

3.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

Thuộc phạm vi 2 bên đường từ giáp ranh giữa xã Minh Khai và xã Quang Trọng, theo đường 209 đến đầu cầu làng Pác Duốc.

b) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

*** Ghi chú:** Các trường hợp không quy định cụ thể thì áp dụng quy định chung

PHỤ LỤC SỐ 12
GIÁ ĐẤT NĂM 2013 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHỤC HOÀ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2088/2012/QĐ-UBND
Ngày 21 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

A. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

1. Bảng giá đất ở tại thị trấn

Đơn vị: đồng/m^2

Đô thị	Loại đường phố	Vị trí			
		1	2	3	4
Thị trấn	I	1.535.000	733.000	366.000	183.000
	II	1.066.000	533.000	266.000	133.000
	III	762.000	381.000	190.000	95.000
	IV	546.000	273.000	136.000	67.000
	V	393.000	196.000	97.000	56.000

2. Bảng giá đất ở; đất sản, xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn

Đơn vị: đồng/m^2

Loại xã	Khu vực	Vị trí			
		1	2	3	4
Loại 1	Khu vực 1	367.000	183.000	91.000	52.000
	Khu vực 2	210.000	105.000	52.000	42.000
Loại 2	Khu vực 1	210.000	105.000	52.000	42.000
	Khu vực 2	118.000	59.000	44.000	35.000
	Khu vực 3	68.000	40.000	30.000	25.000

3. Bảng giá đất chuyên trồng lúa nước hai vụ

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	Vùng 1	65.000	48.000	34.000
		Vùng 2	50.000	38.000	26.000
		Vùng 3	38.000	29.000	20.000
2	Loại 2	Vùng 1	48.000	36.000	25.000
		Vùng 2	36.000	28.000	19.000
		Vùng 3	28.000	20.000	14.000

- Trường hợp thửa đất chuyên trồng rau và đất chuyên trồng hoa thì giá đất tính bằng mức giá quy định trong bảng này.

4. Bảng giá đất trồng một vụ lúa và một vụ màu/năm

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	Vùng 1	59.000	44.000	31.000
		Vùng 2	46.000	35.000	24.000
		Vùng 3	35.000	26.000	19.000
2	Loại 2	Vùng 1	44.000	33.000	23.000
		Vùng 2	33.000	25.000	18.000
		Vùng 3	25.000	19.000	13.000

- Trường hợp thửa đất ruộng bậc thang trên sườn đồi thì giá đất được tính bằng bằng 0,9 lần.

- Trường hợp thửa đất chuyển sang trồng mía thì giá đất tính bằng mức giá quy định trong bảng giá này.

5. Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	Vùng 1	54.000	40.000	28.000
		Vùng 2	42.000	32.000	22.000
		Vùng 3	32.000	24.000	17.000
2	Loại 2	Vùng 1	40.000	30.000	21.000
		Vùng 2	30.000	23.000	16.000
		Vùng 3	23.000	17.000	12.000

- Trường hợp thửa đất trồng một vụ lúa thì giá đất tính bằng mức giá quy định trong bảng giá này.
- Trường hợp thửa đất trồng cây hàng năm khác trồng trên địa hình dốc $>15^0$ thì giá đất được tính bằng 0,7 lần.

6. Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	Vùng 1	52.000	38.000	27.000
		Vùng 2	40.000	30.000	21.000
		Vùng 3	30.000	22.000	16.000
2	Loại 2	Vùng 1	38.000	28.000	20.000
		Vùng 2	28.000	21.000	15.000
		Vùng 3	21.000	16.000	11.000

- Trường hợp thửa đất trồng cây lâu năm trên địa hình dốc $> 15^o$ thì giá đất được tính bằng 0,7 lần.

- Đất trồng cây lâu năm trên địa hình dốc trồng xen lẫn cây lâm nghiệp (mật độ cây lâu năm tỷ lệ đạt từ 50% dưới 70% diện tích) thì giá đất tính bằng 0,5 lần**.**

- Đất trồng cây lâu năm trên địa hình bằng phẳng trồng xen lẫn cây lâm nghiệp (mật độ cây lâu năm tỷ lệ đạt từ 50% dưới 70% diện tích) thì giá đất được tính bằng 0,7 lần .

7. Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vị trí		
		1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	7.500	4.500	2.200
2	Loại 2	5.400	3.500	1.700

8. Bảng giá đất nuôi trồng thuỷ sản

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	Vùng 1	37.000	32.000	22.000
		Vùng 2	32.000	28.000	20.000

		Vùng 3	28.000	22.000	16.000
2	Loại 2	Vùng 1	32.000	28.000	20.000
		Vùng 2	28.000	22.000	16.000
		Vùng 3	22.000	16.000	11.000

9. Giá đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư thị trấn (trừ đất lâm nghiệp)

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	**Loại xã**	**Vùng**	**Vị trí**		
			1	2	3
1	Thị trấn	Vùng 1	68.000	49.000	35.000
		Vùng 2	52.000	39.000	27.000
		Vùng 3	39.000	29.000	21.000

- Trường hợp thửa đất trồng cây hàng năm, đất trông cây lâu năm có địa hình dốc > 15^o thì giá đất được tính bằng 0,7 lần.

- Đất trồng cây lâu năm trên địa hình dốc trồng xen lẫn cây lâm nghiệp (mật độ cây lâu năm tỷ lệ đạt từ 50% dưới 70% diện tích) thì giá đất tính bằng 0,5 lần.

- Đất trồng cây lâu năm trên địa hình bằng phẳng trồng xen lẫn cây lâm nghệp (mật độ cây lâu năm tỷ lệ đạt từ 50% dưới 70% diện tích) thì giá đất được tính bằng 0,7 lần.

10. Giá đất để tính tiền thuê đất với Nhà nước và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với đất khai thác khoáng sản được quy định chung: 80.000 đồng/m^2 .

B. PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, KHU VỰC VÀ VỊ TRÍ ĐẤT, THỊ TRẤN

I. THỊ TRẤN TÀ LÙNG.

Bao gồm 4 loại đường phố từ I đến IV.

1. Phân loại đường phố và vị trí đất ở

1.1 Đường phố loại I

- Đoạn đường từ đầu cầu Cửa khẩu đến ngã ba rẽ xuống mốc 24 (hết đường một chiều) và các vị trí đất xung quanh đình chợ Thị trấn Tà Lùng;

- Các lô đất thuộc mặt tiền khu tái định cư mới thị trấn Tà Lùng theo bản đồ quy hoạch phân lô chi tết được phê duyệt tại Quyết định số 16/QĐ-UBND ngày 14/01/2010 ủa UBND huyện Phục Hòa theo đường quy hoạch (đường trục chính) đến tiếp giáp đường QL3 cũ (xóm Pò Tập);

- Đoạn đường từ Quốc lộ 3 rẽ vào khu tái định cư 47(1) đến tiếp giáp với đường trục chính (cạnh Chi cục Hải Quan).

a) Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đường phố loại I.

b) Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của đường nhánh, ngõ >3m mà ô tô đi vào được.

- Đoạn đường từ chợ đi đến bãi bốc xếp hàng hoá của Công ty TNHH Hữu Hoà;

- Các lô đất còn lại của đường nhánh, ngõ của khu tái định cư mới thị trấn Tà Lùng thuộc lô quy hoạch số 47(3), 47(4);

- Các lô đất thuộc các đường nhánh, ngõ của khu tái định cư Tà Lùng thuộc lô quy hoạch số 47(1);

- Đoạn đường từ chợ vào kho ngoại quan đến hết nhà ông Hoàng Cao Hiệp (xóm Pò Tập);

- Đoạn đường từ nhà ông Hoàng Văn Nghĩa theo đường vào xóm Hưng Long đến hết nhà bà Bế Thị Cần (xóm Hưng Long).

- Đoạn đường ngã ba nhà ông Lô Văn Hào đến hết ao nhà ông Lô Văn Tờ xóm Phia Khoang;

c) Vị trí 3: Các vị trí đất mặt tiền của đường nhánh, ngõ rộng 2m đến 3m mà xe công nông đi lại được của các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ ngã ba giáp cần barie trạm kiểm soát theo đường vào chợ đến hết xung quanh chợ cửa khẩu;

- Đoạn đường từ nhà ông Hoàng Cao Hiệp đến hết nhà ông Hoàng Cao Luận xóm Pò Tập.

d) Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại của đường phố loại I.

1.2. Đường phố loại II:

- Đoạn đường từ ngã ba rẽ xuống mốc 24 dọc theo trục Quốc lộ 3 đến hết Trường THCS Thị trấn Tà Lùng;

- Đoạn đường từ ngã tư rẽ vào nhà máy đường theo đường trục chính đến ngã tư rẽ vào xóm Hưng Long;

- Các lô đất thuộc khu tái định cư thị trấn Tà Lùng thuộc lô Quy hoạch số 47(2) theo trục đường quy hoạch (Từ lô số 01 đến hết lô số 116).

a) Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đường phố loại II.

b) Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ ngã ba Phia Khoang đến mốc 24;

- Đoạn đường từ ngã ba Đồn Biên phòng đi Lũng Om đến đường rẽ vào xóm Bó Pu;

- Đoạn đường từ Đồn Biên phòng vào Hưng Long đến đầu cầu treo sang Nà Thắm;

- Các lô đất còn lại thuộc lô quy hoạch số 47(2).

c) Vị trí 3: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Trần Văn Hiệu (xóm Hưng Long) theo đường ra Đồng Long đến hết nhà bà Nguyễn Thị Huyền (xóm Hưng Long);

- Đoạn đường từ ngã ba Nhà thờ đến hết nhà bà Nguyễn Thị Từ xóm Hưng Long;

- Các đường nhánh còn lại rộng từ 2m đến 3m.

d) Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại của đường phố loại II.

1.3 Đường phố loại III:

- Đoạn đường Từ điểm tiếp giáp với Trường THCS Thị trấn đến ngã ba đường mới tiếp giáp với đường Quốc Lộ 3 cũ;

- Đoạn đường từ ngã ba tiếp giáp giữa đường Quốc lộ 3 với đường trục chính theo đường trục chính đến ngã tư rẽ vào nhà máy đường;

- Đoạn đường Từ ngã ba Đoỏng Lèng vào đến cổng Công ty cổ phần Mía đường Cao Bằng.

a) Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đường phố loại III.

b) Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:

- Đoạn đường Từ cổng Công ty cổ phần Mía đường đến hết tường rào đằng sau Công ty (Xưởng sản xuất phân vi sinh);

- Đoạn đường Từ ngã ba Cách Linh đến hết địa phận thị trấn.

c) Vị trí 3: Các vị trí đất mặt tiền đoạn đường từ ngã ba Quốc lộ 3 vào xóm Bó Pu đến hết xóm Bó Pu mà xe công nông đi lại được.

- Đoạn đường từ ngã ba rẽ vào xóm Bó Pu theo đường đi Lũng Om đến hết đất địa phận thị trấn Tà Lùng (giáp thị trấn Hoà Thuận).

d) Vị trí 4: Các vị trí còn lại thuộc đường phố loại III.

1.4 Đường phố loại IV:

Đoạn đường từ ngã ba đường mới tiếp giáp với Quốc lộ 3 (cũ) dọc theo đường Quốc lộ 3 đến hết địa phận Thị trấn Tà Lùng.

a) Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đường phố loại IV.

b) Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ ngã ba Quốc lộ 3 vào xóm Bó Pết, chiều dài tính 300m;

- Đoạn đường từ ngã ba Quốc lộ 3 vào xóm Pác Phéc, chiều dài tính 300m.

c) Vị trí 3: Các vị trí đất mặt tiền đường nhánh, ngõ rộng từ 2m đến 3m mà xe công nông đi lại được.

d) Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại

2. Phân vùng đất nông nghiệp

2.1 Vùng 1: Đối với thị trấn Tà Lùng, đất nông nghiệp chỉ có vùng 1

Vị trí đất: Có vị trí 1 và vị trí 2.

II. THỊ TRẤN HOÀ THUẬN

1. Phân loại đường phố và vị trí đất ở.

* Bao gồm 3 loại đường phố từ II đến V.

1.1 Đường phố loại II:

- Đoạn đường từ ngã ba Pò Rịn theo Quốc lộ 3 (cũ) đi qua chợ đến ngã ba Cách Linh;

- Đoạn đường từ ngã ba Pác Tò theo đường quy hoạch qua trung tâm huyện lỵ Phục Hòa đến hết địa giới quy hoạch.

a) Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đường phố loại II và các vị trí đất xung quanh chợ.

- Các lô đất có mặt tiền tiếp giáp với đường trục chính trong khu tái định cư (Khu B, C và D) thị trấn Hòa Thuận, huyện Phục Hòa;

- Các lô đất có mặt tiền tiếp giáp với đo ạn đường từ Trạm Bảo vệ thực vật qua cổng UBND huyện đến đường vào xóm Bó Luông.

b) Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền đường nhánh, ngõ >3m mà ô tô đi vào được của các đoạn đường sau:

- Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 3 rẽ đi Cách Linh đến hết đất địa giới thị trấn Hòa Thuận (giáp xã Đại Sơn).

- Đoạn đường từ ngã ba QL3 cũ (gần nhà ông Trần Hữu Hoà) đi sang đường tránh Phố Phục Hoà đến gặp đường tránh;

- Đoạn đường từ nhà ông Lương Văn Lợi đến giáp đường tránh Phố Phục Hoà;

- Đoạn đường từ nhà ông Nông Thanh Bình đến giáp đường tránh Phố Phục Hoà;

- Đoạn đường từ ngã ba Quốc lộ 3 cũ đi đến cầu cứng đi đường 208;

- Đoạn đường từ ngã ba Quốc lộ 3 cũ đi đến đầu Cầu treo Phục Hoà;

- Đoạn đường rẽ xuống bến phà Phục Hoà;

- Đoạn đường từ cuối chợ Phục Hòa lên Đài truyền hình;

- Đoạn đường từ nhà ông Lăng Văn Vương đến giáp đường tránh phố Phục Hòa;

- Các lô đất mặt sau khu tái định cư (khu B, C và D) thị trấn Hòa Thuận.

c) Vị trí 3: Các vị trí đất mặt tiền đường nhánh, ngõ từ 2m đến 3m mà xe công nông đi lại được.

d) Vị trí 4: Các vị trí đất ở còn lại của đường phố loại II.

1.2 Đường phố loại III:

Gồm các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ ngã ba Cách Linh dọc theo Quốc lộ 3 qua cống Cải Suối đến đường rẽ vào xóm Bó Luông (hết địa giới quy hoạch);

- Đoạn đường từ ngã ba Pò Rịn theo đường tránh phố Phục Hoà đến ngã ba gặp QL3 cũ.

a) Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đường phố loại III.

b) Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền đường nhánh, ngõ > 3m mà ô tô đi được gồm các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ đường tránh phố Phục Hoà rẽ vào làng Pác Bó đến hết địa giới quy hoạch;

c) Vị trí 3: Các vị trí đất mặt tiền thuộc đường phố loại III có đường nhánh, ngõ từ 2m đến 3m mà xe công nông đi lại được.

d) Vị trí 4: Các vị trí đất ở còn lại.

1.3 Đường phố loại IV:

Bao gồm các đoạn đường sau:

+ Đoạn đường từ ngã ba Pò Rịn theo QL3 đến ngã ba đường rẽ vào khu dân cư Nà Rằng - Xóm Bó Pu.

+ Đoạn đường từ địa giới quy hoạch (ngã ba rẽ vào xóm Bó Luông) theo QL3 đến ngã ba giáp đường nội thị (xóm Nà Mười).

+ Đoạn đường từ tiếp giáp với địa giới quy hoạch theo đường nội thị đến ngã ba tiếp giáp với QL3.

a) Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đường phố loại IV.

b) Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền đường nhánh ngõ > 3m mà ô tô đi lại được (từ Quốc lộ 3 đến hết địa giới quy hoạch).

c) Vị trí 3: Các vị trí đất mặt tiền thuộc đường phố loại IV có đường nhánh, ngõ từ 2m đến 3m mà xe công nông đi lại được.

d)Vị trí 4: Các vị trí đất ở còn lại.

1.4 Đường phố loại V:

Bao gồm các đoạn đường sau:

+ Đoạn đường từ ngã ba rẽ vào khu dân cư Nà Rằng - Xóm Bó Pu theo QL3 đến hết đất địa giới thị trấn Hoà Thuận (giáp xã Lương Thiện).

+ Đoạn đường từ ngã ba giáp đường nội thị (xóm Nà Mười) theo QL3 đến hết đất địa giới thị trấn Hoà Thuận (giáp thị trấn Tà Lùng).

+ Đoạn đường tỉnh lộ tiếp giáp xóm Đoỏng Leng (thị trấn Tà Lùng) theo đường đi Cách Linh đến hết đất địa giới thị trấn Hoà Thuận (giáp xã Đại Sơn).

a) Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đường phố loại V.

b) Vị trí 2: Đường nhánh vào các khu dân cư mà ô tô đi lại được.

c) Vị trí 3: Đường ngõ từ 2 - 3m mà công nông đi lại được.

d) Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại.

2. Phân vùng đất nông nghiệp

1. Vùng 1

- Các thửa đất nằm trong khu quy hoạch huyện lỵ Phục Hòa.

- Các thửa đất nông nghiệp thuộc phạm vi các đoạn đường sau:

+ Đoạn đường từ địa giới đất thị trấn Hoà Thuận (giáp xã Lương Thiện) theo QL3 đến hết địa giới đất thị trấn Hoà Thuận (giáp thị trấn Tà Lùng);

+ Đoạn đường từ ngã ba rẽ sang đi Mỹ Hưng đến đầu câu cứng;

+ Đoạn đường từ ngã ba rẽ vào cầu treo cũ;

+ Từ ngã ba nhà ông Nông Thanh Bình đi vào làng Bó Pu đến hết địa giới Quy hoạch huyện lỵ;

+ Từ ngã ba Quốc lộ 3 cũ rẽ vào làng Pác Bó đến hết địa giới Quy hoạch huyện lỵ;

+ Đoạn đường từ UBND thị trấn Hoà Thuận đến hết bến phà cũ;

+ Đoạn đường từ ngã ba Cách Linh đến hết địa giới đất thị trấn Hoà Thuận (giáp xã Đại Sơn);

a) Vị trí 1: Các thửa đất nông nghiệp có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông.

b) Vị trí 2: Các vị trí thửa đất nông nghiệp tiếp theo sau vị trí 1.

c) Vị trí 3: Các thửa đất nông nghiệp còn lại thuộc vùng 1.

2. Vùng 2

Các vị trí đất nông nghiệp còn lại.

III. CÁC XÃ THUỘC HUYỆN PHỤC HOÀ.

Bao gồm các xã loại 2

1. Xã Cách Linh.

1.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

*** Áp dụng giá đất xã loại 1**

- Đoạn đường từ ngã ba đầu chợ đến hết ngã ba cuối chợ, các đường xung quanh chợ có vị có vị trí mặt tiền giáp với chợ (Áp dụng khu vực 1 vị trí 1);

- Khu vực đất quy hoạch Trung tâm cụm xã Cách Linh;

- Đoạn đường từ ngã ba Triệu Ẩu đến trên đỉnh dốc Thôm Pinh.

*** Áp dụng giá đất xã loại 2**

a. Khu vực 1

- Đoạn từ tiếp giáp với khu đất quy hoạch trung tâm cụm xã Cách Linh qua trụ sở UBND xã đến đường rẽ vào mỏ đá (xóm Đông Chiêu);

- Đoạn đường từ nhà Chu Văn Xuân thuộc xóm L ăng Hoài Đâu đến giáp đất khu quy hoạch Trung tâm cụm xã Cách Linh.

* Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của khu vực 1.

* Vị trí 2: Các đường nhánh, ngõ >3m của khu vực 1.

* Vị trí 3: Các đường nhánh, ngõ từ 2m đến 3m công nông đi lại được của khu vực 1.

* Vị trí 4: Các vị trí đất ở còn lại của khu vực 1.

b. Khu vực 2

- Đoạn đường từ nhà ông Chu Văn Xuân thuộc xóm Lăng Hoài Đâu theo đường huyện lộ đến hết địa giới xã Cách Linh (Giáp xã Hồng Đại);

- Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Đàm Văn Chức xóm Lăng Hoài đi Hồng Quang, khoảng cách tính 300m;

- Đoạn đường từ đường rẽ vào mỏ đá (xóm Đông Chiêu) qua 2 xóm Bản Mền và Bó An giáp với xã Đại Sơn;

- Đoạn đường từ ngã ba Bó An qua trường Tiểu học Khưa Đa đến ngã ba Lũng Thính;

- Đoạn đường từ ngã ba Đông Chiêu vào Bản Riềng đến ngã ba đường đi Khuổi Xám, Khuổi Luông.

* Vị trí 1: Các vị trí mặt tiền của khu vực 2.

c. Khu vực 3

Các khu đất còn lại thuộc địa bàn xã.

+ Vị trí 1: Các vị trí mặt tiền theo trục đường giao thông ma ô tô đi lại được của khu vực 3.

1.2 Phân vùng đất nông nghiệp

a. Vùng 1

Bao gồm các thửa đất nông nghiệp thuộc phạm vi các đoạn đường sau:

- Từ ngã ba rẽ đi trụ sở UBND xã đến ngã ba rẽ trạm bơm Cách Linh;

- Từ đường rẽ vào mỏ đá (xóm Đông Chiêu) theo đường huyện lộ qua chợ đến nhà ông Chu Văn Xuân xóm Lăng Hoài Đâu;

b. Vùng 2

Bao gồm các thửa đất nông nghiệp thuộc phạm vi các đoạn đường sau:

- Từ tiếp giáp nhà ông Chu Văn Xuân xóm Lăng Hoài Đâu theo đường huyện lộ đến hết địa phận xã Cách Linh (giáp Hồng Đại);

- Từ đường rẽ vào mỏ đá (xóm Đông Chiêu) theo đường huyện lộ đến hết địa phận xã Cách Linh (giáp xã Đại Sơn);

- Đoạn đường từ ngã ba Cốc Cheng (Đông Chiêu) đi hết Bản Riềng.

c. Vùng 3

Các khu đất còn lại thuộc địa bàn xã.

2. Xã Hồng Đại

2.1 Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a. Khu vực 1

Đoạn đường từ nhà văn hóa xóm Nà Suối B theo đường huyện lộ đến hết nhà ông Nông Văn Bảo xóm Bó Pha, Bó Phẳng.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của khu vực 1.

+ Vị trí 2: Các vị trí mặt tiền của các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ ngã Trường Phổ thông Cơ sở Hồng Đại rẽ đi phân trường Bắc Hồng tính theo chiều dài 500m.

- Đoạn đường từ ngã ba Nà Suối đi Nà Thó tính dài 500m.

b. Khu vực 2

- Đoạn đường từ tiếp nhà ông Nông Văn Bảo theo đường huyện lộ đến hết địa phận xã Hồng Đại (giáp xã Chí Thảo, huyện Quảng Uyên);

- Đoạn đường từ nhà văn hóa Nà Suối B theo đường huyện lộ đến hết địa phận xã Hồng Đại (giáp xã Cách Linh).

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền thuộc khu vực 2.

c. Khu vực 3:

Các khu đất còn lại thuộc địa bàn xã.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền theo trục đường giao thông ma ô tô đi lại được của khu vực 3.

2.2 Phân vùng đất nông nghiệp

a. Vùng 2

Bao gồm các thửa đất nông nghiệp thuộc phạm vị đoạn đường từ tiếp giáp với xã Chí Thảo theo đường huyện lộ đến hết địa phận xã Hồng Đại (giáp xã Cách Linh).

b. Vùng 3: Các khu vực đất nông nghiệp còn lại

3. Xã Tiên Thành

3.1 Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a. Khu vực 2

- Đoạn đường từ ngã ba rẽ vào Trường Phổ thông Cơ sở Tiên Thành theo đường huyện lộ đến hết Trường tiểu học xã.

+ Vị trí 1: Các vị trí mặt tiền của khu vực 2.

b. Khu vực 3:

Những khu đất còn lại thuộ xã.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền theo trục đường giao thông ma ô tô đi lại được của khu vực 3.

3.2 Phân vùng đất nông nghiệp

a. Vùng 2

- Đoạn đường từ nhà bà Nông Thị Nhâm xóm Bản Giuồng theo đường huyện lộ đến nhà ông Đinh Văn Viễn xóm Nà Phia;

- Đoạn đường từ nhà ông Đinh Văn Báo gần tr ường Tiểu học theo đường huyện lộ đến hết nhà ông Đinh Văn Băng xóm Bản Chập.

b. Vùng 3

Các khu vực đất nông nghiệp còn lại của xã.

4. Xã Triệu Ẩu

4.1 Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a. Khu vực 1

- Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Ngữ (ngã ba rẽ vào làng Nà Lòa) theo đường huyện lộ qua cầu Bản Co đến hết nhà ông Lương Văn Y.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền thuộc khu vực 1.

a. Khu vực 2

- Đoạn đường từ suối cạn Hoàng Xà đến nhà ông Phùng Văn Dũng (cuối trụ sở UBND xã).

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền thuộc khu vực 2.

b. Khu vực 3

Những khu vực đất còn lại thuộc xã.

* Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền theo trục đường giao thông mà ô tô đi lại được từ Pò Háng đến Hoàng Xà.

* Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền thuộc đường nhánh > 2,5m xe ô tô đi được, đất có mặt tiền từ nhà ông Phùng Văn D ũng (cu ối trụ sở UBND xã đến cầu treo Tha Miang).

4.2 Phân vùng đất nông nghiệp

a. Vùng 2

Các thửa đất nông nghiệp thuộc phạm vi đoạn đường từ nhà ông Bế Văn Lịch (Bản Buống) theo dọc đường huyện lộ đến nhà ông Nguyễn Văn Ngữ xóm (Nà Loà).

b. Vùng 3

Các khu vực đất nông nghiệp còn lại của xã.

5. Xã Lương Thiện

5.1 Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a. Khu vực 2

Đoạn đường từ Cốc Xả (đỉnh đèo Khau Chỉa) theo Quốc lộ 3 qua trụ sở UBND xã đến mỏ đá Bản Chang.

* Vị trí 1: Các vị trí mặt tiền thuộc khu vực 2.

b. Khu vực 3

Những khu đất còn lại thuộc xã.

* Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền theo trục đường giao thông mà ô tô đi lại được của khu vực 3.

5.2 Phân vùng đất nông nghiệp

a. Vùng 2

Các thửa đất nông nhiệp thuộc phạm vi đoạn đường từ tiếp giáp thị trấn Hoà Thuận theo Quốc lộ 3 đến hết địa phận xã Lương Thiện (giáp xã Hạnh Phúc - Quảng Uyên).

b Vùng 3

Các khu vực đất nông nghiệp còn lại

6. Xã Mỹ Hưng.

6.1 Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a. Khu vực 1

Đoạn đường từ đầu cầu cứng Mỹ Hưng (giáp thị trấn Hòa Thuận) theo đường tỉnh lộ 208 đến đầu cầu Nà Bó;

- Đoạn đường từ ngã ba đường 208 rẽ vào trụ sở UBND xã và xuống đến bến phà cũ.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền thuộc khu vực 1.

b. Khu vực 2

- Đoạn đường từ đầy cầu treo Hưng Long – Nà Thắm theo đường Nà Riềng- Nà Thắm đến hết xóm Nà Thắm giáp xóm Bản Đâư.

c) Khu vực 3

Những khu đất còn lại của xã.

* Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền theo trục đường giao thông mà ô tô đi lại được của khu vực 3.

6.2 Phân vùng đất nông nghiệp

a. Vùng 2

- Từ đầu cầu cứng theo đường Tỉnh lộ 208 đến hết cầu Nà Mi thuộc xóm Nà Bó;

- Từ ngã ba đường 208 rẽ vào Trụ sở UBND xã và xuống đến bến phà cũ.

b. Vùng 3

Các khu vực đất nông nghiệp còn lại của xã.

7. Xã Đại Sơn

7.1 Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 2

- Đoạn đường từ ngã ba rẽ đi Bản Mới (Mốc km 20) theo đường huyện lộ qua Trụ sở UBND xã đến đầu nhà ông Lục Văn Soòng;

- Đoạn đường từ ngã ba Không Vắc đi Bản Mới đến nhà bà Lục Thị Hường;

- Đoạn đường từ Trạm biến áp qua trường THCS Đại Tiến đến nhà ông Đàm Văn Lạnh.

* Vị trí 1; Các vị trí đất mặt tiền thuộc khu vực 2.

b. Khu vực 3:

Những khu đất còn lại của xã.

* Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền theo trục đường giao thông mà ô tô đi lại được của khu vực 3.

7.2 Phân vùng đất nông nghiệp

a. Vùng 2

- Từ Cốc Phường (giáp thị trấn Hoà Thuận và thị trấn Tà Lùng) dọc theo đường tỉnh lộ qua trụ sở UBND xã đến hết địa phận xã Đại Sơn giáp xã (Cách Linh);

- Đoạn đường từ tiếp giáp xã Cách Linh (xóm Không Vắc) theo đường đi qua Bản Chu đến hết địa phận xã Đại Sơn (giáp thị trấn Hoà Thuận).

b. Vùng 3

Các khu vực đất nông nghiệp còn lại của xã.

*** Ghi chú:** Các trường hợp không quy định cụ thể thì áp dụng quy định chung.

PHỤ LỤC SỐ 13
GIÁ ĐẤT NĂM 2013TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HẠ LANG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2088/2012/QĐ-UBND Ngày 21 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

A. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

1. Bảng giá đất ở tại thị trấn

Đơn vị tính: đồng/m^2

Đô thị	Loại đường phố	Vị trí			
		1	2	3	4
Thị trấn	II	1.145.000	523.000	261.000	130.000
	III	762.000	381.000	190.000	95.000
	IV	546.000	273.000	136.000	67.000
	V	393.000	196.000	97.000	56.000

2. Bảng giá đất ở; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Khu vực	Vị trí			
			1	2	3	4
1	Loại 2	Khu vực 1	210.000	105.000	52.000	42.000
		Khu vực 2	118.000	59.000	44.000	35.000
		Khu vực 3	68.000	40.000	30.000	25.000

3. Bảng giá đất chuyên trồng lúa nước hai vụ

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	Vùng 1	65.000	48.000	34.000
		Vùng 2	50.000	38.000	26.000
		Vùng 3	38.000	29.000	20.000
2	Loại 2	Vùng 1	48.000	36.000	25.000
		Vùng 2	36.000	28.000	19.000
		Vùng 3	28.000	20.000	14.000

- Trường hợp thửa đất chuyên trồng rau và đất chuyên trồng hoa thì giá đất tính bằng mức giá quy định trong bảng này.

4. Bảng giá đất trồng một vụ lúa và một vụ màu/năm

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	Vùng 1	59.000	44.000	31.000
		Vùng 2	46.000	35.000	24.000
		Vùng 3	35.000	26.000	19.000
2	Loại 2	Vùng 1	44.000	33.000	23.000
		Vùng 2	33.000	25.000	18.000
		Vùng 3	25.000	19.000	13.000
		Vùng 1	25.000	19.000	13.000

3	Loại 3	Vùng 2	19.000	14.000	10.000
		Vùng 3	14.000	11.000	7.500

- Trường hợp đất ruộng bậc thang trên sườn đồi thì giá đất được tính bằng bằng 0.9 lần.

- Trường hợp đất chuyển sang trồng mía thì giá đất tính bằng mức giá quy định trong bảng giá này.

5. Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	Vùng 1	54.000	40.000	28.000
		Vùng 2	42.000	32.000	22.000
		Vùng 3	32.000	24.000	17.000
2	Loại 2	Vùng 1	40.000	30.000	21.000
		Vùng 2	30.000	23.000	16.000
		Vùng 3	23.000	17.000	12.000

- Trường hợp đất trồng một vụ lúa thì giá đất tính bằng mức giá quy định trong bảng giá này .

- Trường hợp đất trồng cây hàng năm khác có địa hình dốc >15^0 thì giá đất được tính bằng 0.7 lần.

6. Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	Vùng 1	52.000	38.000	27.000
		Vùng 2	40.000	30.000	21.000
		Vùng 3	30.000	22.000	16.000
2	Loại 2	Vùng 1	38.000	28.000	20.000
		Vùng 2	28.000	21.000	15.000
		Vùng 3	21.000	16.000	11.000

- Trường hợp thửa đất trồng cây lâu năm trên địa hình dốc > 15^o thì giá đất được tính bằng 0.7 lần.

- Đất trồng cây lâu năm trên địa hình dốc trồng xen lẫn cây lâm nghiệp (mật độ cây lâu năm tỷ lệ đạt từ 50% dưới 70% diện tích) thì giá đất tính bằng 0.5 lần.

- Đất trồng cây lâu năm trên địa hình bằng phẳng trồng xen lẫn cây lâm nghiệp (mật độ cây lâu năm tỷ lệ đạt từ 50% dưới 70% diện tích) thì giá đất được tính bằng 0.7 lần .

7. Bảng giá đất rừng sản xuất. rừng phòng hộ. rừng đặc dụng

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vị trí		
		1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	7.500	4.500	2.200
2	Loại 2	5.400	3.500	1.700

8. Bảng giá đất nuôi trồng thuỷ sản

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	Vùng 1	37.000	32.000	22.000
		Vùng 2	32.000	28.000	20.000
		Vùng 3	28.000	22.000	16.000

2	Loại 2	Vùng 1	32.000	28.000	20.000
		Vùng 2	28.000	22.000	16.000
		Vùng 3	22.000	16.000	11.000

9. Giá đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư thị trấn (trừ đất lâm nghiệp)

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Thị trấn	Vùng 1	68.000	49.000	35.000
		Vùng 2	52.000	39.000	27.000
		Vùng 3	39.000	29.000	21.000

- Trường hợp thửa đất trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm có địa hình dốc > 15^o thì giá đất được tính bằng 0,7 lần.

- Đất trồng cây lâu năm trên địa hình dốc trồng xen lẫn cây lâm nghiệp (mật độ cây lâu năm tỷ lệ đạt từ 50% dưới 70% diện tích) thì giá đất tính bằng 0,5 lần.

- Đất trồng cây lâu năm trên địa hình bằng phẳng trồng xen lẫn cây lâm nghiệp (mật độ cây lâu năm tỷ lệ đạt từ 50% dưới 70% diện tích) thì giá đất được tính bằng 0,7 lần.

10. Giá đất để tính tiền thuê đất với Nhà nước và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với đất khai thác khoáng sản được quy định chung: 80.000 đồng/m^2 .

B. PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ. KHU VỰC. VÙNG VÀ VỊ TRÍ ĐẤT

I. THỊ TRẤN THANH NHẬT

1. Phân loại đường phố và vị trí đất ở

1.1. Đường phố loại II

- Đoạn đường từ ngã ba (gốc cây gạo. trước nhà Bà Hoàng Thị Phúc) theo tỉnh lộ 207 đến nhà ông Hoàng Văn Nó;

- Đoạn đường từ ngã ba (gốc cây gạo) theo tỉnh lộ 207 đi thị xã đến hết nhà ông Hoàng Văn Thắng;

- Đoạn đường từ ngã ba (gốc cây gạo) theo tỉnh lộ 214 đến Cống chân núi Phia Khao;

- Đoạn đường từ nhà ông Lục Văn Ty theo đường đi Vinh Quý hết nhà ôn Lục Văn Chuyên;

- Đoạn rẽ lên Huyện Ủy đến cổng Huyện Ủy.

a) Vị trí 1:

- Toàn bộ các vị trí đất mặt tiền xung quanh chợ Hạ Lang;

- Các vị trí đất mặt tiền các đoạn đường phố loại II.

b) Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của đường nhánh. ngõ ô tô đi lại được.

c) Vị trí 3: Đất tiếp sau vị trí 1 mà xe ô tô không đi lại được. tính chiều sâu 20 m.

d) Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại của đường phố loại II.

1.2. Đường phố loại III

- Đoạn từ nhà Ông Hoàng Văn Nó đến hết ranh giới Thị trấn Thanh Nhật;

- Đoạn từ nhà ông Lục Văn Chuyên theo đường đi Vinh Quý đến đường mòn rẽ đi Sa Tao (xã Việt Chu);

- Đọan đường 207 rẽ đi Nà Én qua Kéo Sy đến đường 207;

- Đoạn đường từ Cống chân núi Phia Khao đến hết ranh giới thị trấn;

- Đoạn đường từ nhà ông Lý Văn Mình đến Trạm Vật tư.

a) Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền các đoạn đường loại III.

b) Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường:

- Đoạn rẽ vào xóm Ngườm Khang đến hết Nhà văn hoá xóm;

c) Vị trí 3: Các vị trí đất còn lại.

1.3. Đường phố loại IV

- Đoạn từ ngã ba Sa Tao (xã Việt Chu) đến hết ranh giới thị trấn Thanh Nhật;

- Đoạn tiếp cổng Huyện ủy đi Đỏog Hoan đến đường 214;

- Đoạn đường từ ngã ba đường 207 lên Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn theo đường vành đai đến chỗ rẽ xuống nhà bà Nông Thị Tơ;

- Đoạn từ ngã ba Hạt kiểm lâm theo đường vành đai đến hết Nghĩa trang liệt sĩ;

- Các vị trí mặt tiền đoạn đường từ nhà ông Hoàng Văn Thắng (Đoỏng Đeng) đến hết biển báo thị trấn Thanh Nhật.

a) Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền đường loại IV.

b) Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền các đường nhánh. ngõ xe ô tô đi lại được.

c) Vị trí 3: Các vị trí đất tiếp giáp vị trí 1 mà xe ô tô không đi lại được. tính chiều sâu 20 m.

d) Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại của đường loại IV .

1.4. Đường phố loại V

- Đoạn từ Nghĩa trang liệt sỹ theo đường vành đai đến đường rẽ xuống nhà bà Nông Thị Tơ;

- Từ cầu Ngườm Ngược đến đồn Quang Long;

- Đoạn đường từ đường rẽ Kéo Sy đi theo đường vào xóm Sộc Quân đến hết đường ô tô đi lại được.

a) Vị trí 1: Vị trí đất mặt tiền đường loại V.

b) Vị trí 2: Các vị trí đất tiếp giáp vị trí 1 mà xe ô tô không đi lại được. tính chiều sâu 20 m.

c) Vị trí 3: Các vị trí đất còn lại đường loại V.

2. Phân vùng đất nông nghiệp

2.1 Vùng 1

Thuộc phạm vi hai bên đường 207. 214. khu đất cạnh Điện lực.

2.2. Vùng 2

Thuộc phạm vi hai bên đường: từ Ngườm Khang đến hết Thổ Công; từ nhà ông Hoàng Văn Nghiêm theo đường đi Vinh Quý đến hết ranh giới thị trấn; từ Nà Ến đến đầu xóm Sộc Quân (hết đường ô tô đi lại được); từ đầu cầu Sộc Quân theo đường vào xóm Kéo Si đến đầu xóm Kéo Si. từ đường cuối nhà Kiểm lâm theo đường vành đai đến nhà bà Nông Thị Tơ.

II. CÁC XÃ THUỘC HUYỆN HẠ LANG

1. Xã Lý Quốc

1.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

- Đoạn đường từ ống Xi Phông đầu xóm Lý Vạn theo đường 207 đến cửa khẩu Lý Vạn;

- Toàn bộ khu vực thị tứ Bằng Ca.

+ Vị trí 1:

- Các vị trí đất mặt tiền xung quanh chợ;

- Các vị trí đất mặt tiền đoạn đường từ cống Nà Cán cạnh nhà bà Mã Thị Dung đến chỗ rẽ lên Trạm xá xã Lý Quốc;

- Các vị trí đất mặt tiền đoạn đường 207 mới từ nhà ông Mông Văn Thi đến giáp tỉnh lộ 207 cũ.

+ Vị trí 2:

- Các vị trí đất mặt tiền đoạn từ cống Nà Cán đến cổng trường Bán trú;

- Các vị trí đất mặt tiền đoạn từ ngã ba chỗ rẽ lên Trạm xá theo đường 206 đến nhà ông Mã Văn Xuyến;

- Các vị trí đất mặt tiền đoạn từ nhà ông Mã Xuân Lộc theo đường 207 đến chỗ rẽ lên Đồn Biên phòng Lý Quốc.

+ Vị trí 3: Các vị trí đất mặt tiền đường giao thông. nhánh ngõ có chiều rộng từ 1 m - 2.5 m xe công nông đi lại được.

+ Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại của Khu vực 1.

b) Khu vực 2

Các xóm Bang Trên. Bang Dưới. Bản Sao. Bản Khòng. Lũng Pầu. Khị Cháo. Lý Vạn.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền đường 207.

c) Khu vực 3

Các xóm còn lại của xã Lý Quốc.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

1.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên đường:

- Từ trường Tiểu học theo đường 207 đến ngã ba đường rẽ lên Đồn Biên phòng;

- Từ giếng nước theo đường 206 đến hết địa giới xã Lý Q**ố**c (giáp địa giới xã Minh Long);

- Từ chân dốc Keng Khoòng theo đường 207 đến cửa khẩu Lý Vạn.

b) Vùng 2

Từ trường tiểu học theo đường 207 đến đầu cầu Bản Bang.

c) Vùng 3

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên đường:

- Từ trường Tiểu học theo đường 207 đến cửa hang Ngườm Bang;

- Từ ngã ba rẽ lên đường Biên phòng theo đường 207 đến chân dốc Keng Khòng;

- Các khu đất nông nghiệp còn lại.

2. Xã Minh Long

2.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 2

Các xóm ven trục đường 206 (Bản Thang. Nà Ma. Đa Trên. Nà Quản).

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền theo trục đường 206.

b) Khu vực 3

Các xóm còn lại của xã.

+ Vị trí 1*:* Các vị trí đất mặt tiền Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

2.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

- Từ ranh giới tiếp giáp xã Đàm Thủy (Trùng Khánh) theo đường 206 đến hết địa giới xã Minh Long (tiếp giáp địa giới xã Lý Quốc);

- Từ ngã ba đường 206 theo đường vào xóm Nà Vị đến đầu cầu (xóm Nà Vị).

b) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại.

3. Xã Đồng Loan

3.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 2

Gồm các xóm ven đường 207 (Bản Thuộc. Bản Miào. Bản Lung. Bản Lẹn).

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền theo đường 207.

b) Khu vực 3

Các xóm còn lại của xã Đồng Loan.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

3.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên đường từ cửa hang Ngườm Bang theo đường 207 đến hết địa giới xã Đồng Loan (tiếp giáp địa giới xã Lý Quốc).

b) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại.

4. Xã Thắng Lợi

4.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 2

Gồm các xóm ven trục đường 207 (Cát Hảo. Bản Doa. Bản Phạn. Bản Sâu. Bản Xà).

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền đường 207.

b) Khu vực 3

Các xóm còn lại.

+Vị trí 1*:* Các vị trí đất mặt tiền Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

4.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

Đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên đường từ ranh giới xã Đồng Loan theo đường 207 đến đèo Khâu Nóc (tiếp giáp địa giới xã Đức Quang).

b) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại.

5. Xã Đức Quang

5.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 2

- Đoạn đường 207 đi qua các xóm Lũng Hoài. Bản Coỏng. Bản Mắm. Bó Mu;

- Đoạn từ đường 207 rẽ theo đường vào xã đến hết đất nhà ông Nông Văn Hiền (xóm Pò Sao).

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

b) Khu vực 3

Các khu vực còn lại.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

5.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

- Từ đèo Khâu Nóc (tiếp giáp địa giới xã Thắng Lợi) theo đường 207 đến hết địa giới xã Đức Quang (tiếp giáp địa giới thị trấn);

- Từ ngã ba đường 207 theo đường vào trụ sở Uỷ ban nhân dân xã đến hết đường ô tô đi lại được.

b) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại.

6. Xã Kim Loan

6.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

Khu vực 3:

+ Vị trí 1:

- Các vị trí đất mặt tiền của các xóm Lũng Túng. Gia Lường. Khuổi Âu mà xe ô tô đi lại được;

- Đoạn đường từ trụ sở UBND xã đến trường Trung học Cơ sở xã Kim Loan.

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền Khu vực 3 còn lại có đường ô tô đi lại được.

6.2. Phân vùng đất nông nghiệp

Vùng 3

Toàn bộ đất nông nghiệp của xã.

7. Xã Quang Long

7.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

Xóm Bó Chỉa.

+ Vị trí 1: - Các vị trí đất mặt tiền tỉnh lộ 207;

- Các vị trí đất mặt tiền đoạn trong xóm Bó Mu (đường liên xã).

+ Vị trí 2: Các vị trí đất sau vị trí 1 và các vị trí đất mặt tiền đường nhánh. ngõ rộng > 2.5m xe ô tô đi lại được.

b) Khu vực 2

Xóm Lũng Luông.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền đường liên xã qua xóm Lũng Luông.

c) Khu vực 3

Các xóm còn lại của xã Quang Long.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

7.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

Thuộc phạm vi hai bên đường từ ranh giới thị trấn theo đường 207 đến hết địa giới xã Quang Long (tiếp giáp địa giới xã Đức Quang).

b) Vùng 2

Thuộc phạm vi hai bên đường từ đường rẽ đường 207 theo đường vào trụ sở Uỷ ban nhân dân xã đến chân dốc Keng Sàng.

c) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại

8. Xã Việt Chu

8.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

- Đoạn đường từ nhà Tổ công tác biên phòng xóm Pác Ty đến cột mốc biên giới.

b) Khu vực 2

Gồm các xóm ven đường 214 (Nà Đẳng. Nà Kéo. Nà Mần. Bản Khâu).

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền đường 214.

c) Khu vực 3

Các xóm còn lại của xã Việt Chu.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

8.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

- Từ nhà Tổ công tác biên phòng ra mốc 37 cũ;

- Thuộc phạm vi hai bên đương từ ranh giới thị trấn theo đường 214 đến Kéo Tó (xóm Nà Đẳng).

b) Vùng 2

Thuộc phạm vi hai bên đường từ Kéo Tó theo đường 214 đến Bó Khao (tiếp giáp ranh giới xã Thái Đức).

c) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại.

9. Xã Thái Đức

9.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 2

Xóm Lũng Liêng. Keng Nghiều ven tỉnh lộ 214.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền tỉnh lộ 214 của Khu vực 2.

b) Khu vực 3

Các xóm còn lại của xã Thái Đức.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

9.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

Thuộc phạm vi hai bên đường từ tiếp giáp xã Việt Chu theo đường 214 đến hết địa giới xã Thái Đức (tiếp giáp địa giới xã Thị Hoa).

b) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại.

10. Xã Thị Hoa

10.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

- Đoạn từ nhà bia tưởng niệm liệt sỹ theo đường 214 đến cột mốc biên giới;
- Đoạn đường từ đường rẽ đi Pò Măn theo đường 214 đến cửa khẩu Thị Hoa.

b) Khu vực 2

- Đoạn từ Kéo Báng theo đường 214 đến nhà bia tưởng niệm liệt sỹ;
- Các xóm ven đường 214 (Tổng Nưa. Pò Măm. Phia Đán).

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền đường 214 của Khu vực 2.

c) Khu vực 3

- Các xóm còn lại của xã Thị Hoa.

+ Vị trí 1: Vị trí đất mặt tiền Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

10.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

Thuộc phạm vi hai bên đường từ ranh giới tiếp giáp xã Thái Đức theo đường 214 đến cửa khẩu Thị Hoa.

b) Vùng 2

Thuộc phạm vi hai bên đường từ ngã ba đường rẽ tỉnh lộ 214 theo đường liên xã đi Cô Ngân đến đường rẽ vào xóm Bản Nhằng.

c) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại.

11. Xã Cô Ngân

11.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 2

Bao gồm khu vực xóm Bản Nha. trụ sở Uỷ ban nhân dân xã. Trường Trung học Cơ sở xã Cô Ngân.

+ Vị trí 1: Đất mặt tiền của các đường liên xã Cô Ngân - Triệu Ẩu và đường Cô Ngân - Thị Hoa của Khu vực 2.

b) Khu vực 3

Các xóm còn lại của xã Cô Ngân.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

11.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

- Từ đường ngã ba đường rẽ vào xóm Nà Thúng theo đường liên xã Cô Ngân- Triệu Ẩu đến hết địa giới xã Cô Ngân (tiếp giáp địa giới xã Cai Bộ);

- Từ tiếp giáp xã Vinh Quý theo đường Hạ Lang - Cô Ngân đến ngã ba đường xóm Bản Nha.

b) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại.

12. Xã Vinh Quý

12.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 2

Bao gồm các xóm Sộc Nhương. Pác Hoan. Khum Đin. Sang Chỉa.

+ Vị trí 1: Vị trí đất mặt tiền đường huyện Hạ Lang - Cô Ngân. Khu vực 2.

b) Khu vực 3

Các xóm còn lại của xã Vinh Quý.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

12.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

Thuộc phạm vi hai bên đường từ tiếp giáp ranh giới thị trấn theo đường Hạ Lang - Cô Ngân đến đầu đường do EU tài trợ.

b) Vùng 2

Thuộc phạm vi hai bên đường từ đầu đường do EU tài trợ theo đường Hạ Lang - Cô Ngân đến đường rẽ vào Lũng Om (xóm Sang Chỉa).

c) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại.

13. Xã An Lạc

13.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 2

Gồm các xóm ven đường 207 (Khuổi Mịt. Cô Cam. Tha Hoài. Bản Răng. Lũng Sươn. Sộc Phường).

+Vị trí 1: Vị trí đất mặt tiền đường 207 của Khu vực 2.

b) Khu vực 3

Đoạn đường từ ngã ba Tha Hoài đi đập Nhà máy Thuỷ điện Nà Loà và các xóm còn lại của xã An Lạc.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền Khu vực 3 có đường ô tô đi lại được.

13.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

Thuộc phạm vi hai bên đường từ tiếp giáp ranh giới thị trấn theo đường 207 đến bãi đá Keng Ca.

b) Vùng 2

- Từ bãi đá Keng Ca theo đường 207 đến ngã ba đường rẽ đi xã Kim Loan;

- Từ đường 207 theo đường vào Thuỷ điện Nà Loà đến đập Thủy điện Nà Lòa.

c) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại.

*** Ghi chú:** Các trường hợp không quy định cụ thể thì áp dụng quy định chung.